TÀI LIỆU GIẢNG DẠY THÍ ĐIỂM
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y DƯỢC
VIỆN TRUNG Y HỌC NAM KINH

TRUNG Y HỌC

KHÁI LUẬN

TẬP II

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI

TÀI LIỆU GIẢNG DẠY THÍ ĐIỂM
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y DƯỢC
VIỆN TRUNG Y — BẮC KINH

★

TRUNG Y HỌC

KHÁI LUẬN

TẬP II

Lớp giảng viên Đông y dịch
Phòng Tu thư Huấn luyện Viện nghiên cứu Đông y Hiệu chính

IN LẦN THỨ NHẤT

目錄
原因病 內因 外因 不內外因 3
分類症候 病症之定 病症還病 13
病名五臟之脈
誘起 九種四診 36
治法 九法 外治法 74
藥物 藥物通常 收穫保管 95
炮製 藥物性忌
方劑 組織方劑法 147
加減變化
方劑名稱
治病 治病未發 198
治病已發

BỘ Y TẾ
NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC — HÀ-NỘI

VI

NGUYÊN NHÂN BỆNH

Môn học về nguyên nhân bệnh bao gồm hai phương diện, một là bàn về nguyên nhân phát sinh của bệnh, hai là căn cứ vào nguyên nhân bệnh mà quy loại. Về phương diện thứ nhất, như trong thiên Điều kinh luận sách Tố vấn nói: « Bệnh tà sinh ra hoặc sinh ở phần âm, hoặc sinh ở phần dương; sinh ở phần dương là bị nhiệm phải gió. mưa, rét, nắng; sinh ở phần âm là vì sự ăn uống, sinh hoạt mừng giận thất thường », Bệnh tà ở đây là chỉ vào tất cả những nhân tố gây nên bệnh như gió, mưa, rét, nắng trái thường và ăn uống sinh hoạt mừng giận không điều độ. Về phương diện thứ hai, như trong sách Kim quỹ yếu lược, của Trương Trọng Cảnh nói: « Mọi thứ tật bệnh không vượt khỏi ba điều: một là kinh lạc bị tà rồi truyền vào tạng phủ, là bệnh do nội nhân; hai là đường thông của tứ chi, cửu khiếu, huyết mạch bị bế tắc, đó là bị trúng ở ngoài bì phu; ba là bị phòng thất, bị đâm chém, bị trùng thú cắn; hiểu được như thế là hiểu hết tất cả nguyên nhân bệnh ». Đến đời nhà Tống có quyển Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận của Trần Vô Trạch, lại cho rằng cảm phải khí lục dâm là ngoại nhân, bị thương vì thất tình là nội nhân, vì ăn uống, phòng thất, vấp ngã, đâm chém là bất nội ngoại nhân, lập ý ấy có chỗ khác với sách Kim quỹ yếu lược: Trương Trọng Cảnh lại lấy bộ vị mà khách khí tà phong truyền vào làm chủ yếu, không lấy ngoại cảm nội thương chia ra nội ngoại, mà lấy kinh lạc, tạng phủ chia ra nội ngoại. Ông cho rằng: do kinh lạc truyền vào tạng phủ là sâu, là ở trong; từ bì phu đến huyết mạch là nông, là ở ngoài, còn như bị phòng thất, bị đâm chém, bị trùng thú cắn, không phải là loại khách khí tà phong, thì thuộc về loại bất nội ngoại nhân. Thuyết của Trần Vô Trạch là lấy trời và người làm biểu lý mà lập luận, cho nên lấy cảm tà khí lục dâm bệnh từ ngoài vào là ngoại nhân; vì tình chí trong ngũ tạng bị thương, bệnh từ trong sinh ra là nội nhân; vì ăn uống, phòng thất, vấp ngã, bị đâm chém, không liên quan với tà khí, với tình chí là bất nội ngoại nhân. Còn như nguyên nhân bệnh nói ở chương này đại để vẫn lấy nội dung nói trên làm chủ yếu, và tham khảo thêm những luận thuyết có quan hệ đến phương diện này của các y gia đời sau để bổ sung thêm cho được đúng đắn. Song trên phương pháp quy loại, không lấy tam nhân để phân biệt, mà là trực tiếp căn cứ vào tính chất của nhân tố gây ra bệnh, rồi chia ra 9 phương diện: lục dâm. dịch lệ; thất tình; ăn uống, làm lụng nhọc mệt; phòng thất không điều độ; bị đâm chém và trùng thú cắn; trùng tích; trùng độc; di truyền.

A — LỤC DÂM

Sáu thứ khí hậu : phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa gọi là lục khí ; lục khí là hiện tượng bình thường và biến hóa của khí hậu tự nhiên, gặp tình trạng trái thường vì thái quá hoặc bất cập, thì gọi là « lục dâm » ; lục dâm là nhân tố chủ yếu gây ra bệnh ngoại cảm. Lục dâm gây ra bệnh, thường thường có quan hệ với thời tiết, ví dụ như mùa xuân nhiều bệnh phong, mùa hạ nhiều bệnh thử, trưởng hạ nhiều bệnh thấp, mùa thu nhiều bệnh táo, mùa đông nhiều bệnh hàn, đó là quy luật chung của bệnh ngoại cảm phát ra trong các mùa. Nhưng vì khí hậu biến hóa phức tạp và sự cảm thụ của thể chất người bệnh khác nhau, nên cùng trong một mùa, mà có thể phát ra bệnh ngoại cảm có tính chất khác nhau. Vả lại, cảm phải tà khí cũng không hoàn toàn là đơn thuần, như lấy phong tà mà nói, thì thường thường có phong hàn, phong thấp, thậm trí có 3 thứ khí phong, hàn, thấp, đồng thời cảm nhiễm ; do đó có thể biết sự phát sinh của bệnh ngoại cảm và sự biểu hiện ra những chứng trạng ấy, tất nhiên là có thường có biến, không nhất định.

1. Phong. — Phong là chủ khí của mùa xuân, bệnh ngoại cảm về phong tà, thường rất nhiều về mùa xuân, phần nhiều vì lạnh ấm không điều hòa, thớ thịt không kín đáo, làm cho phong tà từ ngoài truyền vào, tục gọi là thương phong. Triệu chứng là ho, đau đầu, ngạt mũi, sổ mũi, hắt hơi... Còn như chứng trúng phong của Thái dương kinh, trong Thương hàn luận thì triệu chứng chung là có những chứng phát nóng, sợ rét, ra mồ hôi, đầu đau, mạch phù hoãn. Phong tà lại thường hợp với các tà khí khác mà cùng cảm nhiễm, như cùng hợp với hàn tà tức là phong hàn, cùng hợp với thấp tà tức là phong thấp, cùng hợp với táo tà tức là phong táo, cùng hợp với hỏa tà tức là phong hỏa. Vả lại giữa những chứng ấy, lại có thể chuyển hóa lẫn nhau. Ví như phong theo hàn hóa thì là phong hàn, phong theo nhiệt hóa thì là phong ôn. Chứng hậu của nó rất là phức tạp. Vì thế trong lục dâm thì phạm vi của bệnh phong rất rộng, biến hóa nhiều cách, cho nên trong thiên phong luận sách Tố vấn nói : « Phong là đứng đầu bách bệnh ».

∴

Ngoài ra còn có những chứng trạng đờm hỏa nhiệt thịnh, hoặc huyết hư phong động, sinh ra chứng ngất, sợ hãi, co quắp, choáng đầu, hoa mắt, tê dại, miệng mắt méo lệch, uốn ván, đó là phong từ trong sinh ra, không thuộc về phạm vi lục dâm, ta thường gọi là « nội phong ».

2. Hàn. — Hàn là chủ khí của mùa đông, nhưng cũng có thể hiện ra trong những mùa khác, nó là một thứ âm tà rất dễ làm tổn hại đến dương khí của người ta, khi hàn tà còn ở phần biểu, thì thấy những chứng trạng sợ rét, phát nóng, không ra mồ hôi và suyễn, đầu đau mình đau, mạch phù khẩn. Hàn tà vào đường lạc thì thấy phát sinh chứng gân xương đau rút, hàn tà xâm vào tạng phủ thì thấy hiện ra những chứng nôn mửa, ỉa chảy, sôi bụng, đau bụng.

Ngoài ra như dương khí trong nội tạng hư yếu mà thấy những chứng trạng nôn mửa, ỉa chảy, tay chân lạnh, mạnh phục, sắc mặt xanh bợt, đó là dương hư sinh nội hàn gây ra. Thiên ngũ tà sách Linh khu nói : « Tà ở tỳ vị... dương khí không đủ, âm khí có thừa thì hàn ở trong mà sôi bụng, đau bụng ». Đó đều là hàn từ trong sinh ra, cũng không thuộc vào phạm vi lục dâm.

3. Thử — Thử là chủ khí của mùa hạ, thiên Ngũ vận hành đại luận sách Tố vấn nói: « Ở trời là nhiệt, ở đất là hỏa... tính của nó là thử ». Thiên Nhiệt luận lại nói: « Bệnh phát trước ngày Hạ chí là bệnh ôn, sau ngày hạ chí là bệnh thử » Cho nên bệnh nhiệt của thời lệnh của mùa hạ gọi là bệnh thử, chứng trạng chủ yếu của nó là đầu đau, mình nóng, miệng khát, tâm phiền, tự ra mồ hôi, mạch hồng mà sác. Nhưng phạm vi của bệnh thử thì không những chỉ nói về bệnh nhiệt. Người xưa có câu: « Động mà bị bệnh là dương thử, tĩnh mà bị bệnh là âm thử ». Như khi làm việc ở ngoài trời nắng hoặc đi đường xa, thường thường bỗng nhiên bị ngã lăn ra, mê mẩn không biết gì, mà thành chứng trúng thử, là thuộc về dương thử ». Như tháng nắng hóng mát, uống nước lạnh thì dương khí bị âm hàn át đi, ngoài da bốc nóng sợ lạnh, đầu đau mà nặng hoặc đau bụng thổ tả, đó là tháng nắng bị trúng hàn, là thuộc về « âm thử ». Âm thử và dương thử tuy cùng tên là bệnh thử; mà thực tế bản chất khác nhau, lại còn có thử và thấp hợp nhau phạm vào đường ruột, mà sinh chứng xích bạch lỵ, mót rặn gọi là bệnh lỵ, thậm chí phát sinh chứng trạng nôn mửa, ỉa chảy, đau bụng, chuột rút, gọi là bệnh hoắc loạn Những bệnh đó tuy đều có quan hệ với thử tà, nhưng đối với bệnh thử nhiệt này cũng có phân biệt khác nhau.

4. Thấp — Thấp là chủ khí của thời tiết trưởng hạ, nó là một thứ âm tà trọng trọc và ẩm ướt, nói chung thì phần nhiều vì ngoại cảm sương móc, hoặc thường thường làm việc dưới nước, hoặc lội nước dầm mưa, hoặc ở nơi ẩm thấp mà sinh ra. Về phương diện bệnh biến có chỗ khác nhau, là thấp ở trên, thấp ở dưới, thấp ở biểu và thấp ở lý. Như thấp ở trên thì đầu nặng mũi ngạt, mắt vàng, mà suyễn; thấp ở dưới thì mu bàn chân sưng hoặc sinh chứng lâm trọc, đái hạ; thấp ở biểu thì nóng rét, tự ra mồ hôi, thân thể mệt nhọc, hoặc khớp xương đau nhức, hoặc tay chân mình mẩy sưng phù; thấp ở lý thì thấy những chứng trong ngực khó chịu, nôn lợm, hoặc bụng dạ đầy trướng, hoặc hoàng đản, hoặc ỉa nhão. Đại để thấp tà ở biểu, thì bệnh phần nhiều ở kinh lạc, thấp tà ở lý thì bệnh phần nhiều ở tạng phủ. Lại như cùng hợp với 5 khí khác thì có những chứng hàn thấp, phong thấp, thấp nhiệt, thử thấp, trong lâm sàng đều có chứng minh để làm bằng chứng. Nhưng cũng có khi vì uống rượu, nghiện trà hoặc ăn nhiều hoa quả sống lạnh và đồ ngọt béo, làm cho tỳ dương kém sự vận hóa mà thấp tự sinh ra ở trong, cũng không thuộc vào phạm vi của lục dâm, cần nên phân biệt.

5. Táo — Táo là chủ khí của mùa thu, có chia ra lương táo và ôn táo. Như trong quyển Thông tục thương hàn luận nói: « cuối mùa thu bắt đầu mát, gió tây heo hắt, người bị cảm phải, phần nhiều là phong táo, đó thuộc về táo lương, so với khí phong hàn mùa đông thì nhẹ hơn; nếu trời tạnh lâu không có mưa, nắng thu dầu dãi, người bị cảm phần nhiều là ôn táo, đó thuộc về táo nhiệt, so với khí phóng ôn của mùa xuân thì nặng hơn » Đấy đã nói cụ thể về nguyên nhân gây ra bệnh ngoại táo, và phân biệt ra « lương táo » và « ôn táo ». Chứng trạng bệnh lương táo thì hiện ra chứng đầu hơi nhức, sợ lạnh, ho không có mồ hôi, ngạt mũi; chứng trạng bệnh ôn táo thì hiện ra những chứng minh nóng có mồ hôi, miệng khát, họng đau, ho nghịch lên, ngực đau, ra đờm lẫn huyết, và khí xông lên, mũi khô.

Còn như người bị mất tinh huyết hoặc uống nhiều thuốc ôn táo hoặc dùng phép hãn, thổ, hạ, không được thích đáng, đến nỗi bị khắc phạt quá, làm thương tổn đến tân dịch, cũng có thể hiện ra hiện tượng bệnh táo, hiện tượng này thì ở ngoài da dẻ nhăn nheo, sắc tiều tụy, móng tay móng chân khô, miệng môi nứt nẻ; ở trong thì dịch vị khô cạn, khát nước nhiều, nghẹn, đại tiện táo kết, thậm chí chân tay bại liệt, cứng

đờ, ho ra huyết. Đó đều là chứng tân dịch bị thương tổn ở trong, có chỗ khác với chứng ôn táo, lương táo đã nói ở trên, vì thế cho nên không thuộc vào phạm vi của lục dâm.

6. Hỏa.— Nhiệt quá độ có thể hóa thành hỏa, vì rằng hỏa là nhiệt càng thịnh hơn lên một bậc ; hỏa làm ra bệnh, làm hại rất ghê gớm, có thể hun đốt tạng phủ, khô ráo tân dịch. Chứng hỏa nói chung, có những hiện tượng nóng dữ, tâm phiền miệng khát, họng đau, mắt đỏ, mạch sác. Mặt khác như chứng sang nhọt sưng đỏ, nóng bừng, cũng gọi là hỏa độc, vả lại tính hỏa bốc lên, thường phần nhiều gây bệnh đến tâm thần cho nên thiên Chí chân yếu đại luận sách Tố vấn nói : « các chứng nhiệt làm cho co giật, mắt mờ đều thuộc về hỏa ». Và câu « các chứng vật vã, phát cuồng, đều thuộc về hỏa ».

Trong 5 khí phong, hàn, thử, thấp, táo của lục dâm, ở một điều kiện nhất định đều có khả năng hóa thành hỏa, như bệnh phong nhiệt thì hiện ra những chứng trạng : hai mắt trực thị, tay chân co quắp, uốn ván, đó là phong hỏa cùng bốc lên mà sinh ra. Chứng trúng thử, tâm phiền, mặt đỏ, người nóng, mồ hôi ra nhiều, miệng khát luôn, trên thực tế là do thử tà hóa thành hỏa mà gây ra. Thời kỳ sau của bệnh ôn nhiệt, nhiệt bị uất lại hóa hỏa, làm tiêu hao tân dịch, thì xuất hiện những chứng trạng môi khô, lưỡi ráo, tinh thần mê mẩn, nói nhảm. Táo khí hóa hỏa, xông đốt ở phế thì xuất hiện chứng trạng ho đờm, thổ huyết. Thời kỳ cuối của bệnh thương hàn xuất hiện ra các chứng lưỡi đỏ sẫm, tâm phiền, họng đau, không ngủ, là vì hàn tà hóa hỏa gây nên, đó gọi là chứng ngũ khí hóa hỏa. Ngoài ra như giận quá thì can hỏa bốc lên, no say thì vị hỏa tụ ở trong, phòng lao thì tướng hỏa động xằng, buồn thương xúc động ở trong thì hỏa bốc lên phế, đó đều là thuộc về hỏa trong ngũ chí sinh ra là bệnh tự tạng phủ gây nên, không thuộc về phạm vi lục dâm.

PHỤ : PHỤC KHÍ

Phục khí cũng gọi là phục tà, tức như trong thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố vấn nói : « Mùa đông cảm phải hàn khí thì mùa xuân tất nhiên bị bệnh ôn » ; « mùa xuân cảm phải phong khí, thì mùa hạ sinh bệnh ỉa sống phần ». « Mùa hạ cảm phải thử khí thì mùa thu sinh bệnh sốt rét » ; « mùa thu cảm phải thấp khí thì mùa đông sinh chứng ho ». Đó là vì bị cảm tà khí lục dâm, ẩn nấp ở trong thân thể người ta, qua 1 thời kỳ rồi mới xuất hiện ra bệnh trạng. Sở dĩ có nguyên nhân của sự ẩn nấp ấy, một số là vì sự giữ gìn không cẩn thận, sức đề kháng của thân thể bị sút kém, hoặc là có một bộ phận nào trong thân thể bị suy yếu, ngoại tà nhân chỗ suy yếu ấy mà vào, cho nên nói : « chỗ nào hư nhiều thì đó là chỗ dung nạp tà ». Ví dụ như về mùa đông, người lao động quá độ thì lỗ chân sơ hở, mồ hôi ra quá nhiều, hàn tà rất dễ nhân chỗ mồ hôi chảy ra mà lẫn vào trong da thịt ; hoặc người thận khí hư yếu, hàn tà nhân hư mà vào ẩn nấp ở kinh thiếu âm, những bệnh đó gọi là phục khí. Bệnh phục khí thì nói chung là đến khoảng mùa xuân, mùa hạ, dương khí mở ra, nhân vì ngoại tà xúc động đến mà phát bệnh. Cũng có khi cảm thử tà mùa hạ, đến mùa thu gặp khí mát, mới phát bệnh, cũng có khi không nhân ngoại tà xúc động mà do phục khí tự động mà phát ra.

Sự phân biệt về phục khí và tân cảm. — Khi lâm sàng chủ yếu là căn cứ vào quá trình mắc bệnh dài hay ngắn và chứng trạng nặng hay nhẹ để phân biệt, như thời gian phát bệnh và quá trình mắc bệnh đều ngắn, sức khỏe trở lại cũng dễ dàng thì đơn thuần thuộc về chứng tân cảm, nếu như tiếp sau chứng tân cảm đã xuất hiện, lại biến

chứng lung tung, quá trình mắc bệnh kéo dài, tức là chứng « tàn cảm » xúc động đến « phục tà ». Nếu như bắt đầu không có chứng tân cảm, một khi phát bệnh thì biểu hiện chứng trạng nóng ở trong rất nặng, có chiều hướng hóa táo, đốt hao chân âm, tức là chứng tượng đơn thuần tự phát của phục tà.

B.— DỊCH LỆ

Dịch lệ là một trong những nhân tố ở ngoài gây ra bệnh. « Lệ » là một thứ khí trái thường trong trời đất « Dịch » có bao hàm ý nghĩa truyền nhiễm. Thiên Di thiên thích pháp luận sách Tố vấn nói: « 5 chứng dịch lưu hành đều truyền nhiễm từ người này sang người khác, không kể người lớn người nhỏ, bệnh trạng đều giống nhau » Sách Chư bệnh nguyên hậu luận nói: « Không kể người lớn người nhỏ, chứng phát ra đều giống nhau, như có khí quỷ lệ, nên gọi là bệnh dịch lệ ». Cho nên bệnh dịch lệ khác với khí lục dâm: phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa.

Khí dịch lệ, thì trong các sách y học của Trung-quốc gọi rất nhiều tên, có chỗ gọi là dị khí, có chỗ gọi là lệ khí, có chỗ gọi là tạp khí, cũng có chỗ gọi là độc khí. Nói tóm lại thứ khí này là khí trái thường ở trong khoảng trời đất có nguy hại rất lớn. đối với sức khỏe của loài người. Còn như sự hình thành của lệ khí có 2 loại chủ yếu dưới đây:

Một là do biến hóa riêng biệt của khí hậu như lạnh, nắng, gió dữ, mưa dầm, hạn lâu, lụt lội, trái thời và sơn lam chướng khí, vv... uất kết lại mà thành; hai là vì hoàn cảnh vệ sinh không được tốt như xác chết của động vật không vùi lấp kịp thời, và những vật bẩn thỉu tạp nhạp bỏ bừa bãi, lâu ngày, thối nát hóa thành lệ khí, sau khi người ta hấp thụ phải mà gây ra bệnh, rồi truyền nhiễm lẫn nhau mà hình thành bệnh ôn dịch lưu hành, như những chứng đại đầu ôn (đầu sưng to) sưng quai bị, hoặc loạn dịch sốt rét, dịch lỵ, bạch hầu, lạn hầu, đan sa, (mụn nhỏ lở loét trong họng, đậu mùa vv... đều là do khí dịch lệ gây nên).

C.— THẤT TÌNH

Thất tình là chỉ vào 7 thứ tình chí biến đổi khác nhau là: mừng, giận, lo, nghĩ, buồn, sợ, kinh. Những sự biến đổi này là biểu hiện cụ thể của tinh thần hoạt động, theo ảnh hưởng của sự vật khác nhau, hoàn cảnh khác nhau, làm cho tình chí của con người hoạt động biến đổi từng giờ từng phút. Nhưng trong tình trạng bình thường sự biến đổi đó là có tiết chế được, cho nên không trở ngại đến sức khỏe. Nếu như mừng giận lo nghĩ quá, tinh thần bị kích thích thì liền ảnh hưởng đến sinh lý bình thường mà phát sinh tật bệnh. Như thiên Cử thống luận sách Tố vấn nói: « giận thì khí bốc lên, mừng thì khí hoãn, buồn thì khí tiêu, sợ thì khí hạ, kinh thì khí loạn,... nghĩ thì khí kết ». Thiên Âm dương ứng tượng đại luận lại nói: « mừng quá hại tâm », « giận quá hại can », « nghĩ quá hại tỳ », « lo quá hại phế », « sợ quá hại thận ». Những điều đó đều là nói rõ thất tình bị thiên thắng là không có lợi đối với nội tạng của thân thể người ta. Ngoài ra, thất tình tuy nhiên có thể làm cho ngũ tạng sinh bệnh, nhưng quy kết lại thì tất nhiên là gốc ở tâm, vì « tâm tàng thần », tâm lại là chủ tể của ngũ tạng lục phủ, thất tình động đến tất nhiên ảnh hưởng đến tâm. Thiên Khẩu vấn sách Linh khu nói:

« Buồn, thương, lo, sầu thì động đến tâm, tâm động thì ngũ tạng lục phủ đều giao động ». Nói rõ hơn nữa, tâm là chủ tể của thân thể con người, có tác dụng quan hệ lẫn nhau với nội tạng.

1. Mừng. — Mừng là biểu hiện sự vui vẻ của tâm tình, mừng thì ý hòa, khí thư thái, dinh vệ điều hòa, là hiện tượng khỏe mạnh không có bệnh, nhưng nếu mừng quá độ thì tâm khí bị hao tổn. Thiên Bản thần sách Linh khu nói : « Khi vui mừng thì thần tán ra mà không chứa lại ». Đó là mừng quá làm cho thần khí tản mác mà tâm thần không yên. Lại có khi đột nhiên mừng quá, đột nhiên vui quá cũng có thể ảnh hưởng đến tâm thần mà sinh bệnh. Thiên Bản thần lại nói : « Vui mừng quá đáng thì hại đến phách của phế ». Đó lại là vui mừng quá độ mà ảnh hưởng đến phế, trên thực tế là tật bệnh của thần chí.

2. Giận. — Phàm người ta một khi gặp sự việc không hợp lý, hoặc vì việc chưa được thỏa mãn, thường thường thấy khí tức lên không bằng lòng, nhân đó khí nghịch xông lên, lửa giận đùng đùng: Thiên Tứ-thời thích nghịch tòng luận sách Tố vấn nói : « Khí huyết nghịch lên làm cho người ta hay giận ». Thiên Điều-kinh luận sách Tố vấn lại nói : « Huyết có thừa thì hay giận ». Đó là nói rõ người huyết khí vượng thịnh thì dễ sinh ra giận. Nói trái lại giận quá cũng thấy hao tổn huyết dịch, cho nên trong thiên Âm dương ứng tượng đại luận lại có câu : « giận quá thì hại âm », bởi vì âm huyết suy kém thì thủy không nuôi mộc, can hỏa càng vượng, hễ động đến là phát ra, cho nên người âm suy hỏa vượng phần nhiều hay giận. Giận chẳng những một mình tạng can sinh ra, mà các tạng khác cũng có thể sinh ra giận, như thiên Tật bệnh điều 26 của sách Trương-thị loại kinh nói : « Giận vốn thuộc can mà có người nói đởm làm ra giận », vì can đởm là biểu lý với nhau, can khí tuy mạnh mà sự quyết đoán là nhờ ở đởm. Có kẻ nói : « Huyết dồn lên trên, khí dồn xuống dưới, tâm buồn bực, hay giận, là vì dương bị âm thắng cho nên bệnh liên cập đến tâm ». Có kẻ nói : « Giận giữ quá độ thì tổn hại đến chí của thận ». Có kẻ nói : « Tà xâm vào đường lạc của kinh Túc thiếu âm, làm cho người ta tự nhiên hay giận », là vì phát ra ở phần âm mà xâm lấn vào thận. Như thế là can, đởm, tâm, thận, 4 tạng đó đều có thể sinh ra giận.

3. Lo. — Lo sầu là trạng thái trầm lặng uất ức của tình chí, nếu như lo sầu quá độ, rầu rĩ không vui thì khí không thư thái, thiên Bản-thần sách kinh-khu nói : « Lo sầu thì khí bị bế tắc không thông ». Phế chủ khí, khí đã bế tắc, thì phế cũng nhân đó mà bị thương tổn, cho nên thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố vấn lại nói : « Lo hại phế », nhưng lo cũng có thể hại tỳ, thiên Bản-thần sách Linh-khu nói : « Lo sầu không giải được thì hại đến ý của tỳ ». Thiên tạng tượng điều 9 trong sách Trương thị loại kinh lại nêu cụ thể ra nguyên nhân lo hại đến tỳ, như nói : « Lo vốn là chí của phế mà cũng hại đến tỳ, là vì khí của mẹ và con thông với nhau ».

4. Nghĩ. — Nghĩ là biểu hiện sự tập trung tinh thần để suy xét vấn đề. Thiên Bản thần sách Linh khu nói : « Cân nhắc suy nghĩ một sự việc, gọi là « nghĩ ». « Đó là nói nghĩ » là dùng ý chí để suy đi xét lại, vì thế, sự lo nghĩ hoàn toàn phải dựa vào sự giúp đỡ của tinh thần, nếu lo nghĩ nhiều quá thì tinh thần bị ảnh hưởng, ý chí cũng thêm rối loạn, tình hình ấy trong thiên Bản thần sách Linh khu cho là : « Tâm sợ hãi lo lắng thì hại đến thần ». Chữ tâm nói ở đây là chỉ vào thần minh của tâm, mà nói, ý nghĩa tức là tác dụng « thần minh » của tâm ; nhân vì lo nghĩ mà bị tổn hại. Mặt khác chí của tỳ vốn là « nghĩ », nhưng lo nghĩ quá độ cũng có thể hại đến tỳ.

5. Buồn.— Buồn là do thương xót phiền não, đau khổ mà sinh ra, về phương diện sinh ra bệnh, có khi vì buồn thương, mà tổn hại đến nội tạng ; cũng có khi vì nội tạng phát sinh biến hóa, mà sau đó sinh ra trạng chứng buồn thương. Như thiên Bản thần sách Linh khu nói : « Tâm khí hư thì buồn ». Thiên Tuyên-minh ngũ khí luận sách Tố vấn nói : « Tinh khí... dồn lên phế thì buồn ». Đó là nói rõ vì trong nội tạng không điều hòa mà sau đó sinh ra trạng chứng buồn. Thiên Bản thần sách Linh khu lại nói : « Buồn thương động ở trong thì hại hồn của can ». Thiên Ngược luận sách Linh khu nói : « Buồn thương quá độ thì bào lạc tuyệt, bào lạc tuyệt thì dương khí động ở trong, mà sinh chứng đi đái nhiều ». Thiên Cử-thống luận sách Tố vấn nói : « Buồn thì tâm hệ căng thẳng, lá phổi dương lên, thượng tiêu không thông, dinh vệ không tản ra, khí nóng ở trong, cho nên khí tiêu đi ». Đó đều là nói rõ, vì thương buồn quá độ, mà tổn hại đến nội tạng.

6. Sợ.— Sợ tức là sợ hãi, là một sự biểu hiện sự khiếp đảm do tinh thần căng thẳng đến cực độ mà gây ra, nguyên nhân sinh ra sợ hãi tuy phần nhiều là do sự kích thích của sự vật ở bên ngoài, nhưng người thận khí suy kém, khí huyết không đủ, chí kém thần khiếp càng dễ gây ra sợ, vì « thận chứa chí », « tâm chứa thần », huyết không đủ thì chí kém, chí kém thì dễ sợ, sợ thì thần khiếp. Vì thế thiên Bản thần sách Linh khu có nói : « Thần bị thương thì sợ hãi, như người mất hồn ». Thiên Kinh mạch sách linh khu có chép : « Mạch túc thiếu âm thận... khí không đủ thì hay sợ, và thiên Điều-kinh luận sách Tố vấn nói : « Huyết không đủ thì sinh ra sợ ». Theo những lời ghi chép này, có thể thấy được trong nội tạng người ta bị hư tổn cũng là nhân tố trọng yếu gây ra sợ hãi, lại có người sợ hãi không yên cũng có thể làm hại đến nội tạng, như thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố vấn nói : « Sợ thì hại thận ». Thiên Ngọc cơ châu tàng luận sách Tố vấn nói : « Sợ thì tỳ khí lấn át đến thận ». Đó là bị hoàn cảnh ở ngoài, kích thích thái quá sinh ra sợ hãi, làm tổn thương đến nội tạng.

7. Kinh.— Kinh là biểu hiện sự căng thẳng đột ngột của tinh thần, bỗng nhiên bị sự biến đổi khác thường mà gây nên. Như bất thình linh gặp sự hiểm ác, đột ngột gặp phải nguy nạn, mắt thấy vật gì lạ, tai nghe tiếng vang lớn, đều có thể sinh ra kinh hãi. Kinh và sợ có khác nhau, sách Nho môn sự thân nói : « Kinh là mình không biết trước, sợ là mình đã biết rồi ». Bị kinh thì làm động tâm thần ở trong, thần khí bị quấy nhiễu thì tinh thần không yên. Cho nên thiên Cử thống luận sách Tố vấn nói : « Kinh thì tâm không chỗ dựa, thần không chỗ nương, ý nghĩ không định, cho nên khí rối loạn ». Tuy kinh có thể làm rối loạn tinh thần, nhưng gặp sự kinh hãi xúc động thì lại do quan hệ tâm bị hư yếu trước. Nếu tâm mạnh thì mặc dầu thốt nhiên gặp nguy hiểm, hoặc lâm vào cảnh ngộ khác thường, cũng vẫn có thể trấn tĩnh được, không đến nỗi sinh ra kinh hãi hoặc sinh ra bệnh kinh.

∴

D.— ĂN UỐNG VÀ NHỌC MỆT

Người ta lấy vị khí làm gốc, đều nhờ vào tinh khí của thủy cốc mà sinh trưởng. Nếu ăn uống không độ dặt, tỳ vị bị thương, thì có thể ảnh hưởng đến công năng vận hóa, sinh ra tật bệnh, nay chia ra trình bày như sau :

Ăn uống bừa bãi không tiết chế, vượt quá sự chứa đựng bình thường của dạ dầy, thường làm ảnh hưởng đến sự tiêu hóa, thu hút của trường vị, gây ra những chứng trạng lồng ngực đầy tức, bụng trướng đầy, nuốt chua ợ hăng, không muốn ăn uống hoặc đại tiện mất thất thường. Nếu ăn nhiều đồ ngon béo quá thì có thể sinh thấp, sinh đờm, sinh nhiệt mà có những chứng trạng nuốt chua, cồn cào, đờm nhiều, ngực tức, hoặc sinh nhọt lở ở ngoài. Ngoài ra như ăn những đồ ăn không sạch sẽ, vào đường ruột thì có thể sinh ra đi lỏng, đi lỵ, ăn nhiều thức sống lạnh, dương khí của trường vị bị thương tổn, thường thường phát sinh những chứng trạng bụng đau, trướng đầy, ỉa chảy, no tức. Như thích ăn nhiều đồ cay nóng, có thể làm cho trường vị bị tích nhiệt mà gây ra chứng đại tiện táo kết hoặc bệnh trĩ. Lại như thích riêng về ngũ vị, thường làm cho tạng khí thiên thắng nhau, hình thành sự khắc chế lẫn nhau. Như ăn nhiều đồ chua thì hại tỳ; ăn nhiều đồ đắng thì hại phế; ăn nhiều đồ ngọt thì hại thận; ăn nhiều đồ cay thì hại can; ăn nhiều đồ mặn thì hại tâm. Lại có người thường ngày uống rượu nhiều quá, đến nỗi độc rượu súc tích lại, làm hại đến khí huyết, thường thường thành bệnh nghiện rượu, bệnh tửu tích, bệnh tửu đản. Uống rượu say quá rất dễ sinh ra bệnh cấp tính, nhẹ thì làm cho tinh thần khác thường, nặng thì có thể chết được. Đó đều là vì ham thích một thứ quá nhiều mà sinh bệnh. Trên đây là bàn về ăn uống quá độ cũng gây ra bệnh, đương nhiên ăn uống không đủ, thường hay đói khát, cũng có thể làm cho sự dinh dưỡng của thân thể bị sút kém, nhân đó mà ảnh hưởng đến sức khỏe của toàn thân.

Lao động vốn là bản năng của loài người, là phần trọng yếu của sự sinh sống. Nếu an nhàn quá, có thể làm cho huyết mạch không thư thái, là không có lợi đối với sức khỏe. Nhưng nhọc mệt quá độ cũng thấy tổn hại đến tỳ khí, xuất hiện ra những chứng trạng khí lực suy kém, tay chân mỏi mệt, không muốn nói năng, cử động thì thở suyễn lên, phát sốt tự ra mồ hôi, tâm phiền không yên. Cho nên thiên Cử thống luận sách Tố vấn nói: « Khó nhọc quá thì khí hao.» Thiên Bản bệnh sách Tố vấn lại nói: « Trông lâu hại huyết, đứng lâu hại xương, đi lâu hại gân ». Đó đều là nói rõ lao lực quá độ làm cho khí huyết bị tiêu hao nhiều quá, đều có thể tổn hại đến gân cốt mà gây nên tật bệnh.

∴

Đ. — PHÒNG THẤT KHÔNG ĐIỀU ĐỘ

Phòng thất không tiết độ, là chỉ sắc dục quá độ, tổn hại đến tinh khí chứa ở trong thận. Thiên Tà-khí tạng phủ bệnh hình sách Linh khu nói: « Nếu phòng dục quá độ... thì hại đến thận ». Thân thể người ta lấy thận làm nơi chứa tinh, là căn bản của tiên thiên. Nếu tinh khí đầy đủ, thì người khỏe sức mạnh, trong thì ngũ tạng điều hòa, ngoài thì da dẻ tươi nhuận, sáng sủa, tai mắt thông minh. Nếu như say đắm sắc dục bừa bãi, chẳng những làm cho thân thể hư nhược, rất dễ cảm thụ bệnh tà, mà thận âm thận dương cũng vì thế mà suy tổn, hoặc âm hư hỏa vượng, hoặc mệnh môn hỏa suy kém, hoặc âm dương đều thương tổn, do đó liên tiếp sinh ra những chứng hợ đờm, thổ huyết, đau nóng trong xương, sốt có cơn, ra mồ hôi trộm, đánh trống ngực, đau lưng, mỏi gối, tay chân lạnh, mộng tinh, hoạt tinh, di tinh, liệt dương, tinh xuất quá sớm và đàn bà kinh nguyệt bất điều, băng, lậu, đái hạ, thành ra những chứng hậu hư tổn.

E.— BỊ THƯƠNG VÀ TRÙNG THÚ CẮN

Bị thương là nói về những vết bị thương như bị đâm chém, vấp ngã, bị đòn, bị súng đạn bắn, là bị thương ở ngoài phạm vào, thường thấy nhất là bị thương ngoài da dẻ, bắp thịt, sưng đau chảy máu, và sai khớp xương, bong gân, gẫy xương, v.v... Nếu như lại có ngoại tà theo chỗ vết thương mà xâm lấn vào, thì làm cho hệnh tình lại càng thêm phức tạp hoặc trở nên nguy hiểm, như những chứng làm mủ, phá thương phong ... Nhưng cũng có khi tổn thương đến nội tạng, đến dường huyết mạch lớn, hoặc đầu sọ mà làm cho huyết ra nhiều, thần chi mê mẩn, mạch tuyệt, thậm chí có thể chết.

Còn như bị trùng thú cắn, thì nói chung phần nhiều bị tổn hại ở ngoài da. Nhưng nếu bị rắn độc, chó dại cắn, thì chẳng những bị tổn thương trực tiếp ở ngoài thân thể mà trọng yếu hơn là có thể gây nên sự trúng độc nặng nhẹ khác nhau. Nhân đó, mà chẳng chóng thì chầy đều có thể sinh ra bệnh biến nghiêm trọng.

F.— TRÙNG TÍCH (dun sán)

Chứng trùng tích sinh ra phần nhiều do sự ăn uống không cẩn thận, ăn bừa bãi những thứ hoa quả sống lạnh, và chất ngọt béo làm cho thấp đình trệ lại, nhiệt sinh ra, ủ lại sinh trùng, lâu ngày thành tích ; hoặc vì ăn nhiều thứ rau, có sẵn trứng trùng và đồ ăn ôi thối bẩn thỉu mà gây ra. Cơ năng trường vị của trẻ em non yếu, vả lại thường hay cho ăn uống bừa bãi, ăn không có chừng mực, cho nên dễ bị cảm nhiệm hơn người lớn.

Loại ký sinh trùng ở trong thân thể người ta thường rất nhiều, gây ra bệnh biến cũng có chỗ khác nhau. Trong sách Chư bệnh nguyên hậu luận có ghi chép hình thái của những thứ trùng, như dun đũa, dun kim, bạch thốn trùng ... và trạng chứng phát ra, sau khi bị những thứ bệnh đó, như nói : « dun đũa thường dài 30 — 40cm, hoặc 6, 7 tấc, khi nó nhoi lên thì đau bụng... Khi đau khi không, cũng đau đến tâm, hay mửa, nước dãi và mửa nước trong, tổn hại đến tim thì chết ». « Dun kim là thứ dun rất nhỏ, hình như con sâu rau ... ở vào khoảng cuối ruột già, nhiều thì làm ra bệnh trĩ, nặng quá thì thành bệnh lác, nhân chỗ bị lở của người bệnh mà sinh ra các chứng ung nhọt, mụn chốc, lở ngứa ». « Bạch thốn trùng dài 1 tấc, sắc trắng hình nhỏ dẹt, nhân lúc tạng phủ hư yếu mà nó nhoi lên, khi nó nhoi lên thì tổn hại tinh khí của con người, lưng và chân đau yếu.»

Ngoài ra một số bệnh cổ trướng, đi lỵ, cũng là do trùng tích gây ra, như những chứng cổ trướng, cổ lỵ. Sách Y sao loại biên nói : « chứng cổ trướng là trong có vật cứng chắc, bụng to trướng, nếu không phải trùng thì là huyết, chứng ấy bụng to, ấn tay vào như có từng cục, tay chân gầy mòn, phát sốt không thôi... « Sách Biện chứng kỳ văn nói : « Người có bệnh chỉ riêng bụng dầy trướng, tay chân không sưng, dã đến vài năm mà không chết, người ta cho là chứng thủy cổ » mà không biết là không phải thủy cổ, nếu là chứng thủy cổ thì không thể sống được vài năm, và chưa có người nào là không chảy nước ra ngoài da mà chết. Nay người này dã mấy năm không chết mà ngoài da không chảy nước ra, dấy là không phải chứng thủy cổ, mà là chứng trùng tích ở trong huyết ; huyết bọc lấy trùng, giống như bệnh cổ, mà không phải bệnh cổ, càng ngày càng thêm, khối huyết càng lớn ». Lại như sách Thiên kim phương nói : « Phàm thốt nhiên bị chứng đi lỵ, hoặc đỏ hoặc đen, không nhiều thì ít, đều là chứng

cổ độc ». Thầy thuốc kèm đoán là bệnh lỵ, rồi cho uống thì ốc, đều là nhầm to. « Do đó có thể biết, chứng hậu này cùng với các chứng như chứng lỵ, thủy thũng, cổ trướng, khác nhau, thực là do trùng tích gây nên. Vì thế phần nhiều gọi là chứng cổ.

G. — TRÚNG ĐỘC

Trúng độc là chỉ người ta bị trúng phải chất có độc, làm tổn hại mà sinh bệnh hoặc đến nỗi chết người. Nguyên nhân gây ra trúng độc rất nhiều, trừ chứng trúng độc có thể phát sinh bệnh nặng nhẹ khác nhau, như bị thương thú dữ, rắn độc ra, còn nói chung thì không ngoài 2 loại trúng độc ăn uống, và bị thuốc độc.

Trong những đồ ăn uống sẵn có chất độc, ăn vào thì có thể trúng độc, hoặc chết người như cá nóc, nấm độc, rượu mạnh quá. Thức ăn và đồ uống có chất độc, thì mọi người đã biết sẵn và chú ý giữ gìn, cho nên ít khi bị trúng độc, hoặc tuy là trúng độc cũng có thể kịp thời tìm cách giải được, có công hiệu, không đến nỗi gây ra hậu quả nghiêm trọng. Trúng độc vì ăn uống rất thường thấy nhất, như ăn các thứ cá ươn, thịt thiu chẳng hạn. Ngoài ra cũng có những thứ đồ ăn có chất độc, mà không biết, nhân đó ăn nhầm phải mà bị trúng độc. Như trong Kim quy yếu lược chép : « Thịt và gan rơi xuống không dính đất, thịt lợn bỏ xuống nước nổi lên, các thứ thịt và cá nếu cho chó không ăn, chim không mổ, những thứ lòng ruột và cá ném xuống đất không dính bẩn, thịt những vật bị chết mà há miệng, thịt lục súc bị chết dịch, các thứ chim bị chết há miệng, cánh không khép lại, cá nhắm mắt, những giống cá không có mang, vv... Những thức ăn ấy ít nhiều đều có chất độc khác nhau. Ăn vào thì sẽ sinh bệnh hoặc chết. Trúng độc vì thuốc, trừ uống thuốc độc tự tử, hoặc uống lầm phải thuốc có độc, như phê sương, ba đậu, Ban miêu, lưu huỳnh, khinh phấn ra, cũng có khi vì thầy thuốc chẩn đoán không đúng, cho uống nhầm thuốc, và bệnh nhẹ thuốc liều lượng nặng quá mà gây ra.

H. — DI TRUYỀN

Sự sinh thành của người ta là do ở sự giao hợp hai thứ tinh khí giữa nam và nữ, vì thế mỗi người thường thường có đặc trưng tương tự với cha và mẹ của người ấy, như hình dáng ở ngoài, cá tính, cho đến thể chất, v.v.. Cả đến một số bệnh của tổ tiên, cha mẹ cũng có thể di truyền cho đến đời sau.

Như thiên Kỳ bệnh luận sách Tố vấn, Hoàng đế hỏi : « Người ta sinh ra mà có bệnh điên, gọi là bệnh gì ? vì sao mà có ? Kỳ Bá đáp : « Tên bệnh là thai bệnh, bị bệnh từ lúc trong bụng mẹ, khi đó người mẹ bị kinh quá, khí đi lên mà không xuống, tinh khí dồn vào một chỗ, cho nên làm cho người con phát bệnh điên ». Điên tức là bệnh kinh phong, phàm bệnh kinh phong người bị bệnh phần nhiều có lịch sử bệnh di truyền của gia tộc ấy. Ngoài ra, như độc bệnh giang mai cũng có di truyền. Mục Ngoại khoa tâm pháp trong bộ Y tôn kinh giám nói : « Chứng này là vì bị di độc của tiên thiên ở trong bào thai, chia ra 2 thứ bẩm thụ và truyền nhiễm. Bẩm thụ là do cha mẹ bị độc giang mai trước, mà sau mới kết thai, khi sinh ra thì trẻ con khắp mình đỏ mà không có da. Truyền nhiễm là kết thai trước, rồi sau cha mẹ mới mắc bệnh dương mai, độc khí truyền vào trong thai, đứa trẻ khi sinh ra thời trên đầu có lỗ lõm xuống... « Những chứng nói trên, đều là những bệnh tật thường thấy nhiều hơn trong các bệnh truyền nhiễm.

VII

PHÂN LOẠI CHỨNG HẬU

Chứng hậu là tập hợp các chứng trạng biểu hiện ra trong khi công năng sinh lý của cơ thể người ta mất bình thường. Các chứng trạng xuất hiện ra tuy nhiên là lẫn lộn phức tạp, biến hóa nhiều cách, nhưng cũng có quy luật nhất định của nó, và lại còn có quan hệ mật thiết lẫn nhau nữa. Vì thế, có phân tích và nhận định được các chứng trạng mới có thể hiểu rõ bản chất của bệnh tật mà tìm ra phép chữa được thích đáng.

Trong quá trình thực tiễn chữa bệnh lâu dài Trung y đã nhận thức được : sự xuất hiện đồng thời hoặc trước hoặc sau của một số chứng trạng nào đó là có quy luật nhất định của nó mà có thể tìm ra được, vì thế mới đem những chứng trạng khác nhau chia ra thành từng loại để nắm vững. Cho nên phương pháp phân loại các chứng hậu là quy luật cơ bản để chúng ta nhận thức bệnh tật trong khi lâm sàng. Chương này căn cứ váo phân loại như : lục kinh, tam tiêu, vệ khí, vinh huyết, ngũ tạng, lục phủ để trình bày. Ngoài ra như 12 kinh lạc và 8 mạch kỳ kinh, mỗi một kinh đều có biểu hiện chứng hậu riêng của nó, đem hợp lại mà xét thì cũng là thuộc về phương pháp phân loại của một hệ thống, về bộ phận ấy, đã bàn rõ trong chương Kinh lạc, ở đây không nói đến nữa.

A. — BỆNH CHỨNG LỤC KINH

I — Ý NGHĨA PHÂN CHỨNG CỦA LỤC KINH

Bệnh chứng lục kinh là một phép phân loại về bệnh ngoại cảm, bao gồm 6 loại chứng hậu là : Thái dương, Dương minh, Thiếu dương, Thái âm, Thiếu âm và Quyết âm. Đó là Trương trọng Cảnh căn cứ lý luận của Nội kinh, kết hợp với kinh nghiệm thực tiễn của mình, nắm vững được quy luật phát triển của bệnh, đem các thứ chứng trạng trong quá trình phát triển của bệnh ngoại cảm, phân tích và quy nạp có hệ thống, một cách rất kỹ càng và có tính cách sáng tạo để làm căn cứ và làm phương pháp cho việc biện chứng luận trị. Phương pháp này trước tiên là căn cứ

vào tính chất khác nhau của bệnh, phân làm tam âm và tam dương. Nói chung khi mới phát bệnh, chính khí của người bệnh chưa bị suy yếu mà chứng trạng phản ảnh ra với hiện tượng dữ dội, thì gọi là dương chứng. Tam dương bệnh : Thái dương, Dương minh, Thiếu dương, tức là 3 loại thuộc dương chứng, phần nhiều thuộc về nhiệt chứng và thực chứng. Nếu trong quá trình bị bệnh mà chính khí của người bệnh có chiều suy yếu, mà chứng trạng phản ảnh ra với hiện tượng yếu đuối thì gọi là âm chứng. Tam âm bệnh, Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm, tức là 3 loại thuộc âm chứng, phần nhiều thuộc về hàn chứng, hư chứng. Nói chung bệnh ngoại cảm thì tà khí, lần lượt từ biểu tiến sâu vào lý, mà kinh Thái dương là chủ về phần biểu của người ta, tà khí đã từ ngoài lẫn vào thì tất nhiên trước hết phải hiện ra chứng trạng của Thái dương, cho nên bệnh Thái dương cũng có thể đại biểu cho hiện tượng mới bị ngoại cảm. Nếu bệnh ở kinh Thái dương không khỏi, tà khí thịnh mà truyền vào trong thì có thể xuất hiện ra chứng trạng của Dương minh hoặc tà khí truyền vào khoảng bán biểu bán lý thì hiện ra chứng trạng của Thiếu dương. Nếu như tà khí đã truyền khắp 3 kinh dương mà bệnh vẫn không khỏi, lúc đó chính khí đã hư, tà khí liền nhân chỗ hư, truyền vào âm kinh mà xuất hiện ra chứng trạng của 3 kinh âm. Theo trên đây, có thể thấy rõ được ý nghĩa và giới hạn về phân chứng của 6 kinh. Do sự sáng lập ra cách phân chứng về 6 kinh mà làm cho chúng ta nắm vững được đúng đắn về quy luật phát triển của bệnh ngoại cảm và có chỗ làm căn cứ để biện chứng, bởi thế nó là một phương pháp rất thiết thực để phân loại các chứng hậu trong khi lâm sàng.

2. CHỦ CHỨNG, CHỦ MẠCH CỦA LỤC KINH

a. Bệnh thái dương. — Bệnh Thái dương nói chung là xuất hiện ở thời kỳ mới bị ngoại cảm, khi ấy phong hàn ngoại tà mới phạm đến ngoài da, bệnh biến của nó cũng biểu hiện nhiều ở phía ngoài cơ thể, vì thế gọi tắt là biểu chứng. Mạch, chứng chủ yếu của nó là : phát nóng sợ rét, nhức đầu, mạch phù. Phát nóng sợ rét là sự phản ứng của vệ khí đấu tranh với phong hàn, phần vệ khí bị bó lại cho nên sợ rét, bị uất lại mà tranh nhau với tà khí, nhân đó mà phát nóng; tà khí bó chặt kinh mạch Thái dương cho nên nhức đầu ; chính khí với tà khí chống nhau ở phía ngoài, cho nên hiện ra mạch phù. Hễ thấy hiện ra các chứng trạng trên đây thì gọi là bệnh Thái dương.

Bệnh Thái dương lại có phân biệt biểu hư và biểu thực. Thí dụ : như đã có đủ mạch chứng chủ yếu của bệnh Thái dương nói ở trên, mà thấy sợ gió, đổ mồ hôi, mạch hoãn, thì gọi là Trúng phong thuộc về chứng biểu hư ; thấy sợ rét không có mồ hôi, mạch khẩn thì gọi là Thương hàn thuộc về chứng biểu thực.

Ngoài ra còn có một loại ôn bệnh, khi mới bắt đầu tuy cũng có đủ chứng trạng của bệnh Thái dương, nhưng so với bệnh Thương hàn trúng phong thì khác hẳn. Bởi vì bệnh thương hàn trúng phong là do khi phong hàn bó lại ở ngoài biểu, mà ôn bệnh thì còn có uất nhiệt. Vì thế phần nhiều có cả những chứng trạng khát nước, mạch sác mà chứng gai rét cũng chỉ nhẹ và ngắn, thậm chí không sợ rét nữa, đó là 3 loại chủ yếu của bệnh Thái dương.

b. Bệnh dương minh. Bệnh Thái dương không chữa kịp thời, thì nhiệt tà càng mạnh thêm, tất nhiên phát triển sâu vào phần lý, mà thành ra bệnh của Dương minh. Bởi vì nhiệt tà ở phần lý càng thịnh quá, nên gọi tắt là chứng lý thực nhiệt.

Bảng kê phân biệt sơ lược chứng hậu trúng phong, thương hàn, ôn bệnh của bệnh Thái dương

Tên bệnh	Chứng trạng chủ yếu	Mạch	Lưỡi	Phân biệt
Trúng phong	Phát sốt, sợ gió, đầu nhức, gáy cứng, đổ mồ hôi	Phù hoãn	Trắng mỏng	Sợ gió, có mồ hôi, mạch hoãn
Thương hàn	Phát sốt, (hoặc chưa phát sốt), sợ rét, không mồ hôi, nhức đầu, đau mình, mỏi lưng, đau khớp xương, nôn mửa hoặc suyễn	Phù khẩn	Trắng mỏng	Sợ lạnh, không mồ hôi, mạch khẩn
ôn bệnh	Phát sốt, không sợ rét, nhức đầu, khát nước	Phù sác	chất lưỡi hồng, rêu trắng mỏng, hoặc vàng nhợt	Không sợ rét, khát nước; mạch sác

Bệnh Dương minh chia ra kinh chứng và phủ chứng. Kinh chứng là chỉ nhiệt tà vô hình rải rác khắp trong ngoài, cặn bã ở trường vị chưa kết thành phân táo, xuất hiện ra trạng chứng nóng dữ dội, mồ hôi ra nhiều, không sợ rét, lại sợ nóng, khát nước, mạch hồng đại, bởi vì khi ấy tà khí đã từ biểu vào lý, biểu tà đã giải, lý nhiệt đã mạnh, cho nên không sợ rét nữa mà chỉ sợ nóng, đó là triệu chứng đặc biệt của loại bệnh nhiệt thuộc Dương minh. Bởi vì khí nóng ở trong hun bốc ra ngoài, cho nên ra nhiều mồ hôi ; nhiệt tà làm khô tân dịch, cho nên khát nước ; mạch hồng đại cũng là hiện tượng nhiệt tà thịnh vượng quá. Phủ chứng là nhiệt tà đã truyền vào trường vị, nhiệt độc kết lại ở phần lý, trong ruột đã có phân táo ngăn trở, cho nên ngoài chứng phát nhiệt ra, lại còn có chứng cứ đến buổi chiều thì phát cơn nóng (triều nhiệt), đại tiện bí, đau bụng, đầy bụng, phiền táo, nói sảng, v.v... nặng lắm thì tinh thần mê mẩn như thấy ma quỉ, mạch trầm thực mà hữu lực.

Bảng kê phân biệt sơ lược kinh chứng, phủ chứng của bệnh Dương minh

Dương minh bệnh	Chứng trạng chủ yếu	Mạch	Lưỡi	Phân biệt
Kinh chứng	Phát nóng cao độ, không sợ rét lại sợ nóng, khát uống nước nhiều, ra mồ hôi, buồn bực	Hồng đại phù hoạt	Lưỡi đỏ rêu lưỡi vàng	Không có chứng trạng : đau bụng đại tiện bí và phân táo kết ở trong
Phủ chứng	Nóng từng cơn, có mồ hôi, khát nước, bứt rứt khó chịu, nói sảng, bụng đầy cứng rắn, thở hổn hển suyễn, đau quanh rốn, đại tiện bí, nặng lắm thì tinh thần mê mẩn như thấy ma quỷ, trông không rõ	Trầm thực mà hữu lực	Vàng ráo nhờn dày hoặc đen xạm, khô ráo	Có các chứng trạng : đại tiện bí, bụng đau, đầy trướng, phân táo kết ở trong.

c) Bệnh thiếu dương. — Là chỉ vào quá trình bệnh nhiệt hiện ra những chứng trạng đắng miệng, khô cổ, hoa mắt, nóng rét qua lại, ngực sườn đầy tức khó chịu, tâm buồn bực hay nôn lõm, lìm lịm không muốn ăn, mạch huyền, v.v..., gọi là chứng bán biểu bán lý.

Bệnh Thiếu dương đã không thuộc về biến chứng của Thái dương, lại không thuộc về lý chứng của Dương minh, mà là phát ở khoảng bán biểu bán lý, cho nên gọi là chứng bán biểu bán lý (nửa trong nửa ngoài). Miệng đắng, buồn bực, nôn mửa, không muốn ăn, là đởm, kinh có nhiệt, vị khí không hòa. Cổ khô là nhiệt mà tân dịch thiếu, nhưng không nặng bằng chứng miệng khát thích uống nước lạnh, nóng nhiều, tân dịch khô kiệt của kinh Dương minh. Mắt hoa vì hỏa ở đởm xông lên khi nóng khi rét là vì chính khí với tà khí đấu tranh nhau ở giữa phần biểu và phần lý. Bộ phận hông sườn là chỗ qua lại của mạch Thiếu dương, vì tà uất đọng ở kinh Thiếu dương, cho nên hông sườn đầy tức khó chịu. Căn cứ vào một loạt chứng trạng ấy có thể nhận rõ là bệnh tà đã không còn ở phần biểu, nhưng cũng chưa thành lý chứng của Dương minh, cho nên nói bệnh này là nhiệt chứng thuộc bán biểu bán lý.

Bởi vì bệnh Thiếu dương chính là giai đoạn ở vào khoảng giữa biểu chứng và lý chứng, vì thế thường có xuất hiện các chứng hậu kiêm biểu chứng hoặc kiêm lý chứng, như « phát nóng hoi sợ rét, các khớp xương đau buồn, nôn mửa nhẹ, đau nhói dưới bụng, đó là bệnh Thiếu dương mà có kiêm cả biểu tà của bệnh Thái dương còn lại ; « Hông sườn đau mà nôn lọm, buổi chiều lại có cơn nóng hoặc đại tiện không thông », đó là bệnh Thiếu dương mà còn kiêm cả chứng hậu về lý thực của bệnh Dương minh.

d) Bệnh thái âm. — Đặc điểm của bệnh ở 3 kinh âm là chủ về chứng hư, nói chung ít có chứng trạng sốt rét. Hiện chứng chủ yếu của bệnh Thái âm là « bụng đầy mà mửa, ăn không được, ỉa chảy, có lúc đau bụng, không khát, mạch hoãn và nhược », đó là một loại chứng hư hàn của tỳ vị. Tỳ dương không mạnh, không thể vận hóa được thủy thấp thì hiện ra chứng ỉa chảy, nôn mửa, miệng không khát. Khí kết lại không hóa được, thời bụng đầy và đau, bệnh Thái âm và bệnh Dương minh đều là tật bệnh tỳ vị ở trung tiêu, cho nên đều có những chứng trạng về trường vị như bụng đầy, nhưng có tính chất trái nhau, một hư, một thực, một âm, một dương. Bệnh Dương minh là táo nhiệt, thực chứng, bệnh Thái âm là thấp hàn, hư chứng, vì thế miệng không khát, mình không nóng, ỉa chảy, mạch nhược là đặc điểm của bệnh Thái âm, nó khác hẳn với chứng hậu : miệng rất khát, mình rất nóng, đại tiện bí, mạch trầm thực, hữu lực của bệnh Dương minh.

đ) Bệnh thiếu âm. — Nói chung chứng trạng chủ yếu là « mạch vi tế, chỉ muốn ngủ, sợ rét, tay chân quyết lạnh, ỉa ra nguyên chất đồ ăn », đó là chứng hư hàn toàn thân hiện ra, vì dương khí của tâm thận kém, cho nên một loạt chứng hậu như sợ rét, tay chân quyết lạnh, ỉa ra nguyên chất đồ ăn, mạch vi tế, đều là kết quả của dương hư âm thịnh, bệnh do hàn mà hóa ra. Ngoài ra lại có chứng hậu âm hư mà sinh nóng ở trong là do nhiệt hóa ra, những chứng hiện ra phần nhiều là buồn bực, nằm không yên, hoặc ỉa chảy, họng đau, ngực đầy. Âm hư thì tâm hỏa bốc lên, tâm thần không yên, cho nên tâm phiền mà không nằm được. Chứng ỉa chảy thuộc về hư nhiệt, tất nhiên làm cho âm dịch tổn thương, hư hỏa bốc lên, cho nên hiện ra những chứng họng đau, ngực đầy.

Bảng phân biệt sơ lược chứng hư hàn, hư nhiệt của bệnh thiếu âm

Bệnh thiếu âm	Chứng trạng chủ yếu	Mạch	Rêu lưỡi	Phân biệt
Chứng hư hàn	Chỉ muốn ngủ, sợ rét, nằm co, ỉa lỏng, nôn mửa, tay chân quyết lạnh	Vi tế	Bệnh nặng thì lưỡi đen và trơn	Mạch vi tế, chỉ muốn ngủ, tay chân quyết lạnh
Chứng hư nhiệt	Bứt rứt khó chịu, không nằm được hoặc ỉa chảy, họng đau, ngực đầy, hoặc miệng khô họng khô	Tế mà sác	Chất lưỡi đỏ tươi	Tâm phiền, nằm không yên, ỉa chảy, họng đau, ngực đầy

Bệnh Quyết âm.— Kinh Quyết âm là kinh cuối cùng của 3 kinh âm, cũng là chỗ cuối cùng của chính khí và tà khí đấu tranh với nhau, lúc ấy vì chính khí không vững, sự điều tiết của âm dương rối loạn, cho nên chứng trạng chủ yếu biểu hiện ra là: âm dương lẫn lộn, hàn chứng và nhiệt chứng cùng xuất hiện lẫn lộn, như những chứng miệng khát, uống nước luôn, khí xông lên ngực, trong ngực đau nhói cảm thấy nóng đói mà không muốn ăn, ăn thì nôn mửa ra dun đũa, đó là một loại chứng hậu trên nhiệt dưới hàn. Miệng khát luôn, khí xông lên ngực, trong ngực nóng đau, là thượng tiêu bị nhiệt; đói không muốn ăn, nôn mửa ra dun đũa, đó là hiện chứng hư hàn của trung tiêu và hạ tiêu. Ngoài ra, còn vì chính tà tiêu trưởng âm dương thắng phục nhau, cho nên bệnh quyết âm còn có một loại chứng hậu « quyết » (1) và « nhiệt » thay thế nhau. Nếu như quyết nhiều hơn nhiệt, hoặc quyết nghịch không khỏi, đó là bệnh tiến; nếu thấy nhiệt nhiều hơn quyết, hoặc quyết khỏi rồi nhiệt trở lại, đó là hiện tượng của chính khí đã khôi phục, cho nên chứng hậu của bệnh quyết âm, chủ yếu không ngoài 2 loại là: hàn nhiệt lẫn lộn và quyết nghịch thắng phục nhau.

3. — SỰ TRUYỀN BIẾN CỦA LỤC KINH

Sự truyền biến của 6 kinh đã bàn sơ lược và tóm tắt ở trên, còn như mấu chốt chủ yếu của sự truyền biến là quyết định ở 3 mặt: bị cảm nặng hay nhẹ, bệnh nhân mạnh hay yếu, và chữa đúng hay sai. Như tà khí thịnh, chính khí hư, thì sinh ra truyền biến; chính khí thịnh, tà khí suy, thì bệnh sẽ khỏi. Người thân thể mạnh, thì bệnh truyền biến phần nhiều ở 3 kinh dương; người thân thể yếu, thì bệnh dễ truyền vào 3 kinh âm. Ngoài ra, trị không đúng như phát hãn, hạ..., cũng là một nhân tố làm cho bệnh tật truyền biến. Nói chung, tình hình truyền biến ngoại cảm, đại để bệnh ở 3 kinh dương, phần nhiều từ biểu truyền vào lý, bệnh ở 3 kinh âm, phần nhiều từ thực đến hư. Đồng thời bệnh của 3 kinh âm, cũng không nhất định là từ 3 kinh dương truyền vào, có khi ngoại tà cũng có thể trúng thẳng vào 3 kinh âm. Ngoài ra, chứng hậu của 6 kinh, tuy đều có chủ chứng, chủ mạch, nhưng khi lâm sàng thường thường thấy lẫn lộn nhau mà thành hợp bệnh, tính bệnh, nay đem quy luật chung và tính chất khác nhau của sự truyền biến để trình bày đơn giản dưới đây:

(1) Quyết, quyết lạnh, chỉ sự lạnh lắm.

Truyền kinh.— Truyền kinh là chỉ vào chứng hậu của một kinh này truyền biến sang chứng hậu của một kinh khác, nói chung bệnh tà từ ngoại lấn vào, rồi dần dần phát triển vào trong, cho nên bệnh ngoại cảm, phần nhiều bắt đầu từ biểu chứng của Thái-dương. Nếu như bệnh Thái dương không khỏi rồi theo thứ tự truyền vào trong, có thể thành ra chứng hậu bán biểu bán lý của Thiếu dương, hoặc thành chứng lý của Dương minh; bệnh Tam dương không khỏi mà chính khí đã hư, thì tất nhiên truyền vào thành bệnh Tam âm, trong bệnh Tam âm thì bệnh Thái âm là nhẹ hơn, nếu như gây nên dương khí trong ngoài bị kém sút, thì thường thường chuyển thành bệnh Thiếu âm, thậm chí truyền đến Quyết âm, đó là quy luật chung của bệnh ngoại cảm. Nhưng sự phát triển của tật bệnh không phải là một mực không biến đổi, bệnh Thái dương có thể truyền tắt vào Dương minh, cũng có thể không qua Thiếu dương, Dương minh mà truyền thẳng vào Tam âm. Vả lại, vì quan hệ « biểu lý » giữa 6 kinh (đây là chỉ vào quan hệ của sự ảnh hưởng lẫn nhau về bệnh biến của mỗi tạng phủ như: Thái dương bàng quang và Thiếu âm thận, Dương minh vị và Thái âm tỳ, Thiếu dương đởm và Quyết âm can, đều là quan hệ biểu lý của tạng phủ, và có ý nghĩa khác với sự chủ biểu chứng của bệnh Thái dương, chủ lý chứng của bệnh Dương minh), bệnh Thái dương có thể truyền vào Thiếu âm. Bệnh dương minh có thể truyền vào Thái âm; bệnh Thiếu dương có thể truyền vào Quyết âm, cách truyền biến này gọi là « biểu lý » tương truyền, khi lâm sàng thường thấy luôn.

Trực trúng.— Phàm bệnh tà không từ dương kinh truyền vào, mới phát bệnh liền có chứng trạng của tam âm hiện ra, đó gọi là trực trúng. Ví dụ khi phát bệnh, thấy chứng trạng nôn mửa, ỉa chảy, tay chân mát, bụng đầy, miệng không khát, như thế tức là chứng hậu trực trúng của kinh Thái âm. Loại bệnh này phần nhiều vì thể chất người ta yếu sẵn, dương khí không đủ, chính khí suy kém, một khi cảm phải ngoại tà, là trực tiếp hãm vào 3 kinh âm, thành ra hư chứng, hàn chứng. Chứng hậu tam âm đều có bệnh biến về « trực trúng », trong đó thường thấy nhiều về Thái âm và Thiếu âm.

Lý chứng chuyển thành biểu chứng.— Sự truyền biến nói ở trên là thuộc về tà ở biểu vào lý. Còn một phương diện khác cũng có ở lý ra biểu, tức là điều cần nói ở đoạn này. Lý chứng chuyển thành biểu chứng là hiện tượng người bệnh chính khí dần dần trở lại. Khi lâm sàng thấy chứng tam âm chuyển thành chứng tam dương là có thể dự đoán được bệnh tình có chiều hướng tốt. Ví dụ: chứng trực trúng của bệnh Thái âm nêu ở đoạn trên, bắt đầu là nôn mửa, ỉa chảy bụng đầy, tay chân mát, miệng không khát, sau khi chữa rồi, chứng mửa, ỉa chảy khỏi, mà trái lại đại tiện bế kết rồi thấy phát nóng, miệng khát, đó tức là bệnh Thái âm do dương khí ở trường vị đã khôi phục, nhưng bệnh tà chưa hết, nhân đó mà chuyển thành bệnh Dương minh. Phàm bệnh ở âm kinh phần nhiều là hư hàn, nên chính khí thắng tà khí, thì bệnh ở tam âm sẽ chuyển ra bệnh ở tam dương. Trái lại, chính khí không thắng tà khí, âm chứng không có thể chuyển ra dương kinh, thì dự đoán được là không tốt.

Hợp bệnh.— Hợp bệnh là 2 hoặc 3 kinh đồng thời bị cảm tà khí, ví dụ như đã có biểu chứng của Thái dương, lại có lý chứng của Dương minh, chứng trạng của 2 kinh đồng thời xuất hiện, đều không phải là do sự truyền biến gây nên, đó là hợp bệnh của 2 kinh dương mà thành ra. Nếu như đồng thời thấy cả chứng bán biểu bán lý của Thiếu dương, thì gọi là hợp bệnh của 3 kinh dương.

Tính bệnh.— Tính bệnh là chứng trạng của 1 kinh chưa khỏi, lại truyền sang 1 kinh khác, như khi chứng trạng của bệnh Thái dương chưa khỏi hẳn lại hiện ra chứng

trạng của bệnh Dương minh, đó gọi là tinh bệnh. Tinh bệnh phần nhiều do truyền biến mà sinh ra, nhưng cần phải thấy tình hình về chứng trạng của 1 kinh trước hãy còn, mà chứng trạng 1 kinh sau đã đầy đủ, mới có thể gọi là tinh bệnh, vì thế có chỗ khác với hợp bệnh.

Xem cách truyền biến của 6 kinh ở trên dây, không những đã thấy rõ quy luật chung trong quá trình phát triển của bệnh ngoại cảm, đồng thời có thể biết được 6 kinh là một chỉnh thể có ảnh hưởng lẫn nhau, và không phải là tồn tại một cách cô lập, cũng không phải là truyền biến một cách cố định. Lại vì sự phát sinh phát triển cho đến lúc cuối cùng của 1 bệnh tật, trong các giai đoạn đều hiện ra chứng hậu nhất định, mới hình thành rõ được quá trình diễn biến của bệnh tật trên một hình thức nhất định. Vì thế khi lâm sàng nếu muốn nhận thức đúng đắn về bệnh tình trước mặt và biết được bệnh sẽ chuyển biến ra như thế nào, thì quyết không thể tách rời sự phân tích và nhận định chứng hậu được,mà quy luật biện chứng về 6 kinh của bệnh thương hàn tức là một phương pháp cơ bản để chúng ta khi lâm sàng, đối với chứng hậu mà quy nạp và tổng kết.

∴

B. — CHỨNG BỆNH CỦA VỆ KHÍ, DINH HUYẾT VÀ TAM TIÊU

1. Ý NGHĨA CỦA VỆ KHÍ, DINH HUYẾT VÀ TAM TIÊU TRONG VIỆC BIỆN CHỨNG

Công năng sinh lý của vệ khí dinh huyết đã nói rõ ở chương tạng phủ trên đoạn này giảng về bệnh chứng của vệ khí dinh huyết và tam tiêu, là cương lĩnh biện chứng của học thuyết ôn bệnh cũng là phương pháp phân loại các chứng hậu của bệnh ôn nhiệt. Nó hình thành trên cơ sở chia ra các chứng của 6 kinh thông qua thực tiễn lâu dài mà dần dần được đầy đủ. Bởi nó phản ánh đúng đắn được quy luật phát triển và đặc điểm về bệnh lý của bệnh ôn nhiệt, nên khi chữa bệnh, vận dụng phép này thì có thể nắm vững được phần cốt yếu, sát hợp với bệnh tình đối với việc chữa bệnh ngoại cảm mà nói thật là mọi sự tiến triển rất lớn.

Phân loại các chứng hậu của vệ khí dinh huyết có thể nêu rõ được 4 tầng nông sâu khác nhau. Nông nhất là phần vệ, rồi đến phần khí, rồi đến phần dinh, sâu nhất là phần huyết. Vì thế ngoại tà truyền vào thân thể người ta, chứng trạng xuất hiện trước nhất là ở phần vệ, nếu như lại truyền vào trong thì chứng trạng xuất hiện phải theo thứ tự vào phần khí, phần dinh rồi đến phần huyết.

Tam tiêu cũng như thế, nó chẳng những đại biểu cho sự nặng nhẹ và bộ vị của tật bệnh, đồng thời lại còn đại biểu cho quá trình phát triển toàn bộ của 1 bệnh tật. Nói chung bệnh ngoại cảm lúc đầu phần nhiều phát ở thượng tiêu, cho nên bệnh thượng tiêu phần nhiều lại nhẹ và nông, theo thứ tự thuận rồi truyền đến trung tiêu, nếu bệnh truyền đến hạ tiêu thì phần nhiều là giai đoạn rất phức tạp và nghiêm trọng

2.— PHÂN LOẠI CÁC CHỨNG HẬU CỦA VỆ KHÍ DINH HUYẾT VÀ TAM TIÊU

a) Chứng trạng của vệ khí dinh huyết

Chứng trạng phần vệ : Phần nhiều thấy ở khi bệnh ngoại cảm mới phát, chứng trạng chủ yếu là phát nóng, hơi sợ rét, không có mồ hôi, hoặc ít mồ hôi, đầu nhức,

minh đau, mũi ngạt, tiếng nói nặng trệ, ho đờm, rêu lưỡi trắng và mỏng, mạch phù, chứng trạng xuất hiện như thế chủ yếu là vì biểu tà bó chặt lỗ chân lông lại, công năng mở đóng không lợi cho nên không có mồ hôi, hoặc có mồ hôi mà không ra hết, tuy phát nóng lại thường có lúc hơi sợ rét hoặc sợ gió, đó tức là biểu chứng.

Chứng trạng phần khí : Khi tà đã vào đến phần khí rồi, nói chung ở biểu đã hết tà nhiệt ở lý dần dần mạnh lên, cho nên phát nóng không sợ rét mà lại sợ nóng, có mồ hôi thở mạnh, khát nước, mạch hoạt sác hoặc hồng đại, rêu lưỡi từ trắng chuyển sang vàng. Nếu như nhiệt tà truyền vào phía trên lồng ngực thì có cả những chứng trong ngực buồn bực, nôn nao lợm mửa. Nếu tà truyền vào trường vị thì có những hiện tượng: bụng đầy mà đau, đại tiện bí kết, hoặc ỉa chảy, nóng ở hậu môn, nói mê, nóng thành cơn, tiểu tiện khó đi, sắc vàng hoặc đỏ, mạch sác thực, rêu lưỡi phần nhiều vàng, dày, khô ráo, đều gọi là lý chứng.

Chứng trạng phần dinh: Chủ yếu là bứt rứt, không yên, đêm không ngủ được, nôn nao buồn bực, chất lưỡi đỏ thẫm, môi khô miệng ráo, ít uống nước, giống như ngủ mà không phải là ngủ, nóng dữ dội, tinh thần mê mẩn, thường thường nói mê, tiểu tiện khó đi mà ít, nóng mà đau, nặng thì tiểu tiện đỏ như máu, sức nóng liên tục không lui, cứ đến chiều thì nóng dữ hơn, hoặc phát ra ban chẩn lờ mờ trong da.

Chứng trạng phần huyết : Phần huyết bị nhiệt tà nung nấu, tất nhiên sắc lưỡi đỏ sẫm, nếu lưỡi tía mà khô đen thì bệnh tình càng nặng hơn. Nhiệt tà vào phần huyết bắt buộc huyết phải đi sai đường, cho nên ngoài thì phát ban, trong thì thổ huyết chảy máu cam, đi ỉa ra máu, đại tiện dễ đi, sắc đen, tiểu tiện thông lợi, ban ngày yên tĩnh, ban đêm vật vã, nói sảng phát cuồng, hoặc có hiện tượng giật hôn mê, quyết nghịch.

Bảng phân biệt sơ lược chứng hậu của vệ, khí, dinh huyết

Từng thứ	Chứng trạng chủ yếu	Lưỡi	Mạch
Vệ	Phát nóng, hơi sợ rét, ho, hơi khát nước	mỏng trắng	Phù
Khí	Không sợ rét mà sợ nóng, khát nước, tiểu tiện vàng, ra mồ hôi, hoặc nôn nao buồn mửa, hoặc bụng đầy mà đau, đại tiện bế kết, hoặc ỉa chảy, nóng hậu môn, nói mê, nóng thành cơn	từ trắng chuyển sang vàng	Hồng đại hoạt sác
Dinh	Tinh thần mê man bứt rứt, đêm ngủ không yên, nói mê	chất lưỡi đỏ sẫm	sác
Huyết	Hôn mê nói sảng, phát cuồng, co giật, ngoài phát ban, trong thổ huyết, đổ máu cam, ỉa ra máu	Đỏ sẫm	Tế sác hoặc huyền sác

b) Chứng trạng của tam tiêu

Thượng tiêu : Chủ yếu là bao gồm cả kinh Thủ Thái âm phế, và kinh Thủ quyết âm tâm bào lạc. Chứng trạng của kinh Thủ Thái âm phế là đau đầu, hơi sợ gió, sợ rét, mình nóng, tự ra mồ hôi, khát nước, hoặc không khát mà ho, mạch không hoãn không khẩn mà động sác. Nếu tà khí nghịch truyền lên kinh Thủ quyết âm tâm bào lạc, thì biểu lộ ngay ra các hiện tượng : sắc lưỡi đỏ sẫm bứt rứt khát nước, nặng hơn thì tinh thần hôn mê, nói sảng, đêm ngủ không yên, lưỡi rụt, tay chân quyết lạnh.

Trung tiêu : Chủ yếu là bao gồm cả 2 kinh : Túc dương minh vị và Túc thái âm tỳ. Kinh Dương minh chủ về táo khí, kinh Thái âm chủ về Thấp khí. Nếu thấy phát nóng, không sợ rét lại sợ nóng cứ đến buổi chiều thì nặng hơn, có mồ hôi, mạch đại, mặt mắt đều đỏ, hơi thở lớn mạnh, đại tiện bí tiểu tiện gắt, miệng ráo khát, rêu lưỡi vàng sẫm, thậm chí đen và như có gai, tức là chứng trạng của kinh Túc dương minh vị ở trung tiêu ; nếu thấy mình nóng vừa vừa, quá trưa nặng hơn, mơ mơ màng màng rêu lưỡi trắng nhờn, mạch hoãn, đầu sưng, mình nặng nề, ngực buồn tức, không biết đói, nôn nao muốn mửa, tiểu tiện không lợi đại tiện không khoan khoái, hoặc đi ỉa chảy, tức là chứng trạng của kinh Túc thái âm tỳ, thuộc trung tiêu.

Hạ tiêu : Chủ yếu là bao gồm cả 2 kinh, Túc thiếu âm thận và Túc quyết âm can. Bệnh đến giai đoạn này là lúc tân dịch bị hao kiệt. Bệnh ở kinh Túc thiếu âm thận thì biểu hiện ra những chứng ban ngày tương đối yên, ban đêm trằn trọc bứt rứt, miệng khô ráo, mà không muốn uống nhiều. Cổ họng đau, đi ỉa chảy, hoặc họng đau có mụn, không nói được, tâm phiền, đi tiểu ít mà đỏ ; bệnh ở kinh Túc quyết âm can thì biểu hiện ra những chứng khi nóng khi lạnh, trong ngực đau nóng, nôn nao buồn bực, có khi mửa khan, hoặc đau đầu chảy dãi, trong lòng đói cồn cào mà không ăn được, có lúc lìm lịm, trên thì miệng khô nứt nẻ, dưới thì ỉa chảy mà mót rặn, hoặc động phong co giật, bìu dái săn lại, bụng đau, tai điếc, v.v..

Bảng phân biệt sơ lược chứng hậu của thượng, trung hạ tam tiêu

Bộ vị	Kinh thuộc	Chứng trạng chủ yếu
Thượng tiêu	Thủ thái âm phế	Phát nóng, sợ rét, tự ra mồ hôi, đầu đau mà ho
	Thủ quyết âm tâm bào	Lưỡi đỏ sẫm, bứt rứt không ngủ, mơ màng, hoặc lưỡi rụt, tay chân lạnh
Trung tiêu	Túc dương minh vị	Phát nóng, không sợ rét lại sợ nóng, ra mồ hôi, khát nước, mạch đại.
	Túc thái âm tỳ	Mình nóng, không khát, mình đau, nặng nề, ngực tức, nôn oẹ, rêu lưỡi nhờn, mạch hoãn
Hạ tiêu	Túc quyết âm can	Càng nóng chân tay càng lạnh, trong lòng nơm nớp, tay chân run động, thậm chí thành co giật
	Túc thiếu âm thận	Mình nóng, mặt đỏ, lòng bàn tay bàn chân nóng, trằn trọc không ngủ, môi nứt lưỡi khô

3. — SỰ TRUYỀN BIẾN BỆNH CHỨNG VỆ KHÍ DINH HUYẾT và TAM TIÊU

Nói chung ôn bệnh mới cảm phần nhiều bắt đầu từ phần vệ, rồi theo thứ tự truyền vào trong phần khí, phần dinh, phần huyết. Nhưng 4 loại ấy trong khi lâm sàng thường thấy xuất hiện lẫn lộn rất khó phân biệt rành rõ, có khi bệnh đã vào phần khí mà tà ở phần vệ vẫn chưa hết ; có khi sức nóng lan man, không những nóng ở phần khí, mà cả đến phần huyết cũng bị nóng dữ, gây thành khí huyết đều bị nóng đốt. Hơn nữa là sau khi bệnh đã vào phần huyết, đại đa số vẫn kèm có chứng trạng phần dinh. Nếu là ôn bệnh phục tà thì không nhất định phát từ phần vệ, có khi mới bị đã phát hiện ngay ra chứng trạng của phần dinh. Nếu là bệnh mới cảm lôi kéo phục tà cùng phát ra, thì lại kiêm cả chứng trạng của phần vệ nữa.

Tuy rằng quá trình truyền biến của tam tiêu là từ trên xuống dưới, nhưng đó chỉ là nói chung, chứ không phải cố định như thế. Có một số ôn bệnh thường bắt đầu từ kinh Thủ thái âm ở thượng tiêu, truyền vào kinh Dương minh ở trung tiêu đó là truyền thuận, có bệnh lại không truyền xuống Dương minh mà truyền vào tâm bào, đó tức là truyền nghịch. Có bệnh sau khi truyền vào kinh Dương minh rồi, dùng phương pháp thanh nhiệt, hoặc công hạ mà khỏi. Có bệnh lại thường từ thượng tiêu truyền tắt xuống hạ tiêu, hoặc từ trung tiêu truyền sang can, thận. Cũng có bệnh mới phát đã hiện ngay chứng nặng của kinh Túc thái âm ở trung tiêu, như ôn bệnh khi mới phát, thường dễ xuất hiện những chứng trạng sợ rét, mình nặng nề lưỡi trắng, không, khát tức ngực, không đói, quá trưa phát nóng, tiểu tiện đục, đại tiện sột sệt mà không khoan khoái, đó là hiện tượng thấp khí xâm phạm vào kinh Thái âm tỳ thổ. Cũng có khi mới phát bệnh, đã hiện ngay chứng trạng Quyết âm (như chứng thử quyết, thử phong, lúc mới bị đã thấy ngay các chứng trạng hôn mê, kinh quyết, tay chân co giật, nắn ván) giống chứng trực trúng của bệnh thương hàn. Ngoài ra, cũng có hợp bệnh, tính bệnh của lưỡng tiêu nữa, đó lại giống như hợp bệnh và tính bệnh của 6 kinh về bệnh thương hàn.

Lục kinh, vệ, khí, dinh, huyết và tam tiêu, đều là phương pháp quy nạp các loại chứng hậu, đem các loại ấy vận dụng vào tất cả các bệnh ngoại cảm, lại kết hợp với bát cương là : âm dương, biểu lý, hàn nhiệt hư thực, để phân tích, thì có thể xét định được thuộc tính và chỗ đau của chứng bệnh hiện ra. Ba phương pháp quy loại đều có điểm giống nhau. Thí dụ : khi tà ở kinh Thái dương, là gần với kinh Thủ thái âm ở thượng tiêu và phần vệ ; khi tà đã truyền sang Dương minh, thì cũng gần với kinh Dương minh ở trung tiêu và phần khí. Ngoài ra giữa các loại ấy lại còn có một thứ quan hệ là giao lẫn với nhau. Thí dụ : bệnh Dương minh có chứng trạng của phần khí ở truug tiêu, cũng có thể xuất hiện ra chứng trạng của phần dinh. Bệnh Dương minh phát ban, tức là loại hình hỗn hợp phần khí mà lại có cả phần huyết. Bởi thế phương pháp chia loại của tam tiêu và vệ khí, dinh huyết thật là có thể bổ sung vào chỗ thiếu sót của lục kinh. Trong khi lâm sàng ứng dụng, thì 3 loại ấy không thể dùng riêng một thứ này mà bỏ thứ kia được. Chỉ có hiểu rõ được tinh thần cơ bản và đặc điểm của phép phân loại, cùng với mạch chứng chủ yếu của mỗi loại, thì khi lâm sàng mới có thể tùy tiện để ứng dụng và nắm vững được bệnh tình.

∴

C. — BỆNH CHỨNG NGŨ TẠNG LỤC PHỦ

Sự phân chứng của ngũ tạng lục phủ là phương pháp phân loại dựa trên cơ sở bệnh lý biến hóa của tạng phủ quy nạp mà thành ra. Nói chung thì dùng nó làm cương lĩnh biện chứng của bệnh nội thương, nó cũng giống với ý nghĩa phân chứng của lục kinh, vệ khí, dinh huyết và tam tiêu.

Sự phân chứng của ngũ tạng lục phủ, ngoài việc nêu rõ tật bệnh ở chỗ nào, còn phải phân tích thuộc tính của chứng hậu về hư thực, hàn nhiệt nữa, thì trong lâm sàng, mới có thể nhận thức và xử lý tật bệnh được rành rẽ tất cả mọi mặt và sát đúng với bệnh tình. Đồng thời ngũ tạng, lục phủ là một chỉnh thể có liên hệ với nhau rất mật thiết, giữa ngũ tạng với nhau có sẵn quan hệ sinh khắc, chế hóa; giữa tạng với phủ lại là quan hệ biểu lý với nhau (đã nói rõ trong 2 chương Âm dương ngũ hành và tạng tượng). Do kết quả ảnh hưởng lẫn nhau đó mà thường thường làm cho bệnh tật biến hóa phức tạp, cũng vì thế mà trong khi biện chứng, không những cần phải chia loại và chia tính chất của chứng hậu, mà còn cần phải nắm vững quy luật diễn biến của nó nữa. Sự trình bày ở đoạn này chỉ là đại cương của sự phân loại các chứng hậu, để làm phép tắc chung cho sự nhận thức bệnh tật, và thuộc tính của tạng phủ trong thực tiễn lâm sàng.

1. — CHỨNG HẬU BỆNH TÂM

Tâm là chủ tể của nội tạng, lại là then chốt của huyết dịch tuần hoàn khắp trong thân thể, như nói: « *tâm tàng thần* », « *tâm chủ huyết* » đều là nói rõ sự trọng yếu về công năng của tâm. Bởi thế phàm những bệnh có liên quan đến thần chí và huyết dịch, như các chứng tâm rung động, kinh sợ, tinh thần hôn mê, nói sảng, thổ huyết, chảy máu mũi, máu miệng v.v... phần nhiều có quan hệ với tâm, cho nên tâm bị bệnh cũng thường thấy biểu hiện ra các chứng lưỡi đỏ, lưỡi sưng, tự dổ mồ hôi, mồ hôi trộm. Tâm bào lạc là ngoại vệ của tâm, tuy nó thuộc riêng về một tạng khác, nhưng kỳ thực trong tật bệnh, thì không tách rời khỏi tâm được, vì có thuyết nói: « tâm không bị tà xâm phạm », cho nên trên cơ bản chứng hậu của tâm, đều là chứng hậu của tâm bào lạc. Lại vì tiểu trường là phủ của tâm, nếu tâm có nhiệt, cũng thấy xuất hiện chứng trạng của tiểu trường. Ngoài ra bệnh phát sinh ở những chỗ đi lại của kinh mạch Thủ thiếu âm cũng thuộc phạm vi của tâm bệnh. Về phần này đã bàn rõ trong chương kinh lạc, ở đây không bàn kỹ nữa. (Các tạng phủ khác cũng như thế).

a) Tâm nhiệt: chứng hậu về tâm nhiệt thì mặt đỏ lưỡi khô, đầu lưỡi đỏ, mạch sác, khát muốn uống nước, 2 mắt đau nhức, đỏ sưng, sợ ánh sáng, dưới lưỡi sưng và mọc lồi ra hoặc lưỡi sưng cứng, hoặc thổ huyết, chảy máu miệng máu mũi, hoặc ngực nóng bức không ngủ được, hoặc nói sảng như cuồng, cười luôn luôn, hoặc lồng ngực nóng buồn đau nhức như kim châm, nếu nóng ở tâm, chuyển xuống tiểu trường, thì sẽ xuất hiện ra các chứng tiểu tiện vàng đỏ và tiểu tiện ra huyết.

b) Tâm hư: Người bị bệnh tâm hư, mạch thường tế nhược, lưỡi thường đỏ nhợt, trí nhớ kém, sợ sệt không yên, lại thường thường vì sợ sệt mà ảnh hưởng đến giấc ngủ, thường thấy mộng đảo điên, không những khi lao động mới cảm thấy trong tâm rung động hồi hộp, mà hễ hoạt động một chút, cũng đã thấy tim đập mạnh và thở hổn hển, trong lòng cồn cào như đói, sự cảm giác rất khó mô tả; hoặc dưới tâm bỗng nhiên đau dữ dội, hoặc dưới sườn đau ran sau lưng, sắc mặt khô nhợt, cuống lưỡi

cứng, thường lo sầu, người nào tâm hư nhược quá, dễ sinh ra chứng nguy hiểm, như tự nhiên ngã lăn ra mà hôn mê, ngoài ra như những chứng tự đổ mồ hôi, đổ mồ hôi trộm, di tinh cũng đều do tâm hư. Chứng đổ mồ hôi, ra mồ hôi trộm chẳng qua chỉ là phân biệt dương hư hay âm hư thôi, mà chứng di tinh lại thường thường có quan hệ với thận tạng nữa. Nguyên nhân ấy tức là tâm thận bất túc.

Bảng tóm tắt chứng hậu của tâm bệnh

Tính chất	Thần chí	Ngủ	Chứng trạng toàn thân	Mạch	Lưỡi	Chứng khác
Nhiệt	Cười luôn nói nhảm như cuồng	bứt rứt ảnh hưởng đến giấc ngủ	Mặt đỏ, khát muốn uống nước, tiểu tiện vàng đỏ hoặc thổ huyết, chảy máu mũi, trong ngực đau như kim châm	Sác	Đầu lưỡi đỏ	lưỡi sưng mọng hay cứng
Hư	Tim đập nhanh hồi hộp hay lo sầu, hay quên	Nằm ngủ không yên thường sợ hãi hay thấy mộng	Di tinh, trong lòng cồn cào như đói, hoặc bỗng nhiên đau dữ dội, hoặc đau dưới sườn ran ra lưng, đổ mồ hôi trộm, (âm hư), đổ mồ hôi (dương hư)	Tế nhược	Chất lưỡi đỏ nhợt	

2. — CHỨNG HẬU BỆNH TIỂU TRƯỜNG

Công năng chủ yếu của tiểu trường là nhận lấy đồ ăn uống ở dạ dày đưa xuống để làm việc tiêu hóa và đem cặn bã chuyển xuống đại trường cho nên gọi nó là « chức vụ chứa đựng, vật chất biến hóa do đó mà ra ». Bởi vì nó có khả năng gạn lọc ra chất trong đục, làm cho chất nước ngấm vào bàng quang, cặn bã đưa xuống đại trường, cho nên tiểu trường có bệnh sẽ làm cho đại tiểu tiện mất sự bình thường. Như tiểu trường không gạn lọc được chất trong chất đục thì thủy dịch không thể thấm thấu ra ngoài, thức ăn ở trong ruột không phân biệt được, liền gây ra hiện tượng tiểu tiện không thông, đi ỉa chảy. Tiểu trường là quan hệ biểu lý với tâm, vì thế chứng hậu của tiểu trường biểu hiện ra tất có quan hệ nhất định với tâm.

a) Tiểu trường hư hàn : Mạch tế nhược, bộ tả xích lại tế nhược hơn, rêu lưỡi mỏng trắng, tiểu tiện trong mà nhiều, hoặc đi luôn mà không thông, bụng dưới đau trệ xuống, hoặc có các chứng trạng sôi bụng, ỉa chảy, hoặc phân đi ra máu mũi lẫn lộn.

b) Tiểu trường thực nhiệt : Chứng hậu về tiểu trường thực nhiệt thì mạch hoạt sác, tả xích lại hoạt sác hơn, rêu lưỡi vàng dày, hoặc hai bên và đầu lưỡi đều đỏ, tâm phiền, lưỡi lở ; hoặc bụng rốn đầy trướng có đánh rắm được thì mới thấy dễ chịu chứng đau về khí ở tiểu trường nặng thì đau ran ra lưng và xương sống, kéo rút hòn dái, hoặc tiểu tiện đỏ sẻn, ngọc hành đau buốt, hoặc có nóng rét. Nếu nhiệt khí đọng kết nhiều ở tiểu trường thì có thể làm thành bệnh trường ung.

Bảng tóm tắt về chứng hậu của tiểu trường

Tính chất	Vùng lưng bụng	Đại tiểu tiện	Mạch	Lưỡi	Chứng khác
Hư hàn	Bụng dưới đau trần xuống, ưa xoa bóp	Tiểu tiện trong dài hoặc đi đái giắt không thông ỉa ra phân trắng đỏ lộn lẫn	Tế nhược	Mỏng trắng	
Thực nhiệt	Tiểu trường khí thống đau ran ra lưng xương sống hòn dái, bụng dầy trướng đánh rắm được thì dễ chịu	Tiểu tiện đỏ sẻn trong ngọc hành đau	Hoạt sác	Rêu lưỡi vàng trơn 2 bên và đầu lưỡi đỏ	Tiểu trường ung

3. — CHỨNG HẬU BỆNH PHẾ

Công năng của phổi là hô hấp, chủ về khí của toàn thân, nếu công năng của phế mất bình thường thì biểu hiện chủ yếu là bệnh hô hấp và bệnh khí, như các chứng trạng ho, ho suyễn. Phế lại khai khiếu ở mũi, mà họng thở lại là đường thông giữa phế và mũi, vì thế nếu phế có bệnh thì phần nhiều thể hiện ra ở bộ phận mũi và họng. Về mặt quan hệ của tạng phủ, nếu mộc hỏa mạnh quá cũng có thể thấy hiện tượng hao tổn phế âm, gọi là « mộc, hỏa ninh kim ». Đồng thời bệnh biến của tỳ vị và thận, cũng ảnh hưởng đến phế, vì tỳ vị thuộc thổ, thổ là mẹ của kim, nếu tỳ vị hư yếu, mất công năng vận hóa, có thể làm cho phế khí cũng hư yếu, đó là thổ không sinh được kim, thuộc vào loại bệnh « mẹ yếu thì ảnh hưởng đến con ». Lại như thận không nạp được khí, cũng thấy ảnh hưởng đến công năng bình thường của phế mà sinh ra bệnh, như chứng trạng khí suyễn, vì thận thuộc thủy, thủy là con của kim, cho nên gọi loại bệnh này là loại bệnh « con cướp mất khí của mẹ ».

a) Phế hàn: Nếu phổi bị lạnh làm cho phổi mất công năng khí hóa, gây nên nước uống vào không hóa được mà thể hiện ra các chứng trạng: ho suyễn, ra đờm loãng trắng, miệng không khát, lưỡi trắng trơn, mạch phù huyền hoặc huyền hoạt, hoặc ngực sườn tức lói, ho nghịch lên, không thể nằm ngửa được, hoặc phù thũng trên mặt, mắt và khắp mình.

b) Phế nhiệt: Nhiệt với hàn vẫn là đối lập, nhưng hàn tà uất lại, lâu ngày cũng có thể hóa thành hỏa mà sau khi hóa thành hỏa tức là tượng trưng của nhiệt. Bởi thế nguyên nhân của bệnh phế nhiệt, trừ các nhân tố nội tại, như tích nhiệt ở tỳ vị và uất hỏa ở can đởm ra, còn có một nhân tố khác là do hàn tà chuyển hóa mà gây nên. Ngoài ra, cũng có khi cảm phải táo khí, táo nhiệt làm hại phế mà gây nên. Chứng trạng cụ thể của chứng phế nhiệt là phát nóng, mặt đỏ, hai gò má đỏ trước, rất khát uống nước nhiều, họng đỏ mà đau, đại tiện táo kết, tiểu tiện đỏ sẻn, mạch hoạt, sác rêu lưỡi khô vàng, đầu mũi hơi đỏ, chảy máu mũi, ho thở ra đờm đặc, trong đờm có lẫn huyết, hoặc khi ho thì đau ran ra ngực và lưng, v.v... ; cũng có khi yết hầu bế tắc sưng đau, hoặc trong họng có mụn trắng.

c) Phế hư: Có hai thứ là : phế khí hư và phế âm hư. Chứng trạng chủ yếu của chứng phế khí hư, là hơi thở khẽ, tiếng nói thấp yếu, thường tự đổ mồ hôi, cổ khô

rão, mặt trắng nhợt, da khô nhăn, lông, tóc thường hay rụng, đi đái nhắt mình mẩy lạnh, rất dễ bị cảm, hoặc ho lâu khí đoản, khí suyễn, sức yếu, chất lưỡi đỏ nhợt, mạch hư tế, bộ thốn tay phải lại nhược hơn. Chứng trạng chủ yếu của chứng phế âm hư, là nóng từng cơn, ra mồ hôi trộm, hai gò má hồng, họng khô, miệng khát, ho sặc, khó khạc đờm, hoặc họng đau tắc tiếng, ho ra máu, thân thể mỗi ngày càng gầy mòn chất lưỡi đỏ, mạch hư, tế sác hoặc khẩu sác.

d) Phế thực : Thực tà phong hàn làm ngăn trở phế tạng, thì phế khí bế tắc mà không thông lợi, thường thấy suyễn thở, hơi thở to (thô), ngực đầy, có ngẩng lên mới thở được, mạch hoạt mà thực. Nếu phế khí thịnh, thì ho suyễn mà khí nghịch lên, vai lưng đều đau, mồ hôi đổ ra. Nếu là thủy ẩm chứa đọng lại, thì liền xuất hiện ra các chứng trạng mửa khan, khí đoản, khi ho mửa thì đau ran cả lồng ngực và hai bên sườn. Còn như bệnh do đờm kèm ứ nhiệt, thì thấy các chứng trạng ho và khí nghịch lên, mạch thực sác, thậm chí thở ra đờm lẫn mủ và tanh hôi, ngực sườn đầy trướng.

Bảng kê sơ lược về chứng hậu của phế bệnh

Tính chất	Chứng trạng chủ yếu	Mạch	Rêu lưỡi	Chứng khác
Hàn	Không khát, ho suyễn, đờm loảng trắng	Phù huyền hoặc hoạt	Trắng trơn	Ngực sườn cảm thấy đầy đau, không nằm thẳng được
Nhiệt	Mình nóng, bứt rứt, khát, tiểu tiện không thông, ho ra đờm đặc, đau họng, chảy máu mũi	Hồng sác	Rêu lưỡi vàng, đầu lưỡi đỏ	Cổ họng nghẹt, sưng đau hoặc họng có mụn trắng, hoặc đầu mũi hơi đỏ
Hư	Da dẻ khô ráo, tiếng nói nhỏ yếu, thở khẽ, mình mẩy sợ lạnh, tự đổ mồ hôi, hoặc nóng từng cơn, ra mồ hôi trộm, gò má đỏ	Hư tế hoặc tế sác	Lưỡi nhợt không có rêu, hoặc đỏ thẫm	Tiếng nói ngọng, lông tóc dễ rụng, cổ khô ráo, mặt trắng, người gầy
Thực	Thở suyễn hơi thở to, ngực đầy ngẩng lên mới thở được, mửa khan, khí đoản, ngực sườn đầy đau	Hoạt thực hoặc phù đại	Dầy và nhờn	Ho ra đờm đặc, mùi đờm tanh hôi, vai lưng đau, đổ mồ hôi

4.— CHỨNG HẬU BỆNH ĐẠI TRƯỜNG

Đại trường có công năng chuyển vận chất cặn bã, cho nên gọi là « chức vụ truyền đạo ». Đại trường có bệnh thì chủ yếu là biểu hiện ra ở đường đại tiện, theo quan hệ của tạng phủ mà nói, thì phế với đại trường là quan hệ biểu lý với nhau, nếu khí trong trẻo của phế không giáng xuống được, thì thường có hiện tượng đại tiện không thông. Đồng thời, đại trường cũng có quan hệ với thận, nếu thận thủy không đủ, thì tân dịch ở trong ruột thiếu kém cũng có thể gây thành chứng đại tiện bí kết. Còn như tỳ vị hư yếu, sự tiêu hóa kém cũng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến đại trường, mà làm cho công năng truyền đạo mất bình thường.

a) Đại trường hàn : Đại trường có hàn thì chất cặn bã bài tiết ra trong loãng mà lạnh, bụng đau và sôi, tiểu tiện trong và nhiều, đại tiện sột sệt như phân vịt, tay chân lạnh, rêu lưỡi trắng trơn, mạch trầm trì.

b) Đại trường nhiệt: Đại trường nhiệt thì miệng khô môi rộp, đại tiện hoặc bí, hậu môn sưng đau, nếu có thấp nhiệt chứa đọng lại, thì phần nhiều đi đại tiện sột sệt, hôi thối, màu như tương, mạch sác, rêu lưỡi vàng khô, đái ngắn sẻn, chỗ cuối cùng của trực trường hoặc trong hay ngoài hậu môn lở loét, chảy nước, lâu ngày không khỏi, làm thành chứng tạng độc hoặc trĩ lậu. Nếu phần huyết bị nhiệt, làm hạ đến huyết lạc thì đại tiện ra huyết.

c) Đại trường hư: Đại trường khí hư thì hậu môn lồi ra, khó thu lại được ; đàn bà khi đẻ rặn nhiều quá, gây nên trực trường sa xuống, cũng có bệnh đi lỵ lâu ngày, khí hư hạ hãm mà lòi dom (thoát giang), thường thấy tay chân giá lạnh, mạch vi tế.

Bảng kê tóm tắt chứng hậu đại trường

Tính chất	Chứng hậu toàn thân	Vùng bụng	Đại, tiểu tiện	Mạch	Lưỡi	Chứng khác
Hàn	Tay chân giá lạnh	Bụng đau và sôi	Đại tiện nhão sột sệt như phân vịt, tiểu tiện trong nhiều	Trầm trì	rêu trắng trơn	
Nhiệt	Miệng khô môi rộp	Bụng đầy, quanh rốn đau	Đại tiện rắn kết, hậu môn sưng đau, hoặc ỉa chảy hôi thối, tiểu tiện đỏ ít	Sác	vàng ráo	Tạng độc hoặc trĩ lậu ỉa ra máu
Hư	Hậu môn lồi ra, hoặc tay chân giá lạnh	Bụng mềm	Hoặc đi lỵ lâu ngày, hoạt thoát	Tế vi	Trơn mềm ít rêu	
Thực	Rét nóng, tự đổ mồ hôi	Bụng đau sợ nắn vào, hoặc mót rặn hoặc bụng dưới đau	Đại tiện không thông, hoặc đi ra máu đặc.	Trầm thực hoặc hoạt sác	Khô vàng mà có nhờn	

d) Đại trường thực: Thực nhiệt ở dạ dày chuyển vào đại trường, thì đại tiện không thông, bụng đau sợ nắn vào, phiền khát nói mê, rêu lưỡi khô vàng mà có nhờn, mạch trầm thực. Nếu thấp độc và nhiệt ứ kết lại ở đại trường, thì bụng dưới đau, nắn vào càng đau thêm, đại tiện có máu đặc, rét nóng, tự ra mồ hôi, mạch hoạt sác (hoặc thành chứng ung nhọt ở ngoài). Nếu như thử tà và thấp tà cùng với đồ ăn uống tích trệ kết đọng ở đại trường, thành ra bệnh lỵ, thì xuất hiện các chứng trạng: bụng đau xoắn, đại tiện mót rặn (lỵ cấp hậu trọng).

5.— CHỨNG HẬU BỆNH TỲ

Chứng hậu của tỳ và vị tuy thường xuất hiện ra một lúc, nhưng vị chủ việc thu nạp đồ ăn, tỳ chủ việc vận hóa, vì thế chứng hậu của tỳ vị, nếu về phần vận hóa mất

bình thường thì chất tinh vi của đồ ăn không thể cung dưỡng được cho toàn thân, hơn nữa, có thể phát sinh bệnh khí kém, lười nói, sắc mặt trắng, không tươi sáng, hoặc vàng úa. Lại vì chân tay và bắp thịt đều là do tỳ làm chủ, cho nên phần nhiều lại thấy chứng trạng tay chân yếu sức, thân thể gầy mòn. Tỳ là âm thổ, ưa táo mà ghét thấp, tỳ hư thì thủy thấp không hóa được, thấp thịnh thì tỳ thổ bị hại, vì thế bệnh tỳ thường có quan hệ liên đới với thấp tà. Về phương diện chứng trạng, thường thấy nhiều nhất là bệnh ỉa chảy, bệnh phù thũng. Còn như nói: « tỳ thống huyết » thì lại là một công năng khác của tỳ, ví dụ: trong một số bệnh nào đó, mà do sự mất tác dụng thống nhiếp huyệt dịch của tỳ, thì có thể thấy hiện tượng ra huyết. Thiên Âm-dương-ứng-tượng đại luận sách Tố vấn nói: « chí của tỳ là nghĩ, nghĩ thì hại tỳ ». Đó lại nói rõ được nguyên nhân của bệnh tỳ, không những vì sự ăn uống nhọc mệt gây nên, mà nghĩ ngợi quá độ cũng có thể làm hại đến tỳ.

a) Tỳ hàn: Dương khí của tỳ không đủ, không thể vận hóa được thủy thấp, gây ra khí lạnh hơn lên, trong khi lâm sàng có thể thấy hiện ra những chứng đau bụng liên miên, ỉa chảy ra chất trong lạnh, ăn uống không tiêu, tay chân lạnh, mình mẩy nặng nề. Ngoài ra như da dẻ vàng sẫm, hoặc khắp mình phù thũng, tiểu tiện không thông lợi, rêu lưỡi trắng nhờn, mạch trầm trì, bộ quan tay phải lại trầm trì hơn, đều thuộc về hiện tượng tỳ hàn.

b) Tỳ nhiệt: Tỳ vốn là thấp thổ, nếu có kiêm cả nhiệt, thì thấp với nhiệt cùng bốc lên, đều nặng như đội vật gì, mình mẩy nặng nề, ngực buồn bực, ăn ít mà lại rất dễ phát sinh các chứng trạng như: hoàng đản, tiểu tiện vàng, đỏ mà ít, hoặc nhiệt lỵ đau bụng, khi đau khi thôi, môi đỏ, miệng ngọt, có chất nhờn dính.

Bảng kê sơ lược về chứng hậu của bệnh tỳ

Tính chất	Chứng trạng toàn thân	vùng bụng	ăn uống	Đại tiểu tiện	Mạch	Lưỡi	Chứng khác
Hàn	Môi nhợt, tay chân lạnh, da vàng sẫm, hoặc phù thũng	Đau bụng liên miên	ăn không tiêu	ỉa chảy chất trong lạnh	Trầm trì	Trắng mỏng mà nhờn	
Nhiệt	Môi đỏ, da vàng	Đau bụng, khi đau khi thôi	ăn ít	Tiểu tiện vàng đỏ	Sác	mỏng vàng	Miệng ngọt dục dính
Hư	Sắc mặt vàng héo, môi khô, gầy mòn, hoặc phù thũng, tay chân lạnh	Bụng ưa nắn bóp	ăn không tiêu	ỉa chảy	Hư hoãn	Nhợt trơn	nhiều đờm, hay nằm
Thực	Mình nặng nề, lồng ngực tức, khí nghẹt hoặc đau khắp mình	Bụng trên đầy đau	có khi dễ đói	Đại tiểu tiện không thông	Trầm hoạt	khô vàng	

c) Tỳ hư: Tỳ thổ hư yếu, công năng kiện vận không giữ vững được, thì ăn uống kém sút, khó tiêu hóa, khí nghịch, nôn mửa, đầy bụng, sôi bụng, ỉa nhão, tay chân giá lạnh, mỏi mệt hay nằm, bụng đau ưa nắn bóp, hoặc gầy mòn, phù thũng, chất lưỡi nhợt, rêu lưỡi trắng trơn, mạch hư hoãn, bộ quan tay phải càng hư hoãn hơn, lại còn kiêm cả chứng trạng : sắc mặt vàng héo, môi khô, đờm nhiều.

d) Tỳ thực: Tỳ thực phần nhiều là bệnh thấp tà lưu trệ, là nói trái lại với bệnh tỳ hư, như thấp trệ ngăn trở, thì bụng trên đầy trướng ; thấp tà lưu ở bắp thịt, thì mình mẩy nhức mỏi nặng nề ; thấp tà ngăn chận đường khí, thì đại tiện, tiểu tiện không thông, ngực buồn bực, khí bị bế tắc, bụng đầy trướng à đau.

6.— CHỨNG HẬU BỆNH VỊ (dạ dầy)

Vị là cái bể chứa đồ ăn ; phàm ăn uống không điều độ, lúc no lúc đói thất thường, hoặc đồ nóng đồ lạnh không thích đáng, đều có thể ảnh hưởng đến công năng bình thường của vị mà sinh ra tật bệnh. Vị là táo thổ, bản tính ưa nhuận, ghét táo, cho nên tất cả các chứng táo nhiệt như khát nước, đại tiện bí, là thuộc về vị. Vị lại chủ việc thu nạp, cho nên khi lâm sàng thường lấy chứng nôn mửa là hiện chứng chủ yếu của bệnh ở vị.

a) Vị hàn: Khi khí dương trong vị không đủ mà khí lạnh hơn lên, thì có thể làm cho vị quản đầy trướng và đau liên miên không ngớt, nước trong và đờm dãi tràn lên luôn luôn, thậm chí có hiện tượng nôn mửa, nấc ; hoặc đau dớn kịch liệt, thích chườm nóng và nắn bóp, hoặc tay chân quyết lạnh, rêu lưỡi trắng trơn, mạch bộ quan tay phải trầm trì.

b) Vị nhiệt: Vị hỏa quá mạnh, thì tân dịch ở vị dễ bị tiêu hao, hiện ra chứng miệng khát, uống nước rất nhiều, thường có cảm giác đói bụng hoặc cồn cào, đó là chủ chứng của vị nhiệt. Còn như chứng hôi miệng, chân răng chảy máu, hoặc sưng phồng lợi, sâu răng, đều là do vị nhiệt gây nên. Mà chứng ăn vào rồi mửa ra ngay, lại là đặc trưng của bệnh nôn mửa do vị nhiệt. Nếu nhiệt ở vị chuyển xuống đại trường, phần nhiều có hiện tượng đại tiện khó đi, thậm chí táo kết lại.

Bảng kê sơ lược về chứng hậu của bệnh ở vị

Tính chất	Chứng trạng chủ yếu	Mạch	Lưỡi
Hàn	Dạ dầy trướng đầy và đau liên miên không ngớt, mửa ra nước trong, nấc cụt, nôn mửa, tay chân quyết lạnh, hoặc đau kịch liệt, ưa chườm nóng	Bộ quan tay phải trầm trì	Trắng trơn
Nhiệt	Khát uống nước nhiều, dễ cảm thấy đói, cồn cào không ngớt, hoặc hôi miệng, răng lợi sưng đau hoặc chảy máu	Hoạt sác	Lưỡi đỏ, ít tân dịch
Hư	Ăn uống khó tiêu, ngực bụng đầy tức, có khi ợ hơi, kém ăn, môi lưỡi trắng nhợt, hoặc đi ỉa chảy.	Hữu quan nhuyễn nhược	Sắc lưỡi nhợt, ít rêu
Thực	Vị quản, bụng đều đầy đau, ợ ra mùi khẳm, thổ ra nước chua, đại tiện không thông	Thực đại	Vàng dầy

c) Vị hư : Vị khí hư, thì ngực bụng đầy tức, buồn bực hoặc đau, không muốn ăn uống, hoặc có khi ợ hơi, hoặc ăn không tiêu, ỉa chảy, thậm chí đi ỉa sống phần, môi lưỡi trắng nhợt, mạch bộ quan tay phải nhuyến nhược. Nếu tân dịch trong vị không đủ, sẽ có thể gây nên chứng nghẹn.

d) Vị thực : Chứng vị thực phần nhiều phát sinh ở bệnh ngoại cảm, tức là thực chứng của bệnh Dương minh phủ, bởi vì trường vị thực nhiệt, cho nên biểu hiện ra chứng đau bụng sợ nắn bóp, đại tiện không thông. (Xem ở mục ngoại cảm, lục kinh chủ chứng chủ mạch). Nếu vì ăn uống không tiêu, thì bụng và vị quản đầy trướng, đau nhức, mửa chua ợ hăng, đại tiện bí kết, hoặc đi lỵ không khoan khoái, rêu lưỡi vàng dày, mạch thực đại.

7.— CHỨNG HẬU BỆNH CAN (gan)

Gan có công năng tàng huyết, tính thích thư thái điều đạt, giận dữ uất ức là nhân tố sinh ra bệnh ở gan. Mẹ của can mộc là thận thủy, nếu thận thủy kém sút, thì rất dễ sinh ra chứng bệnh can dương quá thịnh, tức là nói « thủy không nuôi được mộc ».

Về chứng trạng của bệnh can, là một loại hiện tượng thuộc phong, (phong ở đây là nội phong khác với ngoại phong của lục dâm, như đã nói trong chương nguyên nhân bệnh). Thí dụ : các chứng hoa mắt, choáng đầu, run giật, cứng đờ, co rút, tức là bệnh chứng mà trong thiên Chí-chân-yếu-đại-luận sách Tố-vấn đã nói : « các chứng phong co giật, hoa mắt, đều thuộc về can ».

« Can khai khiếu ở mắt », « can nhờ huyết mà trông thấy được », vì thế cho nên bệnh ở mắt phần nhiều đều quy về can.

Còn như các bộ vị của kinh Túc quyết âm can đi qua (như bộ sinh dục ; xương sườn) cho đến những nơi có liên quan với can như móng tay, móng chân và gân mạch thì khi can bị bệnh cũng đều thấy có hiện tượng khác thường.

a) Can hàn : Chứng hậu can hàn, phần nhiều xuất hiện ở hạ tiêu, hạ tiêu hàn thì gân mạch co rút, khí huyết ngừng trệ, cho nên khi đau ran đến cả bìu dái teo lại hoặc làm thành chứng sán khí, hoặc bụng dưới đau đầy trướng, hoặc nôn mửa ra nước trong, mạch phần nhiều trầm huyền mà trì.

b) Can nhiệt : Nguyên nhân của chứng can nhiệt, phần nhiều vì « mộc vượng sinh hỏa », trong đó có một số chứng trạng như : đau sườn, hoa mắt, váng đầu, hay giận, cho đến các chứng uốn ván, run giật, cứng đờ, co rút, thuộc loại « nhiệt cực sinh phong » giống với chứng can thực, nhưng thêm một hiện tượng nhiệt tính là can hỏa bốc lên, như các chứng mắt đỏ sưng đau, nhiều nước mắt, miệng đắng, lưỡi đỏ, miệng khô, trong lòng buồn nóng, đêm ngủ không yên, khi nằm ngủ hay sợ hãi, mạch huyền sác. Cũng có thể vì can hỏa đi xuống làm cho âm khí đau, đi đái ra máu hoặc lâm trọc.

c) Can hư : Chứng hậu thuộc can hư, phần nhiều là vì huyết dịch suy kém, hoặc thận thủy không đủ, không thể nuôi được mộc mà gây nên ; chứng trạng chủ yếu của nó như : ù tai, hoa mắt, vàng đầu, mắt khô, quáng gà, mạch thường huyền tế và nhược. Ví dụ : can hư, huyết thiếu, không thể dinh dưỡng được cân mạch, thì thành các chứng gân giật co quắp, hoặc tay chân mình mẩy tê dại không cảm giác, móng tay móng chân khô và xanh, có khi phát sinh chứng váng đầu, muốn ngủ, đó là vì có âm hư dương mạnh quá, âm dương không được thăng bằng kín đáo.

d) **Can thực** : Can khí thái quá, làm cho người ta dễ sinh giận dữ, khí huyết uất kết, ngực sườn đầy trướng đau nhức, hoặc đau ran xuống bụng dưới, can khí nghịch lên, có thể lấn áp tỳ vị mà sinh ra các chứng trạng đau dạ dày, đau bụng nôn mửa ra nước chua, hoặc đau bụng đi tả, đó là « can mộc khắc thổ ». Cũng có khi can khí nghịch lên, phát sinh những hiện tượng khí bế tắc, ho suyễn, thậm chí thổ huyết, khái huyết, nếu giận động đến can phong có thể xuất hiện các chứng trạng tay chân cứng đờ, co rút, uốn ván, chứng can thực thì mạch phần nhiều là huyền mà cứng.

Bảng kê sơ lược về chứng hậu của bệnh can

Tính chất	Chứng trạng chủ yếu	Mạch	Lưỡi	Chứng khác
Hàn	Cân mạch co rút, dái đau rút, sán khí, bụng dưới, trướng đau, nôn mửa nước trong	Trầm huyền mà trì	Rêu lưỡi sắc xanh, trơn mà tối, hoặc nổi rêu trắng	
Nhiệt	Mắt đỏ sưng đau, nhiều nước mắt, miệng đắng khô, trong lòng nóng buồn đêm ngủ không yên, đau trong âm khí, lâm trọc, dái ra máu.	Huyền sác	Sắc lưỡi đỏ	Nóng trong xương, ho đờm
Hư	Ù tai, hoa mắt, mắt khô quáng gà, Gân co giật, thân thể tê dại, móng tay móng chân xanh khô, đầu choáng váng muốn ngã	Huyền tế và nhược	chất lưỡi nhuần nhợt không có rêu	
Thực	Hay giận, ngực sườn đầy, đau, đau ran xuống bụng dưới, đau ngực, đau bụng, nôn mửa ra nước chua, khí nghẹt, ho suyễn, tay chân co rút, cứng thẳng, uốn ván, mắt hoa đầu choáng, tai điếc.	Huyền mà cứng	Sắc lưỡi tía, rêu vàng nhờn	

8.— CHỨNG HẬU BỆNH ĐỞM

Đởm có quan hệ biểu lý với can, trong quá trình bệnh của đởm, thường thường có thể gây ra chứng trạng về một bộ phận của bệnh can, mà bệnh can cũng có khi tràn lan đến đởm, cho nên hai tạng ấy, trên phương diện bệnh tật, có ảnh hưởng lẫn nhau. Về mặt biện chứng trên lâm sàng, cũng thường thường giống nhau, có khi không thể tách riêng ra được.

a) **Đởm hàn** : Đởm có tác dụng đưa khí lên, nên khi thanh dương không được thư thái, sẽ thấy hiện ra chứng trạng lồng ngực buồn tức, chóng mặt nôn mửa, đêm ngủ không được, rêu lưỡi trơn nhờn, đó là vì khí thanh dương không đưa lên, chất trọc đờm không hóa được.

b) **Đởm nhiệt** : miệng đắng hay giận, nôn mửa ra nước đắng, hoặc thoạt nóng thoạt lạnh, đêm ngủ không yên, mạch huyền sắc, đó là chủ chứng của đởm nhiệt. Đồng thời thường hay hiện ra những chứng trạng mắt hoa, tai điếc, sườn đau (chứng can

nhiệt mà miệng đắng nói ở trên, thực ra là hậu quả của bệnh can nhiệt rồi ảnh hưởng đến đởm). Nếu đởm nhiệt kèm thấp, sẽ thấy phát ra chứng hoàng đản, thậm chí trong tâm buồn bực, ảo não, nằm ngồi không yên.

— **Đởm hư**: Nguyên nhân chứng đởm hư và chứng can hư, trên cơ bản là giống nhau, đều vì huyết kém, cho nên những chứng trạng của 2 tạng phủ ấy thường hay xuất hiện một lúc như: đầu choáng, mắt hoa, hay sợ, nhìn không rõ. Nhưng đởm hư lại còn có hiện chứng chủ yếu của nó là hư phiền, không ngủ, đởm khiếp hay thở dài.

— **Đởm thực**: Đởm thực là rất dễ phát ra giận dữ, lồng ngực đầy tức, buồn bực, hoặc dưới sườn đau sưng, thậm trí đau kịch liệt, không chuyển mình được, sắc mặt như có bụi, da không tươi nhuận, hay ngủ, đau 2 bên trán và đuôi con mắt đều đau, mạch huyền thực.

Bảng kê sơ lược về chứng hậu của bệnh đởm

Tính chất	Chứng trạng chủ yếu	Mạch	Lưỡi	Kiêm chứng (có kiêm chứng với can)
Hàn	Đêm không ngủ, đầu choáng váng, nôn mửa	Trì	Rêu lưỡi trơn nhờn	Trong ngực buồn bực, bực tức
Nhiệt	Ngực buồn bực, miệng đắng, thổ ra nước đắng, đêm ngủ không yên	Huyền sác	Vàng có bợn	Mắt hoa, sườn đau, tai điếc, hay giận, hoàng đản, thoạt nóng thoạt lạnh
Hư	Đầu choáng váng, hư phiền không ngủ, có khi thở dài	Huyền tế	Đỏ nhợt ít rêu	Đầu choáng váng, hay sợ, trông thấy vật lờ mờ
Thực	Hay ngủ, 2 bên đầu và 2 đuôi con mắt đều đau	Huyền thực	Đỏ hoặc có rêu vàng	Hay giận, ngực đầy, sườn đau

9.— CHỨNG HẬU BỆNH THẬN

Thận là nơi chứa tinh, cũng là nguồn gốc của chân âm, mà trong đó có chứa cả chân dương của mệnh môn nữa, những thứ ấy đều là cơ sở vật chất và cơ năng của thân thể con người chỉ nên tàng trữ đầy đủ, không nên tiết lộ tiêu hao, vì thế bệnh của thận phần nhiều thuộc về chứng hư. Lại vì thận khai khiếu ở tai. Lưng là vành ngoài của thận, xương cũng thuộc thận, cho nên một khi thận bị bệnh, thì các bộ phận ấy cũng thường thường có chứng trạng hiện ra.

a) Thận âm hư: Trong các bệnh của thận, nếu vì âm hư thì có những chứng chủ yếu như: di tinh, tai ù, răng lung lay, lưng đau, hoặc lưng đùi ê ẩm, thậm chí còn liệt dương nữa. Có khi cũng có thể ảnh hưởng đến tạng phủ khác. Thí dụ: vì thận âm hư kém làm cho can hỏa quá mạnh, thì miệng ráo, cổ khô, đầu choáng, mắt hoa, mặt hồng hồng, tai đỏ, trong tai chảy mủ, không nghe được. Nếu ảnh hưởng đến phế, sẽ thấy các chứng ho hắng, ho ra máu, nóng về đêm, đổ mồ hôi trộm, người gầy mòn, đó là vì âm hư hỏa vượng, đốt lên phế kim.

Thận thuộc thủy, tâm thuộc hỏa, thủy và hỏa cần phải giúp đỡ lẫn nhau. Nếu thận âm hư mà tâm hỏa bùng lên, thì có thể làm cho tâm thần không yên, sinh ra chứng không ngủ Trái lại tâm thần không yên hoặc thần khí suy nhược, cũng rất dễ liên cập đến bệnh của thận, sinh ra các chứng di tinh, ù tai, đau lưng.

b) Thận dương hư : Thận dương hư, thì tinh khí không nhiếp nạp được, thường có những chứng tinh lạnh, hoạt tinh, liệt dương, hoặc lưng đùi cảm thấy lạnh, 2 chân yếu liệt. Thận dương kém không hóa được thủy, thì có thể làm cho thủy khí đình tụ lại, tiểu tiện không lợi, môi nhợt, miệng nhu thường, thậm chí sinh ra phù thũng nặng mình, đầy bụng. Ngoài ra như chứng đi tả lúc gần sáng, cũng là vì thận dương hư yếu, không thể làm cho tỳ thổ ấm được, đến nỗi công năng chuyển vận thủy khí và tiêu hóa đồ ăn của tỳ bị giảm sút, lại có chứng « thận tiêu », miệng khát uống nước nhiều, tiểu tiện cũng đi nhiều, uống 1 phần đi tiểu 2 phần, là do thận dương suy kém quá : không thể phân hóa được thủy dịch mà gây nên. Nếu thận hư không thể nạp được khí, khí nghịch nên thoát ra, phát sinh chứng trạng 2 chân quyết lạnh, khí nghịch suyễn thở, thậm chí trán đổ mồ hôi, mạch trầm, mu bàn chân sưng phù, thế là bệnh đã đến lúc nguy kịch.

Bảng kê sơ lược về chứng hậu của bệnh thận

Tính chất	Chứng trạng chủ yếu	Mạch	Lưỡi	Chứng khác
Âm h	Di tinh, đau lưng, lưng mềm yếu, tai ù, tai điếc, đầu choáng, mắt hoa, chân tay teo yếu	Hư tế mà sác	Lưỡi đỏ ít rêu	Ho đờm, ho ra huyết, đêm nóng mồ hôi trộm
Dương hư	Tinh lạnh, hoạt tinh, liệt dương, lưng đùi lạnh, tay chân teo yếu, phù thũng, đi tả khi gần sáng, bụng đầy, 2 chân lạnh, khí nghịch suyễn thở.	Trầm trì mà hư	Đen nhuần hoặc non bẽu	Chứng thận tiêu, mặt mắt đen xám

10. — CHỨNG HẬU BỆNH BÀNG QUANG

Thiên Linh lan bí điển luận sách Tố vấn nói : « Bàng quang là chức vụ châu đô, tân dịch chứa ở đó, nhờ có khí hóa thì mới bài tiết ra được ». Cho nên bệnh chứng của bàng quang, phần nhiều đều biểu hiện ở tiểu tiện, mà bàng quang lại có quan hệ biểu lý với thận, nếu thận khí không hóa, cũng có thể gây ra bệnh của bàng quang.

a) Bàng quang thực nhiệt : Thấp nhiệt lưu trệ ở bàng quang, khí hóa không thông được, thì tiểu tiện ngắn, sẻn không lợi, nước tiểu vàng đỏ hoặc đục gọn không trong, khi đi tiểu cảm thấy nóng, rất hôi khẳn, thậm chí đi rỉ rỉ không khoan khoái, đau buốt khó chịu, hoặc đi tiểu ra máu mủ, cũng có khi thấp nhiệt kết lại, thành hòn như đá sỏi, đến nỗi đóng nút lỗ đái, tiểu tiện không thông được. Trong chương Ngũ tạng lục phủ bệnh chư hậu ở sách « Chư bệnh nguyên hậu luận của Sào nguyên Phương » nói : « Bàng quang bị sáp trệ, tiểu tiện không thông, bụng dưới sưng đau một bên, đó là khí bàng quang thực ». Nhưng sự biến hóa của tiểu tiện, cũng thường thường chịu ảnh hưởng của tạng phủ khác. Thí dụ : thấp nhiệt ở tiểu trường thấm vào bàng quang, cũng có thể gây ra chứng tiểu tiện vàng đỏ, không thông lợi.

b) Bàng quang hư hàn : Nếu thận dương không đủ, thiếu tác dụng ôn hóa thủy khí, có thể gây ra chứng bàng quang hư hàn, đến nỗi đi đái nhắt mầu trong suốt, hoặc tiểu tiện không lợi, sinh ra phù thũng, sắc mặt xanh (xem ở tiết thận dương hư để tham khảo). Người bệnh chính khí hư yếu, thường thấy bàng quang mất tác dụng thu nhiếp bình thường, mà gây ra chứng tiểu tiện dầm dề không giữ lại được hoặc đi đái són, hoặc đi đái nhắt mà ít. Các bệnh ấy tuy là bệnh ở bàng quang, nhưng thực ra thì có quan hệ đến toàn bộ, bởi vì bàng quang là phủ của thận, phế lại có công năng điều hòa tiết chế khí nước, cho nên các chứng thuộc hư như thế, phần nhiều là hậu quả của thận khí kém hoặc phế khí hư yếu.

Bảng kê sơ lược về chứng hậu của bệnh bàng quang

Tính chất	Chứng trạng chủ yếu	tiểu tiện	Chứng khác
Hư hàn	Đi đái nhắt mà ít hoặc tiểu tiện dầm dề không giữ lại được hoặc đi đái són	Trong suốt	Phù thũng
Thực nhiệt	Tiểu tiện ngắn sẻn, không thông hoặc tắc không thông, cảm thấy nóng, hoặc đau buốt khó chịu	Đỏ, vẩn đục không trong, đi ra máu đặc hoặc đá sỏi	Bụng dưới đầy cứng đau

11.— CHỨNG HẬU BỆNH TAM TIÊU

Tam tiêu là ngoại phủ của nội tạng, có công năng khơi thông tân dịch, vận chuyển chất tinh vi của đồ ăn.

Mỗi một bộ phận của tam tiêu đều bao gồm một số tạng khí, như thượng tiêu ở lồng ngực là vành ngoài của hai tạng tâm và phế ; trung tiêu và hạ tiêu là chỉ vùng bụng trên và bụng dưới, trong đó có tỳ, vị và can thận. Vì thế phàm chứng hậu của thượng tiêu xuất hiện, cũng là bệnh biến của tâm và phế, mà chứng hậu của trung tiêu và hạ tiêu, trên cơ bản lại là bệnh biến của tỳ vị và can thận. Cho nên đem tam tiêu chia ra mà xem, thì có 3 bộ phận là thượng, trung, hạ (chứng trạng đều khác nhau), hợp lại mà xem, thì lại là một chỉnh thể không chia cắt ra được (chứng trạng có thể xuất hiện lẫn lộn).

Nay đem chứng trạng chủ yếu của bộ phận tam tiêu trong sách « Thiên-kim-Phương » trình bày ở bảng sau đây, lại đem chứng trạng phát sinh ra do thủy khí ở tam tiêu không lợi của Lý-đông-Viên trình bày thêm vào, và nên tham khảo bộ phận tam tiêu ở chương Tạng tượng, còn như chứng trạng tam tiêu về nhiệt bệnh đã có ở mục « Bệnh chứng của Dinh vệ, khí huyết và tam tiêu » ở tiết thứ 2 trong chương này.

Bảng kê chứng hậu của bệnh tam tiêu

Tam tiêu	Phân loại	Chứng trạng chủ yếu căn cứ ở thiên Kim-phượng Trung Tàng kinh	Tam tiêu thủy khí bệnh biến (Lý đông Viên)
Thượng tiêu	Hư hàn	Tinh thần không vững, thở khó, nói không ra tiếng	Suyễn đầy (như khí sương mù không tan)
	Thực nhiệt	Tức ngực, khó chịu, đổ mồ hôi trán, lưỡi khô, cổ họng sưng, đầy, suyễn	
Trung tiêu	Hư hàn	Sôi bụng, đau bụng, ỉa chảy bụng đầy, ưa nắn bóp,	Uống nước vào đọng trệ bụng đầy (như cái bọt không thông lợi)
	Thực nhiệt	Bụng đầy trướng, không mửa, không ỉa, suyễn gấp	
Hạ tiêu	Hư hàn	Ỉa chảy không thôi, tiểu tiện trong dài, hoặc đái són, bụng đầy, mình sưng	Sưng đầy (như đường nước không lợi)
	Thực nhiệt	Đại, tiểu tiện không thông, hoặc đi lỵ ra máu đặc	

VIII

CHẨN ĐOÁN

Chẩn đoán là cách dò xét và phán đoán tật bệnh. Nội dung chủ yếu của nó là thông qua tứ chẩn : Vọng, Văn, Vấn, Thiết để xem xét kỹ càng và hiểu rõ được nhiều mặt về người bệnh, sưu tầm các loại bệnh tình, nắm vững nguyên nhân gây bệnh, rồi sau đó vận dụng Bát cương mà phân tích quy nạp để phân biệt rõ bệnh chứng thuộc tính gì, chính khí tà khí thịnh hay suy, chỗ đau nông hay sâu, làm cho những chứng trạng phức tạp được rành mạch để theo đó mà chẩn đoán được chính xác, lựa chọn định ra cách chữa cho thích ứng với bệnh để đạt mục đích « Biện chứng luận trị ».

Việc dò xét và phán đoán tật bệnh, cần phải lấy những lý luận cơ bản của Âm dương Ngũ hành, Tạng phủ, Kinh lạc, Dinh vệ khí huyết làm chỉ đạo ; đồng thời còn phải xuất phát từ quan niệm chỉnh thể, cũng là đối với bất cứ bệnh gì và những chứng trạng của nó sinh ra, đều không có thể xem xét một cách cô lập, cần phải liên hệ đến cả sự biến hóa của khí hậu thời tiết, ảnh hưởng của phong thổ địa phương và sự biến đổi của hoàn cảnh sinh hoạt, cho đến cả thể chất mạnh hay yếu, lúc bình thường, rồi tổng hợp xem xét cả toàn bộ thì mới có thể phân tích có hệ thống và phán đoán đúng đắn về tật bệnh, để đạt được mục đích nắm vững bệnh tình và chữa khỏi tật bệnh.

Nguyên tắc của quan niệm Chỉnh thể và Biện chứng luận trị quán triệt của toàn bộ Trung y học, xét về phương pháp Chẩn đoán thì yêu cầu chung của nó có thể tóm tắt mà quy nạp làm 4 điểm dưới đây :

1. « Đo lường sự khác thường (1) » : Tức là nhận thức tình hình bình thường về sự biến hóa trái thường của một tật bệnh.

2. « Phân tích so sánh (2) » : Tức là thông qua phương pháp phân tích quy nạp chỉnh lý kỹ càng, đem tất cả chứng trạng mà phân tích, dựa vào những hiện tượng phức tạp của nó mà tìm ra quy luật.

3. « Biến hóa ngược xuôi (3) » : Tức là cân nhắc một tật bệnh cùng với tình hình thích ứng của cơ thể đối với hoàn cảnh và chiều hướng phát triển của bệnh tật để tìm ra phương pháp xử lý thích đáng.

---

(1) Quỹ đạc kỷ hằng (2) Tỷ loại tòng dung (3) Nghịch thuận truyền biến.

4. « Tà chính thịnh suy »: Tức là nhận thức tiên lượng lành dữ của một tật bệnh như tính khí thắng thì có thể dẹp được tà khí, tà khí thịnh thì tất nhiên hại đến chính khí, 2 đường hướng khác nhau như thế là mấu chốt chủ yếu để quyết định cho việc tiên lượng bệnh tật. Về tinh thần của những điểm này, đều thể hiện trên phương diện chẩn đoán của Tứ chẩn và Bát cương.

A— BÁT CƯƠNG

Phạm vi ứng dụng Bát cương của Trung y học rất rộng rãi. Nó quán triệt của mọi phương diện bệnh lý, chứng hậu và trị liệu. Điểm thảo luận ở đây chủ yếu là xuất phát từ khía cạnh chẩn đoán, để làm phương pháp phân tích và quy nạp một số chứng trạng, và căn cứ vào đó để làm nguyên tắc trị liệu thích đáng.

Chúng ta biết rằng thầy thuốc trong khi tiếp xúc với bệnh nhân, đầu tiên gặp những chứng trạng của tật bệnh như : đau đầu phát nóng, mình đau, bụng đau, mửa, ỉa, vv... Đối với những chứng trạng biểu hiện lẫn lộn phức tạp như thế, chúng ta làm thế nào mà tìm được mấu chốt của nó, nắm vững được mặt chủ yếu của nó, làm cho những chứng trạng phức tạp như thế có thể rõ ràng rành mạch được, và theo đó mà thấy được chiều hướng phát triển của toàn bộ tật bệnh, để chỉ đạo cho việc trị liệu, thế thì việc vận dụng Bát cương là một phương pháp rất hay ở trong đó.

Ý nghĩa chủ yếu của Bát cương : *« âm dương »* là tổng cương để phân biệt các loại bệnh chứng. Bất kỳ bệnh chứng nào, hữu dư hay bất túc, thịnh suy, mạnh yếu, thuận nghịch, lành dữ, đều có thể thông qua âm dương để phân loại bệnh, khi chúng ta nắm vững được âm dương rồi, thì đối với chiều hướng mọi mặt của tật bệnh là có thể có một ấn tượng khái quát **« Biểu lý »**, chủ yếu là nêu rõ chỗ phát bệnh, như ở ngoài da ở kinh lạc là biểu, ở ngũ tạng lục phủ là lý. Trong việc chẩn đoán chủ yếu là dùng phép này để phân biệt bệnh chứng nông hay sâu. **« Hàn nhiệt »** là chỉ vào hiện tượng của bệnh tình, ví dụ như khi lâm sàng thấy bệnh tình biểu hiện chứng trạng như: sợ lạnh, mình lạnh, thích ấm và có trạng thái thiên về trầm tĩnh, thì gọi là hàn chứng. Trái lại bệnh tình biểu hiện ra những chứng trạng như : sợ nóng, khát nước, mình nóng và có trạng thái thiên về phiền táo, thì gọi là nhiệt chứng. **« Hư thực »** là chỉ vào chính khí, tà khí hơn kém mà nói, hư là chỉ vào chính khí hư, thực là chỉ vào tà khí thực. Trên đây là một khái niệm cơ bản về Bát cương.

Trong Bát cương còn có rất nhiều biến hóa như trong dương có âm, trong âm có dương, từ biểu vào lý, từ lý ra biểu, hàn nhiệt lẫn lộn, hư thực đều hiện ra, vv... Đó là do nơi sự xuất hiện của chứng trạng mà không phải có thứ tự rành mạch như chúng ta tưởng tượng một cách máy móc đâu, nó phản ảnh cụ thể về bệnh tình biến động, rất là phức tạp, phương pháp xét đoán của chúng ta, cũng phải căn cứ vào quy luật phát triển khách quan, để ứng dụng linh hoạt. Mà Bát cương là căn cứ vào tình hình toàn diện của chứng hậu, rồi phân tích, quy nạp, rút ra được một khái niệm về bệnh tình theo đó mà nhận thức được chiều hướng toàn bộ của bệnh; đồng thời cũng nêu ra được kết luận chẩn đoán của thầy thuốc đối với một tật bệnh nào đó. Cho nên quan hệ lẫn nhau giữa Bát cương rất là mật thiết, mà không thể chia cắt ra một cách máy móc được. Nay đem sự vận dụng về Bát cương chia từng tiết mục nêu ra lần lượt trình bày như sau :

1. — ÂM DƯƠNG

Về phương diện chẩn đoán, âm dương là đứng đầu Bát cương ; tức là tổng cương, bao quát cả biểu lý, hàn nhiệt, hư thực. Như biểu, nhiệt, thực, có thể quy vào phạm vi của dương , lý, hư, hàn, có thể quy vào phạm vi của âm. Cho nên trong thiên Âm-dương-ứng-tượng-đại luận sách Tố-vấn nói : « Người giỏi chẩn đoán, xem sắc, chẩn mạch, trước hết là phân biệt âm dương ». Đem 2 cương âm dương làm then chốt chủ yếu của việc biện chứng, thiên Âm-dương trong Truyền-trung-lục sách Cảnh-nhạc-toàn-thư lại đặc biệt nêu ra : « Phàm xét đoán và chữa bệnh, cần phải xét về âm dương trước, đó là cương lĩnh của y đạo ; nếu âm dương không lầm lẫn, thì chữa bệnh không sai được. Y đạo tuy là phiền phức, mà có thể nói bao quát là âm dương mà thôi ». Cho nên trong lâm sàng, đem những bệnh tình thiên biến vạn hóa lẫn lộn, phức tạp mà chia làm 2 loại lớn ; nắm vững tính chất cơ bản của nó, thì trong khi chữa bệnh, mới có thể « nắm lấy phần giản đơn mà bỏ phần phiền phức ». Nay đem hai cương âm dương vận dụng cụ thể vào việc chẩn đoán, nêu lên và nói rõ dưới đây.

a) Dương chứng và âm chứng : Dương chứng, âm chứng là đem những chứng hậu phức tạp và hay biến hóa mà tóm tắt làm 2 loại lớn là âm và dương.

Dương chứng : Như những chứng trạng : nằm ngoảnh mặt ra ngoài, mở mắt trông ra sáng, thích thấy người, nằm ngửa, tay chân duỗi ra, mình nhẹ, tâm thần rạo rực không yên, nói nhiều, thở mạnh, muốn đến chỗ mát, miệng khát muốn uống nước luôn, tiểu tiện đỏ, đại tiện táo, mạch phù hoặc sác, mình nóng, tay chân ấm.

Âm chứng : Như những chứng trạng nằm ngoảnh mặt vào vách, nhắm mắt sợ sáng, không muốn thấy người, mình lạnh, tay chân co lại, tâm thần yên lặng, không nói năng gì, hơi thở nhỏ, muốn được ấm áp, không khát nước, đại tiểu tiện trong trắng, mạch Trầm hoặc Trì, mình lạnh, tay chân lạnh.

Lại còn lấy chứng hậu của tạng phủ, khí huyết để phân loại âm dương, như bệnh ở tạng thuộc âm, bệnh ở phủ thuộc dương, bệnh ở huyết thuộc âm, bệnh ở khí thuộc dương, v.v...

b) Chân âm kém và chân dương kém : Chân âm kém và chân dương kém 2 loại bệnh tình khác nhau, vì dương khí và âm khí hư lệch mà biểu hiện ra. Sách Thẩm-thị-Tôn-sinh nói « Dương hư và âm hư đều thuộc Thận. Dương hư là chân dương ở trong Thận hư, chân dương tức là chân hỏa, xét là hỏa hư thì mạch bộ xích tay phải tất nhiên thấy nhược ; Âm hư là chân âm ở trong Thận hư, chân âm tức là Thận thủy, xét là thủy hư, thì mạch tất nhiên thấy Tế Sác... » Trong sách Y-học-tâm ngộ cũng có một đoạn trình bày tương đối tóm tắt nhưng sâu. Nếu như mạch Sác vô lực, hư hỏa có lúc bốc lên, miệng ráo, lưỡi khô, nóng ở trong, đại tiện táo bón, khí nghịch xông lên, đó là chân âm kém : nếu như mạch Đại mà vô lực, tay chân mỏi mệt, môi nhợt, miệng nhạt thường, da lạnh, đi ỉa nhão, ăn uống không tiêu hóa, đó là chân dương kém ».

c) Vong âm và vong dương : Vong âm và vong dương là chứng trạng trầm trọng trong quá trình tật bệnh, phần nhiều xuất hiện ra những tình trạng vì nhiệt độ xông bốc lên cao, ra mồ hôi nhiều quá, hoặc bị thổ tả nhiều quá, mất huyết nhiều quá (người bệnh nặng thì suyễn nghịch lên mà nấc, cũng có thể sợ dương khí thoát hết). Mà chứng vong âm và vong dương vì mồ hôi ra nhiều quá lại càng làm cho người ta phải chú ý. Nay dẫn ra dưới đây bài luận về « Vong âm vong dương » của Từ Linh Thai để giúp cho việc tham khảo ;

« Phép phân biệt vong âm và vong dương như thế nào ? Mồ hôi ra vì vong âm thì mình sợ nóng, tay chân ấm, da nóng mồ hôi cũng nóng mà mặn, miệng khát, thích uống nước lạnh, thở mạnh, mạch Hồng Thực, đó là đúng chứng vong âm, mồ hôi ra vì vong dương thì mình lại sợ lạnh, tay chân lạnh, da mát, mồ hôi lạnh mà nhạt, hơi nhờn, miệng không khát mà thích uống nước nóng, thở yếu, mạch Vi Sác mà rỗng không, đó là đúng chứng vong dương.

Còn như mồ hôi ra thường ngày vì nóng mà ra mồ hôi, vì tà khí mà ra mồ hôi, tự ra mồ hôi, thì không liệt vào 2 loại này ».

d) Biện về âm dương sinh tử : Dựa vào âm dương để phân biệt sinh tử, chủ yếu là trong khi bệnh tình trầm trọng, xem xét âm dương còn hay mất, để phán đoán và tiên lượng lành dữ, đại phàm chứng hư hàn thì lấy sự còn hay mất của dương khí mà quyết đoán sinh tử, dương khí còn ở trong, thì bệnh đó có thể chữa được, dương khí bị tiêu mất đi thì bệnh phần nhiều không chữa được, cho nên thiên Thiếu-âm trong sách Thương-hàn-luận nói : « Bệnh Thiếu âm ỉa chảy, nếu ỉa chảy tự nhiên hết, sợ rét mà nằm co, tay chân ấm, thì có thể chữa được ». « Bệnh Thiếu âm sợ rét, nằm co, mà ỉa chảy, tay chân nghịch lạnh thì không chữa được ». Mà chứng thực nhiệt thì lấy sự còn hay mất của âm khí mà quyết đoán sinh tử, âm khí chưa hết thì còn có hy vọng sống, âm khí hao hết thì bệnh cũng khó chữa được. Như thiên Thái-dương trong sách Thương-hàn-luận nói : « Bệnh Thái dương trúng phong do hỏa để làm ra mồ hôi... dương thịnh thì chảy máu mũi, âm hư thì tiểu tiện khó, âm dương đều hư kiệt thì thân thể đều khô ráo, lâu ngày thì nói sảng, nặng hơn thì oẹ, tay chân vật vã, lần áo sờ giường, người nào tiểu tiện lợi thì có thể chữa được. Thiên Dương-minh nói : « Bệnh thương hàn, nếu sau khi dùng phép thổ và phép hạ rồi mà không khỏi... nếu nặng quá, bệnh phát lên thì không biết gì, lần áo sờ giường, sợ hãi mà không yên, hơi suyễn, mắt trực thị, mạch Huyền thì sống, mạch Sác thì chết », đó là một ví dụ về bệnh thương hàn.

2. — BIỂU LÝ

Hai chữ biểu lý chủ yếu là phân biệt bộ vị của bệnh. Phàm tà khí lục dâm ở ngoài xâm lấn vào, đầu tiên phạm vào lông da, kinh lạc, đó là bệnh ở biểu ; đến khi bệnh tà truyền vào trong, tiến vào tạng phủ, thì là bệnh ở lý. Nếu bệnh từ trong sinh ra, hoặc vì thất tình, hoặc vì nhọc mệt, hoặc bị thương vì ăn uống, hoặc vì rượu chè, trai gái mà gây ra bệnh ; làm cho nội tạng phát bệnh trước, cũng gọi là bệnh ở lý, Nếu chẩn đoán không rõ ràng thì có thể ảnh hưởng đến việc chữa bệnh. Nhất là bệnh Thương hàn, bệnh ôn, nếu biểu lầm là lý, lý lầm là biểu, thì thường dễ gây thành hoại bệnh. Còn như có một số chứng trạng hiện ra đã không ở biểu lại không ở lý, mà ở giữa khoảng biểu và lý, đó tức là chứng bán biểu bán lý. Cùng trong 1 chứng ở biểu hoặc chứng ở lý, cho đến chứng bán biểu bán lý, lại còn có sự khác nhau về hư, thực, hàn, nhiệt nữa. Vì thế sự phân biệt biểu lý cần phải chú ý đến chiều hướng truyền biến của bệnh, và sự quan hệ của hàn, nhiệt, hư thực nữa. Như thế mới có thể nắm vững được toàn diện, xử lý được đúng đắn. Nay trình bày đại yếu như sau :

a) Hàn, nhiệt, hư, thực của biểu lý

Biểu hàn. — Như những chứng đầu đau, gáy cứng, sợ lạnh, không có mồ hôi, khớp xương ê ẩm, mạch Phù khẩn, rêu lưỡi mỏng trắng.

Biểu nhiệt. — Như những chứng phát nóng, hơi sợ gió, lạnh, có mồ hôi hoặc không có mồ hôi, miệng khát, mạch Phù Sác.

Biểu hư — Như những chứng phát nóng, sợ gió, tự đổ mồ hôi, hoặc mồ hôi tiết ra không chỉ, mạch Phù Hoãn.

Biểu thực. — Như những chứng phát nóng, sợ lạnh, không đổ mồ hôi, mạch Phù Khẩn.

Lý hàn. — Như những chứng rêu lưỡi trắng, nhuận, không khát, tay chân lạnh, lợm giọng, nôn mửa, ỉa chảy, bụng đau.

Lý nhiệt. — Như những chứng bốc nóng bừng bừng, không sợ lạnh lại sợ nóng, lưỡi đỏ, rêu vàng, miệng khát muốn uống nước lạnh, bứt rứt không yên, mạch Đại hoặc Hồng Sác, tiểu tiện đỏ.

Lý hư. — Như những chứng chất lưỡi mềm bệu, rêu lưỡi trắng nhợt, hơi thở yếu, lười nói, kém ăn, tay chân lạnh, tim đập, đầu choáng, mệt mỏi, mạch Trầm Nhược.

Lý thực. — Như những chứng rêu lưỡi vàng dày, tay chân đổ mồ hôi, phát nóng, không đi đại tiện, bụng đầy trướng, hoặc đau mà sợ ấn, tâm phiền, đánh rắm luôn, mạch Trầm Thực, nặng hơn thì nói sảng phát cuồng.

b) Biểu lý đồng bệnh

Một bệnh đã có biểu chứng, lại có lý chứng, thì gọi là *biểu lý đồng bệnh.* Trong khi lâm sàng, chẳng những cần phải biện rõ 2 chứng ấy, chứng nào trước, chứng nào sau, chứng nào nhẹ, chứng nào nặng, mà còn lại phải phân biệt sự khác nhau về hàn nhiệt, hư thực của nó nữa. Biểu lý đồng bệnh, tóm tắt có mấy điểm dưới đây :

Biểu hàn lý nhiệt. — Là hàn ở biểu chưa khỏi, mà nhiệt ở lý đã phát ra như thấy mạch Phù Khẩn, phát nóng sợ lạnh, mình đau nhức, không đổ mồ hôi mà bứt rứt không yên. Đó là chứng hậu của bệnh hàn ở biểu, nhiệt ở lý, vả lại hàn ở biểu nhiệt ở lý đường nào hơn, đường nào kém, cũng cần phải phân biệt cho rõ ràng hơn.

Biểu nhiệt lý hàn. — Như những chứng đau đầu phát nóng, hơi sợ gió, lạnh, mạch Trầm, ỉa chảy ; hoặc người đó sẵn có chứng hàn ở trong, mà mới cảm chứng phong nhiệt nữa, hoặc bị nội thương vì đồ ăn sống lạnh, mà ngoài bị cảm phong nhiệt chẳng hạn.

Biểu hư lý thực. — Như những người vốn dương hư, mà ở trong có hiện cả chứng thực trệ và đờm tích ; hoặc ra mồ hôi, sợ gió, mà bụng đầy trướng, không đi đại tiện.

Biểu thực lý hư. — Như những chứng mình đau nhức, mạch Trầm Trì, hoặc ỉa chảy mà đầy tức, hoặc bụng đầy có khi đau ; đó là tà ở biểu chưa khỏi mà khí ở lý đã hư.

Biểu lý đều hàn. — Như hàn ở biểu của kinh Thái dương chưa khỏi, mà hàn ở lý lại phát ra ; hoặc hàn ở lý của kinh thiếu âm phát ra ở trong, mà có kiêm cả hàn ở ngoài biểu bỏ lại.

Biểu lý đều nhiệt. — Như những chứng biểu nhiệt, suyễn, đổ mồ hôi, mạch xúc, lý nhiệt, ỉa chảy.

Biểu lý đều hư. — Như về biểu chứng kinh Thái dương, dùng lầm phép hạ rồi, lại phát hãn, gây ra những chứng rét run, mạch Vi tế.

Biểu lý đều thực. — Như biểu chứng chưa khỏi, mà lý chứng đã hiện ra, như ăn không tiêu, hoặc có tích nhiệt, hoặc có thủy tích, hoặc có đờm đình trệ.

c) Bán biểu bán lý : Phàm bệnh tà đã không ở biểu, lại chưa vào lý, mà sinh ra chứng hậu ở khoảng giáp giới giữa biểu và lý, gọi là chứng bán biểu bán lý, những chứng trạng chủ yếu là thoạt nóng, thoạt lạnh tức ngực khó chịu, tâm phiền hay mửa, lìm lịm không muốn ăn uống, và miệng đắng cổ khô, mắt hoa, rêu lưỡi trơn, mạch huyền tế.

d) Chứng biểu vào lý chứng lý ra biểu : Sự phát triển và diễn biến của bệnh chứng có khi từ biểu vào lý, cũng có khi từ lý ra biểu. Đại để như từ biểu vào lý là nặng là nghịch, từ lý ra biểu là nhẹ là thuận, vì thế cần phải nắm vững chiều hướng phát triển của nó truyền thế nào ? biến thế nào ? mới có thể biết được rõ ràng mà xử lý được sát đúng.

Chứng biểu vào lý : Phàm bệnh chứng ở biểu mà tiểu tiện trong, lợi, thì biết là chưa truyền vào lý ; nếu thấy lợm mửa, miệng đắng hoặc trong ngực đầy buồn, không ăn, là biểu tà truyền vào trong ngực, dần dần vào lý ; nếu thấy phiền táo không ngủ được, miệng khô khát nước, nói sảng, hoặc bụng đau ỉa chảy, tức là chứng trạng tà đã vào lý.

Chứng lý ra biểu : Do chứng ở lý như bứt rứt không yên ho nghịch lên buồn tức ở cách mô mà phát ra nóng, đổ mồ hôi, hoặc lên đậu, hoặc phát ban chẩn, đó là chứng trạng từ lý ra biểu.

Căn cứ mấy điểm trên có thể thấy được chứng ở biểu, chứng ở lý, chứng ở giữa khoảng biểu và lý, lại còn có sự phân biệt về hàn, nhiệt, hư, thực nữa. Nguyên nhân chủ yếu gây ra một số chứng hậu phức tạp như thế, là quyết định ở thể chất mạnh yếu của người bệnh và các loại bệnh tà cảm nhiễm phải. Cho nên khi vận dụng Bát cương trong lâm sàng, cần phải suy xét đến quan hệ lẫn nhau ở trong đó

3.— HÀN NHIỆT

Hai chữ Hàn nhiệt, chủ yếu là biện chứng hai loại tượng trưng khác nhau của bệnh tình biểu hiện ra. Chứng hàn và chứng nhiệt đơn thuần thì phân biệt còn dễ, nhưng mà sự phản ảnh của hiện tượng bệnh, thường là phức tạp, ngoài chứng hàn hoặc chứng nhiệt của toàn thân ra, còn có những chứng trạng thiên về phần trên, thiên về phần dưới, và hàn nhiệt lẫn lộn nữa. Lại còn cần phải chú ý đến sự chân giả của hàn và nhiệt, như trong chân hàn mà ngoài giả nhiệt, hoặc trong chân nhiệt mà ngoài giả hàn, loại bệnh tình này rất là phức tạp và đều xuất hiện trong khi tật bệnh trầm trọng đến tột bậc. Nay chia ra trình bày như sau :

a) Chứng hàn và chứng nhiệt :

Chứng hàn : Những chứng miệng không khát, hoặc tuy khát mà không muốn uống, hoặc thích uống nóng, tay chân quyết lạnh, sắc mặt xanh nhợt, tiểu tiện trong dài, đại tiện lỏng loãng, rêu lưỡi trắng nhờn, mạch Trì.

Chứng nhiệt : Những chứng miệng khát mà uống nhiều nước, thích uống lạnh, nóng từng cơn, phiền táo, mặt đỏ, tiểu tiện ngắn đỏ, đại tiện táo bón, rêu lưỡi vàng nhám, mạch Sác.

Nói chung, biện về hàn chứng và nhiệt chứng, có thể dựa theo các mặt: miệng khát, đại tiểu tiện, tay chân và mạch để nhận thức, ví dụ như : những chứng miệng khát là có nhiệt, không khát là không nhiệt ; ỉa chảy hoặc tiểu tiện trong trắng là có hàn, tiểu tiện đỏ đi lỵ nhiệt hoặc đại tiện táo bón là có nhiệt ; mạch Sác hoặc Hoạ

là hiện tượng nhiệt, mạch trì hoặc trầm là hiện tượng hàn ; tay chân vật vã là có nhiệt, tay chân quyết lạnh là có hàn.

b) Hàn nhiệt ở trên, ở dưới :

Hàn ở trên : Phần nhiều là những chứng : nghẹn, ăn uống không tiêu, đầy oẹ.

Hàn ở dưới : Phần nhiều là những chứng : chất thanh trọc không phân biệt được, ỉa như cứt cò, đau bụng, sán khí, tay chân lạnh.

Nhiệt ở trên : Phần nhiều là những chứng : đầu đau, mắt đỏ, họng đau, răng đau.

Nhiệt ở dưới : Phần nhiều là những chứng : ngang lưng và chân sưng đau, đại tiện bí kết, tiểu tiện đục, vàng, đỏ.

Sự biểu hiện của chứng trạng hàn và nhiệt, thường thường không phải là hoàn toàn nhất trí, chứng thuần hàn, thuần nhiệt, cố nhiên là có, nhưng tình trạng thiên về hàn, thiên về nhiệt, lại càng thường thấy luôn. Như có một số bệnh là hàn ở trên, có một số bệnh là hàn ở dưới, trái lại, cũng có bệnh thiên về nhiệt thịnh ở phần trên, hoặc thiên về nhiệt thịnh ở phần dưới, và có bệnh trên nhiệt dưới hàn, có bệnh trên hàn dưới nhiệt, có bệnh trường hàn, vị nhiệt, có bệnh trường nhiệt, vị hàn, v.v..... Những bệnh tình lẫn lộn và phức tạp như vậy, đều là căn cứ vào chứng trạng hàn hay nhiệt ở bộ vị của bệnh biểu hiện ra, để phân biệt mà nhận thức.

c) Phân biệt sự chân, giả của hàn, nhiệt :

Thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố vấn nói : « Hàn thịnh quá thì biến ra nhiệt, nhiệt thịnh quá là biến ra hàn ». Lại nói : « Hàn cực thì sinh nhiệt, nhiệt cực thì sinh hàn ». Đó là chỉ vào hàn chứng phát triển đến cực điểm, thì thấy hiện ra giả tượng của nhiệt ; nhiệt chứng phát triển đến cực điểm, cũng thấy hiện ra giả tượng, của hàn. Sự xuất hiện của một số chứng trạng như thế, đều đã đến giai đoạn nguy cấp, một còn một mất, một sống một chết. Vì thế, biện chứng nên kỹ càng, sát, đúng để khỏi bị lầm vì giả tượng.

Chân nhiệt giả hàn : Vì nhiệt ở trong càng thịnh quá, dương khí bị uất kết mà không phát ra được, cho nên lại thấy tay chân quyết lạnh, mạch trầm mà hữu lực, xét chứng bên trong của nó, tất nhiên là hơi thở to (thô) và nóng, họng khô, miệng hôi, rêu lưỡi vàng đen, hoặc như có gai, rất khát, nói sảng, hoặc bụng dầy trướng, nắn vào thì đau, tiểu tiện đỏ mà ít, đại tiện táo kết, hoặc đại tiện ra thuần nước không có phân (1). Đó cũng là nói chung về chứng dương quyết (nhiệt quyết).

Chân hàn giả nhiệt. — Về bệnh tình chân hàn giả nhiệt, thì sách Thông tục Thương hàn luận dựa vào chứng trạng lâm sàng mà quy nạp vào 2 tình trạng tức là « Hàn thủy vũ thổ » và « Thận khí lăng tâm ». Nay chép ra nguyên văn dưới đây :

Chứng Hàn thủy vũ Thổ : « Đau bụng thổ tả, tay chân quyết nghịch, mồ hôi lạnh tự chảy ra, cơ thịt giật, gân run, tiếng nói yếu, ăn ít, bụng đầy, 2 chân càng lạnh, tiểu tiện trong trắng, chất lưỡi mềm bệu, rêu lưỡi đen mà trơn, màu đen chỉ thấy ở giữa lưỡi, mạch trầm vi muốn tuyệt, đó đều là chứng cớ của bệnh chân hàn ở lý ; duy ở ngoài da, ấn tay nặng xuống thì không nóng, phiền táo mà khát, muốn uống nước cũng không uống nhiều, miệng ráo họng đau, đòi nước đưa đến mà lại không uống, đó là âm hỏa vô căn, vì âm thịnh ở trong bức dương ra ngoài, ngoài giả nhiệt mà trong chân âm hàn, đó là chứng « cách dương ».

---

(1) Nguyên văn : Nhiệt kết bàng lưu.

Chứng Thận khí lăng tâm : « Hơi thở ngắn và gấp, đầu choáng, tim nhảy mạnh, chân lạnh, tiểu tiện trong, đại tiện nhão, hoặc đi chảy, khí kém, không hay nói, gắng gượng nói thì hơi trên không tiếp hơi dưới, rêu lưỡi tuy đen thẳng đến đầu lưỡi, nhưng mà lưỡi mềm bệu, đó đều là chứng cớ của bệnh chân hư hàn ở lý ; duy miệng và mũi có khi ra huyết, miệng ráo, răng lung lay, mặt đỏ, da tươi hơi trắng, hoặc phiền táo muốn cởi truồng, hoặc muốn nằm ngồi vào trong bùn nước, mạch phù sác, ấn tay xuống như là muốn tán đi, hoặc phù đại đầy ngón tay, ấn tay xuống như không thấy gì, tuy cũng là hỏa vô căn, nhưng âm kiệt ở dưới, dương vượt lên trên, ở trên thì giả nhiệt, mà ở dưới thì chân hư hàn, đó là chứng Đái dương ».

Chứng Cách dương là âm thịnh ở trong, cách dương ra ngoài, trong chân hàn mà ngoài giả nhiệt ; chứng Đái dương là âm kiệt ở dưới, dương vượt lên trên, dưới chân hư hàn mà trên giả nhiệt, đó là theo trên lý luận để phân biệt. Trên thực tế, bệnh tình đến đó rất dễ sinh biến, chứng trạng của 2 bệnh này thường thường thấy lẫn lộn nhau mà không thể tách rời hẳn được, đó lại là điều cần phải biết.

Tóm lại, điểm trọng yếu để biện biệt hàn, nhiệt, chân, giả, đại để có thể dựa vào 2 phương diện mạch và chứng trạng mà xét.

Phương diện mạch : Mạch của bệnh giả nhiệt, hoặc phù hoặc sác, nhưng ấn xuống không đập mạnh ở ngón tay, ấn nặng xuống như không có gì, đó là âm thịnh cách dương, và không phải là nhiệt chứng ; mạch của bệnh giả hàn, hoặc trầm hoặc trì, nhưng ấn xuống thấy càng đập mạnh vào ngón tay, hoạt mà hữu lực, đó là dương đến cực độ giống như âm, không phải là hàn chứng.

Phương diện chứng trạng : Có thể căn cứ vào thiên Dương minh sách Thương hàn luận nói : « Người bệnh mình nóng dữ, (giả nhiệt ở ngoài), lại muốn mặc áo (chân hàn ở trong), là nhiệt ở ngoài da, hàn ở trong xương tủy ; người bệnh rét dữ (giả hàn ở ngoài) lại không muốn mặc áo (chân nhiệt ở trong) là hàn ở ngoài da, nhiệt ở trong xương tủy ».

Theo đây chúng ta có thể biết được chân hàn ở trong (hoặc chân nhiệt) là bản chất của bệnh, giả nhiệt ở ngoài (hoặc giả hàn) là hiện tượng của bệnh. Hiện tượng và bản chất thường thường là không nhất trí, vì vậy rất nên chú ý trong khi chẩn đoán bệnh.

4. — HƯ THỰC

Hư thực là chỉ vào sự thịnh suy của chính khí và tà khí mà nói. Thiên-Thông-bình-hư-thực luận sách Tố-vấn nói : « Tà khí thịnh thì thực, tinh khí mất thì hư ». Vì thế hư chứng là chỉ vào chính khí hư nhược, thực chứng là chỉ vào tà khí cang thịnh, phân biệt hư thực cũng tức là xem xét sự mạnh yếu của chính khí người bệnh và tình hình thịnh suy của tà khí, để làm căn cứ cho việc dùng thuốc hoặc công hoặc bổ.

Trên lâm sàng, ngoài việc cần phải nhận rõ sự khác nhau căn bản về thực chứng và hư chứng ra, còn cần phải phân tích kỹ hơn là thuộc về khí hư, huyết hư và phân biệt sự chân giả của hư thực nữa, nếu gặp những chứng hậu phức tạp như trong chứng hư có kèm theo thực, trong chứng thực có kiêm hư, thì còn cần phân biệt hư và thực mặt nào nhiều mặt nào ít. Những điều đó đối với việc nắm vững bệnh tình, châm chước bổ tả, đều có ý nghĩa trọng yếu. Nay nêu lên trình bày rõ dưới đây :

a) Hư chứng và thực chứng

Thiên Ngọc-cơ-chân-tàng-luận sách Tố-vấn nói : « Mạch thịnh da nóng, bụng đầy trướng, đại tiểu tiện không thông, mắt mờ và buồn phiền, đó gọi là 5 chứng thực ; mạch

tế, da lạnh, khí kém, đại tiểu tiện không cầm được, không ăn uống được, đó là 5 chứng hư ». Sách Y học-chính-truyền nói : « hư là chính khí hư, làm cho sắc hãm, người gầy thần khí hư kém, hoặc tự đổ mồ hôi không ngừng, hoặc đại tiểu tiện không cầm được, hoặc mộng tinh, hoạt tinh, hoặc nôn mửa, nghẹn, hoặc bệnh lâu ngày mà dùng thuốc công phạt nhiều, hoặc ngắn hơi giống như suyễn, hoặc nhọc mệt tổn thương quá độ, hoặc bỗng nhiên bị sự khốn khó làm tổn hại đến trí, tuy chứng giống thực, mà mạch nhược vô lực, đều là chứng hư nên bổ. Thực là tà khí thực, hoặc bế lại ở ngoài kinh lạc, hoặc kết ở trong tạng phủ, hoặc khí ngừng trệ mà không lưu thông, hoặc huyết lưu lại mà ngừng trệ, đó là mạch và bệnh đều thịnh, là chứng thực nên công phạt ».

Nói chung, người thể chất khỏe, bệnh mới phát thì chứng phần nhiều thuộc thực ; người thể chất yếu, bệnh lâu ngày thì chứng phần nhiều thuộc hư. Phàm người bệnh thể chất và chứng hậu thấy có những hiện tượng hữu dư, cường thịnh thì phần nhiều là thực chứng, thấy có những hiện tượng bất túc, suy nhược thì phần nhiều là chứng hư. Ví dụ như chứng phát nóng kiêm cả sợ rét là tà ở ngoài phần biểu, nếu không có mồ hôi là biểu thực, có mồ hôi là biểu hư ; thấy chứng trạng của trường vị là tà ở phần lý, nếu bụng đầy, đại tiện bí là lý thực, hụng mềm, đại tiện lỏng là lý hư, vv...

b) Khí huyết hư thực

Khí hư : chứng trạng bệnh này là hơi thở ngắn. tiếng nói thấp, ngại nói, tự đổ mồ hôi, tim đập hồi hộp, đầu choáng, tai ù, nhọc mệt, ăn ít, tiêu hóa thất thường, mạch vi hoặc hư đại. Ngoài ra có người vốn ít lao động, người béo mà tay chân mềm nhão, yếu sức và người hay gắng sức làm việc nặng, thì thường thường có những chứng lòi dom, sa ruột xuống bìu dái (trường sán) và đàn bà sa dạ con cũng là vì khí hư.

Khí thực : chứng khí thực phần nhiều do những nguyên nhân là đờm nhiệt, thấp nhiệt, thực trệ, uất kết và phục hỏa gây nên, thường thể hiện ra những chứng ngực đầy, bụng đầy tức, đờm nhiều, suyễn đầy, há miệng, rút vai, bụng đầy trướng, nuốt chua, ợ hăng, đại tiện táo bón, hoặc ỉa chảy muốn ỉa mà không ra.

Huyết hư : nguyên nhân làm cho huyết hư, phần nhiều vì kém sự dinh dưỡng, bị mất huyết, hoặc tật bệnh mãn tính gây nên. Thường thấy những chứng tâm phiền, ít ngủ, nóng nảy hay giận, đêm nóng ra mồ hôi trộm, da dẻ khô sáp, môi nhợt, sắc mặt ủ rũ, mạch tế, vô lực.

Huyết thực : chứng huyết thực phần nhiều vì những nguyên nhân ứ huyết, súc huyết gây nên, huyết ứ ở thớ thịt thường thấy những chứng thoạt nóng, thoạt rét ; huyết ứ ở bắp thịt, thường thấy những chứng trạng nóng từng cơn, đổ mồ hôi trộm ; huyết ứ ở kinh lạc thường thấy những chứng trạng mình đau, gân rút ; huyết ứ ở thượng tiêu thường thấy những chứng trạng sườn đau nhói như dao đâm, sắc lưỡi tím bầm, hay quên ; huyết ứ ở trung tiêu thường thấy những chứng trạng bụng dạ đau nhói, đại tiện đen ; huyết ứ ở hạ tiêu thường thấy những chứng trạng bụng dưới đau dữ, bụng đầy, tiểu tiện đi nhiều, người như điên.

c) Phân biệt hư, thực, chân, giả

Sách Cảnh-nhạc-toàn-thư nói : « ... Bệnh rất hư lại có hình thế thịnh, bệnh rất thực lại có trạng thái hư, điều đó cần phải phân biệt. Như những chứng bệnh gây ra vì thất tình, hoặc no đói mỏi mệt quá, hoặc vì thương tổn, vì tửu sắc, hoặc tiên thiên bất túc, đến khi đã có bệnh, thì phần nhiều có những chứng minh nóng, tiện bí, mặt

đỏ, trướng đầy, hư cuồng, giả ban, giống như là bệnh hữu dư, mà nguyên nhân của nó thực là bất túc... Lại như bệnh tà của ngoại cảm chưa khỏi, mà lưu lại ở kinh lạc; đồ ăn đình trệ không tiên hóa, tích tụ ở tạng phủ; hoặc vì uất kết, khí nghịch không tan được; hoặc vì ngoan đờm ứ huyết đọng lại. Còn bệnh lâu ngày làm cho hư yếu, giống như là bệnh bất túc, nhưng không biết căn bệnh chưa khỏi, thì còn phải chữa ở căn bệnh, nếu dùng lầm thuốc bổ thì bệnh đó lại càng tăng thêm. »

Bệnh rất thực mà có trạng chứng suy, bệnh rất hư mà có trạng chứng thịnh, cùng một lối với bệnh chân nhiệt giả hàn, chân hàn giả nhiệt, vì thế muốn phân biệt chân thực giả hư, chân hư giả thực, thì cần phải xét chứng, xem mạch, xem thể chất của người bệnh mạnh hay yếu, bệnh mới phát hay lâu ngày, dựa vào quan niệm chỉnh thể mà tìm hiểu toàn diện, mới có thể chẩn đoán được chính xác.

Nội dung Bát cương đã trình bày rõ ràng như trên. Dựa vào phạm vi chẩn đoán mà nói, thì nó đã là một giải pháp để phân tích về bệnh lý biến hóa, lại là một phương pháp để quy nạp chứng trạng. Nhưng cần phải hiểu rõ cương lĩnh của phép chẩn đoán, tuy chia ra làm 8 cương, nhưng trên thực tế thì nó là mấy phương diện thuộc về tính chất cụ thể của mỗi một bệnh chứng, vì thế giữa Bát cương với nhau đều có quan hệ mật thiết lẫn nhau, quyết không thể tách rời ra một cương nào được, Như lấy âm dương mà nói, thì hàn hóa là âm, nhiệt hóa là dương; ở lý là âm, ở biểu là dương; hư là âm, thực là dương. Lấy biểu lý mà nói, thì biểu có chia ra hư ở biểu, thực ở biểu, hàn ở biểu, nhiệt ở biểu. Lý có chia ra hàn ở lý, nhiệt ở lý, hư ở lý, thực ở lý. Lại có những tình trạng nhiệt ở biểu, hàn ở lý, hàn ở biểu, nhiệt ở lý, hư ở biểu, thực ở lý, thực ở biểu, hư ở lý, biểu và lý đều hàn, biểu và lý đều nhiệt, biểu và lý đều thực, biểu và lý đều hư. Còn như hàn nhiệt, thì ngoài những chứng hàn chứng nhiệt ra, còn có phân biệt thiên về phần trên, thiên về phần dưới, hàn nhiệt lẫn lộn nhau. Lại bàn đến hư thực, thì cần phải kết hợp chính khí, tà khí mà xét, có khi tà khí thịnh mà chính khí không hư, có khi tà khí không thịnh mà chính khí đã hư, có khi chính khí rất hư mà tà khí vẫn không hư, có khi tà khí và chính khí giằng co nhau mà không giải được. Cho nên vận dụng Bát cương không phải là cô lập, mà là quan hệ lẫn nhau.

Ngoài ra còn có vấn đề Tiêu bản cũng rất đáng chú ý. Ý nghĩa về Tiêu bản trên việc biện chứng luận trị, sẽ nói trong chương « Phép tắc trị liệu », ở đây không nói đến nữa. Tóm lại, trong thực tiễn lâm sàng chúng ta cần phải nắm vững Bát cương, lại cần phải hiểu được Tiêu bản nữa, như thế việc chẩn đoán và chữa bệnh mới tương đối toàn diện được.

∴

B— TỨ CHẨN

Khi xem xét tật bệnh, vận dụng 4 phương pháp Vọng, Văn, Vấn, Thiết để quan sát và tìm tòi hiện tượng và chứng trạng của bệnh nhân làm tài liệu để phán đoán tật bệnh, đó là Tứ chẩn. Giữa Tứ chẩn cần phải phối hợp chặt chẽ với nhau, để xem xét và hiểu rõ mọi mặt, đồng thời vận dụng những lý luận Bát cương ngũ hành, kinh lạc để phân tích, mới có thể chẩn đoán được chính xác và toàn diện.

1.— VỌNG CHẨN

Vọng chẩn tức là thầy thuốc dùng thị giác mà xem xét về thần, sắc, hình, thái của người bệnh để xét đoán được sự biến hóa của bệnh tính. « Thần » là sự biểu hiện của tinh thần hoạt động « sắc » là sự biểu hiện ra ngoài của ngũ tạng và khí huyết, « hình » là hình thể, « thái » là động thái.

Ở đây chia ra 2 bộ phận để giới thiệu, đầu tiên nói về Vọng chẩn, đem sự nhận thức cơ bản về thần, sắc, hình, thái mà bàn tóm tắt:

Thần là chỉ vào tinh thần, thần khí và thần chí mà nói. Xem xét sự biến hóa của thần có thể biết được sự suy, vượng, thịnh, suy của con người, cũng có thể thấy rõ được tật bệnh nặng hay nhẹ và tiên lượng được sự lành hay dữ. Thí dụ như chứng trạng của người bệnh tuy trầm trọng, nhưng thần khí còn tốt (như tất cả các thực chứng) tức là chính khí chưa bị thương tổn thì tiên lượng là tốt. Trái lại, chứng trạng hiện ra tuy không nặng quá nhưng thần khí bại hoại không phấn chấn (như một số chứng hư) là hiện tượng chính khí suy yếu thì tiên lượng là không tốt. Cho nên trong thiên Thiên niên sách Linh khu nói: « mất thần thì chết, còn thần thì sống ».

Sắc là chỉ các thứ sắc trạch, (1) nó biểu hiện ra ngoài của tạng phủ, khí huyết, cũng là sự biểu hiện của tật bệnh biến hóa. Căn cứ vào sắc trạch khác nhau có thể rõ được sự thịnh suy của khí huyết và sự phát triển biến hóa của tật bệnh.

Sắc và trạch có sự phân biệt. Sắc là nói về mầu: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen; trạch là nói về vẻ: tươi nhuận, khô ráo, sáng sủa, mờ tối. Khi lâm sàng dùng phép Vọng chẩn, có khi chú trọng về phương diện sắc, có khi chú trọng về phương diện trạch, cũng có khi kết hợp sắc và trạch để chẩn đoán. Phương pháp chẩn đoán đầu tiên cần phải hiểu rõ 5 sắc đều có sở chủ của nó, cũng là sự phối hợp của 5 sắc với 5 tạng và 4 mùa, hiểu được những quan hệ như thế thì có thể căn cứ vào quy luật của nó để chẩn đoán, như trong thiên thư 1 về mục tạng phủ kinh lạc tiên hậu bệnh mạch chứng ở sách Kim quy yếu lược nói: « Nếu như can vượng thì sắc xanh, 4 mùa đều tùy sắc của nó; can sắc xanh mà lại sắc trắng, là sắc mạch trái mùa, đều là có bệnh ». Đó tức là vận dụng cụ thể để cùng kết hợp 5 sắc với 4 mùa và 5 tạng. Ngoài ra, theo vào nhan sắc khác nhau có thể xét đoán được nguyên nhân hoặc chứng trạng khác nhau của bệnh. Như thiên Ngũ sắc ở sách Linh khu nói: « Sắc đen sắc xanh là đau, sắc vàng sắc đỏ là nhiệt, sắc trắng là hàn ». Đó đều là theo phương diện « sắc » mà biện chứng. Thiên Mạch yếu tinh vi luận sách Tố vấn lại nói: « Sắc đỏ nên như lụa trắng bọc chu sa, không nên như son; sắc trắng nên như lông ngan, không nên như muối; sắc xanh nên xanh tươi như ngọc bích, không nên như màu chàm; sắc vàng nên như lụa bọc hùng hoàng, không nên như hoàng thổ; sắc đen như màu đen sơn phủ, không nên tối như đất đen. Đó là dựa theo phương diện « Trạch » để biện chứng. Lại như bệnh hoàng đản có phân biệt ra dương hoàng, âm hoàng. Dương hoàng là vàng mà sắc tươi; âm hoàng là vàng mà sắc tối. Đó tức là dựa vào 2 phương diện sắc và trạch để biện chứng. Những lời nói trên đều là yếu điểm của việc chẩn đoán về sắc.

Hình và thái thường liên hệ với nhau, theo về hình thái mà xét thường thường có thể nêu ra rất nhiều bệnh tính, như: « Người béo phần nhiều hay trúng phong, người gầy phần nhiều hay ho lao » lại như trong thiên Mạch yếu tinh vi luận sách Tố vấn nói: « Đầu là phủ của Tinh minh, nếu đầu nghiêng, mắt mờ đi, là

---

(1) Sắc trạch: mầu vẻ

tinh thần sắp suy bại rồi. Lưng là phủ của ngực, nếu lưng uốn còng, vai sệ xuống, là phủ sắp bại hoại. Ngang lưng là phủ của thận, nếu quay trở không được, là thận sắp bại hoại. Đầu gối là phủ của gân, nếu co duỗi không được, đi thì lom khom, là gân sắp bại hoại. Xương là phủ của tủy, nếu không đứng lâu được, đi thì lảo đảo, là xương sắp bại hoại. » Đó là nói rõ sự quan sát khác thường của hình thể, là có thể hiểu rõ được bệnh của tạng phủ. Lại như thiên Bình-mạch sách Thương-hàn-luận nói: « Đi chậm là vì tà khí lấn vào căng thẳng ở phần biểu ; ngồi mà cúi sấp xuống là ngắn hơi, ngồi mà bỏ thõng xuống 1 chân là đau lưng, chứng lý thực lấy tay đỡ vào bụng trên, như nâng trứng là đau tim ». Đó là nêu ra các loại bệnh tật, có thể biểu hiện ra các hình thái riêng biệt. Lại như người bệnh mình mẩy nhẹ nhàng dễ quay trở, mắt mở, thích nhìn người, phần nhiều là dương chứng, bệnh tương đối dễ chữa ; nếu mình mẩy nặng nề khó xoay trở, lại nằm co, thích quay mặt vào vách, mắt nhắm, không muốn nhìn ra sáng, ngại thấy người, tức là âm chứng, bệnh tương đối khó chữa. Lại như bệnh nhiệt truyền biến, phiền táo, nói sảng, mắt đỏ như lửa, đứng dậy mà muốn chạy, đó là thuộc về thực nhiệt của dương minh; nếu thấy lần áo sờ giường, bắt chuồn, vê chỉ, lại là hiện tượng bệnh tình nguy hiểm, thần khí tán loạn rồi.

Sự trình bày trên đây là tình hình đại khái về thần, sắc, hình, thái cũng là nói chung về vọng chẩn. Còn như vọng chẩn về các bộ phận đầu, ngực, bụng, rêu lưỡi, tay chân, da dẻ, tuy đều chú ý ở sự biến hóa của thần, sắc, hình, thái, nhưng cần kết hợp tình hình cụ thể của các bộ phận để phân tích, nay lại chia ra trình bày dưới đây:

a) Mặt, mắt. — Sắc bệnh hiện ra ở bộ mặt, chẳng những nêu rõ bệnh chứng của tạng phủ, còn có thể căn cứ vào lý luận ngũ sắc nói ở trên để hiểu rõ sự diễn biến của tật bệnh. Ví dụ như: 2 gò má ứng với phế, người bị bệnh ở phế thì sắc mặt xanh nhợt, thường đến quá trưa thấy hiện ra sắc đỏ tươi đẹp trên 2 gò má, như bôi phấn hồng, đó tức là hiện tượng « thủy suy, hỏa vượng » « hỏa hình phế kim ». Lại như đầu sống mũi thuộc tỳ, sắc xanh thuộc can, bệnh ở tỳ mà đầu sống mũi sắc xanh, là nêu rõ ra hiện tượng « mộc khắc thổ ». Những chứng như thế đều là hiện tượng trái ngược.

Nếu sắc mặt đỏ bừng bừng, là dương khí bị uất lại ở biểu, vì mồ hôi ra không thấu suốt được. Mặt đỏ, nóng từng cơn, nói sảng, là thực nhiệt kết tụ ở lý. Mặt đỏ như máu xấu, là hiện tượng tâm kinh tuyệt. 2 gò má hơi hồng tươi mà tay chân quyết lạnh, ỉa lỏng ra nguyên chất đồ ăn, mạch trầm, vi muốn tuyệt, gọi là chứng « Đái dương » là hiện tượng nguy cấp của bệnh « chân hàn giả nhiệt ». Lại như sắc vàng thuộc tỳ, vị, người ta lấy vị khí làm gốc, cho nên người bệnh sắc mặt hơi vàng là có vị khí, không có sắc vàng là vị khí đã bại hoại, thuộc về bệnh nguy. Vì thế có sắc vàng hay không, đó là một điểm chủ yếu về vọng chẩn ở bộ mặt. Còn như chủ bệnh của sắc vàng đại để là thuộc thấp, vàng mà nổi bóng là phong thấp, vàng như màu quả quít chín, là thấp nhiệt; vàng mà sắc nhạt là hàn thấp; vàng mà xanh sẫm là thuộc về ứ huyết mà kèm thấp nhiệt; vàng nhợt không tươi là thuộc về tỳ hư; vàng mà pha đỏ là phong nhiệt ; vàng như màu quả trấp chín là tỳ đã kiệt, vàng mà tươi nhuận sáng sủa, là bệnh sắp khỏi. Sắc mặt trắng mà hơi đỏ, tươi nhuận, là khí huyết đầy đủ; trắng mà khô gầy là huyết bị khô cạn ; trắng mà phù nề ra là khí hư; trắng mà gầy gò, gò má đỏ, môi đỏ, là âm hư hỏa vượng ; trắng như xương khô, là phế kinh đã tuyệt. Đại để sắc trắng phần nhiều là chứng hư hàn; tuy có hiện tượng mất huyết, phát nóng, cũng phần nhiều thuộc về hư chứng. Sắc mặt xanh, là hiện tượng

khí huyết ngừng trệ, thuộc về hàn và đau, xanh mà xám đen, là hàn nặng và đau dữ, xanh như cỏ đen là can kinh đã tuyệt; sắc mặt đen mà ngoài da nổi vảy lên, là thuộc về huyết ứ; đen như hòn than, là thần khí đã tuyệt; sắc mặt đen, phần nhiều là hiện tượng dương khí suy yếu, là thuộc về chứng không lành.

Sự biến hóa về sắc trạch, ở tròng con mắt, cũng có thể xét đoán được một số bệnh. Ví dụ: mắt đỏ là nhiệt, tròng trắng biến vàng là sắp phát bệnh da vàng, lại như bệnh nhiệt mà làm tiêu hao thận thủy, thì mắt mờ tối; bệnh hàn thì mắt trong suốt; bệnh thấp thì trong đục lẫn lộn; bệnh táo thì mắt khô sáp; đờm nhiệt bế lại ở trong, thì tròng mắt hơi đứng lại; can hỏa động ở trong, thì tròng mắt nhìn xiên; âm hư hỏa vượng, thì mắt hiện ra tia đỏ. Những tình hình như thế, đều là các chứng bệnh hiện ra ở mắt, ngoài ra như bệnh tật sắp khỏi, thì đầu mi mắt vàng, đầu sống mũi sáng, và chỗ giữa hai mí mắt (sơn căn) sáng sủa, đó có thể nói bệnh sắp khỏi, thì ở mặt và mắt tự nhiên thấy hiện ra 1 thứ khí sắc tươi tắn và vàng nhuận.

b) Lưỡi và rêu lưỡi

1. Tình hình chung về lưỡi và rêu lưỡi: Xem xét về lưỡi bao gồm 2 bộ phận, là chất lưỡi và rêu lưỡi. Chất lưỡi là chỉ vào bản thể của lưỡi, rêu là chỉ vào rêu cáu của lưỡi. Nhưng thường đem bản thể của lưỡi gọi là chất lưỡi, rêu cáu gọi là rêu lưỡi. Phân biệt chất lưỡi, có thể biết được sự hư thực của ngũ tạng; xét nghiệm rêu lưỡi, có thể đoán được sự nông sâu của lục dâm. Đồng thời người xưa còn nhận là xem sự thay đổi của chất lưỡi so với sự thay đổi của rêu lưỡi càng có ý nghĩa trọng yếu, như trong sách Chẩn-gia-trực-quyết nói: « Phàm xem lưỡi phải nên phân biệt rêu lưỡi và chất lưỡi, rêu lưỡi tuy xấu, mà chất lưỡi như thường, là vị khí uế trọc mà thôi » Sách Thông-tục-thương-hàn-luận nói: « Rêu lưỡi không kể là sắc gì, cũng đều là dễ chữa cả, mà chất lưỡi đã biến sắc, thì nên xét xem sắc đó là sống hay chết. Như sống thì xét kỹ dưới cuống trong lưỡi thấy còn có sắc đỏ tươi mờ mờ, đó chẳng qua là huyết khí có sự trở ngại, chứ không phải là tạng khí đã bại hoại: như chết thì dưới cuống trong lưỡi thấy toàn là khô héo mờ tối, là mất hết sinh khí, là tạng khí không thấu đến được. Đó gọi là sắc của chân tạng ».

Rêu lưỡi là do vị khí xông lên mà sinh ra. Rêu lưỡi sở dĩ có thể phản ánh ra được sự biến hóa của tạng phủ bên trong là vì nó có sẵn quan hệ mật thiết với nội tạng. Sách Hình-sắc-ngoại-chẩn-giản-ma nói: « Rêu lưỡi là do ở vị khí xông bốc lên, ngũ tạng đều bẩm khí ở vị, cho nên có thể lấy đó để xét về hàn, nhiệt, hư, thực của ngũ tạng ».

Còn như vị trí phân phối của rêu lưỡi: một là lấy tạng phủ để phân biệt: rêu đầy cả lưỡi là thuộc vị, ở giữa lưỡi cũng thuộc vị; đầu lưỡi thuộc tâm; cuống lưỡi thuộc thận; hai bên thuộc can và đởm; xung quanh thuộc tỳ. Hai là lấy tam tiêu để phân biệt: rêu ở đầu lưỡi thuộc thượng quản; ở giữa lưỡi thuộc trung quản; ở cuống lưỡi thuộc hạ quản.

Rêu lưỡi người thường: nói chung là rêu lưỡi mỏng trắng hoặc không có rêu, chất lưỡi đỏ nhuận, hoặc hơi đầy có hoa, khô ướt vừa phải, không ráo không trơn, đó là lưỡi không có bệnh. Sách Thông tục thương hàn luận nói: « Người thường giữa lưỡi hay có một lớp rêu trắng, hoặc một lớp rêu vàng nổi lên. Thời bệnh mùa hè chủ về thấp thổ, rêu lưỡi thường tương đối đầy mà hơi vàng, nhưng không đầy lưỡi và không dóng mảng ». Trên đây là tình trạng bình thường của rêu lưỡi nói chung.

2. Sự thay đổi biến hóa của lưỡi và rêu lưỡi : Về hình thái của lưỡi, thân lưỡi nên mềm mại, không nên cứng rắn mềm mại là khí dịch tự đầy đủ, cứng rắn là mạch lạc mất sự nuôi dưỡng, hoặc vì phong đờm trở ngại kinh lạc. Như nổi sưng lên là « Thiệt trướng », nguyên nhân của nó là hoặc vì đờm tràn lên, hoặc vì thấp tà kết lại ở trên. Mỏng và gầy là « Thiệt khô », nguyên nhân của nó hoặc vì tâm hư, hoặc vì huyết thiếu, hoặc vì nóng ở trong thịt mà lưỡi bị tóp đi. Như lưỡi rụt mà bìu dái bị teo lại, là bệnh vào kinh quyết âm, thường là bệnh chết. Như lưỡi sưng đầy miệng, không chuyển động được, thì gọi là « Mộc thiệt ». Dưới đáy lưỡi lại mọc thêm ra một cái nữa, nói năng không rõ, ăn uống không được, thì gọi là « Trùng thiệt ». Mộc thiệt, trùng thiệt, đều do tâm hỏa bốc lên mạnh mà gây nên. Còn như lưỡi thè ra rụt vào yếu sức, là vì khí hư ; có khi muốn thè ra ngoài miệng, là vì nhiệt ở trong ; lưỡi run khó nói, là vì khí ở tâm tỳ kém ; lưỡi đưa đi đưa lại luôn luôn, là vì phong ở can. Mềm liệt mà không cử động được, thì nên phân biệt bệnh đã lâu ngày hay bỗng nhiên bị bệnh, bỗng nhiên lưỡi mềm liệt, phần nhiều là vì nhiệt nung nấu, bệnh đã lâu ngày mà mềm liệt, phần nhiều là vì âm khô. Lưỡi thè ra không thu lại được, là vì đờm dãi tắc lên, trẻ em bị bệnh mà thấy chứng ấy là tâm khí hao tán, là chứng nguy hiểm. Lại như trẻ em thường bị chứng lộng thiệt, thổ thiệt, là nhiệt kết ở tâm, tỳ ; sau khi đau nặng mà bị bệnh này, thì không tốt. Như lưỡi thè ra mà lệch một bên thì cũng có hai quan hệ : nếu sắc đỏ tía mà co lại là phong ở can phát ra bệnh « kinh » ; nếu sắc đỏ nhạt mà thế hoãn, là bị trúng phong « thiên khô ».

Tươi, khô, cứng, mềm : Tươi là có vẻ tươi sáng, mọi bệnh đều tốt ; khô là không có màu tươi sáng, mọi bệnh đều không tốt, tươi nhuận thì tân dịch còn đủ, khô ráo thì tân dịch đã thiếu. Vì thế sáng sủa tươi nhuận mà có huyết sắc là sống, khô tối mà không có huyết sắc là chết.

Lại như chất lưỡi cứng chắc già rắn, xanh thẫm, thì không kể là rêu lưỡi màu vàng, trắng, xám, đen, bệnh phần nhiều là thuộc về thực ; chất lưỡi mềm bệu thì không kể rêu lưỡi màu xám đen, vàng, trắng, bệnh phần nhiều thuộc về hư.

Nhuận, ráo, cáu nhờn : Rêu lưỡi trơn nhuận, là tân dịch chưa bị hao kém rêu lưỡi ráo sáp, là tân dịch đã hao kém rồi. Thông thường chứng nhiệt, thì lưỡi phần nhiều ráo ; chứng thấp, thì lưỡi phần nhiều trơn nhuận, nhưng cũng có khi thấp tà truyền vào phần huyết, khí không hóa được tân dịch, mà lại bị ráo ; hoặc nhiệt tà truyền vào phần huyết, mà lưỡi lại trơn nhuận.

Cáu và nhờn : « Cáu » là chất dầy xốp, cạo đi thì hết ngay, như bã nát, gần nát, hoặc như bã đậu hủ đắp vào, là hiện tượng dương khí có thừa làm cho khí ô trọc ở trong vị bốc lên, tà khí sắp hóa ; « nhờn » là rêu bợn đóng lại, cạo vẫn không sạch được, dầy mà dầy nhờn, thậm chí không thấy những hột lấm tấm ở lưỡi nữa. Cũng có khi dầy mà khô, mà cuống lưỡi còn phủ một lớp nhờn dính. Đó là dương khí bị trọc tà ngăn chặn, tất nhiên có những bệnh ; thấp trọc, đờm ẩm, thực tích, ngoan đờm. Ngoài ra còn có thứ rêu lưỡi gọi là cáu đặc (1) và « cáu mốc » (2) lại có sự phân biệt với « rêu cáu » nói ở trên. Cáu đặc là rêu trắng mà hồng nhạt, dính nhờn mà dầy như mụn có mủ, phần nhiều hiện ra ở những chứng ung nhọt ở trong, như phế ung, phần nhiều là cáu trắng, vị ung phần nhiều là cáu vàng, can ung phần nhiều là cáu tím. Cáu mốc là mọc ra lớp trắng dầy khắp lưỡi, hoặc mọc ra những điểm lấm

---

(1) Nùng hủ (2) mai hủ.

tấm như hột cơm, gọi là « khẩu my » đó là do ở trong vị đã bị hủ bại, tâm dịch hóa hết cả ra chất cáu đục mà xông bốc lên, theo đường thực quản lên họng, rồi thì dầy khắp lưỡi, ra đến cả răng môi hàm trên và hàm dưới đều có rêu bợn, bệnh này phần nhiều là khó chữa.

Rêu lưỡi « có gốc » hay « không gốc » : Sách Y-môn-bổng-hát nói : « Không gốc là trọc khí ở phần biểu tụ lại, bệnh này thì nhẹ ; Có gốc là bệnh tà kết ở trong, bệnh này thì nặng. Rêu lưỡi có gốc lại nên phân biệt là nó dầy hay mỏng, xốp hay chắc, dầy là bệnh tà nặng, mỏng là bệnh tà nhẹ ; xốp là vị khí sơ thông, chắc là vị khí bế kết ». Lại sách Biện-thiệt-chỉ-nam nói : « như rêu lưỡi có gốc thì rêu mỏng cứ rải khắp lên bám chặt lấy phía trên lưỡi, rêu dầy chung quanh tất nhiên có rêu mỏng bọc kín, cũng bám chặt trên lưỡi, giống như từ trong lưỡi sinh ra, thì mới là rêu có gốc ; nếu rêu dày thành một mảng chung quanh gọn ghẽ như cắt xén, hơi giống như lấy một thứ gì khác bôi lên trên lưỡi, không phải là tự trên lưỡi sinh ra, đó là rêu không gốc : như thế, tất nhiên bệnh đã lâu ngày, trước tiên là có vị khí mà sinh ra rêu, rồi sau đó vị khí hết không thể sinh ra rêu mới nữa, mà rêu cũ vẫn nổi ở trên lưỡi không thể thông với khí ở trong lưỡi, tức là vị khí và thận khí không thể đưa dồn lên để thông với lưỡi được, nếu dùng lầm thuốc hàn lương hại đến dương khí, hoặc thuốc nhiệt hại đến âm khí, chợt khi gặp hiện tượng này thì cấp cứu ngay, hoặc may còn có thể khỏi được, nếu bệnh thế giằng dai lâu ngày, dần dần thấy có hiện tượng này, thì chân khí đã tàn hết là không thể chữa được nữa. Hai đoạn trên này bàn về cáu lưỡi có gốc hay không gốc, đoạn trước phân biệt về sự nông sâu của bệnh tà là hiện tượng của thời kỳ bắt đầu và thời kỳ giữa của bệnh ; đoạn sau là phân biệt về vị khí có hay không, là hiện tượng của thời kỳ sau cùng của bệnh. Những hiện tượng đó tuy cùng là bàn về có gốc hay không gốc, mà lại là nhằm đúng vào 2 điểm bệnh trình khác nhau và tình hình khác nhau mà nói trong khi chẩn đoán cần phải chú ý.

Phân biệt về thể chất khác nhau ở rêu lưỡi : ví dụ như tỳ vị đã sẵn có chứng thấp nhiệt nặng, thường thường năm này qua năm khác có rêu trắng dày hoặc giữa lưỡi xám vàng, tân dịch của vị và thận không đủ, lưỡi phần nhiều đỏ không có rêu, hoặc đầu lưỡi, rìa lưỡi nhiều điểm hồng. Nếu giữa lưỡi có 1 tia sắc hồng, tục gọi là « lưỡi tim gà » thì âm dịch càng kém.

Sự thay đổi thuận nghịch về sắc của rêu lưỡi : hễ rêu lưỡi từ trắng biến ra vàng từ vàng mà tróc dần đi, tróc đi rồi lại sinh ra rêu trắng ; hoặc từ rêu dày mà chuyển ra rêu mỏng, đều là hiện tượng thuận. Nếu rêu lưỡi từ trắng biến ra vàng, từ vàng biến ra màu xám tro, từ màu xám tro mà biến ra màu đen, từ rêu sống biến ra rêu chết, hoặc chóng tróc, chóng hết, không phải là tróc đi dần dần, đó là hiện tượng tà hãm.

3.— CHỦ BỆNH CỦA LƯỠI VÀ RÊU LƯỠI

Chất lưỡi

Lưỡi hồng : hồng nhợt không có sắc là tâm, tỳ, khí, huyết đã hư sẵn ; nếu khô mà sắc không tươi, là tân dịch và khí ở trong vị đều kém, không có thể hóa thành chất dịch mà tư nhuận lên lưỡi được. Như chất lưỡi hồng tươi, ở bệnh ôn là nhiệt hóa, ở bệnh hư lao là âm hư hỏa vượng ; riêng có đầu lưỡi đỏ là tâm hỏa bốc lên, rìa lưỡi đỏ là thuộc về can nhiệt ; giữa lưỡi khô hóng là phần âm bị thương tổn ; nếu lưỡi hồng sáng mềm mãi không có tân dịch gọi là lưỡi mặt gương, là vì phát hãn, công

hạ nhiều quá, làm cho tân dịch ở trong bị hao mà gây ra. Lưỡi hồng mà ra máu như chứng chảy máu cam, là nhiệt tà làm thương tổn đến tâm bào lạc ; nếu hồng mà trong đó thấy có điểm tía là bệnh sắp phát ban ; lưỡi hồng nhợt mà trong đó thấy có điểm đỏ sẫm là bệnh sắp phát hoàng đản.

Lưỡi đỏ sẫm : Nhiệt tà truyền vào phần dinh thì sắc lưỡi tất nhiên đỏ sẫm. Như mới truyền vào phần dinh thì trong sắc đỏ sẫm phần nhiều có lẫn cả rêu vàng và trắng, đó là tà ở phần khí chưa hết ; nếu chỉ đỏ sẫm tươi nhuận thì là bào lạc đã bị bệnh. Sắc đỏ sẫm mà giữa lưỡi lại khô là hỏa ở tâm, và vị bốc lên, làm tiêu hao tân dịch ; riêng đầu lưỡi đỏ, đó là tâm hỏa bốc lên, lưỡi đỏ sẫm trông giống như khô, sờ vào vẫn có tân dịch, đó là tân dịch thiếu mà thấp nhiệt bốc lên, sắp thành chất trọc đờm che lấp tâm bào lạc ; lưỡi đỏ sẫm mà trên có chất nhờn dính giống như rêu mà không phải là rêu, là khí uế trọc ở trung tiêu ; đỏ sẫm mà có lẫn điểm vàng trắng, thì sinh bệnh cam, lưỡi đỏ sẫm mà có điểm đỏ chói, là nhiệt độc phạm vào tâm ; lưỡi đỏ sẫm mà sáng bóng, là vị âm đã tuyệt ; lưỡi đỏ sẫm không tươi mà khô héo, là thận âm đã cạn khô.

Lưỡi tím : Lưỡi tím mà sưng to là bị độc rượu xông lên tâm, sắc tím mờ tối, là ứ huyết súc tích lại. Lưỡi tím mà giữa lưỡi có rêu trắng trơn là sau khi uống rượu bị thương hàn ; xanh tía trơn nhuận, là chứng âm tà trực trúng vào can, thận ; nếu tím mà rêu vàng khô ráo là tạng phủ đã bị nhiệt sẵn, mà tỳ vị lại càng nóng hơn.

Lưỡi màu chàm : Chất lưỡi màu chàm mà còn sinh rêu được, là tạng phủ tuy bị thương, nhưng chưa nặng lắm, còn có thể chữa được ; nếu lưỡi màu chàm sáng không có rêu, bất luận là mạch gì, cũng đều thuộc về khí huyết rất suy kém, bệnh rất trầm trọng. Lại có khi lưỡi hơi có màu chàm mà không khắp lưỡi, ở vào lúc bệnh ôn dịch, bệnh thấp ôn, nhiệt uất không giải được, có thể thấy có rêu này, chứng thấp đờm, đờm ẩm cũng thấy có đầy rêu trơn nhờn, trong đó thấy có màu chàm, là chứng thủy ẩm hóa ra nhiệt.

Rêu lưỡi :

Rêu trắng : Rêu trắng phần nhiều là chứng ở biểu, mỏng trắng mà trơn, là ngoại cảm phong hàn ; trắng trơn nhờn dính, là đờm thấp ở trong ; rêu trắng mà cuống lưỡi đỏ sẫm, là thấp át mà nhiệt phục ở trong, rêu trắng mà rìa đỏ, là phong ôn xâm phạm vào phế ; đầu lưỡi trắng mà cuống lưỡi vàng là chứng ở biểu chưa hết, rêu trắng hơi vàng, là tà sắp truyền vào lý ; rêu dày trắng mà không trơn, không có tân dịch mà ráo là thực nhiệt ; lưỡi trắng mềm trơn, cạo đi thì sạch, là thuộc chứng hư hàn ở lý, rêu trắng như trát phấn, là chứng ôn dịch uế trọc rất nặng, rêu trắng như màu muối mỏ, là trong dạ dày có chất uế trọc đình trệ uất kết lại.

Rêu vàng : Rêu vàng, thuộc về chứng ở lý. hơi vàng mà không khô ráo lắm, là bệnh tà mới truyền vào lý ; vàng sẫm mà thấy trơn nhờn, là thấp nhiệt bị ngăn trở ở trong ; rêu vàng mà khô, là hỏa đã bốc ở bên trong, rêu lưỡi vàng tụ lại là Dương minh thực nhiệt, là chứng có thể hạ được. Nếu rêu vàng khô, mà sinh ra gai đen, hoặc giữa có vết nứt, là nhiệt kết đã nặng, khí và âm đều hao ; còn có rêu màu vàng như củ nghệ vàng, hoặc vàng nhợt như hoa thông, tân dịch nhuận mà lạnh, đều là những chứng dương suy, thổ bại, thuộc về bệnh khó chữa.

Rêu màu xám tro : Tức là thứ rêu màu đen hơi nhợt, có chia ra âm dương và hàn nhiệt khác nhau. Như chứng thực trúng vào âm kinh, thì lưỡi biến ngay ra màu xám tro mà không có đóng rêu ; nếu chứng nhiệt tà truyền kinh, thì có rêu xám đen

mà khô. Lại như mặt đen lưỡi xám tro, người như cuồng, hoặc mắt mờ nói sảng, cũng có lúc không cuồng, không nói, không còn biết gì, đó là chứng súc huyết. Lại như trong khoảng giữa màu tro nhờn nhợt ấy có 4,5 điểm rêu trơn như giọt mực, đó là tà nhiệt đã truyền vào lý, có kiêm cả thức ăn đình trệ chưa tiêu hóa. Nếu thấy màu tro đen mà trơn nhuận, đó là hàn thủy lấn thổ, thuộc về chứng Thái âm trúng hàn.

Rêu đen : Giữa rêu trắng lại đen dần đi, là chứng thương hàn tà nhiệt truyền vào lý ; nếu lưỡi đỏ mà giữa lại biến đen dần, đó là triệu chứng xấu của bệnh thấp nhiệt, ôn dịch truyền biến. Đen mà trơn nhuận, là thủy lại khắc hỏa, dương hư mà âm hàn thịnh ; đen mà ráo, nứt là hỏa cực thịnh, giống như thủy, nóng bốc lên mạnh mà tân dịch khô. Nếu cuống lưỡi có rêu đen mà ráo là thực nhiệt kết ở hạ tiêu, nên dùng thuốc hạ ngay ; cuống lưỡi không có rêu, chỉ đầu lưỡi có đen mà khô, là tâm hỏa tự đốt cháy, bệnh đó rất nguy. Nếu bắt đầu bị bệnh phát nóng, ngực buồn, khắp lưỡi đen mà nhuận, không có chứng trạng hiểm nghèo khác, là trong lồng ngực đã có sẵn phục đờm.

4. — CÁCH XÉT NGHIỆM LƯỠI ĐỂ QUYẾT ĐOÁN SỐNG CHẾT

Phán đoán về sống chết, quyết định dựa vào chứng trạng toàn thân, thì trong sách Nội-kinh có chép tương đối rõ ràng đầy đủ, nếu thêm cả cách xét nghiệm lưỡi, thì sự suy đoán tiên lượng càng được chính xác. Nay lựa chọn kinh nghiệm của người xưa, chép thêm vào đây để chúng ta tham khảo trong khi lâm sàng.

Lưỡi như quả bầu dục lợn bỏ màng đi, là bệnh nguy.

Lưỡi như mặt gương, là bệnh nguy.

Lưỡi như giấy ráp (nhám) mà khô ráo, nứt nẻ, là bệnh nguy.

Lưỡi co bóp lại như cơm quả vải, mà không có một chút tân dịch, là bệnh nguy

Lưỡi như màu quả hồng khô, là bệnh nguy.

Lưỡi khô như bánh nướng, là bệnh nguy.

Lưỡi sáng không có rêu, thuộc về vị khí đã tuyệt, là không chữa được.

Lưỡi rụt mà bìu dái co lại, là không chữa được.

Cuống lưỡi cứng đờ, chuyển động không được lanh lẹ, nói năng ngượng nghịu, là bệnh nguy.

Lưỡi sinh rêu trắng như 1 miếng tuyết là tỳ lạnh mà sinh khí bế tắc, là không chữa được.

Vì uống nhầm Hoàng cầm, Hoàng liên mà lưỡi hiện ra vằn chữ nhân (人) là không chữa được.

5. — NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý VỀ XEM LƯỠI

Xem rêu nên chú ý đến những tình hình nhuận ráo, thay đổi về sắc lưỡi, chất lưỡi, đầu lưỡi, giữa lưỡi, rìa lưỡi, cuống lưỡi.

Ăn uống và nhuốm rêu : Phàm xem lưỡi nên xem trước khi ăn uống, thì rêu dày hay mỏng để phân biệt. Lại như sau khi ăn quả trám thì rêu lưỡi có thể biến ra sắc đen, sau khi ăn quả tỳ bà, thì rêu lưỡi có thể biến ra vàng, v.v..., cũng cần phải biết rõ. Sách Mạch-lý-chính-nghĩa nói : « Hễ thấy rêu lưỡi đen, thì nên hỏi xem đã có ăn đồ

chua và đồ ngọt, đồ mặn gì không, nếu mới ăn, thì có thể nhuốm thành sắc đen, chứ không phải vì bệnh mà sinh ra. Nhưng nhuận mà không ráo, cạo thì sạch ngay, là khác ở chỗ đó thôi ».

Xem lưỡi khi có vết thương và ban đêm : Nếu thấy lưỡi có vết thương dính máu, thì cần hỏi xem người đó có bị vật gì ở ngoài làm tổn thương không, không nên thấy có máu mà lầm là những chứng âm huyết bị khô ở trong, hoặc vì nhiệt làm tổn hại đến tâm bào lạc. Lại như soi đèn xem rêu vàng thường thành ra rêu trắng. Tình hình trên đây, trên lâm sàng nên chú ý, để tránh sự nhầm lẫn về bệnh tình.

Xem xét rêu lưỡi khác thường : Bất luận mọi thứ sắc lưỡi nào, hễ thấy trên lưỡi sinh ra gai, đều là triệu chứng nhiệt cực ở thượng tiêu, thì nên dùng vải xanh tẩm nước bạc hà mà xát, thấy mất ngay là bệnh nhẹ, xát rồi lại thấy sinh ra ngay, là bệnh nguy hiểm. Còn như lưỡi khô đen, lại nên lấy mật ong mà đánh rêu đi, rồi sau xem hình sắc, thấy đỏ hồng là có thể chữa được, xanh đen là không thể chữa được.

c) Miệng, mũi, răng

Lỗ mũi khô ráo, đen như than khói, là chứng dương độc nhiệt thâm. Nếu lỗ mũi lạnh trơn mà đen, là chứng âm lạnh đến cực độ. Mũi nghẹt chảy nước đục, là ngoại cảm phong nhiệt, chảy nước trong, là ngoại cảm phong hàn. Đầu mũi sắc xanh, là trong bụng đau, lạnh quá thì chết ; sắc mũi hơi đen, là trong ngực có đờm ẩm ; sắc trắng, là khí hư, hoặc mất huyết ; sắc vàng, là thấp ; sắc đỏ, là phế nhiệt. Nếu thấy lỗ mũi phập phồng, khi mới cảm bệnh thì phần nhiều là tà nhiệt, phong hỏa bế tắc phế khí, thì thuộc về thực nhiệt nhiều hơn ; nếu bệnh đã lâu, lỗ mũi phập phồng, suyễn thở, đổ mồ hôi, là phế tuyệt, thì không chữa được nữa.

Môi đỏ hồng, sưng mà khô là cực nhiệt ; môi miệng xanh đen mà nhuận là cực hàn. Trắng nhợt là huyết hư ; đỏ tươi là âm hư hỏa vượng. Môi rộp mà khô là tích nhiệt ; môi miệng xanh tím là ứ huyết. Cấm khẩu không nói được là bệnh Kính ; môi, miệng méo lệch là trúng phong. Nếu môi xanh lưỡi co, xung quanh miệng đen sì, hả miệng thở ra, hơi ra không vào, đều là chứng không chữa được.

Răng nhuận ướt hay khô ráo, có thể đoán được dịch vị đầy đủ hay thiếu thốn. Răng khô là âm dịch bị thương ; răng sáng mà khô như hòn đá, là vị nhiệt đã đến cực độ ; sắc như xương khô, là thận âm sắp khô cạn. Răng khô có cáu, là thận hư vị nhiệt ; răng khô không có cáu, là tân dịch ở vị và thận khô cạn. Cáu răng vàng dày là thấp nhiệt xông bốc lên. Lại như hàm răng cắn chặt, hoặc nghiến răng, là phong đờm tắc đường lạc, hoặc nhiệt cực sinh ra bệnh « kinh ».

d) Tứ chi

Tay chân co quắp, co duỗi không lợi, phần nhiều là hàn bị ngừng tụ ở kinh mạch. Nếu tay chân co rút, uốn ván, là nhiệt vào sâu mà sinh ra bệnh « kinh ». Nếu chân không thể đi được, mềm yếu mà không đau, là chứng « nuy » ; khắp mình, đốt xương tay chân đau nhức, hoặc một bộ phận đốt xương tay chân đau nhức, đó là chứng « Tý ».

— *Móng tay chân* : Người bệnh gầy mòn, móng tay chân đỏ tươi, là âm hư có hỏa : móng tay chân sắc nhợt, là phế và vị hư hàn ; móng trắng là huyết hư, sắc không vinh nhuận được. Lại lấy ngón tay ấn vào móng tay của người bệnh, nếu ấn vào thấy trắng, bỏ tay ra thấy đỏ trở lại, thì tuy bệnh lâu ngày, cũng có thể chữa

được, bỏ tay ra mà vẫn không thấy đỏ trở lại, thì tuy bệnh mới phát cũng nguy hiểm. Lại như móng tay chân xanh đen là chứng chết.

— *Chỉ tay trẻ em* : Chỉ tay vốn là huyết mạch, cho nên cũng gọi là mạch văn, xem chỉ tay là một phương pháp chẩn đoán rất tốt trong nhi khoa (thường áp dụng với trẻ em từ 3 tuổi trở xuống).

1. Tam quan : chỉ tay ở phía trong ngón tay trỏ của 2 tay, từ hổ khẩu trở lên chia đốt tay ra làm tam quan: đốt thứ nhất là phong quan, đốt thứ hai là khí quan, đốt thứ ba là mệnh quan.

2. Chẩn đoán bằng cách xem chỉ tay. Bảo người bế trẻ đứng ra ngoài chỗ sáng, thầy thuốc lấy tay trái nắm vào ngón tay trỏ của em bé, chấm nước lạnh vào phía trong ngón cái tay phải rồi sát từ mệnh quan xuống khí quan và phong quan. Chỉ tay càng xát càng hiện ra, rồi theo đó mà xem xét sự biến hóa, suy tìm bệnh tình.

Xem mầu sắc chỉ tay : chỉ tay sắc đỏ vàng lẫn lộn, mờ mờ không rõ là hiện tượng không có bệnh. Sắc tía là nhiệt, đỏ là thương hàn, vàng là thương tỳ, đen là trúng ác, xanh là kinh phong, trắng là cam tích. Lại như trẻ em da dẻ trắng bệch, sắc môi nhợt, phần nhiều thuộc về dương hư, chỉ tay 4 mùa đều nhợt, tuy có bệnh cũng chỉ đỏ nhợt, xanh nhợt, tía nhợt mà thôi. Đỏ nhợt là hư hàn, xanh nhợt là hư phong, tía nhợt là hư nhiệt, đó là căn bản không vững, khí ở trung tiêu suy kém, thì không kể bệnh mới phát hay đã lâu ngày, đều quy kết là hư, nhất thiết không nên công phạt. Nếu như bệnh tà ngăn chặn, vinh vệ bị trở ngại, sự lên xuống không lợi, chỉ tay xoa vào thấy sáp trệ, tuyệt nhiên không thấy hiện tượng lưu lợi, là vì đờm thực và phong nhiệt cấu kết nhau, đó là thực chứng.

Xem chỉ tay : Chỉ tay hiện ra ở phong quan là bệnh nhẹ, hiện ra ở khí quan là bệnh nặng, nếu hiện ra ở mệnh quan là bệnh nguy khó chữa. Chỉ thẳng thì nhiệt, chỉ cong thì hàn ; chỉ nhiều, giống như mạch sác, chỉ ít giống như mạch trì.

Phàm ngoại tà ở khoảng giữa lông da và thớ thịt, chỉ tay lộ rõ ra ngoài, gọi là chứng ở biểu ; khi tà vào phần lý lại có sự phân biệt nông sâu. Nếu chỉ tay hơi chìm là bệnh tà ở kinh dương minh vị ; chỉ tay rất chìm, là bệnh tà ở phủ dương minh vị.

đ) Da dẻ

Hoàng đản. — Mặt mắt và thân thể, da dẻ thấy hiện ra sắc vàng, là bệnh hoàng đản. Nếu sắc vàng mà sáng sủa như màu quả quýt chín, là dương hoàng, là do thấp nhiệt gây nên. Nếu sắc mờ tối như xông khói, là âm hoàng, là do hàn thấp gây nên.

Lên đậu : Chứng đậu mùa xuất hiện ra, nói chung là lớn nhỏ đều nhau, mọc lên một loạt mụn đậu trên đỉnh lõm xuống, chung quanh có quầng đỏ, chất nước đặc như mủ, sắc đục, đóng kết vẩy dày. Bệnh thủy đậu mụn lớn nhỏ không đều nhau, và mọc ra so le ; đỉnh mụn không tẹt xuống, chung quanh không có quầng, chất mủ loãng như nước, sắc sáng trong như thủy tinh, không kết vẩy dày.

Lên sởi : Chứng sởi đều bắt đầu từ mặt, dần dần khắp mình mấy tay chân, hình như hạt vừng, sắc đỏ hình nhọn, khi mới bắt đầu mọc lên thưa thớt, dần dần mọc dày kín, có thành hột mà không có chân, có quầng, chỗ mọc với chỗ không mọc, có phân biệt giới hạn rõ ràng. Sởi thì mọc lên khắp cả mà đều, sắc bóng hồng nhuận. Khi sởi lặn đi, thì chỗ mọc trước lặn trước, chỗ mọc sau lặn sau, rồi lần lượt lặn hết ; nếu như đột nhiên mà sởi lặn đi, hôn mê, suyễn cấp, mình nóng không lui, đó là nhiệt độc chạy vào trong, là bệnh thuộc về nghịch chứng. Nếu như

sởi sắc hồng nhợt mà tối, là phong tà bế ở ngoài ; đỏ tía mà mờ tối, là nhiệt độc chứa lại nhiều quá ; trắng mà không đỏ, lại là thuộc về hiện tượng chính khí hư nhược, không thông đạt ra ngoài được. Bệnh đan sa sắc tươi hồng, thành từng mảng không phân biệt rõ ràng với chỗ da lành lặn được. Chứng này tất nhiên có kiêm cả ghê rét, nóng dữ, họng sưng đỏ đau nhức, nó khác với bệnh lên sởi.

Ban chẩn : Đều do nhiệt độc nhiễm vào phần dinh huyết mà gây ra. Ban thì thành từng mảng, sắc đỏ mà không có mụn, sởi thì có mụn hình như hạt kê. Lên sởi thì nhẹ, phát ban thì nặng ; thấy có ít là nhẹ, thấy có nhiều là nặng ; sắc hồng là nhẹ, sắc đỏ là nặng ; sắc ban đen mà tối, phần nhiều là chết.

Bạch bồi : Ngoài da hiện ra những mụn nhỏ, sắc trắng gọi là bạch bồi, sắc như thủy tinh là tốt, bạch bồi mọc dày khắp là thấp nhiệt bốc lên mạnh, bệnh lâu ngày sắc không tươi, mụn không đầy đặn là khí dịch hao kém. Nếu trắng như xương khô, đó là khí dịch đã hao tổn quá, thì thường là triệu chứng không tốt lành.

2. — VĂN CHẨN

Phạm vi của phép văn chẩn không phải chỉ hạn định về tai nghe, còn bao quát cả mũi ngửi nữa. Vì thế chúng ta đem văn chẩn chia làm 2 bộ phận để bàn : thuộc về phương diện thính giác là nghe âm thanh, thuộc về phương diện khứu giác là ngửi khí vị.

a) Âm thanh

Tiếng nói : chú ý vào sự biến hóa thanh âm ở lời nói của người bệnh, có thể phân biệt được những tật bệnh nội thương, ngoại cảm, hư hàn, thực nhiệt. Ví dụ như lời nói thấp nhỏ, phần nhiều là chứng hư về nội thương ; tiếng nói sang sảng, phần nhiều là chứng thực về ngoại cảm. Tiếng cao, nói nhiều, hoặc nói mê, phần nhiều là nhiệt chứng, thực chứng ; tiếng thấp, nói ít hoặc nói thì thào, phần nhiều thuộc hàn chứng, hư chứng. Lại như tiếng nói ngượng nghịu, phần nhiều là phong đờm ; nói một mình, phần nhiều là thần bị thương tổn.

Hơi thở : Thở to là hơi thở có sức mà không bình thường, mỗi khi bị ngoại cảm nóng dữ, có thể thấy bệnh này phần nhiều ở 2 kinh phế và vị ; thở nhỏ là hơi thở nhỏ yếu, chủ về bệnh hư yếu, thường thấy ở bệnh nội thương, bệnh lâu ngày, hoặc khi người bệnh mới khỏi mà chính khí chưa khôi phục được. Trong tạp bệnh, sau khi mất huyết nhiều quá, cũng thường có hiện tượng thở yếu.

Khí suyễn : Khí xuyễn có chia ra hư thực. Thực suyễn thì ngực đầy trướng, thở to, tiếng cao, thở dồn lên, cuồn cuộn ành ạch, không chịu được, chỉ thở ra mới thấy dễ chịu, phần nhiều là thực nhiệt ở phế và vị ; hư suyễn hoảng hốt, đuối hơi, tiếng thấp, hơi ngắn, đứt hơi, chỉ muốn thở được một hơi dài là dễ chịu, phần nhiều là thuộc về thận hư. Lại như khí suyễn mà kiêm cả chứng mũi thở phập phồng, bệnh này phần nhiều là nguy, thuộc về khí nghịch bế tắc, thường vì ngất đi mà chết.

Thái tức là thở dài, là một thứ hơi thở kéo dài ra, thường vì tình tự uất ức, khí trệ không lợi, trong ngực đau buồn mà phát sinh ra, phần nhiều thấy ở bệnh buồn uất, lo nghĩ.

Ho : Chứng ho cố nhiên là có quan hệ với phế tạng, nhưng bệnh của ngũ tạng, lục phủ cũng có thể ảnh hưởng đến phế mà sinh ra chứng ho. Vì thế chẩn đoán

bệnh ho thì cần phải xem xét kỹ càng, chia rõ là chủ yếu và thứ yếu. Người xưa thường nhận rằng ho có tiếng không có đờm là « khái », có đờm không có tiếng là « thấu » có tiếng và có đờm là « khái thấu ». Lại nói ho mà không có đờm, thì chú trọng về ho, chủ trị ở phế; vì đờm mà ho thì chú trọng về đờm, chủ trị ở tỳ. Lại như mới bị bệnh ho khan, phần nhiều là tà uất ở phế; bệnh lâu ngày ho khan, phần nhiều là thuộc về nội thương suy tổn, tân dịch khô ráo, bệnh đó thường dễ thành lao. Lại như thốt nhiên bị ho, khàn tiếng, phần nhiều là phế thực (Kim thực bất minh: chuông đặc không kêu), bệnh đó không vì hàn tà thì tức là vì hỏa tà; ho lâu ngày khàn tiếng, phần nhiều là phế hư (Kim phá bất minh: chuông vỡ không kêu) không phải khí hư, thì tức là tinh bị tổn thương. Còn như chứng ho, mũi nghẹt, chảy nước mũi nhiều, phần nhiều là cảm mạo, bệnh đó dễ khỏi; chứng ho từng cơn, khi phát lên thì liên thanh không dứt, nặng hơn nữa thì nôn mửa là bệnh « ho gà » (tục gọi là bách nhật khái) thì bệnh kỳ kéo dài hơn.

Nôn mửa: Nấc ợ hơi, nôn mửa, trong khi văn chẩn có thể theo tiếng mạnh hay yếu, mửa nhiều hay ít và kiêm cả những chứng trạng khác để phán đoán hàn nhiệt, hư thực của bệnh tình. Ví dụ như nôn mửa ra nước trong, đờm dãi, rêu lưỡi trắng trơn, mạch nhỏ vô lực, đó là trong vị có hàn; nôn mửa ra đờm đặc, nước vàng, hoặc chua hoặc đắng, rêu lưỡi vàng, mạch Đại hữu lực đó là trong vị có nhiệt chứng, ăn vào mửa ra, nôn mửa thì là tỳ và thận đều hư, không có thể tiêu hóa được; chứng lý thực ẩu thổ thì đại tiện bí kết, bụng đầy, ngực buồn, đó là trong ruột bị táo bón, khí uế trọc xông lên mà gây ra.

Chứng ách nghịch tục gọi là nấc, trọng điểm về biện chứng này là ở nấc tiếng cao hay thấp, đứt quãng hay liên tục, lấy đó để phán đoán hàn, nhiệt, hư, thực của bệnh tình. Ví dụ như nấc liên thanh mà có sức, thuộc về thực nhiệt, thường thấy ở bệnh chứng của thương hàn không chữa kịp thời đến nỗi đại tiện bí kết, vị khí không đưa xuống được; nếu tiếng nấc thấp yếu mà không đạt lên cuống họng được thì thuộc về hư hàn, thường vì ỉa chảy lâu ngày, tỳ dương suy yếu, hư khí nghịch lên mà gây ra. Nếu nấc đứt quãng, nửa giờ mới nấc 1 tiếng thì phần nhiều hiện ra ở bệnh đã lâu ngày, hoặc thời kỳ sau cùng của bệnh sốt, đó là vị khí đã bại, là rất nguy hiểm. Nói chung chứng nấc thuộc thực, thuộc nhiệt, tiếng nấc có sức là dễ chữa, nấc thuộc hư thuộc hàn, tiếng nấc không có sức là khó chữa.

Ợ hơi là do tỳ, vị bị ủng trệ, sự tiêu hóa mất bình thường, đồ ăn tích trệ ở trong mà khí nghịch ợ lên, ợ ra thường có mùi chua hăng. Nếu bệnh can liên cập đến tỳ, vị, khí nghịch lên, cũng thường thấy ợ hơi, nhưng không có mùi chua hăng, đó là điểm khác nhau của hai chứng.

b) Khí vị

Bệnh khí. Người bị bệnh ôn dịch khí mới bắt đầu phát ra thì có một thứ hơi lạ thường sặc lên mũi rất khó ngửi, nhẹ thì ở trong phạm vi giường màn, nặng thì đầy khắp cả nhà. Người bị bệnh thương hàn lúc mới bắt đầu không có bệnh khí, đến khi đã chuyển vào Dương minh phủ chứng mới có bệnh khí hiện ra, nhưng chỉ trong phạm vi giường màn, không thấy đầy khắp nhà. Ngoài mùi hôi thối của người bị bệnh địch ra còn một thứ mùi thây ma, ngửi phải làm cho người ta khó chịu; còn bệnh tật khác thì chỉ có hơi thối hoặc hơi hôi của mồ hôi.

Hôi miệng đờm mũi: Hôi miệng là trong miệng thở ra mùi hôi thối, như trong dạ dầy có nhiệt, thì sinh ra hơi hôi nóng, trong dạ dày thức ăn không tiêu thì sinh ra hơi

chua; răng bị cam thì sinh ra hôi thối. Ho mửa đờm đục máu đặc có tanh hôi, thì phần nhiều là phế ung; mũi chảy nước đục, có mùi tanh hôi thì gọi là tỵ uyên.

Đại tiểu tiện. — Mùi đại tiện cũng có thể giúp cho việc chẩn đoán, như đại tiện có hơi chua thối, phần nhiều là tích nhiệt trong ruột; đại tiện tanh hôi mà đi ra lỏng loãng, phần nhiều là chứng hàn ở trong ruột. Lại như tiểu tiện khai mà đục, phần nhiều là thấp nhiệt dồn xuống bàng quang. Đánh rắm thối lắm, phần nhiều là tiêu hóa mất bình thường; đồ ăn không tiêu mà đình trệ lại.

3.— VẤN CHẨN

Vấn chẩn là thầy thuốc nói chuyện với bệnh nhân hoặc với người nhà bệnh nhân để hiểu được những tình hình diễn biến của tật bệnh, sự sinh hoạt, làm lụng, nghỉ ngơi, hoàn cảnh chung quanh của người bệnh, dựa theo đó mà cung cấp được rất nhiều tài liệu cho sự nhận thức tật bệnh. Vì thế vấn chẩn ở trên phương pháp chẩn đoán là có tác dụng rất lớn. Nhưng cũng có sự hạn chế nhất định ở một đôi chỗ nào đó. Thí dụ như trẻ con hoặc người bệnh thần chí mê mẩn thì không thể bày tỏ hoặc bày tỏ không được rõ ràng, vả lại trình độ chịu đựng sự đau khổ của mỗi người bệnh cũng không giống nhau, vì thế khi lâm sàng chẩn đoán chẳng những cần vận dụng phép vấn chẩn một cách chính xác, mà lại còn cần kết hợp chặt chẽ với những phép « vọng » và « văn » « thiết » nữa, mới có thể chẩn đoán được chính xác. Nay đem nội dung chủ yếu của phép vấn chẩn, phân biệt trình bày rõ ràng dưới đây:

a) Quê quán. — (bao gồm cả những địa phương khác mà cư trú lâu ngày). Sự hỏi han về phương diện quê quán là rất trọng yếu, bởi vì sự sinh hoạt, làm lụng, nghỉ ngơi khác nhau, thiên thời, địa lý, phong tục, tập quán khác nhau, đều có quan hệ mật thiết với tật bệnh. Cho nên về bệnh tình và dùng thuốc cũng thường có tính chất đặc biệt khác nhau của nó. Như chữa về bệnh ngoại cảm, ở khu vực Tây bắc là hàn thấp nặng, thì phần nhiều dùng thuốc tân ôn, khu vực Hoa Nam hay Giang tây Chiết giang thì phần nhiều dùng thuốc thanh lương; lại như khu vực trồng dâu nuôi tằm, thì phần nhiều là bệnh hoàng bạn (1), khu vực ao hồ hai bên bờ sông Trường giang thì phần nhiều có những chứng cổ trướng, đều là ví dụ cụ thể.

b) Tình hình sinh hoạt tập quán và sức khoẻ ngày thường. — Sự sinh hoạt, tập quán hàng ngày thường thường có thể ảnh hưởng đến bệnh tình. Như nói về ăn uống, nếu thường ngày ăn uống mất điều hòa, thì khí ở trung tiêu phần nhiều bị hao tổn trước, mà khí ở trung tiêu mạnh hay yếu là có thể ảnh hưởng đến sự truyền biến của tật bệnh. Lại nói về thể chất, như người vốn khỏe mạnh từ trước, thì sức đề kháng cũng mạnh; người vốn yếu đuối từ trước, thì không chịu nổi được sự xâm phạm của tà khí. Những điều nói trên rất có quan hệ với việc dự đoán bệnh tình, khi lâm sàng phải nên chú ý.

Ngoài ra, trong ngũ vị mà có sở thích riêng về vị gì thì có thể đoán biết được chứng hậu thiên thịnh hoặc thiên suy của tạng khí. Ví dụ thích ăn ngọt là tỳ hư, thích ăn cay là bệnh ở phế, thích ăn chua là can hư, thích ăn mặn là thận yếu, thích ăn đắng là bệnh ở tâm; v.v...

c) Tình thần hoàn cảnh.— Sự tốt hay không tốt của hoàn cảnh tinh thần có ảnh hưởng rất lớn với sự phát sinh, phát triển và dự đoán về sau của một số tật bệnh.

---

1. Hoàng bạn chứng cam tích da bụng ỏng ảnh vàng

cho nên trong khi chẩn trị càng nên chú ý. Sách Y-học-nhập-môn nói : « Nên hỏi hoàn cảnh của người bệnh thuận hòa hay không, hoàn cảnh thuận hòa thì tính tình hòa mà khí huyết cũng dễ điều hòa ; hoàn cảnh nghịch thì khí huyết bị uất ức, thuốc cho uống nên dùng thêm những thuốc khai uất, hành khí nữa.

d) Tình hình bệnh bắt đầu và chuyển biến : Hiểu rõ bệnh tình khi bắt đầu và chuyển biến có thể giúp cho chúng ta có một ấn tượng chẩn đoán bước đầu, như mới bị bệnh thấy ngay đau đầu, sợ lạnh, phát nóng, thì phần nhiều là bệnh ở biểu ; nếu bắt đầu bị bệnh thấy ngay đau bụng thổ tả, tay chân quyết lạnh là bệnh ở lý. Lại như bắt đầu bị bệnh rất nhẹ, dần dần biến ra nặng, thì nên chú ý đến tiêu, bản, lành, dữ ; khi bệnh tình đã phát triển rồi, thì xử lý cũng nên tùy cơ ứng biến. Nếu như khi bệnh bắt đầu rất nặng, đột nhiên chuyển ra nhẹ, thì cũng nên xét kỹ về thịnh hay suy, nghịch hay thuận, không nên sơ ý được, thường thường có khi tà suy thì chính cũng suy ; hoặc là hiện tượng bệnh ở ngoài tuy nhẹ, nhưng bên trong lại có sự biến hóa nặng. Ví dụ như một số « chứng Nội hãm » (1) là như thế. Lại như trước suyễn sau đầy trướng là chủ bệnh ở phế ; trước đầy trướng sau suyễn là chủ bệnh ở tỳ. Đây là nói rõ hỏi được kỹ càng tình hình trải qua và chuyển biến của tật bệnh, là có ý nghĩa khá trọng yếu về việc chẩn đoán.

đ) Hàn, nhiệt : Hỏi về hàn, nhiệt có thể phân biệt được biểu, lý, hư, thực của bệnh tình, ví dụ như khi bắt đầu bệnh nóng lạnh không có mồ hôi, đau đầu, đau mình, phần nhiều thuộc về ngoại cảm phong hàn, là bệnh tà ở biểu ; như thấy phát sốt có mồ hôi mà không đỡ, miệng khát, đại tiện bí, tiểu tiện đỏ, nói sảng, phần nhiều vì thực nhiệt đốt ở trong, là bệnh tà ở lý. Nếu như bệnh âm hư phát nhiệt thuộc chứng nội thương, thường thường là nhiệt thế liên miên, lòng bàn tay nóng khó chịu, lâu ngày không lui, bệnh khi lên, khi lui không nhất định, gò má đỏ, môi khô, nhưng không sợ rét, đau đầu, nếu dương hư phát nhiệt thì thường thấy tự ra mồ hôi, mình mỏi sắc mặt trắng nhợt, môi nhợt, miệng bình thường có hiện tượng hơi sợ gió, sợ lạnh. Ở trong chứng sợ lạnh còn có sự phân biệt, như lưng sợ lạnh là thận dương hư ; tay chân mát lạnh là tỳ dương hư.

e) Mồ hôi : Chú ý phần chủ yếu là có mồ hôi hay không có mồ hôi, mồ hôi ra nhiều hay ít, thời gian ra mồ hôi. Như chứng ở biểu không có mồ hôi là biểu thực, có mồ hôi là biểu hư ; nếu như mồ hôi ra thì chứng sợ lạnh khỏi mà nóng không lui, là tà đã vào lý. Dương hư, tự ra mồ hôi, động đến việc gì thì thấy thiếu hơi, ra mồ hôi ; âm hư đổ mồ hôi trộm, ngủ thì mồ hôi ra, tỉnh thì mồ hôi hết. Mồ hôi thấp nhiệt thì mầu sắc thường vàng ; dương hư khí thoát thì đổ mồ hôi tràn ; mồ hôi ra như chất dầu thì là tuyệt hãn ; mồ hôi ra nhờn dính thì là thoát hãn.

f) Đầu mình : Đầu đau có thể thấy ở nhiều thứ tật bệnh, như lấy chỗ đau khác nhau để phân biệt, thì đau ở sau đầu liền xuống gáy, thuộc về thái dương ; đau ở trước đầu liền xuống trán, thuộc về dương minh ; đau ở hai bên đầu, thuộc về thiếu dương ; đầu đau như bó chặt lại, thuộc về thái âm, đầu đau rút giật trong óc, thuộc về thiếu âm ; đau ở đỉnh đầu, thuộc về quyết âm. Bệnh nội thương đau đầu thường kiêm cả váng đầu hoa mắt, đau có khi thôi ; bệnh ngoại cảm đau đầu, thì đau không ngớt, tất nhiên có kiêm cả nóng rét. Đầu choáng mà có kiêm cả thực chứng, phần nhiều vì đờm trọc làm trở ngại ở trong ; khí thanh dương không đưa lên được, đầu choáng mà kiêm cả hư chứng, phần nhiều thuộc về thận hư, can dương nhiễu động ở trên. Đầu nghiêng phần nhiều thuộc về não hư, đầu trướng phần nhiều thuộc về thấp nặng.

---

(1) Chứng nội hãm : Bệnh tà hãm ở trong.

Mình đau liên miên phần nhiều là hàn tà ; đau mà chạy ran, là kèm cả phong tà ; tay chân mình mẩy tê đau không di dịch, là hàn thấp lưu trệ, khí huyết bị trở ngại ; nếu khớp xương đau nhức thì gọi là tê thấp ; mình đau mà kiêm cả nhức đầu, phần nhiều vì biểu tà gây ra ; mình đau mà thấy cả da thịt bị nóng đốt, hoặc sưng đỏ không tiêu đi được, hoặc nóng ở trong, phiền khát, thì là hỏa ở dương minh vị thịnh quá ; tay chân hoặc mình mẩy bị tê dại ở một chỗ nào đó, thì phần nhiều là khí hư ; ngón tay tê dại, thậm chí ran đến cả cánh tay và khuỷu tay, thường là triệu chứng đầu tiên của bệnh trúng phong ; bệnh lâu ngày gầy mòn mà thấy đau mình, là vì khí huyết suy kém, không thấm nhuần nuôi dưỡng được mà gây ra ; nếu mình nặng mà đau, cử động khó khăn, là thấp tà làm trở ngại ở bắp thịt kinh lạc ; nếu bệnh lâu ngày mình nặng như đá không cử động được, là bệnh đã nguy rồi.

g) Đại tiểu tiện.— Hỏi về tình hình đại tiểu tiện, có thể phân biệt hư thực, hàn nhiệt của bệnh tình. Ví dụ đại tiện bí kết, khô ráo khó đi, phần nhiều là thuộc về thực nhiệt, đại tiện lỏng, ỉa chảy không thôi, phần nhiều là thuộc về hư hàn. Lại như đại tiện trong loãng, tanh hôi, phần nhiều thuộc hàn ; đặc dính chua thối, phần nhiều thuộc nhiệt. Mầu đen như cao là ứ huyết, tía như màu tương là thấp nhiệt. Đại tiện bí mà thấy cả mạch và chứng thực nhiệt, là dương kết ; đại tiện bí mà thấy cả mạch và chứng âm hàn, là âm kết ; đại tiện bí mà thấy cả mạch và chứng huyết hư, là huyết khô, ruột táo ; đại tiện đi loãng mà ra nguyên chất đồ ăn không tiêu hóa được, kiêm cả mạch và chứng hư hàn, đó là hàn tả ; đại tiện đi tả mạnh dồn xuống mà bức, lỗ đít nóng, kiêm cả mạch và chứng thực nhiệt, đó là nhiệt tả. Lúc đi đại tiện mót rặn rất khó đi, bụng đau khó chịu, sau khi đi đại tiện rồi mới thấy dễ chịu đó là thực chứng ; khi đi đại tiện tự nhiên chảy xuống, bụng không đau. Sau khi đi đại tiện thấy khó chịu, đó là hư chứng. Chứng tiết tả mà nhiệt kết nước chảy xung quanh, tất nhiên thấy vùng dạ dày hoặc bụng rốn dầy cứng mà đau. Khí ở trung tiêu bị hãm xuống, có khi muốn đi tiểu tiện đại tiện, không hạn chế được.

Tiểu tiện vàng đỏ thuộc nhiệt, trong trắng thuộc hàn. Vàng đỏ mà có lẫn đục, thậm chí tiểu tiện gắt không lợi là thấp nhiệt ; trong trắng mà đái nhắt, thậm chí tiểu tiện tự són ra, là khí hư. Lại như người bệnh đi ỉa chảy, tiểu tiện tất nhiên ít và vàng. Nếu như phát nóng mà tiểu tiện trong dài, là bệnh tà chưa truyền vào lý ; bệnh sốt mà tiểu tiện dần dần trong dài là bệnh tình đã có chiều hướng giảm bớt. Lại như tiểu tiện nhiều mà miệng khát, hay uống nước, thân thể gầy mòn, dần dần phần nhiều là bệnh tiêu khát. Tiểu tiện dầm dề, đau nhói trong ngọc hành, là bệnh lâm ; đau mà tiểu tiện ra huyết là bệnh huyết lâm.

h) Ăn uống khẩu vị ; Hỏi đến vấn đề ăn uống có thể hiểu được tình hình về trường vị của người bệnh. Nếu như bị bệnh mà ăn uống như thường, là vị khí chưa bị thương tổn ; không muốn ăn uống mà đại tiện bế kết, hoặc thường thường ợ hơi, là trường vị bị trệ ; đói không ăn được, trong dạ dầy cồn cào, là đờm hỏa trở ngại ở trong, ăn nhiều hay đói, hình thể lại gầy, là vị hỏa đốt ở trong ; hay ăn, hay đầy trướng là vị mạnh tỳ yếu ; ăn vào đầy tức, là khí trệ thức ăn tích lại. Phàm bệnh được ăn vào mà hơi thấy dễ chịu, phần nhiều thuộc về hư và có trùng ; ăn vào bệnh càng thêm nặng là thuộc về thực. Lại như người bệnh ăn uống thích nóng, phần nhiều là thuộc hàn ở trong ; thích lạnh phần nhiều thuộc nhiệt ở trong.

Miệng dẳng phần nhiều thuộc nhiệt ; miệng nhạt mà thèm mặn là thuộc hàn ; nuốt chua ợ hơi là trong có đồ ăn không tiêu, trong miệng ngọt nhờn là thấp nhiệt chứa lại ở tỳ.

l) Ngực bụng : Ngực bụng đau, trước hết phải hỏi đau ở chỗ nào, như đau ở thượng tiêu là bệnh ở phế, ở ngực và cách mạc ; đau ở trung tiêu là bệnh ở tỳ và vị ; đau ở hạ tiêu là bệnh ở can, thận, đại tiểu trường, bàng quang. Bỗng nhiên bị bệnh, phần nhiều thuộc thực, bệnh lâu ngày, phần nhiều thuộc hư. Ăn vào thì bớt đau là hư ; sau khi ăn đầy trướng là thực. Đau từ từ mà không cấp, và đau không có chỗ nhất định, bệnh phần nhiều thuộc hư ; đau dữ dội mà cứng có chỗ nhất định không di chuyển, bệnh phần nhiều thuộc thực. Sườn đau nhói, là có huyết ứ ; sườn đầy buồn tức mà đau, là khí ở can không thư thái. Trong dạ dày đau dữ dội, thấy cả chứng sợ lạnh, miệng nôn ra nước lạnh, gặp lạnh càng nặng hơn, là vị hàn ; trong dạ dày đau đầy cứng, không ưa xoa bóp, nuốt chua, ợ hăng, ăn vào càng đau nặng là thực tích ; dạ dày đau từng cơn, đầy tức ợ hơi, là can và vị không hòa. Bụng đau, bụng sôi, mình nóng, tâm phiền, nôn mửa, ỉa chảy, là thấp nhiệt thực chứng ; bụng đau liên miên, tay chân lạnh, sợ lạnh, đại tiện đi chảy, là hàn thấp hư chứng ; bụng đau đầy cứng, mình nóng miệng khát, tâm phiền không ngủ được, là thực nhiệt táo kết ; bụng đau có cục, đau ở một chỗ, về đêm càng nặng, là ứ huyết ngừng tụ ; đói thì đau dữ, có khi mửa ra nước trong, bụng đầy càng to ra, hoặc mửa ra dun đũa, là đau bụng trùng tích. Còn như khí hư đầy trướng, lại nên kết hợp với chứng trạng toàn thân để phân biệt.

k) Tai điếc, tai ù : Chứng tai điếc nói chung như bỗng nhiên bị điếc là thuộc thực ; bị điếc lâu ngày là thuộc hư. Bệnh thương hàn bỗng nhiên tai điếc, phần nhiều vì tà ở Thiếu dương, kinh khí bị bế tắc mà gây nên ; bệnh ôn mà tai điếc, phần nhiều là âm tinh không đạt lên trên được, tà hỏa che lấp thanh khiếu. Cũng có khi bỗng nhiên bị cảm phong ôn, mũi ngạt đầu nặng, chuyển thành bệnh tai điếc, là dễ chữa hơn. Như người bệnh « khí hư » « tinh thoát » mà tai điếc, thì bệnh tình nguy hiểm. Người xưa đã nói : Điếc có chia ra nặng nhẹ, điếc nhẹ thì bệnh nhẹ, điếc nặng thì bệnh nặng. Trong quá trình của bệnh thương hàn và bệnh ôn, xem tai điếc nặng hay nhẹ có thể hiểu được bệnh tình tiến hay lui. Nếu theo sự chữa bệnh mà dần dần điếc nhẹ đi là bệnh lui ; qua sự chữa bệnh mà điếc lại dần dần nặng thêm là bệnh tiến.

Chứng tai ù cần chia ra hư thực. Như tai ù mà thấy đau choáng, tâm động mạnh, phần nhiều là chứng hư ; nếu tai ù mà thấy đại tiện bí kết, ngực buồn bực ăn kém, thậm chí nôn mửa, phần nhiều là chứng thực.

l) Miệng khát : Rất khát mà muốn uống lạnh, thuộc về nhiệt ở lý ; khát mà muốn uống nóng, thuộc về hàn ở trong, hoặc vì thấp nhiệt. Miệng tuy khát mà không muốn uống, là chân âm ở trong bị kém, tân dịch không đưa lên được. Không có bệnh mà miệng không khát, đó là tân dịch đủ ; nếu có bệnh mà miệng không khát, thì hoặc vì biểu tà còn chưa truyền vào lý, hoặc vì bệnh ở lý mà dương hư hàn thịnh. Lại có bệnh ôn kèm thấp, nhiệt bị thấp át đi, tuy thuộc chứng nhiệt mà miệng không khát ; cũng có bệnh ôn nhiệt, tà vào phần huyết mà lại không khát nước, là điều cần phải phân biệt.

m) Đàn bà, trẻ em : Về sinh lý của đàn bà khác với đàn ông, cho nên có một số bệnh tật, thường thường có quan hệ với kinh nguyệt, đái hạ, thai nghén, sản hậu, vì thế trong khi chẩn đoán bằng phép hỏi bệnh, cần phải chú ý. Như hỏi nguyệt kinh có đúng kỳ không ? màu sắc và số lượng kinh nguyệt có bình thường không ? khi thấy kinh có đau bụng không ? có thai hoặc mới đẻ hay đã lâu ? v.v.. nên hỏi rõ ràng thì có thể biết rõ được bệnh tình hàn hay nhiệt, hư hay thực. Như kinh nguyệt

thấy trước kỳ, sắc tươi hoặc tía, phần nhiều thuộc nhiệt ; nếu kinh nguyệt thấy sau kỳ, sắc không tươi hoặc trước khi thấy kinh đau bụng, phần nhiều thuộc hàn ; số lượng của kinh mất bình thường, bụng đau không ưa xoa bóp, phần nhiều thuộc thực ; thấy kinh nguyệt trước kỳ mà sắc nhợt, số lượng ít, lưng mỏi, đái hạ, hoặc sau khi hết kinh lại thấy đau bụng, phần nhiều là hư ; lại như bệnh thấy nóng có cơn, ho đờm, người gầy, tự đổ mồ hôi, mà kinh nguyệt bị bế lại, là huyết hải bị khô kiệt (bệnh này mà ăn chưa bị kém là bệnh còn có thể chữa được, nếu ăn ngày kém dần đi là khó chữa). Cũng có người vốn là không có bệnh về nguyệt kinh, bỗng nhiên tắt kinh, tiếp thấy những chứng nôn mửa, ăn rở (1) thì nên xem xét là có thai hay không, có đau bụng không, nói chung thấy rét nóng đau đầu là ngoại cảm ; máu đẻ không thông mà đau bụng là ứ huyết.

Dùng phép vấn chẩn đối với trẻ em, nên hỏi kỹ càng người gia trưởng và người bảo mẫu của nó, về trẻ em cần phải hiểu tình hình sức khỏe của nó về trước, và cần hỏi rõ đã từng lên sởi, lên đậu chưa ? đã chủng đậu chưa ? Ngoài ra như về những mặt ăn, ở, bẩm tính và sự ham thích hàng ngày, thời gian phát bệnh, quá trình tật bệnh, v.v..., đều nên thăm hỏi kỹ càng, như thế mới có thể nắm vững được tình hình toàn bộ của tật bệnh.

4.— THIẾT CHẨN

Thiết chẩn tức là thầy thuốc dùng tay ấn vào hoặc sờ, gõ ở chỗ nhất định trên thân thể người bệnh, nhờ đó để hiểu được sự biến hóa ở bên trong, hoặc sự phản ảnh ra bên ngoài của tật bệnh. Như mạch khi thịnh hay suy, ngực bụng có hình gì không, mềm nhũn hay cứng chắc, tay chân ấm hay lạnh v.v... Phương pháp chẩn đoán này có ý nghĩa trọng yếu ngang với 3 phép chẩn đoán : vọng, văn, vấn. Về kỹ thuật vận dụng phép thiết chẩn giỏi hay không, thường thường có thể ảnh hưởng đến trình độ chính xác của việc chẩn đoán. Phương pháp cụ thể đại để có thể chia ra làm 2 bộ phận là mạch chẩn và xúc chẩn.

a) Mạch chẩn : Mạch chẩn là thầy thuốc dùng 3 đầu ngón tay là ngón trỏ, ngón giữa, ngón tay nhẫn bắt mạch người bệnh, để phân biệt mạch tượng, kết hợp ba phép chẩn đoán : Vọng, Văn, Vấn để chẩn đoán âm dương, biểu lý, hàn nhiệt, hư thực của tật bệnh, đó là một kỹ thuật tinh xảo, vì thế mà đầu tiên cần phải theo trên lý luận để tiến hành nghiên cứu, rồi sau đó theo trên lâm sàng mà thể nhận, học tập kỹ càng như thế mới có thể vận dụng theo ý mình được, ở đây trình bày vấn đề có quan hệ với mạch học trước, sau đó lại giới thiệu về mạch tượng và chủ bệnh.

Ý nghĩa về chẩn mạch : Chẩn đoán mạch tượng có thể hiểu rõ được sự biến hóa của bệnh tà, theo đó mà phân biệt chứng hậu ; còn mặt khác lại có thể dò biết được sự thường hoặc biến của khí huyết, theo đó mà suy đoán được sự thịnh hay suy của chính khí, làm cho thầy thuốc có thể nắm vững được chiều hướng tiêu trưởng của chính khí, tà khí, để làm tài liệu trọng yếu cho việc lập pháp, chọn phương trong lâm sàng. Những điểm trên đây, ở sách của y gia đời xưa có ghi chép nhiều, như thiên Mạch-yếu tinh vi luận sách Tố-vấn nói : « Mạch là phủ của huyết. Mạch trường thì khí được thường, mạch đoản thì khí bị bệnh, mạch sác thì tâm phiền, mạch đại thì bệnh tiến triển ». Thiên nghịch thuận sách Linh-khu nói : « Sự thịnh suy

(1) Hay ăn những thứ của chua của lạ (N.D.)

của mạch là để xét biết được sự hư hay thực, hữu dư hay bất túc của khí. Những câu đó đều nói rõ chẩn mạch có thể hiểu được sự tiến hay lui của tà khí và sự biến hóa của chính khí. Thiên Phương thịnh suy luận sách Tố-vấn lại nêu ra cụ thể về giá trị của việc chẩn mạch trong lâm sàng. Trong sách đó nói : Đem những tình hình tỷ mỷ đã xem xét được mà tổng hợp lại, suy tìm sự biến hóa của âm dương, hiểu rõ bệnh tình của ngũ tạng, rút ra được kết luận đúng đắn, rồi căn cứ vào điểm cốt yếu của hư thực, ngũ chẩn (1), ngũ độ (2) để phán đoán. Do đó, chúng ta có thể thấy được phép chẩn mạch là để dò xét sự thịnh suy của khí, huyết, âm, dương, chiều hướng hư, thực của chính khí, tà khí, và thường độ của ngũ tạng, để làm căn cứ cho việc chẩn đoán và trị liệu. Tất nhiên cần phải hiểu phép chẩn mạch chỉ là một trong 4 phép chẩn, nhất định là phải kết hợp với 3 phép chẩn kia, mới có thể kết luận được chính xác. Đương nhiên, trong một số tình hình nào đó, còn phải căn cứ vào tinh thần biện chứng luận trị, hoặc bỏ mạch theo chứng, hoặc bỏ chứng theo mạch để xử lý.

Bộ vị chẩn mạch và phân phối tạng phủ : Bộ vị chẩn mạch và phân phối tạng phủ, người xưa có chỗ khác nhau. Nay đem bộ vị chẩn mạch của sách Tố-vấn và Nạn kinh cùng với phương pháp phân phối tạng phủ của đời này qua đời khác, giới thiệu những điều kiện cốt yếu dưới đây, làm cho học giả biết được đại khái để tiện nghiên cứu thêm.

1. Tam bộ và cửu hậu của sách Tố-vấn : Xét theo lời bàn trong thiên Tam bộ cửu hậu luận sách Tố-vấn, thì bộ vị chẩn mạch chia khắp toàn thân, phương pháp chẩn đoán lúc bấy giờ, là đem thân thể người ta chia làm 3 bộ phận : Thượng, trung, hạ ; mỗi bộ phận đều chia 3 hậu : Thiên, địa, nhân. Ba hậu thiên, địa, nhân của thượng bộ (ở đầu) là 2 bên trán (huyệt Thái dương), 2 bên má (huyệt Cự liêu), trước 2 tai (từ huyệt Hòa liêu đến huyệt Nhĩ môn) ; 3 hậu thiên, địa, nhân của trung bộ (ở tay) là 2 mạch Thủ thái âm (bộ Thốn khẩu), 2 mạch Thủ dương minh (huyệt Hợp cốc), 2 mạch Thủ thiếu âm (huyệt Thần môn) ; 3 hậu thiên, địa, nhân của hạ bộ (ở chân) là Túc quyết âm (huyệt Ngũ lý, đàn bà lấy huyệt Thái xung), Túc thiếu âm (huyệt Thái khê), Túc thái âm (huyệt Cơ môn, xem về vị khí thì lấy huyệt xung dương).

Tam bộ cửu hậu của sách Tố-vấn là suy tìm huyết quản ở tầng lớp nông cạn của toàn thân để phân tích sự biến hóa về khí huyết trong thân thể người ta hoặc thịnh hoặc suy, hiện nay trong lâm sàng cũng ít dùng, nhưng mà trong trường hợp bệnh tật nguy hiểm, thì thường thường xem xét mạch ở 3 bộ Thái xung, Thái khê và Xung dương để dự đoán về sau.

2. Sách Nạn kinh chỉ dùng một bộ thốn khẩu : Bộ vị chẩn mạch của Nạn kinh là đem mạch Thốn khẩu ở cánh tay trước chia thành 3 bộ : Thốn, Quan, Xích ; mỗi bộ lại chia ra 3 hậu : phù, trung, trầm, đem hợp lại cũng là 3 bộ 9 hậu, chỉ lấy một bộ Thốn khẩu, theo đó mà thăm dò sự thịnh hay suy của khí huyết trong toàn thân.

Lý luận chỉ dùng một bộ Thốn khẩu của Nạn kinh là : « 12 kinh đều có động mạch, phương pháp lấy một mình bộ Thốn khẩu để quyết đoán ngũ tạng, lục phủ, sinh tử, lành dữ là thế nào ? Trả lời : Thốn khẩu là chỗ đại hội của mạch, là động mạch của Thủ Thái âm ... là thủy chung của ngũ tạng, lục phủ, cho nên phương pháp là lấy ở Thốn khẩu ».

---

(1) Ngũ chẩn : chẩn đoán về ngũ tạng

(2) Ngũ độ : cân nhắc về 5 phương diện là Mạch, Tạng, Nhục, Cân, Du (trong đó mỗi phương diện đều có cả hai phần âm và dương, hư và thực).

Xét trong thiên Ngũ tạng biệt luận của sách Tố-vấn nói : « Hoàng đế hỏi : Khí khẩu sao lại làm chủ riêng của ngũ tạng ? Kỳ bá trả lời : Vị là cái bể chứa đồ ăn, là nguồn lớn của lục phủ ». Sách Tứ-chẩn quyết vi của Lâm-chi-Hàn đời Thanh dẫn lời bàn về Thốn khẩu, Khí khẩu, Mạch khẩu của Trương-cảnh-Nhạc, chứng thực 3 bộ phận này đều chỉ vào mạch Thủ Thái âm phế mà nói (nói rõ ở điều mục thiết chẩn ở sách Quyết vi quyển thứ 4). Do đó có thể biết phương pháp lấy riêng 3 bộ 9 hậu của Thốn khẩu tuy là ở sách Nạn kinh, mà lý luận lấy một mình Thốn khẩu đó, thực ra cũng bắt nguồn ở sách Tố-vấn.

3. Phân phối tạng phủ : Sự phân phối về tạng phủ trong lâm sàng thường dùng hiện nay là noi theo phương pháp lấy một bộ Thốn khẩu của Nạn kinh tức là đem động mạch ở phía cánh tay trước chia thành 3 bộ phận : Thốn, Quan, Xích ; 3 bộ phận này phối hợp riêng từng tạng phủ, gọi là phân phối tạng phủ. Người xưa đối với việc phân phối tạng phủ của 6 bộ ở 2 tay, tuy có đôi chút khác nhau, nhưng mà tinh thần cơ bản là nhất trí. Nay đem mấy phương pháp phân phối mấy loại này quy nạp sơ lược, nêu lên như bảng sau đây, trong đó lấy sự phân phối tạng phủ trong mạch kinh của Vương-thúc-hòa đã vận dụng rất rộng rãi trong lâm sàng. Còn các sách khác thì có thể giúp cho việc tham khảo trong lâm sàng.

Tay	Bộ \ Các nhà	Vương thúc Hòa	Lý Đông viên	Hoạt bá Nhân	Lý thời Trân	Dụ gia Ngôn	Lý sỹ Tài	Trương cảnh Nhạc	Y tôn kim giám
Tay trái	Thốn	Tâm tiểu trường	Tâm tiểu trường	Tâm tiểu trường	Tâm chiên trung	Tâm	Tâm chiên trung	Tâm, tâm bào lạc	Chiên trung tâm
	Quan	Can đởm	Can đởm	Can đởm	Can đởm	Can đởm	Can cách	Can đởm	Can đởm
	Xích	Thận bàng quang	Thận bàng quang	Thận bàng quang	Thận tiểu trường	Thận b. quang đại trường	Thận tiểu trường b. quang	Thận b. quang đại trường	Tiểu trường b. quang thận
Tay phải	Thốn	Phế đại trường	Phế đại trường	Phế đại trường	Phế hung trung	Phế	Phế, vị trung	Phế chiên trung	Hung trung phế
	Quan	Tỳ vị	Tỳ vị	Tỳ vị	Vị tỳ	Tỳ vị	Tỳ vị	Tỳ vị	Vị tỳ
	Xích	Mệnh môn Bàng quang (tử hộ tam tiêu)	Mệnh môn tam tiêu	Tam tiêu tâm bào lạc	Thận đại trường	Thận tam tiêu tiểu trường	Thận đại trường	Mệnh môn, tam tiêu, tiểu trường	Đại trường thận

PHƯƠNG PHÁP CỤ THỂ VỀ XEM MẠCH

Trước khi học tập phương pháp chẩn mạch, đầu tiên cần phải hiểu rõ tiêu chuẩn của mạch tượng bình thường. Mạch người bình thường đáng lẽ hòa hoãn, nhịp nhàng, qua lại đều nhau, đã không gấp rút cũng không quá chậm, không rộng không hẹp, không cao không thấp, thông một hơi thở mạch đến 4,5 lần, đó là mạch của người không có bệnh.

— **Cách đặt ngón tay** : Phương pháp cụ thể về chẩn mạch, các y gia đời xưa trong khi chữa bệnh có ghi chép rất nhiều, trước tiên là cách dùng ngón tay, trong sách Hoạt nhân thư của Chu quang nói : « Phàm khi mới đặt ngón tay xuống, đầu tiên đặt ngón tay giữa vào bộ quan (chỗ ngang với lồi xương cổ tay là bộ quan) rồi thì đặt luôn 2 ngón tay trước và sau, là 3 bộ mạch. Ngón tay trước là bộ Thốn khẩu, ngón tay sau là bộ Xích. Nếu người tay dài thì đặt thưa ngón tay ; nếu người tay ngắn thì đặt khít ngón tay ». Khi đặt ngón tay cần phải để đầu ngón tay bằng nhau, vì chừng mực cảm giác ở da của 3 đầu ngón tay không giống nhau lắm, ví dụ như cảm giác của ngón tay trỏ là rất nhạy, ngón tay giữa tương đối kém, ngón tay nhẫn càng kém hơn, vì thế mà khi cần đến nên dùng chỉ nhĩ (chỗ đầu ngón tay nổi lên như sợi chỉ) để sờ ấn. Điều trọng yếu hơn nữa là không nên đem mạch đập ở đầu ngón tay của mình mà nhận lầm lẫn thành mạch đập của người bệnh, bởi vì đầu ngón tay của thầy thuốc là có động mạch, điều đó trong khi lâm sàng cũng cần nên chú ý.

— **Định hơi thở** : Hơi thở của thầy thuốc nên bình tĩnh, phù hợp với trạng thái yên tĩnh khi bình thường ở khoảng một hơi thở ra hít vào, giữ được một tiêu chuẩn mạch đập 4 lần thì gọi là định hơi thở (1 lần thở ra, 1 lần hít vào là 1 hơi thở). Sau đó căn cứ vào tiêu chuẩn này, hết sức chú ý tập trung vào dưới ngón tay để thăm dò mạch tượng và số mạch đếm của người bệnh. Đồng thời khi định hơi thở, thầy thuốc còn cần làm cho ngón tay ấm áp, không nên lạnh quá, để tránh cho người bệnh vì lạnh quá mà gây nên làm cho tinh thần căng thẳng, ảnh hưởng đến sự chân thực của mạch tượng.

— **Chẩn mạch nên kiêng** : Chẩn mạch tốt nhất là lúc tảng sáng. Thiên Mạch yếu tinh vi luận sách Tố-vấn nói : « Cách chẩn mạch thường vào lúc tảng sáng, âm khí chưa động, dương khí chưa tan, chưa ăn uống vào, kinh mạch chưa thịnh, mạch lạc đều đặn, khí huyết chưa rối loạn, cho nên mới xem được mạch có bệnh ».

Như thế là nói rõ lúc tảng sáng, bệnh nhân tương đối ổn định hơn, thì sự thiên thịnh, thiên suy của tà khí và chính khí mới dò xét được dễ dàng. Nhưng lúc lâm sàng, không thể yêu cầu mỗi người bệnh đều chẩn mạch vào lúc tảng sáng cả, vì thế chúng ta cần phải nắm vững tinh thần chủ yếu là nên chẩn mạch nhất định vào tình hình yên ổn. Nhất thiết không nên khinh thường xem mạch vào lúc người bệnh ăn nóng uống nóng, đói quá, no quá, hoặc khi vừa mới uống rượu, hoặc sau khi đi bộ, đi thuyền, đi xe mỏi mệt. Ngoài ra như ống tay áo người bệnh chật quá và hoàn cảnh chung quanh ồn ào, không yên tĩnh đều có ảnh hưởng đến việc xem mạch, cũng nên tìm cách mà tránh.

4. Mạch tượng và chủ bệnh: Phân loại mạch tượng là rất phức tạp, trải qua việc chỉnh lý và quy nạp của y gia đời này qua đời khác, định ra 28 mạch. Nay giới thiệu sơ lược như sau :

— MẠCH PHÙ

Mạch tượng : Mạch đi nổi ở mặt ngoài da, ấn nhẹ thấy ứng ở ngay ngón tay.

Chủ bệnh : Mạch phù thuộc về mạch dương, phần nhiều thấy ở biểu chứng phong tà còn ở bên ngoài. Nếu như mạch phù mà vô lực thì thuộc về chứng hư rồi.

— MẠCH TRẦM

Mạch tượng : Mạch đi chìm ở khoảng gân, xương, ấn nặng tay mới rõ được, ấn nhẹ tay không thấy.

Chủ bệnh : Mạch trầm thuộc về mạch âm, phần nhiều thấy ở lý chứng, có tà khí phục ở trong, nhưng chứng khí trệ hoặc chứng hư cũng có thể thấy mạch trầm.

— MẠCH TRÌ

Mạch tượng : Mạch đi chậm chạp, một hơi thở chỉ đến 3 lần.

Chủ bệnh : Mạch trì thuộc về âm mạch, phần nhiều thấy về chứng âm hàn ở nội tạng. Nếu như mạch phù mà kiêm cả trì là dương hư ở ngoài; như mạch trầm mà kiêm cả trì là hỏa suy ở trong.

— MẠCH SÁC

Mạch tượng : mạch đi gấp rút 1 hơi thở đến 6 lần

Chủ bệnh : mạch sác là thuộc về mạch dương, phần nhiều thấy về chứng nhiệt ở phủ. Nếu như mạch phù sác, ít sức, là hiện chứng âm hư ; mạch trầm sác hữu lực là chứng hỏa nhiệt thịnh ở trong.

— MẠCH HOẠT

Mạch tượng : mạch đi qua lại, lưu lợi, trơn tròn.

Chủ bệnh : mạch hoạt có mấy tình trạng, huyết thịnh thì mạch hoạt lợi là mạch không có bệnh ; đàn bà có thai thì mạch cũng hoạt lợi, cũng là mạch không có bệnh. Chứng đờm và ăn không tiêu thì mạch cũng hoạt, khi tà khí nặng thì mạch cũng hoạt, đó là mạch có bệnh. Có bệnh mà thấy mạch hoạt thì đều là thuận lợi. Mạch hoạt có bệnh hay không có bệnh, có thể căn cứ vào chứng trạng để quyết định.

— MẠCH SÁP

Mạch tượng : mạch đi khó khăn không lưu lợi.

Chủ bệnh : mạch sáp thấy ở chứng huyết ít, tinh bị thương tổn. Chứng khí trệ hoặc hàn thấp cũng có thể thấy mạch sáp.

— MẠCH HƯ

Mạch tượng : mạch đi phù mà tri nhuyễn, ấn tay xuống không thấy.

Chủ bệnh : mạch hư thấy về chứng huyết hư. Lại như mạch thương thử cũng thấy mạch hư.

— MẠCH THỰC

Mạch tượng : mạch đi đầy chắc, hữu lực, dài lớn mà cứng chắc.

Chủ bệnh : mạch thực thấy về chứng tà khí thịnh, hỏa chứng tà thịnh, hoặc tà thực ứng kết cũng thấy mạch thực.

— MẠCH TRƯỜNG

Mạch tượng : mạch đi kéo dài thẳng lên thẳng xuống quá khỏi bộ vị của nó.

Chủ bệnh : mạch trường là hiện tượng hữu dư, thấy về chứng khí nghịch hỏa thịnh. Mạch dài mà thon như đầu vót cần câu, là tượng trưng mạch khỏe không có bệnh.

— MẠCH ĐOẢN

Mạch tượng : mạch ngắn mà sáp nhỏ, đầu đuôi như không có, ở giữa nổi lên, không thể đầy đủ bộ vị.

Chủ bệnh : mạch đoản là hiện tượng bất cập, thấy ở chứng bất túc, Nguyên khí hư suy cũng thấy mạch đoản.

— MẠCH HỒNG

Mạch tượng : mạch tới cuồn cuộn đầy dẫy dưới ngón tay, khi đến mạch lớn, khi đi kém dần.

Chủ bệnh : mạch hồng thấy ở chứng tà khí thịnh hỏa mạnh quá ; nhưng nếu mạch hồng mà vô lực, đó là hư hồng, tức là hiện chứng hỏa bốc lên mà thủy cạn.

— MẠCH VI

Mạch tượng : mạch lờ mờ, rất nhỏ, rất mềm, giống như có, giống như không muốn tuyệt mà không phải tuyệt.

Chủ bệnh : mạch vi thấy ở chứng vong dương, khí huyết suy quá, không cấp cứu thì không thể vãn hồi được.

— MẠCH KHẨN

Mạch tượng : mạch đi khẩn trương hữu lực.

Chủ bệnh : mạch khẩn thấy ở chứng hàn tà, chứng đau cũng có mạch khẩn.

— MẠCH HOÃN

Mạch tượng : mạch đi khoan hòa, đều đặn, số mạch đập không thay đổi mấy.

Chủ bệnh : mạch hoãn là hiện tượng có vị khí đều không phải là mạch bệnh. Nhưng thấp tà gây ra bệnh cũng thấy mạch hoãn.

— MẠCH KHẨU

Mạch tượng : mạch hình như rọc hành, ấn nhẹ ấn nặng và ấn 2 bên đều có, ấn vừa vừa thì trống rỗng.

Chủ bệnh : mạch khẩu thấy ở chứng thất huyết, như những bệnh thổ huyết, nục huyết, băng huyết, lậu huyết.

— MẠCH HUYỀN

Mạch tượng : như ấn tay vào dây đàn căng thẳng dưới ngón tay.

Chủ bệnh : mạch huyền thấy ở chứng Can phong, chứng khí uất cũng thấy mạch huyền. Như chứng đờm ẩm mà đau thì mạch cũng thấy huyền.

— MẠCH CÁCH

Mạch tượng : mạch lớn mà huyền cấp, đặt nhẹ tay thấy ngay, ấn xuống thì không thấy, như ấn tay vào da trống, ngoài căng ở trong rỗng.

Chủ bệnh : Chứng biểu hàn cực thịnh thì thấy mạch cách. Đàn ông mất tinh, mất huyết ; đàn bà đẻ non, lậu hạ cũng thấy mạch cách.

— MẠCH LAO

Mạch tượng: Mạch lớn mà huyền thực, ấn nặng xuống mới thấy, ấn nhẹ hay ấn vừa vừa đều không thấy.

Chủ bệnh : Chứng tích tụ thì thấy mạch lao.

— MẠCH NHU

Mạch tượng: Mạch đi phù mà rất nhỏ, rất mềm, nhẹ tay thì thấy ngay, ấn nặng tay thì không thấy.

Chủ bệnh: Mạch nhu thấy ở chứng âm hư; thận hư, tủy kiệt, tinh thương thì mạch cũng thấy nhu.

— MẠCH NHƯỢC

Mạch tượng: Mạch tế tiểu mà trầm, ấn nặng tay thì thấy, ấn nhẹ tay như không có.

Chủ bệnh: Mạch nhược thấy ở chứng dương suy. Nếu bệnh lâu ngày mà thấy mạch nhược, đều không phải là chứng nguy hiểm.

— MẠCH TÁN

Mạch tượng: Mạch phù mà tán loạn, ấn vừa vừa thì thấy mất dần, ấn nặng thì không có.

Chủ bệnh: Mạch tán thấy ở chứng thận khí suy bại, bệnh mà thấy mạch tán thì tất nhiên là nguy vong.

— MẠCH TẾ

Mạch tượng: Mạch như sợi dây, nhỏ mà mềm, nhưng còn rõ hơn mạch vi.

Chủ bệnh: Mạch tế thấy ở chứng khí suy. Chứng thấp cũng thấy mạch tế. Nếu các chứng hư lao tổn à thấy mạch tế thì bệnh nặng.

— MẠCH PHỤC

Mạch tượng: Mạch núp lặn bên trong, phải đẩy gân sát xương mới tìm thấy được.

Chủ bệnh: Mạch phục thấy về chứng bệnh tà thâm nhập vào lý. Nếu vì âm tà ngăn lại ở ngoài, dương khí phục ở trong mà thấy mạch phục, thì sau khi ra mồ hôi mạch tượng thấy rõ ngay.

— MẠCH ĐỘNG

Mạch tượng: Mạch động thấy ở bộ quan, hình như hột đậu, mạch đi hoạt sác.

Chủ bệnh: Mạch động thấy ở chứng đau. Bị kinh sợ mà mắc bệnh cũng thấy mạch động.

— MẠCH XÚC

Mạch tượng: Mạch đến cấp thúc có lúc dừng lại.

Chủ bệnh: Mạch xúc thấy ở chứng hỏa. Phần khí bị trở ngại cũng thấy mạch xúc.

— MẠCH KẾT

Mạch tượng: Mạch đến chậm chạp, có khi thấy ngừng lại.

Chủ bệnh: Mạch kết thấy ở chứng tích trệ ngừng kết ở trong.

— MẠCH ĐẠI

Mạch tượng: Mạch đi thay đổi, cứ mấy lần đến thì đứng lại một lần, không trở lại được lâu lâu lại thấy động.

Chủ bệnh: Tạng khí suy bại thì thấy hiện tượng mạch đại. Bệnh thấy mạch đại, thế tất đã nguy lắm rồi.

— MẠCH TẬT

Mạch tượng: Mạch đi nhanh chóng, 1 hơi thở đến 7, 8 lần, rất vội vàng.

Chủ bệnh : Bệnh thấy mạch tật là dương khí cực thịnh, âm khí sắp kiệt, không sớm thì chiều có thể nguy đến tính mạng.

Trên đây là mạch tượng của 28 mạch và đại khái về những bệnh chủ yếu của nó, nhưng trong lâm sàng không nhất định xuất hiện một cách đơn thuần, thường thường một mạch thấy kiêm cả mấy mạch, mà kiêm mạch khác nhau thì chủ bệnh cũng có chỗ khác nhau. Như mạch phù kiêm khẩn là thương hàn ; phù kiêm hoạt là đồ ăn tích lại không tiêu ; phù kiêm sác là phong nhiệt. Lại như mạch tượng biểu hiện khác nhau ở bộ vị thốn, quan, xích của tay phải tay trái, thì chủ bệnh của nó cũng có chỗ phân biệt Đó là nên kết hợp bộ vị của tạng phủ phân phối để xem xét. Đương nhiên như vậy, đều không phải là vận dụng một cách máy móc, mà là giúp cho việc tham khảo trong lâm sàng. Về kiêm mạch và chủ bệnh nói ở trên, học giả có thể nghiên cứu thêm ở trong những sách chuyên nói về mạch học nữa.

5. Mạch quái : Mạch quái tức là mạch không có vị khí, mà lại khác với tất cả các mạch tượng, đó là mạch tượng bệnh nhân sắp chết mà xuất hiện ra. Phàm khi gặp tật bệnh nghiêm trọng cần phải chú ý. Trong mạch quái thường hay thấy có mấy thứ dưới đây :

a) Tước trác : mạch ở khoảng giữa gân và thịt, luôn luôn nảy dưới ngón tay, chợt có chợt không, giống như chim sẻ mổ thóc, đến 3 lần mà đi 1 lần ;

b) Ốc lậu . mạch ở khoảng giữa gân cốt, như dưới máng xối bị nát, hồi lâu mới rớt 1 giọt (khoảng 1 hơi thở mới đến 1 lần hình như nước không có sức vọt lên).

c) Đàn thạch : mạch ở khoảng giữa gân và thịt, bần bật dưới ngón tay, mạch xúc mà cứng

d) Giải sách : mạch giống như gỡ dây rối, tán loạn không có thứ tự ;

đ) Ngư tường : mạch ở bì phu như cá, đầu im mà đuôi ngoắt nổi lửng lơ ve vẩy

e) Hà du : mạch ở bì phu hình như con tôm bơi trên mặt nước, vụt một cái không thấy nữa ;

f) Phủ phí : mạch ở bì phụ có đi ra không đi vào, cuộn lên như nước sôi không có định số. Những loại mạch như thế đều là biểu lộ ra bệnh nguy hiểm lắm không còn cơ sống nữa.

6. Mạnh phản quan : Có người mạch không đi ở bộ vị Thốn khẩu, mà từ huyệt Liệt khuyết đi chuyển đến bộ vị huyệt Dương khê ở sau cẳng tay gọi là mạch phản quan, khi chẩn mạch phải đặt sấp bàn tay mới có thể biết được mạch đập. Có mạch phản quan ở một tay, cũng có mạch phản quán ở 2 tay, đều là vì bẩm sinh khác nhau hoặc vì bị thương vấp ngã mà gây nên.

7. Những điều cần chú ý về chẩn mạch :

Ngoài những điểm căn cứ vào mạch để đoán biết được bệnh đã nói ở trên như bệnh thương hàn thì mạch khẩn, thương phong mạch hoãn, bệnh nhiệt mạch sác, Trúng Thử mạch hư ra, còn cần chú ý mấy điểm dưới đây :

a) Quan hệ của mạch đối với thời tiết như : mùa Xuân thuộc Mộc thì mạch nên huyền ; mùa Hạ thuộc Hỏa thì mạch nên hồng chẳng hạn... Nếu như ở mùa đó mà không có mạch đó, tức là trạng thái bệnh của con người cùng khí trời không thích ứng với nhau.

b) Quan hệ thuận nghịch của mạch với chứng: như bệnh tỳ mà thấy mạch huyền là « Thổ hư mà Mộc lấn át », bệnh phế mà thấy mạch hồng là « Hỏa đến khắc Kim »; lại như sau khi bị thất huyết, mạch nên tế tĩnh mà lại hồng đại là khí sắc thoát ra ngoài, bệnh nhiệt thịnh thì mạch nên hồng sác, mà lại tế nhược là mạch và chứng không phù hợp với nhau, biểu hiện ra bệnh thế có chiều hướng không tốt.

c) Quan hệ của mạch với thể cách: như người béo da thịt mập mạp, thì mạch nên trầm, người gầy da thịt mỏng mảnh thì mạch nên phù. Nếu trái lại là trạng thái bệnh.

d) Quan hệ mạch với bệnh tình chân giả: như ở ngoài đủ các chứng minh nóng, mặt đỏ, phiền táo, thở gấp, tuy giống như chứng nhiệt, nhưng án mạch thấy trầm tế, Vi nhược (hoặc phù đại mà ấn tay xuống trống rỗng) thì có thể quyết định được chân hàn giả nhiệt. Trái lại như tay chân quyết nghịch, thậm chí khắp mình lạnh giá, nhưng án mạch thấy trầm hoạt, hoặc trầm mà hữu lực, thì lại thuộc về bệnh tình chân nhiệt giả hàn: « nhiệt thâm quyết thâm »;

e) Quan hệ của mạch với bệnh tình phát triển: như bệnh thương hàn 2, 3 ngày mà mạch cấp, sác là bệnh thế phát triển; mạch tĩnh là bệnh không truyền kinh nữa. Bệnh lý mạch đại là bệnh tiến; mạch tiểu là bệnh hư.

f) Quan hệ của mạch với việc dự đoán về sau: Như dương chứng thấy mạch dương, (Phù, Đại, Hoạt, Sác, vv...) âm chứng thấy mạch âm (Trầm, Vi, Tế, Sáp, vv...) là thuận; dương chứng thấy mạch âm là xấu, không tốt lành. Như thế là tham khảo cả mạch lẫn chứng thì có thể dự đoán được sự lành hay dữ của tật bệnh.

8. Sự quy loại mạch tượng và ý nghĩa của nó trong lâm sàng:

Về chẩn mạch, ngoài những nội dung nói trên ra, thì phương pháp quy loại trong sách Bát mạch yếu chỉ vi cương của Trương-cảnh-Nhạc, cho đến sách Lục mạch cương lĩnh của Hoạt Thọ đời Minh và sách Tứ mạch cương lĩnh của Lý Sỹ Tài đối với cấp sơ học mà nói thì là lối học tắt rất tốt. Trương-cảnh-Nhạc đem 28 mạch phân biệt quy nạp làm 8 loại, mỗi một loại đều có chủ mạch với kiêm mạch. 8 loại chủ mạch là Phù, Trầm, Trì, Sác, Tế, Đại, Đoản, Trường, mà đem 20 mạch kia phân biệt quy nạp vào dưới 8 loại chủ mạch này, gọi là kiêm mạch; Ông Hoạt Thọ lấy Phù, Trầm, Trì, Sác, Hoạt, Sáp làm cương lĩnh, chia ra bao gồm cả 28 mạch kia; Lý Sỹ-Tài lấy 4 mạch Phù, Trầm, Trì, Sác làm cương lĩnh, chia ra bao gồm cả 24 mạch kia. Những phương pháp ấy đối với việc học tập và lâm sàng đều rất thuận tiện. Nó có một mấu chốt làm cho dễ ghi nhớ và phân biệt nhận thức được mạch tượng; mặt khác lại có thể thể hiện ra được tính chất chính thể của mạch học, làm cho học giả biết được các loại mạch tượng, đều không phải cô lập mà là quan hệ chặt chẽ với nhau. Tuy cách sắp xếp các loại mạch của các danh y có thay đổi thêm bớt, nhưng cũng là lấy đơn giản bỏ phiền phức làm mục đích chung. Dưới đây là phương pháp quy nạp lấy 6 mạch làm cương lĩnh của Hoạt Thọ, kê bảng như sau để giúp cho việc tham khảo.

BẢNG QUY LOẠI 6 MẠCH CƯƠNG LĨNH

PHÙ — Phù mà rất hữu lực, như đè vào da trống là mạch cách
— Phù mà rất vô lực, như lụa ngâm trong nước là mạch nhu
— Phù Trầm đều hữu lực, mạch chắc dưới tay là mạch thực
— Phù Trầm đều vô lực, nấp dưới tay thoang thoảng là mạch hư
— Phù trầm đại, giữa rỗng ngoài chắc như ống lá hành là mạch khẩu

TRẦM — Trầm mà rất hữu lực, đè tay sát xương mới thấy là mạch phục
— Trầm mà hữu lực, ở giữa khoảng trầm và phù là mạch lao
— Trầm mà rất vô lực tìm kỹ mới thấy được là mạch nhược
— 1 hơi thở 4 lần là mạch hoãn

TRÌ — Hoãn mà có khi đứng lại là mạch kết
— Khi trì khi sác, đứng lại, có số nhất định là mạch đại
— Đến không đều số, đè tay thấy Phù mà tán loạn là mạch tán
— Mạch sác ở bộ quan, không có đầu đuôi là mạch động

SÁC — Đi lại thấy mạch sác, thường đứng dừng lại rồi lại đi là mạch súc
— 7,8 lần đến là mạch tật

HOẠT — Như đè tay vào dây đàn là mạch huyền
— Đi lại, như xoắn dây là mạch khẩn
— Không to không nhỏ, như vót cần câu dài là mạch trường
— Đến thịnh đi suy, đến to đi dài là mạch hồng
— Như hình hột đậu, đụng tay vào xuống ngay là mạch đoản

SÁP — Rất nhỏ mà mềm, ấn tay vào muốn tuyệt là mạch vi
— Như mạch vi mà rõ hơn là mạch tế

b) XÚC CHẨN

Về thiết chẩn thì ngoài việc chẩn mạch ra, còn có những cách chẩn cơ biểu ở tay chân, ngực, bụng nữa. Nay giới thiệu tóm tắt dưới đây :

Chẩn đoán ngoài da : Sờ tay nhẹ ngoài da có thể biết được da dẻ nhuận hay táo, theo đó mà biết được người bệnh có mồ hôi hay không có mồ hôi. Đè nặng tay xuống, có thể phân biệt được bệnh tình khác nhau của bệnh thũng trướng, như ấn xuống thì theo tay mà lên, giống như bọc nước ở trong là bệnh thủy thũng ; ấn lõm xuống mà không nổi lên, sắc da không thay đổi là bệnh phù trướng. Lại như da dẻ nổi vẩy là có hiện tượng ứ huyết ở trong. Về mặt ngoại khoa, cũng có thể thông qua phương pháp xem xét ở bì phu để phân biệt có mủ hay không có mủ, như lấy tay ấn xuống chỗ đau, nóng mà mềm là có mủ ; không nóng mà cứng rắn là không có mủ ; ấn nhẹ tay liền thấy đau là mủ ở nông cạn ; ấn nặng tay mới đau là mủ ở bộ phận sâu ; ấn lõm xuống mà không lên là mủ chưa thành ; ấn lõm xuống mà lên ngay là mủ đã thành rồi. Đó đều là ứng dụng chẩn đoán về thiết chẩn ở ngoài da.

Chẩn đoán tay chân « Tay chân là gốc của các khí dương », cho nên chẩn về tay chân ấm hay lạnh có thể hiểu biết được dương khí còn hay mất, là có ý nghĩa trọng yếu trong việc chẩn đoán để đoán được về sau. Như trong thiên luận tật chẩn xích sách Linh khu nói : « Đại tiện, ra từng lát máu đi ra sống phẩn, mạch nhỏ, tay chân lạnh là khó chữa khỏi ; chứng đi sống phẩn, tay chân ấm là dễ khỏi ». Lại như bệnh Thương hàn thuộc kinh Thiếu âm càng nên chú ý xem xét tay chân ấm hay lạnh. Đồng thời xem xét tay chân còn có thể phân biệt được bệnh nội thương hay ngoại cảm, như lưng bàn tay nóng là bệnh ngoại cảm ; lòng bàn tay và bụng dưới nóng là bệnh nội thương. Nóng ở lòng bàn tay còn có thể kết hợp nóng ở bộ phận trán mà đo xét, như lòng bàn tay nóng hơn trán là hư chứng ; trái lại trán nóng hơn lòng bàn tay là biểu nhiệt. Mặt khác như trẻ em nóng cao độ, đầu chót ngón tay lạnh, thì nên đề phòng chứng Kinh quyết ; phát nóng, ho đờm, chảy nước mũi. Mắt đỏ chảy nước, thấy đầu chót ngón tay lạnh là sắp lên sởi.

Chẩn đoán ngực, bụng : Xem xét ngực, bụng có thể suy đoán được bệnh của tạng phủ. Ví dụ như dưới mỏ ác (1) đầy mà ấn tay vào thấy đau cứng là bệnh « kết hung thuộc về thực ; dưới mỏ ác đầy mà ấn tay vào thấy mềm nhũn không đau là bệnh « bỉ khí » thuộc về hư. Lại như bụng đầy ấn tay vào mà thấy đau là thuộc thực, không đau là thuộc hư. Thích đặt tay ấm vào là thuộc hàn ; thích gần vật lạnh là thuộc nhiệt. Lại như sờ ở bụng mà thấy nóng dữ thì nóng ở trong cũng nặng ; sờ vào bụng mà nóng nhẹ thì nóng ở trong cũng nhẹ. Lại như xem mạch có nhiệt mà sờ vào bụng không nóng là biểu nhiệt ; sờ vào bụng nóng rát tay, càng sờ càng nóng dữ là bệnh phục nhiệt ; sờ vào bụng nóng như rát tay, đau không chịu nổi, thì nên đề phòng bệnh nội ung. Lại như chung quanh rốn đau mà sờ vào dưới bụng bên trái thấy lỏm nhỏm giống như hòn cục là có phần táo bón, nên cho uống thuốc xổ.

Ngoài ra chẩn mạch « Hư lý » cũng là phương pháp rất trọng yếu. Mạch Hư lý ở chỗ xương sườn thứ 4, thứ 5 dưới vú bên trái, (bộ vị tâm tạng). Sờ vào đó hơi động mà không ứng với tay, là « Tổng khí » ở trong bị hư. Không dùng đến tay sờ, mà có thể trông thấy động lên áo là Tổng khí tiết ra ngoài ; ấn vào ứng với tay, động mà không khẩn, hoãn mà không cấp là tổng khí chứa ở chiên trung, thế là bình thường

PHỤ : GHI CHÉP BỆNH ÁN

1. Ý nghĩa về ghi chép bệnh án và sự thay đổi : Ghi chép bệnh án hiện nay gọi là bệnh lịch tức là thầy thuốc đem các loại bệnh tình đã thấy được trong lúc lâm sàng, và những cách phân tích, chẩn đoán, xử lý đối với những bệnh tình đó, ghi chép lại rất đúng đắn không thiếu sót, thành một văn kiện y học quý báu có tính chất thực tiễn. Nó là một tài liệu trọng yếu của việc nghiên cứu tật bệnh và tổng kết kinh nghiệm có đủ lý luận phong phú, có tác dụng nâng cao và phát triển học thuật. Vì thế mà thầy thuốc trên lâm sàng phải ghi chép được y án đầy đủ là việc rất trọng yếu.

Sự ghi chép y án có một lịch sử lâu đời xưa kia từ đời Hán, Thuần vu Ý đã có làm quyển « chẩn tịch », ngoài ra như về đời Minh có cuốn Y án « Nhất Tông » của Hán Mậu, « Mạch án cách thức » của Ngô Côn, đến đầu đời Thanh có « Nghị bệnh thức » của Dụ gia Ngôn, v.v... đều là những trước thuật về việc chép bệnh án. Do đó có thể biết được y gia đời xưa đã từng chú trọng công tác này. Ở đây chép thêm bản Nghị bệnh thức trong quyển Ngụ ý thảo của Dụ gia Ngôn ra sau đây, để thấy được sự cẩn thận của người xưa trên lâm sàng, giúp cho sự tham khảo.

Ông cùng với học trò đặt ra Nghị bệnh thức : « Năm nào tháng nào, chỗ nào dàn ông hay đàn bà, tuổi bao nhiêu, gầy béo cao thấp..... sắc đen hay trắng, khô hay nhuận. Tiếng nói Thanh trọc, dài ngắn thế nào, tính khí vui buồn ra sao... bệnh bắt đầu từ ngày nào.... đầu tiên uống thuốc gì.... tiếp đó lại uống những thuốc gì... thuốc gì bớt.... thuốc gì không bớt.... ban đêm nặng hay ban ngày nặng.... rét nhiều hay nóng nhiều.... thích ăn uống hoặc không thích những thứ gì.... ăn nhiều hay ít..., đại tiểu tiện dễ dàng hay khó khăn.... mạch 3 bộ 9 hậu có riêng mạch nào khác không.... trong 24 mạch thì mạch nào thấy riêng.... mạch nào thấy kiêm mạch.... chứng bệnh người đó nội thương hoặc ngoại cảm.... hoặc kiêm nội ngoại.... hoặc bất nội ngoại.... theo sách đoán là bệnh gì.... tiêu, bản, tiên, hậu ở chỗ nào.... Hãn, Thổ, Hạ, Hòa, Hàn

---

(1) Tiếng miền Nam gọi là chớn thủy , không phải mỏ ác là thóp thở.

Ôn, Bổ, Tả đã dùng phép gì.... về thuốc nên dùng những bài gì ở trong thất phương... bài gì ở trong thập tễ ... khí gì ở trong ngũ khí.... vị gì ở trong ngũ vị.... dùng thang gì để gia giảm hợp hòa.... hiệu nghiệm định vào thời gian nào.... rõ ràng từng điểm, cốt cho từng ly từng tý không sai, làm cho mọi người tin theo, để làm mẫu mực cho nghề thuốc, không cần phải nói dài dòng ».

Tổng hợp những lời nói trên, chúng ta có thể thấy rõ cách thức về bệnh án của Dụ-gia-Ngôn là tương đối kỹ càng, bệnh án đó yêu cầu ghi rõ thời gian, chỗ ở, trai hay gái, tuổi, tính khí để tiện cho việc phân tích hoàn cảnh bên trong, bên ngoài với quan hệ của tật bệnh. Đồng thời chú ý đến sự phát sinh, phát triển, truyền biến đã trải qua của tật bệnh và bệnh lịch hiện tại được rõ ràng, để làm căn cứ cho sự phân tích và phán đoán trong lâm sàng. Điều rất trọng yếu là ông yêu cầu cần phải ghi chép : căn cứ phương pháp qua từng bước và bài thuốc cụ thể trong việc xử lý, để ngăn ngừa những tệ hại có thuốc không phương, có phương không pháp, và chủ trương cho uống thuốc lung tung. Và lại đề ra mục « hiệu nghiệm vào thời gian nào ». Dựa vào đó để kiểm tra công tác của mình, để ra được manh mối và căn cứ cho việc xử lý về sau, nội dung kỹ càng và cụ thể, đáng để cho chúng ta tham khảo và bắt chước.

2. *Yêu cầu và cách thức ghi chép y án :* Ghi chép y án cần nên ghi đầy đủ tất cả (bao gồm họ, tên, trai hay gái, v.v...) lời người bệnh kể ra, chứng trạng trước mắt, trải qua sự phát bệnh, bệnh trình và diễn biến, lúc bình thường làm việc, nghỉ ngơi, ăn uống, hoàn cảnh gia đình, những bệnh chứng đã qua, tình hình sức khỏe trong gia tộc, cho đến sự chẩn đoán và xử lý của thầy thuốc (bao gồm cả lời bàn về nguyên nhân bệnh, đặt cách chữa, lựa chọn phương thuốc và dùng thuốc). Nếu là phúc chẩn và chuyển chẩn (1) thì cần nên ghi rõ sự diễn biến của bệnh tình và đã dùng qua những thuốc gì rồi. Bệnh nhân nội trú thì ngoài nội dung bệnh án nói trên, ghi chép kỹ càng bệnh lịch vào viện và ghi thêm kế hoạch chữa bệnh ra, còn nên ghi chép một bản về bệnh tình hàng ngày (bao gồm chứng trạng, mạch tượng, rêu lưỡi và xử lý). Khi bàn giao thì để vào ban đã giao và ban nhận lãnh, khi ra viện làm tổng kết qua các thời kỳ chữa bệnh về mọi mặt, điền vào giấy ra viện, khi cần còn nên ghi chép tình hình theo dõi. Đó là đặc điểm của Trung y, tham khảo kết hợp sự ghi chép của người xưa và cách thức thường dùng hiện nay, tổng hợp nội dung của nó để đặt ra cách thức bệnh án, trình bầy phụ thêm sau đây để giúp cho việc tham khảo.

3. *Nói rõ về bảng ghi chép bệnh án :*

a) Bảng ghi năm về nông lịch, tiết khí và mưa nắng, nguyên nhân chủ yếu là vì sự thay đổi biến hóa đó đều có thể ảnh hưởng đến bệnh tình. Thí dụ như bệnh thời tiết là không thể tách rời mùa tiết ra được, tạp bệnh mà thoát ly mùa tiết, lại không theo đâu để phân biệt thuận, nghịch, nặng, nhẹ của nó, vì thế mà viết điền vào ô này, về tên bệnh, thuận nghịch, dự đoán là đều có giá trị để tham khảo.

b) Theo sự ghi chép về họ tên, trai gái, chức vụ của người bệnh là có thể biết được hoàn cảnh chung quanh của người bệnh và ảnh hưởng đối với bệnh tật.

c) Vọng chẩn cần nên ghi chép thần sắc, hình thái (bao gồm rêu lưỡi, da dẻ). Thần sắc là sự vinh nhuận ở ngoài của khí huyết, hình thái là đặc trưng của tật bệnh, trong đó càng lấy việc quan sát sắc mặt và phân biệt rêu lưỡi làm trọng điểm.

Văn chẩn cần nên ghi chép phân biệt về thính giác và khứu giác, khi nghe nên

---

(1) Chuyển chẩn : chỗ này chẩn rồi trao cho chỗ khác chẩn..

MẪU GHI CHÉP BỆNH ÁN

Bảng ghi chép bệnh án

Tên đơn vị . . . . . .

Dương lịch: ngày . . . tháng . . . năm . . . Số khám ngoại trú

Mưa hay nắng . . . . . Số phí tổn về chữa bệnh

Âm lịch: ngày . . . tháng . . . Số nội trú

Tiết khí

Khoa . . . . .

Họ, tên . . . Trai gái . . . tuổi . . . kết hôn chưa . . chức nghiệp . . quê quán . .

Đơn vị công tác . . . . . Chỗ ở (hiện tại . . . . .

(ở đâu lâu nhất , ... Số điện thoại . . . . .

Vấn chẩn:

Vọng chẩn: Thần sắc . . . . . Hình thái . . . . .

Rêu lưỡi . . . . . bì phu . . . . .

Văn chẩn: Thanh âm . . . . . khí vị . . . . .

Thiết chẩn: Mạch tượng . . . . . Ngực, bụng, tay chân . . . . .

Các chứng khác . . . . .

Lối nhận xét . . . . .

Cách chữa . . . . . Chọn phương . . . . . .

Dùng thuốc . . . . . .

Lời dặn của thầy thuốc . . . . . .

Y sư ký tên

chú ý tiếng nói có sức hay không có sức, và hơi thở dài hay ngắn, hơi và tiếng thấp hay cao, có sôi bụng hay không, dựa vào đó để xét được bệnh hư hay thực, hàn hay nhiệt, khi ngửi cần nên chú ý đến mồ hôi, đờm, nước mũi, vật chất mửa ra, đại tiểu tiện, kinh, đái hạ và máu đẻ của phụ nữ có gì hay không v.v..

Vấn chẩn nên chiếu theo 10 điều hỏi, chọn bệnh tình có quan hệ với bệnh đó, thăm hỏi và ghi chép có hệ thống, (vấn chẩn liệt vào hàng đầu của tứ chẩn, nguyên nhân là tiện về việc ghi chép).

Thiết chẩn thì ngoài sự ghi chép về chủ mạch, kiêm mạch của mạch tượng ra còn phải sờ ấn vào ngực, bụng, tay chân, như phân biệt về đầy cứng, có thủy thũng hay không, tay chân lạnh hay nóng v.v..

Mục này là bộ phận chủ yếu để cung cấp tài liệu của bệnh tình, là chỉ căn cứ của thầy thuốc để phân tích và phán đoán tật bệnh, vì thế mà yêu cầu ghi chép phải đúng trọng điểm, chính xác và toàn diện.

d) Án ngữ, lập pháp, chọn phương, dụng dược, cũng là chứng ta thường nói « lý, pháp phương dược » là quá trình nhận thức tật bệnh và xử lý tật bệnh.

Án ngữ là nhận thức về lý luận, cũng là căn cứ vào lý luận của Trung y học về toàn bộ tài liệu nói trên, tổng hợp và phân tích một cách chỉnh thể, sau cùng mới đặt cách chẩn đoán, lập pháp tức là cách chữa, căn cứ vào án ngữ để đặt ra phương pháp xử lý. Tuyển phương là căn cứ vào lập pháp ở trong phạm vi lập pháp mà lựa chọn bài thuốc thích hợp với bệnh của nó.

Đương nhiên là trên lâm sàng dùng bài thuốc phải linh hoạt, nhưng cần nên ghi rõ bài nào làm chủ mà gia giảm. Dùng dược cũng là xử phương, tinh thần chủ yếu của nó là cần phải căn cứ vào chủ phương đã chọn dùng, hoặc phương gia giảm của chủ phương, ghi vào kỹ càng, bao gồm cả liều lượng dùng, cách bào chế và chế tễ.

Nguyên tắc gia giảm của nó nên có lập pháp sát đúng với bệnh tình và nguyên tắc phối ngũ làm căn cứ.

đ) Cột ghi chú các chứng khác là dùng để ghi chép tài liệu kiểm tra ngoài tứ chẩn để tiện cho việc tham khảo. Trong cột lời dặn của thầy thuốc nội dung viết trong đó là những việc người hộ lý cần phải chú ý : ăn uống nên kiêng, cách cho uống thuốc và bài thuốc đó uống mấy liều.

e) Phúc chẩn, chuyển chẩn và giấy ghi bệnh tình hàng ngày của bệnh nhân nội trú thì cách thức chủ yếu của nó cũng giống như « y án kỷ lục ». Chỉ là những giấy khi sơ chẩn hoặc chuyển viện, chuyển khoa và giấy trú viện, yêu cầu viết vào cho rõ ràng hơn, về phúc chẩn thì nên lược lấy những điểm cốt yếu, nội dung nói trên không cần viết lại nữa.

Ở đây còn nên nêu ra trên lâm sàng thường thấy trong một quá trình ở toàn bộ tật bệnh, thường có rất nhiều chuyển biến, và phương pháp xử lý thích hợp với những chuyển biến đó. Trong khi ấy thường vì vội vàng, hoặc không lưu ý mà bỏ sót đến lúc tổng kết trong 1 quý hoặc cuối năm mới phát hiện tài liệu không được hoàn toàn, đến nỗi không biết căn cứ vào đâu hoặc viết ra tổng kết một cách miễn cưỡng cũng giảm mất hiệu lực để thuyết phục mọi người, lại không có giá trị để nghiên cứu và rút kinh nghiệm. Vì thế, muốn có tài liệu nghiên cứu về lâm sàng được hoàn chỉnh có đủ tính chất khoa học, tất nhiên thường ngày tích lũy dần dần, phương pháp duy nhất của sự tích lũy là ghi chép y án cho tốt.

∴

PHÉP TẮC CHỮA BỆNH

Dùng các vị thuốc giúp cho chính khí người ta mạnh lên, để trừ hết bệnh tà, điều hòa sự thiên thắng thiên suy, của âm dương làm cho từ quá trình bệnh lý, chuyển biến thành trạng thái sinh lý bình thường, do đó mà khôi phục được sức khỏe, đó là mục đích của việc chữa bệnh.

Vì sự biến hóa của tật bệnh rất nhiều, phép chữa cũng nhiều loại nhiều cách; muốn vận dụng các phép chữa cho thích đáng đúng với bệnh tình, thì cần phải theo nguyên tắc « Biện chứng luận trị », cũng là nói đầu tiên cần phải đem những chứng bệnh rối ren, căn cứ vào phép biện chứng mà phân tách quy nạp tìm cho ra nguyên nhân bệnh ở đâu,hiểu rõ tính chất của chứng trạng,rồi sau xử lý cho thích đáng. Phương pháp c iếu theo quy luật ấy mà xử lý tật bệnh gọi là « phép tắc chữa bệnh ». Có sự chỉ đạo của phép tắc chữa bệnh rồi, thì khi lâm sàng có thể lập pháp được chính xác chọn bài thuốc được thích đáng, xử lý được linh hoạt những bệnh có nhiều biến hóa để đạt đến mục đích « biện chứng luận trị ». Nay đem phép chữa và cách vận dụng thường làm trong lâm sàng, theo 2 phương diện là Bát pháp và Ngoại trị chia ra trình bày như sau :

A — BÁT PHÁP

Bát pháp là : hãn, thổ, hạ, hòa, ôn, thanh, bổ, tiêu. Tám phương pháp ấy là 8 phép cơ bản và lớn nhất trong phép chữa bệnh của Trung y. Nay đem bát pháp và cách vận dụng phối hợp bát pháp : chính trị và phản trị, cho đến tiêu bản, vv... theo thứ tự chia ra trình bầy như sau :

1. Ý NGHĨA VÀ PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG BÁT PHÁP.

B — PHÉP HÃN

1. Ý nghĩa và tác dụng của phép hãn.

Phép hãn là 1 phương pháp dùng các vị thuốc phát hãn hợp thành bài thuốc dùng để mở tấu lý, đuổi tà ra ngoài. Vì khí tà khí lục dâm phạm vào cơ thể người ta, thì phần nhiều bắt đầu từ da lông, rồi sau từ biểu vào lý. Khi tà còn ở ngoài lông da,

chưa vào đến lý, thì nên lựa dùng phép Hãn, để làm cho tà giải ra ngoài; nhân đó mà khống chế được sự chuyển biến của bệnh, để đạt đến mục đích chữa cho mau khỏi. Đó là ý nghĩa trong thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố vấn nói: « Tà ở ngoài da thì cho ra mồ hôi »,

2. *Vận dụng phép Hãn.* Vì phát Hãn có thể làm cho tà khí từ ngoài da mà bài tiết ra. Vì thế chẳng những chứng biểu của bệnh ngoại cảm có thể dùng phép Hãn mà cả đến thời kỳ đầu của các chứng thủy thũng, chứng Mụn nhọt, và chứng đậu sởi trong khi sắp mọc, chưa mọc cũng có thể dùng phép phát hãn được. Vận dụng phép phát hãn có 1 nguyên tắc chung, tức là phát ở trong tình trạng có biểu chứng đầy đủ mới có thể dùng được· Trái lại, nếu thấy bệnh phát triển, tà ở biểu đã truyền vào lý, tức là không thể dùng được phép hãn nữa.

Phép phát hãn chủ yếu là dùng vào hết thảy các chứng bệnh ở Biểu mà trong Biểu chứng lại có 2 loại Biểu hàn, Biểu nhiệt khác nhau, nên phép chữa cũng phải thích ứng với bệnh tình mà chia ra: Tân ôn phát hãn và tân lương phát hãn. Biểu hàn tức là bệnh ngoại cảm mới bắt đầu, có những chứng trạng sợ rét phát nóng miệng không khát, rêu lưỡi trắng trơn; đầu nhức mình đau, mạch phù khẩn, không có mồ hôi mà thở gấp, lúc bấy giờ nên dùng phép Tân ôn phát hãn mà chữa, như bài Ma hoàng thang trong « Thương hàn luận » chẳng hạn (xem ở mục thuốc phát biểu trong chương phương tễ).

— Biểu nhiệt tức là bệnh ngoại cảm mới bắt đầu có những chứng trạng phát nóng dữ, sợ rét nhẹ hơn, miệng khát chất lưỡi hồng, rêu lưỡi mỏng và vàng, mạch phù sác, lúc bấy giờ nên dùng phép Tân lương phát hãn mà chữa, như bài Ngân kiều tán trong sách « Ôn bệnh điều biện » chẳng hạn (xem ở mục phát biểu trong chương phương ễ). Đó là 2 phương pháp cơ bản để phát hãn.

— Còn như bệnh phong thủy (1) dùng bài Việt tỳ thang,(xem ở mục thuốc lợi thấp trong chương phương tễ). Chứng mụn nhọt mới bắt đầu dùng bài kinh phòng bại độc tán (1) Chứng đậu mùa mới bắt đầu dùng bài Thăng ma cát căn thang (2) Chứng sởi chưa mọc dùng bài Tuyên độc phát biểu thang (3),... cũng thuộc trong phạm vi phép phát hãn.

— Cùng là bệnh ở Biểu, nhưng vì thể chất của mỗi người một khác, hoặc vốn có bệnh cũ, thành ra nội nhân và ngoại nhân kết hợp lẫn nhau, chứng trạng lúc đầu biểu hiện ra rất phức tạp thì trong khi chữa, không nên câu nệ ở 2 phép phát hãn nói trên, phải linh hoạt chọn dùng nhiều phương pháp phối hợp lại mà chữa. Ví như: thể chất người bệnh vốn âm hư mà lại cảm ngoại tà, tuy tà ở Biểu thì nên phát hãn, nhưng mồ hôi là âm dịch hóa ra, nếu cứ tự ý phát hãn, hoặc cũng làm cho ra mồ hôi, thì chẳng những bệnh không lành được, trái lại còn làm cho chứng hao kiệt tân dịch, sinh ra hậu quả không tốt. Nếu bổ âm trước, thì lại sợ ngoại tà đình trệ lại, chứng biểu cứ dằng dai không hết thì cũng không lợi cho bệnh tình, trong tình trạng như thế, phải dùng cả phép Tư âm mà phát hãn cùng chữa mới có thể trọn vẹn cả 2 đường, như bài gia giảm nuy di thang (4) tức là bài thuốc có tính chất đại biểu. Lại như người bệnh dương hư kiêm cả ngoại cảm, nếu chỉ đơn thuần phát hãn thì rất dễ gây ra biến chứng là mồ hôi ra nhiều vong dương, cho nên trong phép phát hãn, cần phải chiếu cố đến dương khí, như bài Sâm phụ tái tạo thang (5) _

---

(1) Phong thủy: chứng thủy thũng mới mắc, chứng trạng có sợ gió, cả người đều thấy nặng, mạch phù, không khát, mồ hôi đổ ra liên miên, không nóng lắm («kim quỹ yếu lược»).

Ngoài ra còn có phương pháp tuyên thượng, ôn hạ, quyên ẩm hóa đờm cùng dùng chung với phép phát hãn đều là vì người bệnh gồm có những tình trạng phức tạp mà đặt ra.

3. *Điểm cần chú ý trong phép phát hãn* :

a) Phàm gặp những trường hợp, sau khi thổ tả kịch liệt, cho đến những người có bệnh lậu, có lở nhọt, có bệnh vong huyết và mạch ở bộ xích trì thì tuy có chứng Biểu, nhưng trên nguyên tắc đều cấm phát hãn.

b) Khi hậu mùa hạ nóng nực, da dẻ sơ hở, dễ ra mồ hôi, tuy gặp chứng nên phát hãn, nhưng dùng thuốc Tân ôn phát hãn cũng cần phải thận trọng.

c) Phát hãn cũng không nên cho ra quá nhiều để đề phòng tân dịch bị tiêu hao quá độ.

b) Phép thổ

1. Ý nghĩa và tác dụng của phép Thổ.

Phép Thổ là phương pháp lợi dụng tính năng làm nôn mửa của dược vật, để đưa bệnh tà hoặc vật chất có hại, theo đường miệng mà thổ ra, do đó mà hòa hoãn được thế bệnh. Đó là phép tắc « Bệnh ở cao thì nhân đó mà làm cho vọt ra » đã nói trong thiên âm dương ứng tượng đại luận sách Tố vấn. Phàm bệnh tà có chất ứ lại ở ngực và vị quản, trong tình trạng phát hãn không được, công hạ không được, thì dùng phép Thổ có thể làm cho thư thái được khí uất, giải trừ được khí kết, tuyên thông được khí cơ, bài trừ được bệnh tà, để khỏi đến nỗi truyền vào đường ruột mà từ nhẹ chuyển sang nặng. Cho nên đối với bệnh tà ở thượng tiêu mà còn có thể đưa lên được thì dùng phép này, thật có tác dụng đuổi được bệnh tà ra ngoài.

2. Vận dụng phép Thổ.

Phép Thổ phần nhiều ứng dụng vào những chứng Thực mà bệnh tình nghiêm trọng khẩn cấp, phải cho thổ ngay ra những chất tích kết. Như gặp các chứng Hầu phong, Hầu tê, Nhũ nga do đờm dãi ủng thịnh, tắc nghẹt cổ họng, đến nỗi thượng tiêu không thông hơi thở cấp bách có thể dùng bài Giải độc hùng hoàng hoàn (xem ở mục thuốc Dũng thổ trong chương Phương tễ).

— Nếu trúng phong đàm quyết, mê man không biết gì, đờm quánh đặc ứ lại ở ngực và cách mạc, tiếng thở như kéo cưa, có thể dùng bài Cứu cấp hy diện tán (6).

— Còn như thức ăn đọng ở dạ dày, không tiêu hóa được mà trướng đầy đau đớn, và ăn nhầm chất độc, còn ở trong dạ dày, chưa vào đường ruột, có thể dùng bài qua đế tán (xem ở mục thuốc Dũng thổ trong chương Phương tễ),v.v...

3. Điểm chú ý về phép Thổ.

Phép Thổ là một phương pháp áp dụng trong khi khẩn cấp, dùng đúng thì có công hiệu mau lẹ. Nếu dùng không đúng thì rất có thể làm tổn thương nguyên khí, hại đến vị âm. Do đó nói chung những bệnh mãn tính hoặc thân thể hư yếu, gặp những tình trạng dưới đây, thì đều không được dùng phép Thổ :

(1) Người già yếu, thân thể đã suy — (2) Người có thai hoặc sản hậu. (3) Người bị thất huyết — (4) Người bị khí hư thở ngắn, hoặc có chứng suyễn — (5) Người bị chứng cước khí xông lên.

c) Phép hạ

1. Ý nghĩa và tác dụng của phép Hạ.

Phép Hạ là một phương pháp thông đại tiện, trục hết những thức kết đọng ở trong thân thể, có đủ tác dụng bài trừ, những vật tích chứa, thay cũ đổi mới, phàm những chứng tà ở trong tràng vị, phân táo đình trệ, nhiệt tà kết hợp, cho đến những chứng nước kết đọng, huyết ứ, đàm trệ, đều có thể dùng phép Hạ cả.

2. Vận dụng phép Hạ.

Phép Hạ là một tên chung, xét tính chất có thể chia làm 2 loại lớn là : Hàn Hạ và Ôn hạ. Hàn Hạ là phương pháp dùng vị thuốc đắng lạnh mà tả hạ, như 3 bài Thừa khí thang (7) tức là phương thuốc chủ yếu của phép Hàn Hạ. Ôn Hạ là phương pháp dùng vị thuốc ôn mà tả hạ, như bài Tam vật bị cấp hoàn (xem ở mục thuốc Công lý trong chương Phương tễ), tức là bài đại biểu cho phép Ôn hạ. Trong 2 loại đó, lại có chia ra Hạ mạnh và Hạ từ từ, đem nêu một vài bệnh để mà nói, trong phép Hàn Hạ, có bài Đại thừa khí thang, của chứng Dương minh thực nhiệt (xem ở mục thuốc Công lý trong chương Phương tễ) là phương pháp Hạ mạnh. Phân táo bón kết ở ruột thì dùng bài ma tử nhân hoàn (8) để nhuận trường thông đại tiện, tức là phương pháp hạ từ từ. Còn như trong phép Ôn hạ cũng có hạ mạnh và hạ từ từ khác nhau, như bài Bị cấp hoàn (9), tức là có tính chất hạ mạnh, bài Bán lưu hoàn (9) tức là có tính chất hạ từ từ.Nói tóm lại dùng phép công hạ, trước hết phải biện biệt rõ hàn nhiệt của chứng bệnh, để quyết định phương pháp ôn hạ và hàn hạ ; đồng thời còn phải xét đến thể chất người bệnh mạnh hay yếu, thể bệnh nhẹ hay nặng, hoãn hay cấp, để quyết định phương pháp hạ mạnh hay hạ từ từ.

Về phạm vi thích dụng của phép hạ, về phương diện hàn hạ như chứng thực nhiệt của bệnh Thương hàn, khí tà truyền vào kinh Dương minh, nhiệt tà kết với cặn bã trong trường vị mà gây nên ; cho đến chứng ỉa chảy vì nhiệt kết, nước chảy ra xung quanh phân và chất bẩn trong ruột kết lại mà sinh ra, đều có thể dùng phép Hàn hạ mà chữa. Về phương diện ôn hạ như những chứng Hàn đàm kết trệ, uất ở Trung quản, dạ dầy đau, không dám rờ tay vào và tỳ vị tích lạnh, hàn thực kết ở ngực... đều có thể áp dụng phép ôn hạ.

Ngoài ra đối với những chứng nước đọng ở dạ dầy, trướng đầy suyễn thũng, mạch Thực hữu lực mà sinh ra bệnh thủy kết, thì nên dùng phương pháp trục thủy, như bài Thập táo thang chẳng hạn (xem ở mục thuốc Lợi thấp trong chương Phương tễ). Lại như chứng đàm nhiệt kết lại, ứ đọng sinh ra đau tức, trở ngại dường lên xuống, ngực bụng đầy buồn, mạch Hoạt, thực, huyền, sác, mà hữu lực thì nên dùng phương pháp tả đàm, như bài Mông thạch cổn đờm hoàn chẳng hạn (xem ở mục thuốc Trừ đàm trong chương Phương tễ . Nếu ứ huyết chứa đọng ở trong, bụng dưới đầy cứng, tiểu tiện tự lợi, đại tiện sắc đen, người như phát cuồng thì có thể dùng phương pháp trục ứ như bài Đề dương thang chẳng hạn (xem ở mục Lý huyết trong chương Phương tễ). Còn như đau bụng, mỏi hòng, ăn được, hoặc trên mặt phát ra ban trắng hoặc ham ăn 1 thức gì, đó là hiện tượng Trùng tích, nên dùng phương pháp đuổi trùng tiêu tích như bài Tiêu cam lý tỳ thang (10) chẳng hạn.

3. Điểm chú ý về phép Hạ

Nếu dùng phép hạ không đúng sẽ sinh ra tệ hại rất lớn, do đó trong khi vận dụng phép Hạ cần phải chú ý mấy điểm sau đây :

(1) Bệnh tà còn ở Biểu thì không nên hạ — (2) Bệnh ở Bán biểu, Bán lý thì không nên hạ. — (3) Bệnh Dương minh, nhưng ở Phủ chưa thực, không nên hạ. — (4) Người đã nhiều tuổi, tân dịch khô, đại tiện bí, hoặc vốn thân thể hư yếu và khí dương suy kém không nên hạ gấp. (5) Sau khi mới đẻ, máu huyết chưa đầy đủ, tuy đi đại tiện khó khăn không nên hạ mạnh. (6) Phụ nữ có thai và trong khi hành kinh, khi dùng nên cẩn thận.

d) Phép hòa

1. Ý nghĩa và tác dụng của phép Hòa

Phép Hòa có ý nghĩa điều hòa, một phép chữa chủ yếu là nhằm đúng với bệnh ở kinh Thiếu dương. Bởi vì tà ở giữa khoảng bán biểu bán lý, phát hãn hay công hạ đều không được cả, chỉ có dùng phương pháp hòa giải biểu lý, làm cho bệnh tà từ kinh Thiếu dương mà giải ra. Đến như chứng can và vị không hòa, cũng có thể dùng phép Hòa mà làm cho điều hòa. Vì thế phàm phép chữa có tác dụng hòa giải biểu và lý điều hòa can và vị, đều gọi là phép hòa. Còn như điều hòa dinh vệ, giải cả biểu và lý, dùng chung cả bổ và tả, vv... Người xưa cũng gọi là phép Hòa. Nhưng nó bao hàm ý nghĩa quá rộng, tác dụng chủ yếu và thứ yếu của nó khác nhau, cho nên không thảo luận vào trong tiết này.

2. Vận dụng phép Hòa

Nội dung phép Hòa, chủ yếu bao gồm 3 phương diện : một là hòa giải biểu lý, hai là điều hòa can vị, ba là điều hòa sự nóng lạnh trên dưới. Những chứng trạng về bệnh Thiếu dương ; Thương hàn, thoạt nóng thoạt lạnh, ngực sườn đầy khó chịu, tâm phiền hay nôn, dùng bài Tiểu sài hồ thang (xem ở mục thuốc Hòa giải trong chương Phương tễ) là bài thuốc hòa giải biểu lý. Bệnh ôn giống như chứng sốt rét, miệng đắng mửa khan, dùng bài Cao Cầm thanh đàm thang (xem ở mục thuốc Hòa giải trong chương Phương tễ) cũng thuộc vào phạm vi này. Đó là cách dùng phép Hòa về phương diện chứng ngoại cảm. Còn về phương diện khác, như phụ nữ trước kỳ hành kinh, sốt rét bụng đầy, bụng dưới bức tức khó chịu hoặc ngực sườn không khoan khoái, đó là kinh nguyệt không đều, vì can khí uất kết, dùng bài Tiêu giao tán (xem ở mục thuốc Hòa giải trong chương Phương tễ) để sơ can giải uất mà chữa, đó là thuộc về phép hòa can. Hoặc người bệnh đau bụng đi tả, tả rồi mà đau không bớt, về mặt bệnh cơ là thuộc về can mộc lấn thổ, dùng bài Thống tả yếu phương (11) để giúp Thổ, khai thông can mộc đó lại là phù hợp hòa cả hai bên can và tỳ.

Ngoài ra vận dụng phép Hòa cũng căn cứ vào bệnh tình hàn,nhiệt,hư,thực, hoặc thiên về biểu thiên về lý mà châm chước dùng thuốc, ví như tà vào kinh Thiếu dương lấy bài Tiểu sài hồ thang làm chủ phương, như trong có phân táo mà chính khí không hư thì dùng bài Đại sài-hồ thang (xem ở mục thuốc Biểu lý trong chương Phương tễ) Như chứng biểu của kinh Thái dương chưa hết, thì nên dùng bài Sài hồ quế-chi thang (12) kiêm chữa cả chứng biểu, vì thế những ví dụ nêu ra trên đây, tuy phép « Hòa » không giống nhau, nhưng ý nghĩa của hòa thì là nhất trí.

3. Điểm chú ý về phép Hòa

Bệnh tà còn ở biểu, chưa vào kinh Thiếu dương ; hoặc tà đã vào lý, khi đã thấy những chứng thực như táo khát, nói sảng, và chứng hàn của tam âm đều không nên dùng phép Hòa.

d) Phép ôn

1. Ý nghĩa và tác dụng của phép ôn : Phép ôn là một phương pháp dùng vị thuốc có tính ôn hoặc tính nhiệt, mà chữa những bệnh lạnh quá, để bổ thêm khí dương cho người bệnh. Phàm trong khi người bệnh phát hiện ra những chứng trầm hàn cố lạnh dương hư hoặc vong dương, đem dùng phép này có thể thu được hiệu quả hồi dương cứu nghịch ôn trung khử hàn.

2. Vận dụng phép ôn : Vận dụng phép ôn trên lâm sàng, theo tính chất, có thể chia làm 2 loại : (1) « Hồi dương cứu nghịch » dùng vào trường hợp của người bệnh chân dương bị sút kém, hàn tà trúng thẳng vào 3 kinh âm ; hoặc bị bệnh nhiệt, dùng thuốc thanh lương để hãn hạ nhiều quá, đến nỗi tà hãm vào 3 kinh âm, mà phát ra những chứng trạng sợ lạnh, nằm co, ỉa chảy, ra mồ hôi, chân tay quyết lạnh thần kém muốn ngủ, và trong bụng đau dữ, mạch đi vi tế hoặc Trầm phục muốn tuyệt, tức thì phải dùng ngay phép ôn để cứu lấy chút dương khí sắp mất, hy vọng chuyển nguy thành an được. Bài Tứ nghịch thang (xem ở mục thuốc Khư hàn trong chương Phương tễ) tức là một bài thuốc đại biểu cho phép hồi dương cứu nghịch. (2) « Ôn trung khư hàn » phần nhiều dùng cho những người bệnh vốn dương hư, như những chứng trạng khí dương ở tỳ vị hư kém mà hình và thần mỏi mệt, chân tay mình mẩy rã rời, chân tay không ấm, ăn uống kém, vị quản đầy tức, bụng trướng, ợ chua, nôn mửa, đại tiện không thực, dùng phép ôn trung, để cho khí dương được phấn chấn, thì hàn tà tự nhiên tiêu trừ. Bài lý trung hoàn (xem ở mục thuốc Khư hàn trong chương Phương tễ) tức là bài thuốc chủ yếu về ôn trung khư hàn, ngoài ra như khí dương ở thận không đủ, hỏa ở mệnh môn suy kém, mà đến nỗi sinh ỉa chảy lúc gần sáng, lại nên dùng phương pháp « bổ hỏa sinh Thổ » như bài Tứ thần hoàn chẳng hạn (xem ở mục thuốc Khư hàn trong chương Phương tễ) làm cho hỏa vượng có thể sinh Thổ, không chữa tà mà tà tự nhiên khỏi.

3. Điểm chú ý về phép ôn : Phép ôn vốn vì chứng hàn mà đặt ra, cho nên phàm chứng dương thuộc về thực nhiệt thì nên cấm hẳn, nếu không thì như thêm dầu vào lửa, sẽ làm cho bệnh tình thêm nặng, thậm chí đến chết. Do đó vận dụng phép ôn, phải nên chú ý mấy điểm dưới đây :

— Nhiệt phục ở trong, nhiệt sâu quyết cũng sâu, làm thành chứng : trong chân nhiệt, ngoài giả hàn thì cấm dùng.

— Hư hỏa động ở trong, mà hiện ra thổ huyết ; đái ra máu, ỉa ra máu, thì cấm dùng.

— Ỉa chảy kèm chứng nhiệt, thần mê khí kém, mình gầy mặt đen, trông giống như cây khô, âm dịch sắp thoát thì cấm dùng.

— Người vốn âm hư, chất lưỡi hồng, cổ họng khô ráo thì dùng nên cẩn thận

e) Phép thanh

1. Ý nghĩa và tác dụng của phép thanh. Phép thanh là một phương pháp dùng vị thuốc hàn lương để đạt mục đích làm cho lui cơn sốt. Phàm lúc mà bệnh tà hóa nhiệt nung nấu âm dịch vận dụng pháp thanh, thì có tác dụng thanh được nhiệt tà, giữ được tân dịch, trừ phiền giải khát, nó là phép tắc chủ yếu để chữa bệnh nhiệt tính.

2. Vận dụng phép thanh.— Phép thanh vận dụng rất rộng, phàm thuộc chứng nhiệt, đều có thể dùng phép thanh để chữa, nhất là trong tình trạng biểu tà đã giải hết, lý nhiệt nóng, dữ, thì dùng phép thanh rất là thích đáng. Vì chứng nhiệt có chia ra ở phần khí, phần dinh và phần huyết, cho nên trong phép thanh cũng có khác nhau ở chỗ dùng thuốc tân

lương, khổ hàn và hàm hàn. Ví như nhiệt ở phần khí, hiện ra những chứng phát nóng không sợ lạnh mà lại sợ nóng, mồ hôi ra, miệng khát, ham uống nước, rêu lưỡi vàng khô, mạch hồng đại, thì phải dùng phương pháp tân lương, thanh nhiệt, sinh tân dịch, như bài Bạch hổ thang chẳng hạn. (xem ở mục thuốc Tả hỏa trong chương Phương tễ). Nếu hỏa nhiệt đã kết lại, nhưng tân dịch chưa bị tổn thương, hiện ra chứng phát nóng, miệng khát, đại tiện bí, rêu lưỡi vàng dày thì nên dùng bài Hoàng liên giải độc thang (xem ở mục Tả hỏa trong chương Phương tễ) dùng thuốc khổ hàn mà tả hỏa. Như nhiệt vào phần dinh, hiện ra chứng mạch sác, lưỡi đỏ tươi, thì nên dùng phương pháp thanh dinh tiết nhiệt, như bài Thanh dinh thang chẳng hạn (xem ở mục thuốc tả hỏa trong chương Phương tễ). Nếu nhiệt vào phần huyết, hiện ra như chứng sắc lưỡi đỏ thẫm, vật vã, nói sảng, nổi ban chẩn, phát cuồng, thổ huyết. chảy máu mũi, nên dùng thuốc hàm hàn để thanh huyết nhiệt, như bài Tê-giác địa hoàng thang chẳng hạn, (xem ở mục thuốc Lý huyết trong chương Phương tễ). Còn như trong quá trình bệnh nhiệt thấy có tình trạng nóng dốt, thương tổn khí âm, thủy không chế được hỏa thì những phép nói trên không thể chữa được, phải dùng biện pháp thêm nước chữa cháy, như bài Hoàng liên a-giao thang (13) để tả hỏa bổ thủy, bài Ngọc nữ tiễn (xem ở mục thuốc tả hỏa trong chương Phương tễ) để dưỡng âm thanh nhiệt.

3. *Điểm chú ý về phép thanh*: Phép thanh tuy chữa được bệnh nhiệt, nhưng cũng có thể làm thương tổn dương khí của người ta. Cho nên khi dùng cần phải chú ý 3 điểm dưới đây: (1) Biểu tà không giải được, dương khí bị uất mà phát nóng thì cấm dùng. — (2) Thể chất vốn hư, tạng phủ vốn hàn, kém ăn, đại tiện nhão sột sệt, thì cấm dùng. — (3) Chứng hư nhiệt vì mệt sức quá độ, trung khí không đủ, và chứng hư nhiệt phiền táo vì huyết hư mà gây ra, đều cấm dùng. — (4) Chứng chân hàn giả nhiệt, vì âm thịnh cách dương; chứng hư dương bốc lên, vì hỏa ở mệnh môn suy, đều không nên dùng lầm phép thanh.

f) Phép bổ

1. Ý nghĩa và tác dụng phép bổ: Phép bổ là nhằm vào chứng hư tổn về âm dương khí huyết của toàn thân, hoặc của một tạng khí nào đó mà đặt ra. Nó là vận dụng các loại thuốc bổ khác nhau, để giúp đỡ cho khí huyết người ta đương bị thiếu thốn điều hòa sự thiên thắng của âm dương được thăng bằng. Ngoài ra trong tình trạng chính khí hư yếu, không thể quét sạch được dư tà, thì dùng phép bổ, chẳng những làm cho chính khí khôi phục, mà còn có lợi cho việc quét sạch dư tà; cho nên phép bổ không phải chỉ dóng khung trên phương diện bổ hư giúp yếu, đồng thời còn có thể thu được hiệu quả gián tiếp đuổi tà nữa.

2. *Vận dụng phép bổ*: Phép bổ chủ yếu là bổ ích cho thể chất và cơ năng bị sút kém để tiêu trừ hết thảy hiện tượng suy yếu. Ứng dụng vào lâm sàng thì có thể chia ra làm 4 loại: bổ khí, bổ huyết, bổ âm, bổ dương.

Phương pháp bổ khí và ứng dụng cho những chứng bệnh khí hư, như mỏi mệt, thiếu sức, nhác nói, sợ cử động, ít hơi không đủ thở, hư nhiệt tự đổ mồ hôi, mạch đại mà hư, hoặc có khi bị lòi dom, sán khí, cho đến đàn bà sa tử cung, dùng bài Tứ quân tử thang, bài bổ trung ích khí thang (2 bài đều thấy ở tễ bổ dưỡng trong chương Phương tễ), làm bài thuốc chủ yếu. Phương pháp bổ huyết là ứng dụng cho những chứng bệnh huyết hư như sắc mặt vàng héo, móng tay chân và môi xanh nhợt, váng đầu, ù tai, nôn nao, tim động, và đàn bà kinh nguyệt sai kỳ, kinh nhợt không tươi, nặng thì bế tắc không hành kinh, dùng bài Tứ vật thang (xem ở mục thuốc Bổ dưỡng trong

chương Phương tễ), bài Nhân-sâm dưỡng vinh thang (1) làm bài thuốc chủ yếu. Phương pháp bổ âm là ứng dụng cho những chứng bệnh âm hư như mình gầy gò, sắc tiều tuỵ, miệng khô, họng ráo, da dẻ khô sáp, ù tai, mờ mắt, hồi hộp, sợ hãi, hư phiền đổ mồ hôi trộm, di tinh, ho sặc khạc ra máu, tiêu khát, dùng bài Tả qui hoàn (xem ở mục thuốc bổ dưỡng trong chương Phương tễ) làm bài thuốc chủ yếu. Phương pháp bổ dương là ứng dụng cho những chứng bệnh dương hư như từ eo lưng trở xuống lạnh, lưng gối đau ê ẩm, 2 chân mềm yếu. Không bước đi được, dưới rốn tê dại, bụng dưới thường đau, đi ỉa lỏng, đái nhắt hoặc liệt dương xuất tinh quá sớm, hư suyễn, dùng bài Hữu-qui hoàn (xem ở mục thuốc Bổ dưỡng trong chương Phương tễ) làm bài chủ yếu.

Trên đây là tình hình chung về bổ khí, bổ huyết, bổ âm, bổ dương. Ngoài ra còn phân biệt 5 tạng, xem tạng nào hư yếu, để tiến hành bồi bổ. Trong sự bổ ngũ tạng, lại có phép chính bổ, và phép bổ mẹ sinh con. Ví như ho ra đờm huyết vì phế hư hỏa thịnh, thì dùng bài Bổ phế a giao tán (15) là phương pháp chính bổ. Lại như người bị hư lao ho hen, đại tiện không thực, dùng bài Sâm linh bạch truật tán (16), là phương pháp bồi thổ sinh kim, bổ mẹ sinh con. Còn 4 tạng khác, cũng có thể theo loại mà suy ra, ở đây không kể thêm nữa. Đến như vận dụng cụ thể phép bổ, lại cần theo sát trình độ hư yếu mà phân biệt xử lý, do đó lại có khác nhau ở chỗ bổ mạnh và bổ từ từ. Bổ mạnh thích dụng cho những chứng bệnh hư quá sắp nguy, như bỗng nhiên ra huyết nhiều quá mà gây ra chứng hư thoát dùng bài Độc sâm thang (17). Bổ từ từ thích dụng cho những chứng bệnh hư yếu thuộc mãn tính, hoặc tà khí chưa hư hết, chính khí hư không chịu nổi sự bổ mạnh, nên dùng những vị thuốc có tính hòa bình, để có thể uống lâu được mà bồi bổ từ từ làm cho chính khí dần dần khôi phục, như bài tứ quân tử thang.

Nói tóm lại, bổ khí huyết thì lấy tỳ vị ở trung tiêu làm chủ, vì tỳ vị là cái bể chứa đồ ăn uống, là nguồn gốc sinh hóa của dinh vệ khí huyết. Bổ âm dương thì lấy thận và mệnh môn làm chủ vì thận và mệnh môn là tạng thủy hỏa, là nguồn gốc sinh hóa của chân âm và chân dương. Khi vận dụng phép bổ thì những điểm có quan hệ trên đây, đều phải nắm rất vững.

3. Điểm chú ý về phép bổ : Vận dụng phép bổ, trước hết phải chiếu cố tỳ vị, tỳ vị là nguồn sinh hóa của hậu thiên. Nếu tỳ vị không vận hóa được, thì không kể phép bổ gì, đều không thể gây được tác dụng bổ ích, đó là then chốt trọng yếu để sử dụng phép bổ. Ngoài điểm ấy ra, còn phải chú ý 2 điểm dưới đây :

Người xưa nói : « Bệnh rất thực mà có trạng thái suy yếu ». Trong tình hình ấy cần phải chú ý chắc chắn đến bản chất của bệnh, không nên để vì giả tượng bên ngoài che lấp, nếu không thì phạm phải điều nhầm lẫn là giúp thêm cho bệnh.

Phép bổ tuy có thể giúp chính khí, trừ tà khí, nhưng đương lúc thế tà vượng thịnh, nếu như có hiện tượng hư, cũng không nên câu nệ phép ấy, nên lấy việc đuổi tà làm chủ, hoặc vừa công vừa bổ, tà lui thì chính khí tự an, nếu không thì sẽ sinh ra tệ hại, vì bổ mà đến nỗi lưu tà lại.

g) Phép tiêu.

1. Ý nghĩa và tác dụng phép tiêu : Phép tiêu gồm có ý nghĩa tiêu tan và phá bỏ, tức là nguyên tắc chữa bệnh đã nói trong thiên Chí chân yếu đại luận sách Tố vấn : « Cứng thì bổ vỡ ra, kết lại thì làm tan đi ». Phàm những chứng tích tụ, ngừng

trệ do khí, huyết, đờm và đồ ăn uống gây nên, đều có thể dùng phép tiêu mà chữa. Trên tác dụng, thì phép tiêu tựa hồ như phép hạ, nhưng trên thực tế, thì trong khi lâm sàng, vận dụng có chỗ khác nhau. Phép hạ là chọn dùng phương pháp công trục thông hạ, để chữa những chứng thực tà hữu hình, mà nghiêm trọng gấp rút, như táo phần, ứ huyết, đình đàm, lưu ẩm ; mà phép tiêu là đối với những chứng bệnh tích tụ, trưng hà, nói chung thuộc về mãn tính, mà không thể dùng phép công trục thông hạ được, thì chọn dùng phương pháp tiêu dần dần, tan từ từ cho đến khi lành bệnh.

2. *Vận dụng phép tiêu*: Phép tiêu có nhiều cách, phải nhằm đúng được nguyên nhân bệnh rồi phân biệt lựa chọn mà dùng. Về những chứng trưng, hà, tích tụ, khí kết, huyết ứ, thì nên dùng biện pháp tiêu chất cứng, mòn chất tích, hoặc thông khí, tiêu ứ, như bài Hóa tích hoàn (18) bài Mẫu đơn tán ; về những chứng do ăn uống quá độ, tỳ vị không vận hóa, thức ăn đình trệ, mà sinh ra ợ hăng, nuốt chua, trướng đầy, bỉ muộn, ngại ăn, thì dùng phương pháp tiêu thức ăn, thông tích trệ, như bài Bảo hòa hoàn (xem ở mục thuốc Tiêu đạo trong chương Phương tễ). Chứng tích tụ có hình như thủy ẩm, tích ở vị quản, thấy dạ dày cứng như cái chén, cái đĩa, thì dùng phương pháp tiêu nước hóa đờm, như bài Chỉ truật thang (20). Như những chứng thủy khí đầy tràn, công việc trị tiết của phế (1) không làm được, khắp mình da thịt đều thũng, khí xông ngược, thở gấp, hoặc từ eo lưng trở xuống thũng, nên uống bài Ngũ bì ẩm(xem ở mục thuốc lợi thấp trong chương Phương tễ). Mà chữa phế, tỳ, để tiêu thủy khí. Ngoài ra còn có những chứng trùng tích, chứng trong ngoài ung thũng, cũng có thể dùng phép tiêu mà chữa.

3. *Điểm chú ý về phép tiêu* : Phép tiêu là một phép thường dùng trong môn tạp bệnh, tuy không có sức mãnh liệt như phép hạ, nhưng nếu dùng không đúng thì làm hại cũng không phải là ít. Do đó khi lâm sàng, nên chú ý mấy điểm dưới đây :

Chứng cổ trướng vì khí hư đầy ở trong, và chứng thũng vì thổ suy không chế được thủy thì cấm dùng.

Lúc gặp những chứng trạng bệnh nhiệt vì âm hư, mà thấy miệng khát, không ăn, hoặc vì tỳ hư mà sinh ra trướng bụng, đi tả ra nguyên thức ăn thì cấm dùng.

Tỳ hư sinh đàm, hoặc vị hư, nước tràn lên làm đàm, thì cấm dùng.

Đàn bà huyết khô mà nguyệt kinh bế tắc, thì cấm dùng.

27.— PHỐI HỢP VẬN DỤNG BÁT PHÁP

Trên đây đã giới thiệu 8 phép tắc cơ bản là : Hãn, Thổ, Hạ, Hòa, ôn, Thanh, Bổ, Tiêu. Nhưng vì bệnh tình phức tạp, nếu chỉ đơn thuần dùng một phép chữa nào đó thì không thể trúng bệnh mà giải quyết được vấn đề. Do đó phải hiểu được cách phối hợp, ứng dụng lẫn nhau của 8 phép thì mới thích ứng được sự biến hóa của bệnh tình, nay nêu vài thí dụ tóm tắt như sau :

a) Hãn hạ cùng dùng

Phàm bệnh tà ở biểu nên dùng phép hãn, bệnh tà ở lý nên dùng phép hạ ; nếu gặp tình trạng đã có chứng biểu, lại có cả chứng lý, nói chung cách chữa là phải

1. Phế chủ khí để điều hòa vinh vệ.

giải biểu trước, rồi sau công lý, cho nên mới có lệ cấm « biểu tà không giải, thì không được công lý ». Nhưng trong lúc mà trong ngoài đều ủng thực, biểu lý đều khẩn cấp thì không nên câu nệ vào phép thường là trước biểu sau lý, mà phải chọn phương pháp hãn, hạ cùng dùng để chữa. Như chứng của bài Quế chi gia đại hoàng thang, trong sách Thương hàn luận: đã có chứng biểu là sợ gió, phát nóng, đau đầu, lại có chứng lý là bụng đầy mà đau, cho nên dùng bài Quế chi thang để giải biểu, gia Đại hoàng để công lý. Ngoài ra như bài Phòng phong thông thánh tán, của Lưu hà Gian (xem ở mục thuốc biểu lý trong chương Phương tễ) là cũng cùng một phép tắc hãn hạ cùng dùng.

b) Ôn thanh cùng dùng

Phép ôn và phép thanh vốn là phép chữa trái nhau; nhưng trong một tình trạng nào đó thì hai phép ấy lại cần phải hợp lại mà dùng. Vì rằng thân thể người ta, sau khi cảm bệnh sẽ tùy sự biến hóa về âm dương hư thực mà thường thường sinh ra chứng trạng phức tạp, như trên hàn dưới nhiệt, hoặc trên nhiệt dưới hàn. Nếu dùng đơn thuần một phép ôn, hoặc một phép thanh mà chữa, sẽ thành ra một bên quá thịnh, gây ra biến chứng; cho nên cần phải dùng cả phép ôn và phép thanh một lần, làm cho hiện tượng nóng rét phức tạp lẫn lộn, đi đến chỗ hòa hợp, đó tức là đại ý của phép ôn thanh cùng dùng. Như sách « Thương hàn luận » chép: Bệnh Thương hàn trong ngực nóng, dạ dày có tà khí, bụng đau muốn mửa thì dùng bài Hoàng liên thang (xem ở mục thuốc Hòa giải trong chương Phương tễ) là chủ yếu. Đó tức là một lệ bệnh trong phép ôn thanh cùng dùng. Ngoài ra như bài Liên lý thang (21) cũng là bài thuộc trường, vị nóng lạnh lẫn lộn mà đặt ra. Nhưng sử dụng phương pháp ấy, cần phải phân tích rõ nóng, lạnh, bên nào nhiều, bên nào ít, để xử lý cho thích đáng.

c) Công bổ cùng dùng

Chứng hư nên bổ, chứng thực nên công, đó là phép quen dùng, nhưng cũng có một số chứng vì thể chất vốn hư, mà cảm tà lại thực; hoặc thể chất vốn thực, sau khi cảm bệnh, không xử lý thích đáng kịp thời, để đến nỗi bệnh tà vào sâu, biến thành chứng chính-hư tà-thực. Lúc bấy giờ nếu chỉ đơn thuần dùng phép bổ thì tà khí sẽ lại cố kết thêm, đơn thuần dùng phép công thì lại sợ chính khí không chịu nổi, mà gây thành nguy hiểm hư thoát, cho nên gặp tình trạng không thể trước công sau bổ, hoặc trước bổ sau công được, thì cần phải chọn dùng phương pháp vừa công vừa bổ mà chữa. Như bài đào-thị hoàng long thang (22) là để chữa chứng nên hạ, mà không hạ thành chứng chính hư tà thực. Trong đó có nhân-sâm, dương-quy để giúp chính khí; lại có đại-hoàng mang-tiêu để công thực tà, tức là phương pháp công bổ cùng dùng. Ngoài ra như bài Tăng-dịch thừa khí thang (23) cũng là ý nghĩa như thế. Phương pháp này nếu dùng được đúng, vẫn có thể chuyển nguy thành yên được. Nếu dùng không đúng, cũng sẽ lưu tà, tổn thương chính khí, làm hại không ít. Do đó cần phải xét rõ trình độ hư thực, phối hợp cho khéo léo thỏa đáng, khiến công và bổ đều trúng bệnh cả, như thế thì mới nắm chắc chắn được phương pháp công bổ cùng dùng.

d) Tiêu bổ cùng dùng

Tiêu bổ cùng dùng là phương pháp đem thuốc tiêu đạo và thuốc bổ ích, kết hợp lại mà dùng. Như những chứng tỳ vị vốn yếu, tiêu hóa không tốt, lại không kiêng ăn uống, đến nỗi thức ăn đình trệ, mà hiện ra bụng đầy tức, mỏi mệt, ít hơi, ăn uống không được, thì nên dùng bài Chỉ-thực tiêu bĩ hoàn (xem ở mục thuốc Tiêu-đạo trong

chương Phương tễ) mà chữa, trong đó có Nhân sâm, Bạch-truật để bổ tỳ vị, Chỉ-thực, Hậu-phác, để tiêu bĩ thông trệ; tức là phương pháp tiêu bổ cùng dùng. Ngoài ra phàm những người bệnh, trong thì có tích tụ, mà chính khí lại suy yếu, đều có thể chọn dùng phương pháp ấy mà chữa. Nhưng gặp tình trạng bệnh ở thời kỳ đầu, tà và chính đều thực và bệnh đã lâu ngày thể chất suy yếu, lại không có tích tụ thì không nên dùng.

Ngoài việc kết hợp sử dụng 4 cách chữa đối lập ấy ra, lại còn có những phương pháp tư âm để phát hãn, trị dương để phát hãn, phép hạ bằng thuốc ôn, cho đến hòa giải kiêm phát biểu, hòa giải kiêm công lý, vv... trên thực tế đều là phép tắc phối hợp mà vận dụng cả.

3. CHÍNH TRỊ VÀ PHẢN TRỊ

a) Chính trị: Tức là phương pháp nhằm đúng bệnh tình lựa chọn những vị thuốc trái với bệnh mà chữa, gọi là: « Nghịch giả chính trị » (dùng vị thuốc trái lại mà chữa là chính trị) Ví như chứng hàn dùng thuốc nhiệt, chứng nhiệt dùng thuốc hàn, chứng thực dùng phép công, chứng hư dùng phép bổ, vv..., phép chữa cứ theo mặt chính mà giải quyết, cho đến Bát pháp và cách phối hợp vận dụng Bát pháp đã nói ở trên, đều thuộc vào phạm vi chính trị.

b) Phản trị: Phép phản trị cũng gọi là tòng trị, là gặp khi tật bệnh hiện ra giả tượng, chọn dùng một loại biện pháp thuận theo hiện tượng của bệnh mà chữa, tức như ý nghĩa của câu « Tòng giả phản trị » đã nói trong thiên Chí-chân yếu đại luận sách Tố vấn. Ví như chứng Âm thịnh cách dương, ngoài có hiện tượng nhiệt, mà lại dùng thuốc nhiệt để chữa; chứng nhiệt sâu quyết sâu, ngoài thấy hiện tượng hàn, mà lại dùng thuốc hàn để chữa. Theo hiện tượng mà xét, phép này trái hẳn với phép chính trị « chữa hàn dùng thuốc nhiệt, chữa nhiệt dùng thuốc hàn » cho nên gọi là « Phản trị ». Trong sách Thương hàn luận chữa chứng lý hàn ngoại nhiệt của bệnh Thiếu âm, đi đại tiện ra nguyên thức ăn, tay chân quyết lạnh, mạch vi muốn tuyệt, mình lại không sợ rét, sắc mặt đỏ, dùng bài Thông-mạch tứ nghịch thang (24). Chữa chứng Nhiệt quyết « mạch Hoạt mà quyết » dùng bài Bạch-hổ thang đều là những thí dụ rất rõ ràng.

Còn như chứng hư có hiện tượng thực, mà dùng thuốc bổ; cho đến chứng thực có hiện tượng hư, mà dùng thuốc tả, cũng là một phép Tòng trị. Như những chứng tỳ hư đầy tức, không dùng thuốc tiêu đạo, mà dùng Nhân-sâm, Bạch-truật; chứng nhiệt kết bàng lưu (1), không dùng thuốc cố sáp, mà dùng bài Đại-thừa khí thang. Kỳ thực, phép chữa ấy đứng trên bản chất mà xét, thì cũng như là phép Chính trị, tức là phép chữa gốc; như trong thiên Chí-chân yếu đại luận sách Tố vấn đã đề ra: « Muốn trừ hết được gốc bệnh, trước hết cần phải tìm được nguyên nhân bệnh ».

Còn có phép chữa *phản tá*, tuy ý nghĩa và tác dụng có chỗ khác với các phép chữa đã nói trên đây; nhưng cũng thuộc vào phạm vi phản trị. Phép ấy đều dùng vào những chứng cực hàn, cực nhiệt, hoặc lúc có hiện tượng hàn nhiệt cách quãng. Vì trong tình trạng ấy, nếu đơn thuần dùng phép chính trị lấy thuốc nhiệt chữa hàn, lấy thuốc hàn chữa nhiệt, thì kết quả thường thường vì hàn nhiệt chống đối nhau, mà thuốc không đến được; cho nên trong bài thuốc Ôn nhiệt, cần phải phản tá bằng ít vị thuốc hàn, hoặc trong bài thuốc hàn lương, phản tá bằng ít vị thuốc nhiệt, để lấy tác dụng dẫn dụ

1. Nhiệt kết bàng lưu: chứng bệnh ôn, đi ỉa toàn nước mà không có phân

mà phòng ngừa sự chống đối nhau không nuốt xuống được. Như trong sách Thương hàn luận, chữa chứng Thiếu-âm, đi tả mạch Vi, cho uống bài Bạch-thông thang; nếu lại trở nên quyết nghịch, không có mạch, mửa khan mà phiền, thì dùng bài Bạch-thông gia nước mật lợn (26) Trong bài dùng Khương, phụ tính nhiệt để hồi dương, đuổi hàn, phản tá bằng ít nước mật lợn dắng hàn, để dẫn thuốc nóng đi xuống, làm cho khỏi bị hư dương chống đối mà gây ra chứng trạng mửa khan tâm phiền. Trái lại, trong khi chữa chứng nhiệt, cũng có phương pháp như thế, như loại lấy nước gừng sao Hoàng-liên, bài Tả-kim hoàn (26) ý nghĩa và tác dụng cũng giống như trên.

Về phương diện uống thuốc, có phương pháp thuốc nóng uống lạnh, thuốc lạnh uống nóng, tức là ý nghĩa đã nói trong thiên Ngũ thường chính đại luận sách Tố vấn: Dùng thuốc hàn chữa bệnh nhiệt thì cho uống hơi nóng; dùng thuốc nhiệt chữa bệnh hàn thì cho uống nguội. Phép Thừa khí uống nóng; Khương phụ uống nguội của Lý đông Viên, mục đích cũng là phòng giữ sự chống đối của hàn nhiệt, đó là biện pháp vận dụng linh hoạt trong phép phản tá.

Ngoài ra, còn có biện pháp bệnh ở trên chữa ở dưới, bệnh ở dưới chữa ở trên bệnh bên trái chữa bên phải, bệnh bên phải chữa bên trái. Phép này về phương diện uống thuốc trong, hoặc châm cứu chữa ngoài đều có dùng cả. Vì như chứng miệng lưỡi sinh lở, răng đau lợi sưng, ra máu không ngừng hoặc cổ họng sưng đau, nên dùng bài Điều-vị thừa khí thang mà tả hạ. Về bệnh đau đầu có thể dùng kim châm ở những huyệt Nội-đình, Hành-gian ở chân, đó là phương pháp bệnh ở trên chữa dưới. Lại như tiểu tiện không lợi, dùng thuốc tuyên thông phế khí như Ma-hoàng, Cát-cánh mà được thông lợi. Chứng thoát giang, cứu ở huyệt Bách hội trên đầu, đó là phương pháp bệnh ở dưới, chữa ở trên. Còn như bệnh ở bên trái chữa bên phải; bệnh bên phải chữa bên trái, thì về phương diện vận dụng châm cứu càng rộng rãi hơn; như những chứng đau một bên đầu, bán thân bất toại, miệng mắt méo lệch, thì bệnh bên trái châm bên phải, bệnh ở bên phải châm bên trái.

4. TIÊU BẢN

« Tiêu bản » là phép chữa phân rõ ra chủ hay thứ, gốc hay ngọn, nhẹ hay nặng cấp hay hoãn của bệnh chứng, mà chỉ đạo cách chữa. Trong khi lâm sàng, gặp phải chứng trạng phức tạp rối ren, trước hết phải phân tách thế nào là Tiêu, thế nào là Bản rồi sau xét sự hoãn cấp của Tiêu bản mà quyết định phép chữa.

Nghĩa chữ Tiêu Bản bao gồm khá rộng, như lấy tật bệnh mà nói, thì nguyên nhân là Bản, chứng hiện ra là Tiêu. Lấy phát bệnh trước sau mà nói, thì bệnh phát trước là Bản, bệnh phát sau là Tiêu. Lấy bộ vị của bệnh mà nói thì ở trong là Bản ở ngoài là Tiêu, bệnh tuy nhiều, tóm lại không ra ngoài phạm vi Tiêu bản. Hiểu được rõ ràng Tiêu bản, nắm vững được chỗ cốt yếu, thì khi chữa đối với tầng thứ, trước sau, hoãn cấp, là tự nhiên có đường lối không lẫn lộn, không đến nỗi ngồi bó tay hoặc làm cho đảo ngược gốc ngọn.

Chữa bệnh nên theo vào căn bản của bệnh, đó là nguyên tắc chung, ví như người âm hư phát nóng, thì phát nóng là Tiêu, Âm hư là Bản, cho nên lựa dùng phương pháp tư âm thì có thể làm lui được nhiệt ở Tiêu. Nhưng trong tình trạng nào đó, lại không phải hoàn toàn như thế, ví như người bị chứng hầu phong, cuống họng sưng lấp uống nước không xuống, thì nhân tố gây ra bệnh là Bản, chứng trạng họng sưng là

Tiêu. Nhưng vì họng sưng mà đến nỗi uống không xuống, bệnh tình càng nguy cấp, cho nên trước hết phải dùng phép châm cho huyết xấu ra, để cho tiêu sưng, rồi sau thuốc thang mới nuốt xuống được, đó là một ca lấy trị Tiêu làm khẩn cấp. Do đó có phép tắc biến thông là: « Cấp thì trị Tiêu, hoãn thì trị bản ». Lại như chứng ở Biểu nóng rét không có mồ hôi, của bệnh Thương hàn, thì nên phát hãn; nhưng lại có tượng trưng chứng ở lý như mạch trầm, tay chân không ấm, thì phải ôn lý. Tuy chứng Biểu là Tiêu, chứng lý là Bản, nhưng vì Tiêu Bản đều cấp, cho nên dùng phương pháp vừa ôn lý vừa phát biểu như bài Ma hoàng phụ tử tế tân thang (27) chẳng hạn, đó là phép Tiêu bản đồng trị. Nói tóm lại, vấn đề Tiêu Bản, trước sau, là căn cứ vào, hoãn hay cấp, nhẹ hay nặng của bệnh tình mà quyết định. Tiêu gấp hơn Bản thì nên trị Tiêu trước, Bản gấp hơn Tiêu thì nên trị Bản trước. Nếu không thì Tiêu bản lẫn lộn không phân biệt được, thì dầu nắm vững Bát pháp vẫn khó mà bảo đảm hoàn toàn hợp với bệnh tình. Cho nên thiên Tiêu Bản bệnh truyền luận sách Tố vấn nói: « Biết được Tiêu bản thì chữa đâu khỏi đấy; không biết Tiêu bản thì là làm càn ». Như thế đã chỉ ra rõ ràng được tính trọng yếu của vấn đề này.

5. NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý KHI CHỮA BỆNH

Trong khi tiến hành chữa bệnh, thì ngoài việc đã nắm vững các phép tắc nói trên ra, còn phải chú ý đến những tình hình khí hậu, địa phương, tuổi tác, trai gái, tình chí, vv... kết hợp chặt chẽ lại để mà nghiên cứu xử lý. Lấy khí hậu mà nói, như mùa xuân mùa hạ, khí hậu từ ấm dần sang nóng, thớ thịt của người ta mở ra, nhiều mồ hôi, thì những thuốc ôn táo phải dùng cho cẩn thận, để khỏi tổn thương đến tân dịch mùa thu mùa đông khí hậu từ mát dần sang rét, thớ thịt người ta đóng kín, khí dương tiềm tàng thì những thuốc hàn lương dùng nên cẩn thận để khỏi tổn thương đến dương khí. Lấy địa phương mà nói: như cùng một phép phát hãn, người ở phương tây phương bắc, thường dùng các vị ma-hoàng, quế chi, mà ở phương nam lại thường dùng tô-diệp, kinh giới. Thứ hai là những bệnh tật có tính địa phương như bệnh cổ trướng về địa phương ẩm thấp; bệnh hoàng đản lá dâu của địa phương trồng dâu nuôi tằm đều nên phải lưu ý. Lấy tuổi tác trai gái mà nói như trẻ con thì những chứng: sa đậu kinh cam là bệnh thường thấy nhất, đều có quy luật cứu chữa nhất định, đồng thời tạng phủ của trẻ con mềm yếu, liều lượng dùng thuốc cũng không thể ngang với người lớn; còn như người tuổi già, khí huyết suy yếu, nếu dùng phép chữa công phạt, thì phải nên chiếu cố đến chính khí. Phụ nữ vì có đặc điểm về sinh lý, cho nên mới có những bệnh: kinh đái, thai, sản và đều có đặc điểm về phép chữa của những bệnh ấy. Về những phương diện ấy đều cần phải nắm vững toàn diện, để tránh sự xử lý sai lầm mà sinh ra tệ hại.

B. PHÉP CHỮA NGOÀI

Phép chữa ngoài là phép chữa bằng thuốc, hay bằng tay, hoặc phối hợp những khí cụ nào đó, để chữa những tật bệnh ngoại khoa, ở ngoài thân thể hoặc chỗ bị đau. Ba cách ấy trên lâm sàng thường thường dùng chung với nhau. Nhưng các tật bệnh Nội khoa, cũng có thể dùng phương pháp chữa ngoài, và thường có thể thu được hiệu quả rõ rệt. Ở đây chủ yếu giới thiệu mấy phép dùng thuốc thông thường chữa ngoài thường để chữa những tật bệnh Nội khoa.

1. PHƯƠNG PHÁP XÔNG

Phép xông là phép chữa bằng cách dùng khói của vị thuốc đốt lên, hoặc hơi của vị thuốc nấu sôi lên để xông ngoài da thịt hoặc hít vào đường hô hấp của người ta. Cách xông thông qua đường hô hấp mà vào, phần nhiều dùng chữa các tật bệnh ở toàn thân. Cách xông ngoài da thịt, phần nhiều dùng chữa các chứng lở, nhọt ngoài da hoặc chữa những chứng phong thấp đau nhức. Ví như lúc đàn bà đẻ ra huyết quá nhiều, đến nỗi chóng mặt chết ngất (vậng quyết) có thể dùng phép xông bằng dấm thanh. Phép này dùng than củi đốt đỏ (hoặc đồ sắt đốt đỏ) nhúng vào dấm thanh, sẽ có hơi dấm bay lên, cho sản phụ ngửi thì có thể làm cho thần chí tỉnh dần. Lại như chứng ở ngoài da, dùng Thương-truật, Hoàng bá, Phòng phong, Khổ sâm đều 3 đồng Bạch-tiên-bì, Đại-phong-tử đều 1 lạng, Ngũ bội-tử, Tùng-hương đều 5 đồng, tán nhỏ vừa mỗi lần dùng bột ấy 1 lạng, giã nửa lạng bột ngải cứu, lấy giấy mềm cuộn lại thành mồi đốt lấy khói xông vào chỗ đau; một lát, trên dấu lở đọng lại một lớp khói dầu sắc vàng, mỗi ngày có thể xông 2 lần, (nghiệm phương lâm sàng). Lại như chữa những chứng phong thấp co giật, gân cốt đau nhức, có thể dùng bài Nhị-diệu thang (28) xông cả toàn thân.

2. PHƯƠNG PHÁP TẮM NGÂM

Phép tắm ngâm là đem thuốc nấu nước lên rồi dùng mà tắm rửa, hoặc ngâm tắm. Phép này ngoài công năng chữa bệnh của thuốc ra, cũng có tác dụng chữa bệnh nhất định bằng sự kích thích bởi lạnh hay nóng của nó.

Bệnh ở tay chân dùng phép ngâm, bệnh ở bộ phận thân thể, dùng phép tắm là thích hợp. Ví như những bệnh ghẻ lở, ngoài da thì nên dùng bài Khổ sâm thang (29) rửa chỗ đau có tác dụng sát trùng, giải độc, hết ngứa, trừ thấp. Lại như chứng Nga chưởng phong (1) dùng Hoàng bá 3 đồng, Thổ-cẩn bì 1 lạng, Đương qui 6 đồng, Bách-bộ 4 đồng, đuôi bò cạp 10 cái, dấm thanh 1 cân tẩm thuốc 7 ngày bỏ bã thuốc, mỗi ngày đem tay ngâm vào dấm vài lần thì có công hiệu (nghiệm phương lâm sàng). Bệnh nóng vì thời khí, nhiệt tà thịnh quá, phiền táo khát lắm, thậm chí phát kinh quyết nói sảng có thể dùng nước đá, nước hoàng liên, nước tuyết mà đắp vào ngực.

3. PHƯƠNG PHÁP BÔI ĐẮP

Phép bôi đắp là dùng vị thuốc tươi sống giã nát, hoặc dùng thuốc khô tán bột, hòa với mật hay rượu cho đều, bôi vào chỗ đau, khiến cho thuốc tiếp xúc với da được lâu, để phát huy được công hiệu. Ví như trong quyển đầu của sách « Ngoài trị thọ thế phương », chữa chứng hàn thấp đau nhức dùng 1 nắm lá Tử tô sống, 1 nắm củ hành cả rễ, 1 củ gừng già sống, cùng giã nát, đổ vào một chén rượu, lại gia một ít bột mì giã đều bỏ vào nồi, xào nóng đắp vào chỗ đau, có tác dụng ấm kinh mạch, tán hàn hông lạc mạch, khỏi đau. Lại chữa chứng cổ trướng, bụng rốn trướng lớn, đại tiểu tiện không thông, dùng 1 phân xạ hương nhét vào trong rốn, lại dùng Cam toại, Hùng

---

(1) Nga chưởng phong khi mới phát thì lòng bàn tay tia lên, có điểm trắng, lâu thì bàn tay nứt nẻ và tróc lên từng lớp da, lòi thịt ra.

hoàng đều 1 đồng một con ốc nhồi giã nhừ đắp lên rốn, lấy vải buộc lại, có thể thông lợi đại tiểu tiện tiêu trừ thũng trướng.

4. PHƯƠNG PHÁP DÁN

Thuốc dán thường gọi là thuốc cao. Một cách là dùng thuốc tẩm vào trong dầu ngào khô bỏ bã, gia vào những vị Hoàng đơn duyên phấn làm thành cao, khi dùng hơ nóng cho chảy ra, phết vào trên miếng da, hay miếng vải mà dán ; lại một cách nữa là dùng thuốc giã ra, hòa thành cao, dàn thành bánh mỏng mà dán. Ví như những bệnh âm hàn đau bụng, ỉa chảy, dùng cao Noãn tề (30) dán lên trên rốn. Những chứng phong hàn thấp tê, gân xương đau nhức dùng cao Vạn ứng (31) dán lên chỗ đau. Chứng trong bụng bí tích có máu cục, nên dùng cao Tiêu bỉ cầu bì (32) dán lên chỗ đau.

5. PHƯƠNG PHÁP CHƯỜM

Phép chườm là đem thuốc làm cho nóng, lấy vải bọc lại, chườm nóng lên chỗ, đau, hoặc trực tiếp đem thuốc bỏi lên chỗ đau rồi lấy bàn là nóng mà là lên. Phép này thường dùng chữa những chứng: phong hàn, thấp, tê, bỉ tích đau nhức. Ví như chữa chứng phong,hàn, thấp, tê mà đau dùng bài Ủy phong tán (33) trộn với dấm thanh xào rất nóng, bọc vải bông lại chườm lên chỗ đau. Chữa chứng thức ăn đình trệ, vị quản đau, nên dùng bài Tào-hương-bính (34) đắp lên chỗ vị quản rồi dùng lửa mà chườm lên.

6. Phương pháp thổi mũi : Phép thổi mũi là phương pháp lấy bột thuốc thổi vào trong mũi. Phương pháp này chẳng những dùng chữa tật bệnh ở lỗ mũi, mà về một số bệnh nội khoa cũng có dùng. Ví như chữa chứng tỵ uyên, dùng đá ngư não thạch nướng lên nghiền bột, gia chút ít băng phiến, thổi vào trong mũi ; chứng trúng phong thần mê không tỉnh, dùng bài Thông-quan tán (35) thổi vào lỗ mũi để cho hắt hơi. Chữa chứng hoàng đản, dùng bài Qua-đế tán (36) thổi vào lỗ mũi.

7. Phương pháp ngậm súc (phép ngậm tan) : Phép ngậm súc là dùng thuốc nước ngậm để súc trong miệng. Phép ngậm cho tan là dùng thuốc thổi, hoặc thuốc viên ngậm vào miệng cho hóa tan ra. Phương pháp ấy, chủ yếu là dùng chữa những bệnh ở miệng và cổ họng. Như viên Cầm hóa thượng thanh hoàn, (37) ngậm cho tan, có thể trừ ho, làm thanh tiếng, hóa đàm, khoan khoái trong ngực và chữa miệng lưỡi lở, cổ họng sưng đau. Lại như chứng Nhũ nga tắc họng, có thể lấy nước Sơn-đậu căn ngậm nuốt (Thành phương thiết dụng cứu cấp). Chứng lợi răng chảy máu, có thể dùng Trúc nhự, tẩm dấm một đêm, rồi lấy dấm ngậm súc miệng (Thời phương diệu dụng). v.v...

8. Phương pháp nhét : Phép nhét là phương pháp lấy thuốc tán bọc vào trong bông buộc chặt hoặc dùng thuốc thoi nhét vào tai, mũi, cửa mình, lỗ đít, để đạt mục đích chữa bệnh như những chứng tỵ uyên dùng bài Khung cùng tán (38) bọc bông nhét vào mũi. Đàn bà bị chứng xích bạch đái, dùng bài như thánh đan (39) bọc bông nhét vào âm hộ, v.v...

9. Phương pháp thoa xát : Phép thoa xát là dùng thuốc thoa xát vào chỗ đau, như dùng Ô mai nhục xát vào răng lợi, để chữa chứng trúng phong cấm khẩu. Lại như trong tập đầu sách Ngoại trị thọ thế phương « chữa chứng phong hàn đau tê, dùng những vị Mộc qua, Ma hoàng, Hải phong đằng, Hy thiêm thảo, Bạch giả căn,

Đương qui, Phòng phong, Tần giao, sắc với rượu, lấy rượu thoa xát chỗ đau, có tác dụng ôn kinh, tán hàn, chỉ thống.

10. Phương pháp xoa phấn : Phép bôi phấn là lấy thuốc nghiền thành phấn rất nhỏ, xoa vào da, ví như sách Thiên kim phương dùng bài ôn phấn (40) chữa những chứng tự ra mồ hôi, đổ mồ hôi trộm. Bài Ngọc nữ anh (41) chữa rôm sảy mùa hè.

11. Phương pháp làm phỏng da : Phép làm phỏng da là dùng vị thuốc có tính kích thích giã nát hoặc nghiền bột bôi ngay vào da, khiến cho nổi phỏng nước lên, để đạt mục đích chữa bệnh, ví như chữa chứng song nhũ nga lấy bột Dị công tán (42) dùng thuốc cao dán vào 2 bên gáy (đau bên trái thì dán bên phải, đau bên phải thì dán bên trái). Sau 3, 4 giờ thì nổi phỏng nước, dùng kim bằng bạc khêu vỡ ra thì khỏi. Lại như trong tập đầu sách « Ngoại trị thọ thế phương » chữa chứng hoàng đản, dùng Thiên nan tinh diệp giã nát, bỏ vào chén trà, úp vào chỗ cách trên rốn 1 tấc, dùng băng buộc chặt 1 đêm ngày rồi bỏ thuốc ra, trên da nổi phỏng nước, dùng kim bằng bạc khêu vỡ cho chảy ra hết nước vàng thì khỏi.

12. Phép móc họng cho mửa : Phép móc họng cho mửa là phép chữa, dùng thuốc hoặc thứ khác, làm cho kích thích trong họng mà mửa ra. Ví như dùng bài Đồng du tiễn (43) để móc cho mửa ra, chữa chứng khẩn hầu phong ; cổ họng sưng đau, đờm giãi bế tắc, có tiếng khò khè thở ra hít vào khó khăn.

13. Phép thông đạo : Phép thông đạo là phương pháp dùng vị thuốc chữa ngoài để thông dẫn đại tiện. Thuốc ấy là loại thuốc nước, rót vào trong ruột, hoặc dùng thuốc thoi trơn nhuận nhét vào lỗ đít. Đối với người bệnh thân thể hư yếu tân dịch trong ruột khô ráo, rất là thích dụng. Cách thường dùng trong khi lâm sàng có những phép mật tiễn đạo (44) và Trư đảm trấp đạo (45).

Trên đây là những phương pháp chữa ngoài bằng thuốc thường dùng, vì hình thức của thuốc và phương pháp có nhiều loại nhiều cách, cho nên phạm vi ứng dụng rất rộng rãi. Nhất là gặp lúc bị bệnh bất ngờ, thế bệnh nguy cấp, thuốc uống trong không thể chữa kịp, càng nên lợi dụng các phương pháp chữa ngoài để cấp cứu.

Phép chữa ngoài, tuy dùng để chữa ngoài thân thể, nhưng cùng với phép uống thuốc trong cũng không có gì khác nhau cả, nếu khi mà tính ôn, lương, bổ, tả, của thuốc với hàn, nhiệt, hư, thực của bệnh tình, không thích ứng với nhau, thì cũng đều làm hại không phải là ít. Sách « Lý thược biền văn » của Ngô sư cơ nói : « Lý luận chữa ngoài cũng như lý luận chữa trong, thuốc chữa ngoài cũng như thuốc chữa trong, chỗ khác nhau là phương pháp mà thôi » Cho nên phép chữa ngoài, cũng phải theo sự chỉ đạo của phép biện chứng luận trị mà vận dụng linh hoạt mới kết hợp với bệnh tình đạt mục đích lành bệnh.

∴

PHỤ CHÚ

1. Kinh phòng bại độc tán (chứng trị chuẩn thắng)

Kinh giới tuệ, phòng phong, khương hoạt, độc hoạt, tiền hồ, sài hồ, chỉ xác (sao cám) cát cánh, xích phục linh, xuyên khung đều 1 đồng ; nhân sâm, cam thảo đều 5 phân ; sinh khương 3 nhát, nước 2 bát, sắc lấy 8 phần, uống cách xa bữa ăn, lạnh lắm thì gia ba củ hành.

2. Thăng-ma cát căn thang (Tiền ất)

Thăng ma, cát căn, xích thược, cam thảo.

3. Tuyên độc phát biểu thang (Ý tông kim giảm)

Bạc hà diệp, cát căn, phòng phong, kinh giới, liên kiều, ngưu bàng (sao). Mộc thông, chỉ xác, đạm trúc diệp, tiền hồ, cát cánh, cam thảo, đăng tâm, để dẫn thuốc.

4. Gia giảm nuy di thang (Thông tục thương hàn luận)

Sinh nuy di 3 đồng, sinh thông bạch 3 củ, kiết cánh 1 đồng 5 phân, đông bạch vi 1 đồng, đạm đậu sị 3 đồng, bạc hà 1 đồng, chích cam thảo 5 phân, hồng táo 2 quả.

5. Sâm phụ tái tạo thang. (Thông tục thương hàn luận)

Cao ly sâm 1 đồng, đạm phụ phiến 5 phân xuyên quế chi 1 đồng, khương hoạt 8 phân, miên kỷ bì, (rửa rượu) 1 đồng rưỡi, bắc tế tân 5 phân, chích cam thảo 8 phân, phòng phong 8 phân.

6. Cứu cấp hi diên tán (Bản sự phương)

Trư nha tạo giác 4 quả, bạch phàn 1 lạng, tán bột, mỗi lần uống 5 phân, hòa với nước nóng.

7. Tam thừa khí thang (Thương hàn luận)

Bao gồm 3 bài : đại thừa khí thang, tiểu thừa khí thang, điều vị thừa khí thang (kê trong mục công lý, ở chương phương tễ)

8. Ma tử nhân hoàn (Thương hàn luận)

Ma tử nhân 2 thăng, hạnh nhân 1 cân, (bỏ vỏ và đầu nhọn), chỉ thực (sao) nửa cân, hậu phác 1 cân, thược dược 1/2 cân, đại hoàng 1 cân, đều nghiền bột luyện mật, viên to bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 10 viên, ngày 3 lần, thêm dần lên thấy kiến hiệu thì thôi.

9. Bán lưu hoàn (cục phương)

Lưu hoàng 2 lạng, (nghiền rất nhỏ, dùng chày gỗ liễu dã qua) bán hạ 3 lạng, (rửa nước sôi 7 lần), sấy khô tán bột, cùng ngào với nước cốt gừng, cho vào hòa với bột nếp chín, phơi khô hòa đều, bỏ vào cối giã vài trăm chày, mà viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống từ 15 viên đến 20, 30 viên. Trẻ con viên bằng hạt gạo, mỗi lần uống từ 3 đến 5 viên, uống với nước cơm, nước gừng sống, đàn bà uống với dấm.

10. Tiêu cam lỵ tỳ hoàn. (Y tông kim giám)

Vu-di, tam-lăng, nga-truật, thanh-bì (sao) trần bì, lô-hội, binh lang, sử quân tử nhục, cam thảo (sống), xuyên hoàng liên, mạch nha (sao), thần khúc (sao) dùng đăng-tâm dể dẫn thuốc, sắc uống.

11. Thống tả yếu phương. (Lưu thao song)

Bạch truật (thổ sao) 3 lạng, bạch thược (sao) 2 lạng, trần bì (sao) 1 lạng rưỡi phòng phong 1 lạng, hoặc sắc, hoặc viên, đi tả lâu ngày gia thăng-ma.

12. Sài-hồ quế chi thang (Thương hàn luận)

Sài hồ 4 lạng, bán hạ (rửa) 2 cáp rưỡi. Hoàng cầm 1 lạng rưỡi, nhân sâm lạng rưỡi, sinh-khương 1 lạng rưỡi, (thái ra) đại táo 6 quả, quế chi 1 lạng rưỡi (bỏ vỏ),

thược dược 1 lạng rưỡi, chích thảo 1 lạng, cả 9 vị dùng nước 7 thăng, nấu lấy 3 thăng, bỏ bã uống 1 thăng, âm ấm.

13. Hoàng-liên a-giao thang (Thương hàn luận)

Hoàng liên 4 lạng, hoàng cầm 2 lạng, thược dược 2 lạng, a-giao 3 lạng, kê tử hoàng 3 cái. Cộng 5 vị, dùng nước 6 thăng, sắc trước 3 vị, lấy 2 thăng, bỏ bã, bỏ a-giao vào cho tan hết, để hơi nguội, cho lòng đỏ trứng gà vào, khuấy cho đều, uống 7 cáp, âm ấm, ngày uống 3 lần.

14. Nhân sâm dưỡng Vinh thang (cục phương)

Nhân sâm, trần bì, hoàng kỳ, quế tâm, đương qui, bạch truật, cam thảo đều 1 đồng, bạch thược 1 đồng rưỡi, thục địa, ngũ vị tử, phục linh đều 7 phân rưỡi. Viễn chí 5 phân, nước lạnh 2 bát, gia gừng sống 3 nhát, đại táo 12 quả, sắc lấy 8 phần, uống trước bữa ăn.

15. Bổ phế a-giao tán (Tiền ất)

A-giao (sao với cáp phấn) 1 lạng rưỡi, mã đâu linh (sấy), cam thảo (chích), ngưu bàng tử, (sao thơm) đều 1 lạng. Hạnh nhân bỏ vỏ đầu nhọn 7 đồng, gạo nếp 1 lạng, nghiền thành bột, mỗi lần uống chừng 1 lạng, trẻ con 1, 2 đồng sắc với nước trong, uống âm ấm, sau bữa ăn.

16. Sâm-linh bạch-truật tán (cục phương)

Nhân-sâm 1 cân 8 lạng, ứ truật (thổ sao) 2 cân, phục linh 1 cân, sơn dược khô (sao) 1 cân 8 lạng, biển đậu (sao) 1 cân 8 lạng, chích cam thảo 1 cân, liên nhục (sao bỏ tim) 1 cân 8 lạng, trần bì 1 cân, ý dĩ (sao) 1 cân, kiết cánh 1 cân, sa nhân 1 cân, tán nhỏ, mỗi lần uống 2, 3 đồng. Lấy đại táo sắc làm thang hoặc hòa với nước cơm cho uống.

17. Độc sâm thang. (cảnh nhạc toàn thư)

Nhân-sâm, thứ tốt nhất (phân lượng thì tùy người, tùy chứng mà định) sắc với nước cho đặc, uống hết.

18. Hóa tích hoàn (Thẩm thị Tôn sinh thư)

Tam lăng, Nga truật, A-ngùy, Hải phù thạch, Hương phụ, Hùng hoàng, Binh lang Tô mộc, Ngõa lăng tử, Ngũ linh chi nghiền thành bột, rỏ nước mà viên, uống với nước sôi.

19. Mẫu đơn tán (chứng trị chuẩn thăng, dẫn Vân-kỳ tử phương)

Quế tâm, Huyền hồ sách, đều 1 lạng, Nga truật, Ngưu tất, xích thược đều 3 lạng, Kinh tam lăng 1 lạng rưỡi, tán nhỏ vừa, mỗi lần dùng 3 đồng, nước và rượu đều nửa chén sắc uống.

20. Chỉ truật thang (Kim quỹ yếu lược)

Chỉ thực 7 quả, bạch truật 2 lạng, 2 vị trên dùng nước 5 thăng, nấu lấy 3 thăng, chia 3 lần uống âm ấm.

21. Liên lý thang. (Trương thị y thông)

Nhân sâm, Bạch truật, Càn khương, Cam thảo, Phục linh, Hoàng liên dùng nước trong sắc uống.

22. Đào thị hoàng long thang. (Thương hàn lục thư)

Đại hoàng, Mang tiêu, Chỉ thực, Hậu phác, Cam thảo, Nhân sâm, Đương qui.

Người tuổi già khí huyết hư thì bỏ Mang tiêu đi. Nước 2 bát, gừng 3 nhát, táo 2 quả, sắc lên, rồi gia Cát cánh cho sôi một dạo, uống nóng làm chừng.

23. Tăng dịch thừa khí thang. (Ôn bệnh điều biện)

Nguyên sâm 1 lạng, Mạch đông (để lõi) 8 đồng, Tế sinh địa 8 đồng, Đại hoàng 3 đồng, Mang tiêu 1 đồng rưỡi, nước 8 chén nấu lấy 3 chén, trước uống một chén bệnh không chuyển lại uống.

24. Thông mạch tứ nghịch thang. (Thương hàn luận)

Tức là thang Tứ nghịch bội Càn khương lên thành 3 lạng.

25. Bạch thông gia Trư đảm trấp thang. (Thương hàn luận)

Thông bạch 4 củ, càn khương 1 lạng, Phụ tử 1 củ (để sống bỏ vỏ, chẻ làm 8 miếng) nước tiểu 5 cáp, nước mật lợn 1 cáp, cộng 5 vị lấy 3 thăng nước, nấu lấy một thăng, bỏ bã, đổ nước mật lợn và nước tiểu vào, hòa cho đều chia 2 lần, uống âm ấm.

26. Tả kim hoàn. (Đan khê tâm pháp)

Hoàng liên (sao nước gừng), 6 lạng, Ngô thù (ngâm nước muối) 1 lạng tán bột hòa với nước hoặc hoàn với hồ, uống với nước sôi 50 hoàn.

27. Ma-hoàng phụ tử tế tân thang. (Thương hàn luận)

Ma hoàng, (bỏ mắt) 2 lạng, phụ tử (nướng bỏ vỏ) 1 củ, tế tân 2 lạng cộng 3 vị. Lấy một đấu nước, nấu Ma hoàng trước, bớt 1 thăng, gạt bọt ở trên đi, bỏ các vị kia vào nấu lấy 3 thăng, uống âm ấm 1 thăng mỗi ngày 3 lần uống.

28. Nhị diệu thang (Tập đầu của sách Ngoại trị thọ thế phương)

Cam thảo, Uy linh tiên, đều 1 cân, đổ nước nấu sôi, rồi đổ vào trong 1 cái thùng đặt 1 cái ghế nhỏ, bảo người bệnh ngồi xổm trên ghế trong thùng, lấy vải dày bao kín chỉ chừa đầu ra ngoài mà xông, làm sao cho ra mồ hôi, phải cần tránh gió lạnh.

29. Khổ sâm thang (Dương khoa đại toàn)

Khổ sâm 2 lạng, Xà sàng tử 1 lạng, Bạch chỉ 5 đồng, Kim ngân hoa 1 lạng, Dã cúc hoa 2 lạng, Hoàng bá 5 đồng, địa phu tử 5 đồng, Thạch xương bồ 3 đồng dùng nước sông nấu lên, khi rửa gia vào 4, 5 cái mật lợn mà rửa vài ba lần thì khỏi, kiêng những đồ ăn kích thích, tránh gió.

30. Noãn tề cao. (Nghiệm phương)

Mẫu đinh hương, Hồ tiêu, đều 2 đồng, Nuy lưu hoàng, lục dậu phấn đều 3 đồng, Ngô thù du 1 đồng, tán bột, dùng 4 lạng cao thái ất đun cách thủy cho chảy ra, đem thuốc bột nhồi vào hòa đều, dán lên trên rốn thì hóa được hàn, hòa được khí khỏi đau và chỉ tả.

31. Vạn ứng cao (tức vạn ứng bảo trân cao)

Sinh địa hoàng, Mao truật, Chỉ xác, ngũ gia bì, Nga truật, Đào nhân, sơn nại, Đương qui, Xuyên ô, Trần bì, Ô dược, Tam lăng, Xuyên quân, Hà thủ ô, Thảo ô, Sài hồ, phòng phong, Lưu kỳ nô, Nha tạo, Xuyên khung, Quan quế, Khương hoạt, Uy linh tiên, Xích thược dược, Thiên nam tinh, Hương phụ, Kinh giới, Bạch chỉ, Hải phong đằng, Cảo bản, Xuyên đoạn, Cao lương khương, Độc hoạt, Ma hoàng, (bỏ mắt), Cam tùng, liên kiều, đều 3 đồng.

Cách chế : dùng 4 cân dầu vừng, bỏ thuốc vào nấu khô, lọc bỏ bã, bỏ 2 lạng tóc sạch vào cho tan ra. Lại bỏ 30 lạng Nụy đan vào, ngào thành cao. Lại thêm Nhục quế, Xạ hương, sau hãy bỏ vào, đều 1 đồng. Phụ tử phiến, Mộc hương đều 2 đồng. Băng phiến, Long não Hồi hương, Nhũ hương, Mộc dược, A ngùy, Tế tân đều 3 đồng, đều nghiền thật nhỏ nhồi vào trong cao tắt lửa đi, rồi quấy cho đều,

32. Tiêu bỉ cầu bì cao.

A ngùy 1 lạng, Nhục quế, Công đinh hương đều 5 đồng, Xạ hương 1 đồng, Mộc hương 4 đồng, Nhũ hương (bỏ dầu) Một dược (bỏ dầu) đều 6 đồng, cùng nghiền bột, dùng 1 cân 8 lạng cao Vạn ứng, nấu cách thủy cho tan, rồi bỏ thuốc bột vào, quấy đều đạt thành cao.

33. Ủy phong tán. (Chứng trị chuẩn thăng).

Khương hoạt, Bạch chỉ, phòng phong, Tế tân, Đương qui, Nguyên hoa, Bạch thược, Ngô thù, Quan quế phân lượng đều nhau, nghiền nhỏ vừa, dùng hành vỏ đỏ dễ cả rễ 8 lạng, cắt nhỏ, đều hòa vào dấm thật chua mà xào cho thật nóng, bọc vải bông lại mà chườm lên chỗ đau.

34. Tào hương bĩnh (Tập dầu của sách Ngoại trị thọ thế phương)

Sinh hương tào 6 lạng, Sinh khương, Xương bồ đều 4 lạng, muối 2 lạng, giã đều xào nóng làm bánh, dán lên chỗ đau, dùng lửa hơ bên trên.

35. Thông quan tán

Tế tân, Tạo giác, Bạc hà, Hùng hoàng đều 1 đồng (một bài có thêm Nam tinh, Bán hạ) nghiền bột thổi vào mũi.

36. Qua đế súc tỵ phương (Thiên kim dực phương)

Qua đế sao nghiền bột, dùng một ít bằng hột đậu, thổi vào lỗ mũi, nhẹ thì nửa ngày, nặng thì 1 ngày, chảy nước vàng ra là khỏi.

37. Cầm hóa thượng thanh hoàn (Nghiệm phương tân biên)

Ngọc lộ sương, Thị sương, Khoản đông hoa, Ngũ vị tử, Hoàng cầm, Bạc hà, Hải phù thạch, Ô mai, Cam thảo (chích), Hàn thủy thạch, Kha tử nhục, Đại mạch Nha, Xuyên bối mẫu, Thanh đại, phân lượng đều nhau, nghiền bột luyện mật mà viên, bằng hột khiếm thực, mỗi lần uống 1 viên, ngậm tan nuốt xuống.

38. Khung cùng tán (chứng trị chuẩn thăng)

Khung cùng, Tân di đều 1 lạng, Tế tân (bỏ mầm) 7 đồng 5 phân, Mộc thông 5 đồng, nghiền bột lấy bông gói một ít, nhét vào mũi, rớt thì thay đi.

39. Như thánh đan (Nho môn sự thân).

Xà sàng tử, Khô bạch phàn, phân lượng đều nhau, tán bột dùng dấm khuấy hồ mà viên, bằng viên đạn, lấy Yên chi làm áo, gói vào bông nhét vào âm hộ, nóng quá thì thay đi.

40. Ôn phấn (Thiên kim phương)

Long cốt nung, mẫu lệ nung, sinh hoàng kỳ đều 3 đồng, bột gạo tẻ 1 lạng, đều nghiền nhỏ trộn đều, lấy lụa thưa gói lại thoa dần dần.

41. Ngọc nữ anh (Dương khoa tuyển tủy phương)

Bột hoạt thạch 5 đồng. Bột đậu xanh (sao qua) 4 lạng, trộn đều làm phấn mà thoa.

42. Dị công tán (Dịch sa thảo)

Ban miêu (bỏ chân cánh, sao với gạo nếp cho vàng, bỏ gạo) 4 đồng, Huyết kiệt, Nhũ hương, Một dược, Toàn yết, Nguyên sâm đều 6 phân, Xạ hương 3 phân, đều nghiền bột, đựng vào bình sứ, bịt kín miệng cho khỏi mất hơi, dùng 1 lá thuốc cao thường, rồi lấy bột ấy cỡ hột đậu nành, dán lên chỗ cồ, đau bên trái thì dán bên phải, đau bên phải thì dán bên trái, đau ở giữa thì dán ở giữa, chừng 3,4 giờ thì nổi mụn phỏng, lấy kim bạc khêu là khỏi

43. Đồng du tiễn (Y tông kim giám)

Đồng du 4 thìa, nước ấm nửa bát, quấy với dầu cho đều, dùng lông cánh gà hơi cứng, nhúng dầu ngoáy vào trong họng, liền 4,5 lần như thế thì trào đờm ra, lại ngoáy cho trào nữa, đến khi người tỉnh, hết tiếng lên thì thôi.

44. Thông đạo bằng mật (Thương hàn luận Mật tiễn đạo)

Mật ong 7 cáp, đổ vào nồi đồng sắc nhỏ lửa, đợi nó đặc lại như kẹo mạch nha, quấy luôn, chớ cho cháy sém, đặc có thể viên được thì lấy tay nắn thành thoi, nhọn đầu, lớn bằng ngón tay, dài chừng 2 tấc, làm gấp khi đương nóng, lạnh sợ nó cứng, để đút vào trong lỗ đít.

45. Thông đạo bằng mật lợn (Thương hàn luận trư đởm thấp đạo)

Dùng 1 cái mật lợn, nặn lấy nước, hòa với ít dấm, thụt vào trong lỗ đít, chừng ăn xong bữa cơm sẽ đi tả ra những thức ăn cũ và chất độc.

o°o

DƯỢC VẬT

Nội dung nghiên cứu dược vật học rất là rộng rãi, trong đó bao gồm tác dụng của vị thuốc đối với thân thể người ta, việc vận dụng vị thuốc để chữa bệnh, cho đến sự phân biệt về thổ sản, phẩm loại, hình thái, tính vị thật giả của mỗi vị thuốc. Ngoài ra về những phương diện thu hái, bào chế, tàng trữ, cũng đều là hướng để nghiên cứu. Sự chuẩn bị ở đây là giới thiệu chủ yếu về nội dung nói trên, học tập qua được chương này, thì chúng ta sẽ có một tri thức đơn giản tương đối có hệ thống về dược vật học của Trung-quốc.

A. — NGUỒN GỐC DƯỢC VẬT

Nguồn gốc của dược vật Trung-quốc, bao gồm những thứ thực vật, động vật, khoáng vật cho đến sản phẩm thủ công nghiệp và chế phẩm hóa học. Bởi vì vị thuốc là do loài người từ trong sinh hoạt lao động và trong sự đấu tranh với tật bệnh mà dần dần phát hiện và nhận thức ra được, cho nên trong thời kỳ thượng cổ phần nhiều là lấy ở các loài cây cỏ của thiên nhiên mọc hoang ngoài đồng (vì thế người xưa đem các vị thuốc gọi là bản thảo), cũng có một số ít là lấy ở loài động vật. Theo đà tiến hóa của xã hội và sự phát triển của sự nghiệp y học, thì số lượng cần dùng của dược vật càng ngày càng thêm nhiều. Nếu chỉ dựa vào phương diện thuốc mọc hoang ở ngoài đồng, thì dần dần sẽ thấy không đủ để ứng dụng. Vì thế trên cơ sở phát triển về sinh sản nông nghiệp, có một số dược vật về thực vật đã được vun trồng thêm, cũng có một số dược vật bằng động vật, được người ta chăn nuôi thêm, từ đó nguồn gốc và sự cung ứng của các dược vật được mở rộng hơn lên. Về khoáng vật và sản phẩm thủ công nghiệp thì có liên quan với công nghiệp, như phát triển công nghiệp khai mỏ, càng xúc tiến thêm cho việc sử dụng các dược vật về khoáng vật. Sự phát triển công việc luyện kim, làm muối, cũng đã xúc tiến kỹ thuật chế biến các dược vật, như những vị Chu sa, Hùng hoàng, Thạch cao, Hoạt thạch, là lợi dụng kỹ thuật khai mỏ mà thu góp được ; những vị như muối ăn, Hoàng đan, Long não đều là sản phẩm của thủ công nghiệp làm ra. Đồng thời trong việc sử dụng

dược vật bằng khoáng vật, trải qua sự phối hợp luyện chế của cách luyện đan, lại phát minh ra được loại thuốc hóa học có tính chất thăng giáng như khinh phấn, Giáng đơn, v.v....

Ngoài ra còn có những vị thuốc ở nước ngoài vào, như đời Hán, Trương Khiên đi sứ nước Tây vực đã mang về một số vị thuốc. Về sau theo sự phát triển buôn bán với nước ngoài, những dược vật ở nước ngoài đưa vào mỗi thời đại một tăng thêm cho đến ngày nay, có một số dược vật về thực vật ở nước ngoài đưa vào, trải qua sự trồng trọt của chúng ta đã sớm trở thành những vị thuốc sản xuất ở nước ta.

B. — THU HÁI VÀ BẢO QUẢN

1. Thu hái — Mùa màng và phương pháp thu hái, cùng với phẩm loại, tính vị của các dược vật có sẵn quan hệ mật thiết mà trong đó mùa thu hái lại càng trọng yếu hơn, bởi vì bộ phận của các dược vật khác nhau, như những thứ rễ, mầm, hoa, lá, hột, quả của thực vật, và một số dược vật về động vật đều có thời kỳ sinh, trưởng thành thuộc nhất định của nó, cho nên thời gian thu hái cũng khác nhau.

Nói chung, bộ phận gốc của loài thực vật (bao gồm cả phần dưới đất, cả củ, vỏ, rễ) nên thu hái vào thời kỳ đầu mùa xuân hoặc cuối mùa thu, lấy vào lúc còn chưa mọc mầm hoặc đã khô héo, tinh hoa còn chứa chất trong rễ, sức thuốc còn đầy đủ như những vị qua lâu căn, địa du, đan bì. Bộ phận mầm và lá nên thu hái vào thời kỳ sinh trưởng thịnh vượng nhất, như những vị bạc hà, tô diệp, đại thanh diệp ; về các loài hoa thì thông thường nên thu hái vào thời kỳ còn ngậm nụ sắp nở hoặc mới bắt đầu nở, như những vị cúc hoa, kim ngân hoa, tân di hoa. Về các thứ quả thì có một số nên thu hái vào thời kỳ vừa mới chín, có một số thì nên thu hái vào thời kỳ đã chín muồi, những thứ nên hái vào thời kỳ mới chín như đậu khấu, thanh bì, v.v..., những thứ nên hái vào thời kỳ đã chín muồi như qua lâu, chanh v.v... Về các thứ hột và nhân, thì cần phải để đến khi đã chín muồi mới có thể hái được như những vị sung úy tử, hạnh nhân, v.v... Ngoài ra việc lấy các vị thuốc bằng nhựa cây, thì lại có quan hệ rất mật thiết với khí hậu, như vị tùng hương thì phần nhiều lấy về tháng sáu, khi khí trời nắng và khô ráo. Nhũ hương thì phần nhiều lấy về tháng hai tháng ba khi khí trời ấm và khô ráo. Trên đây chỉ là nói đại khái mà thôi, đương nhiên không phải hoàn toàn như thế, vì rằng sự sớm muộn của mùa tiết, sự biến hóa của khí hậu đều có thể ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của thực vật, cho nên cần phải kết hợp với tình hình thực tế mà quyết định.

Còn như sự thu lượm các vị thuốc về động vật cũng có thời tiết nhất định như da lừa lấy về mùa đông thì tốt, vì khi ấy da dày và nhiều chất keo gọi là đông bản. Lộc nhung nên lấy vào sau tiết thanh minh từ 45 đến 60 ngày, lúc đó chính là lúc huyết dịch đầy đủ, chất vốn thuần dương, cho nên công hiệu nhiều hơn ; nếu để chậm đến ngày hạ chí huyết dịch khô ráo, khí âm sinh ra mà khí dương đã kém thì công hiệu cũng giảm bớt. Vị thuốc về loài côn trùng thì sự nở trứng lớn lên của nó cũng có mùa tiết nhất định như tang phiêu tiêu nên lấy vào giữa tháng ba, nếu để quá thời kỳ đó thì trứng đã hóa thành bọ ngựa.

Nói chung, sự thu hái các vị thuốc về thực vật càng nên chú ý đến những vấn đề khí hậu thời gian và phương pháp, như loại vị thuốc về rễ và mầm thì nên thu

hái lúc trời tạnh, vì chất đất xốp dễ đào cuốc; các thứ hoa lá quả hột đều không nên thu hái lúc trời mưa hoặc sương chưa khô, nếu không đúng như thế thì dễ bị mốc nát; có một số thứ quả hột lại nên hái về sáng sớm và gần tối, vì lúc giữa trưa mặt trời nóng quá thường hay biến chất. Sau khi thu hái các vị thuốc rồi thì nên xử lý để thu cất cho tiện, cách xử lý điều cốt yếu là cần khô ráo, những thứ rễ, thân, hột, quả phần nhiều là phải đem phơi nắng có một số vị thuốc khác vì sợ mất mùi mất sắc mà không nên phơi nắng, thì có thể phơi dâm, hoặc đem cấy khô.

b. Bảo quản

Các vị thuốc sau khi đã thu hái về rồi, vì muốn tiện cho việc vận chuyển và giữ gìn được nguyên tính năng của nó, thì cần phải bảo quản cẩn thận, để khỏi bị khí ẩm thấp, hơi nóng và ánh sáng mặt trời mà sinh hư hỏng thối nát, bị mọt và phai mất màu sắc.

Việc bảo quản các vị thuốc là rất cần chú ý đến tình hình ẩm ướt và sâu mọt Phàm chỗ cất hoặc sắp xếp các vị thuốc cần lựa chọn những căn buồng cao ráo thoáng khí và cần làm những công tác như phòng ẩm ướt, phòng sâu mọt cho tốt. Phần lớn các vị thuốc tuy đã phơi nắng nhưng vẫn còn dễ bị ẩm ướt, bị sâu mọt, thì cần phải cất kín vào trong chum có vôi bột. Những vị thuốc có mùi vị thơm cay phát tán, như Xạ hương, Băng phiến, Nhục quế, vv... thì lại nên đựng vào bình bịt kín, hoặc đựng vào hộp thiếc để khỏi bị mất hơi, làm giảm nhẹ mất công hiệu của thuốc.

Vị thuốc chẳng những cần phải bảo qnản đúng cách, mà còn phải kiểm tra luôn. nếu như thấy bị ẩm ướt bị sâu mọt, thì phải kịp thời sửa chữa, đặc biệt là khi đã thấy bị sâu mọt thì cần phải tiêu diệt ngay để khỏi lan tràn ra. Phương pháp trừ sâu mọt, ngoài những vị thuốc có mùi thơm ra, còn tất cả dùng than đỏ mà sấy, hoặc sấy bằng lưu huỳnh thì có hiệu quả rất tốt.

Trên đây là tình hình đại khái về cách bảo quản, nhưng cũng có một số vị thuốc không nên phơi nắng, hoặc không nên để khô quá, thì nên căn cứ vào tính chất của thuốc mà bảo quản đúng cách, như vị Phục linh đã không nên phơi nắng, lại không nên để ẩm ướt, thì nên cất vào những chỗ tối và khô ráo, vị Cốt toái bổ thì nên cất vào chỗ dâm mát, mà không nên cất vào chỗ khô ráo, đã không nên đem phơi nắng, cũng không nên đựng kín vào chum có vôi bột. Lại như những vị Sinh-địa tươi, Địa-cốt bì tươi thì nên vùi dưới cát, vị Thạch-hộc tươi, Thạch-xương-bồ tươi thì nên vùi vào cát sỏi, vv...

c) Bào chế.

Dược vật của Trung-quốc phần nhiều là thuốc sống, nhưng có một số vị có chất độc, hoặc tính chất mạnh quá không thể uống ngay được; có một số vị thì hay biến chất, không thể để lâu được có vị thì cần bỏ những chất tạp nhạp và những bộ phận không cần dùng đi, thì mới có thể dùng được, vả lại cùng một vị thuốc mà sống chín khác nhau, mà tác dụng cũng khác nhau, vì thế cần phải qua sự gia công xử lý nhất định tức là bào chế, mục đích chủ yếu của việc bào chế có thể quy nạp lại mấy điểm dưới đây:

a) Tiêu trừ hoặc làm giảm bớt chất độc của thuốc, như Bán-hạ dùng sống thì kích thích đường cuống họng làm cho người ta bị độc, cần phải chế với gừng; Ba-đậu có tính mãnh liệt, có thể làm cho sinh ra đi tả nhiều, thì cần phải bỏ chất dầu, làm giảm

bớt tính độc của nó, để không đến nỗi vì tính kích thích mãnh liệt quá mà gây ra phản ứng không lành.

b) Sửa đổi tính năng của vị thuốc được đúng đắn, thì có thể làm cho hòa hoãn hoặc tăng thêm công hiệu của thuốc, có một số vị thuốc vì sống, chín mà tác dụng khác nhau, như vị địa-hoàng dùng sống thì tính hàn mà làm mát huyết, chế thành thục-địa thì hơi ấm mà bổ huyết; vị bồ-hoàng dùng sống thì hành huyết và phá ứ, sau khi sao thành than thì có thể cầm máu; lại như thường-sơn chế với giấm thì sức làm cho mửa lại mạnh thêm, chế với rượu thì sức làm cho mửa sẽ giảm nhẹ đi.

c) Bỏ hết chất tạp nhạp, làm cho vị thuốc sạch sẽ tinh khiết.

d) Qua sự bào chế thì tiện cho việc chế tễ, sắc uống, và bảo quản.

Phương pháp bào chế đại để có thể chia làm 3 loại, tức là hỏa chế thủy chế và thủy hỏa hợp chế.

1. Phép hỏa chế. — Hỏa chế là đem vị thuốc, trực tiếp hoặc gián tiếp đặt lên trên lửa làm cho khô ráo, xốp dòn, sém vàng hoặc hóa thành than, chủ yếu là bao gồm những cách như: nung, sao cháy sém, lùi, sao, hong, nướng.

a) Nung. — Là đem vị thuốc bỏ ngay vào lửa đỏ, hoặc bỏ vào trong nồi quen chịu lửa mà nung, cách này phần nhiều dùng chế các vị thuốc bằng khoáng vật và các thứ vỏ, mai như từ-thạch mẫu-lệ vv.. có thể làm cho thuốc xốp dòn tan ra, để dễ thu hút hoặc tăng thêm tác dụng thu sáp.

b) Bào. — Bào là đem thuốc cho vào chảo rất nóng sao trong chốc lát, đợi đến khi xung quanh thuốc thấy vàng sém, nứt nẻ ra là được, như bào khương chẳng hạn, có thể làm cho giảm bớt tính mãnh liệt của thuốc.

c) Lùi. — Lùi là đem vị thuốc bọc vào giấy ướt hoặc bọc cám ướt vùi vào trong tro nóng, hoặc đặt vào trong than hơi đỏ, đợi đến khi giấy bọc hoặc bột bọc ngoài đã khô đen là được, để nguội rồi bóc đi. Phương pháp này là lợi dụng chất giấy, hoặc chất bột để thu hút bớt một phần dầu ở trong thuốc, làm giảm bớt tính kích thích của thuốc. như Cam-toại, Nhục đậu-khấu, mộc hương, v.v.

d) Sao. — tức là đem thuốc bỏ vào nồi rang mà sao, là một phương pháp thường dùng và dùng nhiều nhất trong phép bào chế. Nhưng vì mục đích sử dụng khác nhau nên mức độ nóng cũng có khác nhau: như Bạch-truật, Hoài-sơn nên sao vàng; Sơn-chi Thần khúc nên sao sém; Trắc-bá, Địa-du phần nhiều nên sao thành than. Nhưng sao thành than cũng cần phải chú ý đến « tồn tính », tồn tính là tuy sao thành than nhưng vẫn còn giữ được tính chất thuốc của nó, như cháy thành tro thì sức thuốc mất thật, là không hợp với yêu cầu của việc sao. Sao vàng, sao khô sém, thì có thể tăng thêm tác dụng kiện tỳ, sao thành than ,thì có tác dụng thu sáp và cầm máu.

đ) Sấy. — Sấy là cách dùng lửa nhỏ để hơ nóng, làm cho thuốc khô ráo, có 2 mức sấy, sấy nhiều lửa có thể làm cho vị thuốc hơi vàng, dòn như vị thủy-diệt, Manh trùng, vv. sấy ít lửa chỉ cần làm cho thuốc khô ráo là được, như cúc hoa, kim ngân hoa.

e) Nướng. — Chích và sao cũng giống nhau mà có chỗ khác nhau, sao là chỉ đem một vị thuốc sao cho nóng, mà chích là đem vị thuốc cùng với một thành phần khác và làm cho nóng, rất thường dùng là chích với mật, như dùng mật để chích Cam thảo, khoản-đông hoa, Tang bạch-bì, Hoàng kỳ, v.v... Cách này có những tác dụng dinh dưỡng, nhuận phế, chỉ khái, dịu mùi vv...

Phép thủy chế

Phép thủy chế là làm cho vị thuốc trong sạch, mềm mại, tiện cho việc thái mỏng, hoặc làm cho giảm bớt tính độc và tính mãnh liệt của thuốc. Nói chung bao gồm những cách như: « Rửa », giặt sạch « ngâm » « giầm » « thủy phi ».

a) Rửa. Là rửa sạch đất và những chất bẩn dính vào thuốc.

b) Giặt sạch: Phép Giặt sạch phải làm nhiều công hơn, thời gian cũng hơi dài, tác dụng của nó chẳng những làm cho sạch sẽ, mà còn có thể gạn hết chất mặn và hôi tanh đi, như Hải-tảo, Côn-bố; nhân trung bạch,vv...

c) Ngâm. Ngâm là cho thuốc vào nước lã hoặc nước sôi, như hạnh-nhân, đào nhân, tức là dùng thuốc ngâm rồi sau bóc bỏ vỏ và đầu nhọn. Có một số thuốc bằng loài thực vật mà tương đối cứng thì cần phải ngâm mềm, rồi sau đó mới có thể đem thái được, mà thời gian ngâm nước hơi dài, lại có thể giảm nhẹ tính mãnh liệt của thuốc.

Tẩm, tẩm và ngâm cũng gần giống nhau, nhưng tẩm là chỉ đem thuốc thấm nước làm cho thuốc mềm ra; có một số vị thuốc nếu dùng theo cách bào thì dễ mất tính thuốc, nên phải làm theo cách này.

đ) Thủy phi. Thủy phi là khi chế thuốc tán, thuốc bột, cho thêm nước vào với thuốc mà nghiền chung, mục đích là có thể làm cho khi nghiền bột thuốc không bay đi được, mà còn nhỏ thêm như hoạt thạch, chu sa, thanh-đại, vv... đều dùng cách này

8. Thủy hỏa hợp chế

Thủy hỏa hợp chế, chủ yếu bao gồm 3 cách; « chưng » « nấu » và « tôi ».

a) Chưng: là đem vị thuốc chưng cách thủy cho chín, để tiện việc chế thuốc tễ, hoặc cho thêm rượu vào mà chưng, như thục-đại hoàng, thục-địa hoàng, vv..., cách này có thể làm mất tính chất đắng và hàn của thuốc, và thay đổi công hiệu của thuốc.

b) Nấu: là cho các vị thuốc vào nước lã hoặc nước thuốc đã sắc rồi, đem luộc qua như Nguyên-hoa, nấu với giấm thanh để chế bớt chất độc của nó.

c) Tôi: Tôi là đem các vị thuốc đã nung đỏ rồi, tôi ngay vào nước Loặc giấm, làm trở đi trở lại nhiều lần như thế, thì gọi là tôi, phần nhiều áp dụng với các vị thuốc bằng khoáng vật như từ thạch, đại giả-thạch, tự nhiên-đồng, v.v. là thường dùng cách này, mục đích là làm cho tan rã ra để dễ việc thu hút.

Trong những phương pháp nói trên, lại còn dùng những thứ rượu, giấm thanh, nước muối, nước cơm, sữa, nước tiểu trẻ con điều hòa với thuốc mà chế chúng, hoặc dùng cách tẩm, ngâm hoặc dùng cách nướng, sao, hoặc dùng cách chưng nấu, đều căn cứ vào nhu cầu cần thiết của việc chữa bệnh mà phối hợp. Lời tổng luận trong sách Bản thảo mông thuyên của Trần gia Mô nói: « chế rượu là để đưa lên, chế gừng là để phát tán, chế muối là để thuốc chạy vào thận tạng, và làm cho mềm chỗ cứng, chế giấm là để cho thuốc chạy vào can kinh và làm cho đỡ ở các chỗ đau ». Nói rõ cách dùng rượu và muối v,v... để chế chung với thuốc là đều có ý nghĩa nhất định trên việc chữa bệnh.

D. — TÍNH NĂNG CỦA DƯỢC VẬT

Nghiên cứu tính năng dược vật tức là nghiên cứu về tác dụng dược lý của vị thuốc, căn cứ vào hệ thống lý luận của y học Trung-quốc, tính năng của dược vật Trung-quốc, chủ yếu là ở việc điều chỉnh sự thiên thắng của âm dương trong cơ thể người ta. Bởi vì sự sinh ra tật bệnh, nói tóm lại là sự phản ánh của âm dương trong cơ thể mất thăng bằng. Cho nên vị thuốc để chữa bệnh chính là mục đích lấy sự điều hòa âm dương để cho trường hợp thiên thắng được thăng bằng và trở lại bình thường. Cho nên phàm chứng nhiệt thuộc về dương tính có thể dùng vị thuốc lạnh mát của âm tính mà chữa; chứng hàn thuộc về âm tính có thể dùng vị thuốc nóng ấm thuộc dương tính mà chữa. Chứng nghịch lên thì dùng thuốc giáng nghịch, chứng hãm xuống thì dùng thuốc thăng đề (đưa lên) dùng thiên tính của vị thuốc để điều chỉnh sự chênh lệch của âm dương trong thân thể người ta, đó là lẽ tất nhiên. Sách Bản-thảo-vấn-đáp của Đường-dung-Xuyên nói: « Nếu như khí trong thân thể người ta, bị thiên thắng hoặc thiên suy thì sinh ra tật bệnh, lại nhờ vào một khí thiên thắng của vị thuốc để điều hòa sự thịnh suy của thân thể người ta, làm cho trở lại hòa bình thì không còn tật bệnh nữa », đó là lời nói rất đúng. Trong tính năng dược vật của Trung-quốc có tứ khí, và ngũ vị và thăng, giáng, phù, trầm, đều bao hàm sẵn một tinh thần cơ bản như thế.

1. Tứ khí, ngũ vị. — Là nói rõ bộ phận cơ bản về tính năng của dược vật, dùng khí vị để nói rõ tính thuốc là đặc điểm của Trung dược học.

Tứ khí tức là hàn, nhiệt, ôn, lương, 4 thứ dược tính khác nhau, 4 thứ dược tính khác nhau đó đều có thể theo sự phản ứng cua tác dụng các vị thuốc vào trong có thể biểu hiện ra mà làm cho chúng ta nhận thức được. Ví dụ như vị thuốc có thể chữa được nhiệt chứng, thì chúng ta liền biết rõ nó có đủ tính hàn lương, vị thuốc có thể chữa được hàn chứng thì biết rõ nó có đủ tính ôn nhiệt.

Thiên Chí-chân-yếu-đại-luận sách Tố-vấn nói: « Bệnh hàn thì dùng thuốc nhiệt, bệnh nhiệt thì dùng thuốc hàn ». Và sách Thần-nông-bản-thảo nói: « Chữa bệnh hàn thì dùng thuốc nhiệt, chữa bệnh nhiệt thì dùng thuốc hàn ». Tức là đem tác dụng hàn, lương, ôn, nhiệt của dược vật để quy nạp lại làm thành nguyên tắc chữa bệnh và dùng thuốc.

Nói chung hàn, nhiệt, ôn, lương có thể quy nạp làm 2 phương diện âm và dương, hàn và lương là âm, ôn và nhiệt là dương; Hàn và lương, ôn và nhiệt chỉ là khác nhau về trình độ, cho nên sách Bản-thảo từ đời này qua đời khác có chỗ gọi là đại ôn, cũng là tương dương với nhiệt, gọi là vi hàn cũng là tương dương với lương. Ngoài ra lại có một số dược vật khí thiên thắng không rõ rệt lắm, tính chất hòa bình cho nên gọi là bình tính. Nhưng trên thực chất vẫn có phần nào thiên về ôn, hoặc phần nào thiên về lương khác nhau, cho nên tuy gọi là bình tính mà đều gọi chung là tứ khí. Việc vận dụng các vị thuốc tất nhiên cần phải biết trước được hàn, nhiệt, ôn, lương, nếu như không rõ được tứ khí, không phân được âm dương, thì khi chữa về nhiệt bệnh thuộc dương tính lại dùng thuốc nhiệt, chữa về hàn bệnh thuộc âm tính lại dùng thuốc hàn, tất nhiên gây nên hậu quả không tốt. Trong bài Thương-hàn-luận-tự-lệ của Vương-thúc-Hòa đời Tấn nói: « Uống bài Quế-chi vào nếu là dương thịnh thì chết, uống bài Thừa khí vào nếu là âm thịnh thì chết ». Đó là lời nói rất đúng.

Ngũ vị tức là cay, chua, ngọt, đắng, mặn có thể thông qua vị giác mà phân biệt được. Người xưa trong sinh hoạt thực tiễn lâu dài chẳng những biết rõ trong đồ

ăn có đủ 5 mùi vị khác nhau mà còn biết được trong ngũ vị cũng đều có tác dụng khác nhau. Thiên Tạng-khí-pháp-thời-luận sách Tố-vấn nói: « Vị cay tản ra, vị chua thu liễm, vị ngọt hòa hoãn, vị đắng làm cho cứng, vị mặn làm cho mềm, tức là đem tác dụng của ngũ vị mà quy nạp lại. Các y gia đời sau dựa trên cơ sở Nội-kinh lại phát triển và bổ sung thêm là: « Vị cay có thể tản ra, có thể chạy, vị ngọt có thể bổ, có thể hòa hoãn, vị đắng có thể làm khô ráo, có thể tả, vị chua có thể thu, có thể sáp lại, vị mặn có thể mềm ra có thể đưa xuống ». Nội dung cụ thể cũng là: vị cay phần nhiều có tác dụng phát tán và hành-khí, như tử-tô, sinh-khương, kinh-giới, bạc-hà, có thể phát tán được biểu tà; trần-bì, hương-phụ, sa-nhân hay hành khí, khoan trung, v.v... Vị ngọt có tác dụng bổ dưỡng và hòa hoãn như nhân-sâm, hoàng-kỳ bổ khí, thục-địa, mạch-môn dưỡng âm, cam-thảo, di-đường có chất ngọt, hòa hoãn trung khí... Vị đắng có tác dụng táo thấp mà tả hạ, như hoàng-liên, hoàng-bá, táo thấp mà tả hỏa; đại-hoàng tả thực nhiệt mà thông đại tiện, thương truật táo thấp kiện tỳ, vv... Vị chua có tác dụng thu liễm cố sáp, như kha-tử, thạch lựu bì, ngũ-bội tử có thể chữa được chứng lỵ lâu ngày thoát giang; sơn-thù du, ngũ-vị tử, kim-anh tử có thể liễm hư hàn, sáp tinh khí, v.v... vị mặn có tác dụng làm mềm chất cứng và nhuận xuống như hải tảo, hải-phù-thạch có thể chữa được chứng đờm kết lõa lịch; mang tiêu có thể thông táo kết mà nhuận trường tả hạ.

Ngoài ra lại còn có một loại vị đạm, tuy đạm mà không có vị, nhưng có tác dụng thẩm thấp và lợi khiếu, như phục linh, thông thảo, hoạt thạch v.v... đều có thể thẩm thấp và lợi tiểu tiện. Vì rằng vị đạm không có vị rõ rệt, cho nên vẫn gọi chung là ngũ vị. Ngũ vị trừ tác dụng nói chung, lại còn có quan hệ mật thiết với tạng phủ nữa. Sách nội kinh đem ngũ vị quy vào ngũ tạng mà nói: « Vị chua vào gan, vị đắng vào tâm, vị cay vào phế, vị mặn vào thận, vị ngọt vào tỳ, ». Đó là căn cứ vào ảnh hưởng của đồ ăn phát sinh ra trên sinh lý và bệnh lý trong thân thể người ta mà quy nạp lại. Theo đó có thể hiểu được giữa ngũ vị và ngũ tạng có sẵn quan hệ rất mật thiết, đồng thời cũng có thể nói rõ được sự ăn uống về ngũ vị nhiều quá hoặc ít quá, tất nhiên sẽ gây ra sự thiên thắng và thiên suy của âm dương tạng phủ mà sinh ra tật bệnh. Vì thế trên lâm sàng thường thường lợi dụng sự chênh lệch của ngũ vị để điều chỉnh sự thiên thắng hoặc thiên suy giữa các tạng phủ, ví dụ như vị cay làm tán được khí uất ở phế, vị ngọt bổ được sự yếu hư ở tỳ vị, cho đến những vị thuốc vào can thì sao giấm, những vị thuốc vào thận thì sao muối, v.v... đều là sự vận dụng cụ thể trong lâm sàng dùng ngũ vị vào ngũ tạng.

Nói chung tác dụng của ngũ vị cũng có thể quy nạp làm hai loại lớn là âm và dương, tức như vị cay, ngọt, đạm, đều thuộc về dương, vị chua, đắng, mặn, đều thuộc về âm; nhưng tính năng của dược vật là do tứ khí ngũ vị, tổng hợp lại mà thành ra, cho nên sự quan hệ giữa những thứ đó, là một chỉnh thể không thể tách rời được. Vì rằng mỗi một vị thuốc đều bao gồm cả khí và vị, mà giữa các vị thuốc, có thứ thì khí giống nhau mà vị khác nhau, có thứ thì khí khác nhau mà vị lại giống nhau, ví dụ như cùng một tính ôn, mà vị sinh khương thì tân ôn, vị hậu phác thì khổ ôn, vị hoàng kỳ thì cam ôn, vị ô mai thì toan ôn, vị cáp giới thì hàm ôn; cùng một vị tân, mà thạch cao thì tân hàn, bạc hà thì tân lương, can khương thì tân ôn, phụ tử thì tân nhiệt. Cũng có rất nhiều vị thuốc thì có một khí mà kiêm cả mấy vị, như quế chi tân cam mà ôn, sinh địa khổ cam mà hàn, v.v...

Tình hình phức tạp lẫn lộn như thế, cũng chính là thể hiện được các vị thuốc có nhiều thứ tác dụng, cho đến tính năng giữa các vị thuốc, trong chỗ giống nhau đều

có đặc điểm khác nhau. Do đó có thể biết, nắm vững được tính năng của vị thuốc thì trừ việc xác minh về tứ khí ra, còn cần phải biết rõ tác dụng của ngũ vị, vì rằng tật bệnh trừ hàn, nhiệt âm dương ra, còn có nhiều tình trạng phức tạp nữa. Ví dụ cũng chung một bệnh thuộc nhiệt, chứng biểu nhiệt thì nên dùng thuốc tân lương phát biểu ; chứng thực nhiệt kết ở trong thì nên dùng thuốc khổ hàn, hàm hàn để tả hạ ; chứng tân dịch bị thương tổn thì phải dùng thuốc cam hàn để sinh tân. Nếu như không rõ được ngũ vị, chỉ biết dùng hàn để thắng nhiệt, khi gặp biểu chứng chưa giải, lại dùng thuốc hàm khổ để tả hạ ; khi tân dịch đã bị thương tổn mà vẫn lạm dụng thuốc khổ hàn thì thường thường làm cho tân dịch người bệnh hao kiệt, nhiệt tà nhân đó mà hóa ra táo, bệnh càng nặng thêm. Cho nên nắm được tứ khí và ngũ vị của vị thuốc thì thực là mấu chốt trọng yếu của việc dùng thuốc khi lâm sàng.

2. Thăng, giáng, phù, trầm.— Thăng, giáng, phù, trầm là chỉ vào xu hướng của tác dụng dược vật mà nói ; thăng là đi lên, giáng là đi xuống, phù có ý nghĩa phát tán, trầm có tác dụng thẩm lợi. Cho nên những vị thuốc thăng phù đều chủ đi lên mà hướng ra ngoài thuộc dương, có đủ những tác dụng đưa lên phát tán khu phong, sơ tiết, ôn lý. Những vị thuốc trầm giáng đều chủ đi xuống vào trong, thuộc âm, có những tác dụng tiềm dương, giáng nghịch, thu liễm, thẩm lợi, tả hạ.

Thăng giáng phù trầm có sẵn quan hệ mật thiết với khí vị và chất nặng nhẹ của thuốc ; theo khí vị mà xét thì nói chung thấy những vị thuốc tân, cam, ôn, nhiệt phần nhiều là phù thăng như quế-chi, Sinh-khương, vv.,. Những vị thuốc khổ, toan, hàm hàn, phần nhiều là trầm giáng như Đại-hoàng, mang-tiêu, thược-dược, mẫu-lệ. Cho nên trong lời nói đầu sách Bản-thảo cương-mục của Lý-thời-Trân đã nói : « Vị toan, hàm không phù thăng, vị cam, tân không trầm giáng, vị hàn không phù, vị nhiệt không trầm là tính tất nhiên của nó ». Theo về thể chất mà xét, thì những vị thuốc hoa lá và thể chất thuốc nhẹ như tân-di, hà-diệp, cát-cánh, thăng-ma, vv... phần nhiều có thể phù thăng, những vị thuốc bằng hột quả hoặc thể chất trọng trọc như tô-tử, chỉ-thực, từ-thạch, thục-địa, vv.. phần nhiều là có thể trầm giáng. Tình hình như thế, đương nhiên không phải là tuyệt đối, thí dụ như các thứ hoa đều phù thăng, mà riêng vị truyền phúc hoa thì trầm giáng, đó là nói rõ đã có tính thông thường chung, lại có tính đặc biệt riêng.

Thăng giáng phù trầm cũng là một trong quy luật dùng thuốc khi lâm sàng, cho nên phàm bệnh mà nên giáng xuống, tất nhiên không thể dùng thuốc thăng phù ; bệnh nên đưa lên lại không có thể dùng được thuốc trầm giáng. Như bệnh đau đầu vì can dương nghịch lên, nên dùng những vị tiềm dương giáng nghịch như thạch-quyết-minh, Mẫu-lệ. Nếu dùng thuốc tân tán thăng đề, thì làm cho can dương đưa lên, không chế lại được mà sinh ra bệnh kính quyết. Lại như chứng lỵ lâu ngày thoát giang, nên dùng những vị ích khí thăng dương như nhân-sâm, hoàng-kỳ thăng-ma mà chữa, nếu lại dùng thuốc khổ giáng tả hạ thì thanh khí hạ hãm càng nặng, tất nhiên sinh ra chứng ỉa chảy không cầm được.

Những lời nói trên là nói rõ ý nghĩa chung của thăng giáng phù trầm, nhưng vì trong phương diện sử dụng dược vật khi lâm sàng của Trung-quốc, phần nhiều là những bài thuốc nhiều vị, cho nên tác dụng của thăng giáng phù trầm thường tùy theo sự phối ngũ hoặc bào chế mà biến đổi, như lời nói đầu sách bản-thảo-cương-mục của Lý-thời-Trân nói : « Vị thuốc đi lên mà dẫn bằng thuốc hàm hàn, (1) thì chìm xuống mà

(1) Hàm : mặn, Hàn : lạnh

dẫn bằng rượu, thì đưa lên mà đi đến đỉnh đầu ». Có một số vị thuốc muốn cho đi xuống thì thường thường sao bằng nước muối, có một số vị thuốc muốn cho đi lên thì phần nhiều sao bằng rượu, tức là ý nghĩa đó. Lại như thuốc thăng phù ở trong nhiều vị thuốc trầm giáng thì cũng có thể theo đó mà trầm giáng; thuốc trầm giáng ở trong nhiều vị thuốc thăng phù thì cũng có thể theo đó mà thăng phù tức là nói rõ sự thăng giáng phù trầm của vị thuốc, trong điều kiện khác nhau của việc lập phương dùng thuốc, là có thể biến đổi lẫn nhau được, vì thế trong lời nói đầu (tự lệ) sách Bản-thảo-cương-mục lại nói : « Sự thăng giáng là ở vị thuốc mà cũng là ở người ta nữa ».

Đ — SỰ QUY KINH CỦA DƯỢC VẬT

Theo tính năng của dược vật nói ở trên, chúng ta đã biết vị thuốc đều có tác dụng khác nhau, như thuốc nhiệt có thể chữa được chứng hàn, thuốc hàn có thể chữa được chứng nhiệt, v.v... nhưng cũng thuộc bệnh nhiệt mà có phế nhiệt, can nhiệt, vị nhiệt khác nhau, vv... cũng thuộc chứng hàn mà có tỳ hàn, vị hàn, phế hàn, khác nhau v.v. Vị thuốc thanh được phế nhiệt không có thể thanh được can nhiệt, vị thuốc ôn được tỳ hàn không có thể ôn được phế hàn. Đó là nói rõ tác dụng phát huy của dược vật đối với thân thể của người ta, mỗi vị đều có phạm vi thích ứng chủ yếu của nó. Cần phải có sự quy nạp tiến hơn nữa, vì thế lại còn có học thuyết quy kinh.

Quy kinh là đem tác dụng của vị thuốc có quan hệ với ngũ tạng lục phủ, 12 kinh mạch mà kết hợp chặt chẽ lại, để nói rõ tác dụng chủ yếu của những vị thuốc nào đó đối với bệnh biến của tạng phủ kinh lạc nào đó. Vì thế chúng ta có thể hiểu rõ được phép quy kinh của dược vật là người xưa tổng kết được trong kinh nghiệm lâm sàng, áp dụng kinh lạc để nói rõ quan hệ liên lạc giữa tạng phủ trong ngoài của thân thể người ta, và thông qua kinh lạc, rồi đem một loạt chứng trạng biểu hiện ra khi cơ thể sinh bệnh, mà quy nạp lại có hệ thống, để nói rõ chứng hậu chủ yếu riêng của ngũ tạng lục phủ và 12 kinh lạc. Ví dụ như trong thiên kinh-mạch sách linh-khu nói về kinh mạch : « Có những chứng trạng cụ thể ngoại cảm và tự phát bệnh (thấy trong chương kinh lạc), nó chẳng những giúp phương tiện rất lớn cho khi chẩn đoán và trị liệu, lại làm cho việc vận dụng dược vật cũng có thể căn cứ thêm vào hệ thống chủ bệnh của 12 kinh mà quy loại như cát-cánh, hạnh-nhân, có thể chữa chứng ho suyễn mà quy vào phế kinh; sài-hồ, thanh-cao, có thể chữa được chứng sốt rét, sườn đau, miệng đắng mà quy vào can kinh. Trong tình hình như thế, sẽ hình thành ra thể hệ quy kinh.

Sự quy kinh của vị thuốc cũng là lấy lý luận âm dương ngũ hành làm chỉ đạo, bởi vì theo về tính năng của vị thuốc mà xét, thì tứ khí ngũ vị là đã ngụ ý có học thuyết âm dương ngũ hành ở trong, đặc biệt là ngũ vị và ngũ tạng, đối với việc quy kinh lại càng có quan hệ mật thiết hơn. Sự quy kinh của rất nhiều vị thuốc, tức là thông qua thuộc loại của ngũ sắc, ngũ vị với ngũ hành để cùng kết hợp với ngũ tạng lục phủ và 12 kinh lạc. Nay chép sơ lược dưới đây để giúp cho việc tham khảo.

Sắc xanh, vị chua thuộc mộc, vào túc quyết âm can kinh và Túc thiếu dương đởm kinh.

Sắc đỏ vị đắng thuộc hỏa, vào Thủ thiếu âm tâm kinh và Thủ thái dương tiểu trường kinh.

Sắc vàng vị ngọt thuộc thổ, vào Túc Thái âm tỳ kinh và Túc dương minh vị kinh.

Sắc trắng vị cay thuộc kim, vào Thủ Thái âm phế kinh và Thủ dương minh đại trường kinh.

Sắc đen vị mặn thuộc thủy, vào Túc thiếu âm thận kinh và Túc thái dương bàng quang kinh.

Ngoài đấy ra Thủ quyết âm bào lạc kinh, Thủ thiếu dương tam tiêu kinh thời cùng thông với Túc quyết âm can và Túc thiếu dương đởm kinh vì Quyết âm kinh chủ huyết, cho nên các vị thuốc vào phần huyết của quyết âm kinh thì cũng vào cả Tâm bào lạc. Thiếu dương kinh là chủ về khí, cho nên các vị thuốc vào phần khí của Thiếu dương kinh thì cũng vào cả Tam tiêu. Lại như Tâm bào lạc và Tam tiêu đều thuộc về hỏa, cho nên lại cũng thông với tâm và tiểu trường. Đó là nói rõ tâm bào lạc, tam tiêu và tâm, tiểu trường, can, đởm là sẵn có quan hệ rất mật thiết. Lý luận quy kinh nói ở trên đều không phải là công thức máy móc tuyệt đối không thay đổi, cũng còn có một số vị thuốc lại phải căn cứ vào đặc điểm chữa bệnh của nó mà vận dụng cho được linh hoạt.

Nói tóm lại căn cứ vào sự quy kinh để vận dụng vị thuốc là người xưa theo vào kinh nghiệm đã tích lũy trong lâm sàng mà rút ra được. Nó có thể căn cứ vào chứng hậu biểu hiện của kinh lạc để lựa chọn vị thuốc mà dùng cho thích đáng. Ví dụ như chứng đau bụng vì hàn uất khí trệ thì pháp chữa nên dùng những vị thuốc khứ hàn lý khí, nhưng vì bộ vị chỗ đau khác nhau, nên dùng thuốc cũng có chỗ phân biệt khác nhau. Như đau ở bụng trên là bệnh ở kinh Túc-thái-âm, đều lấy vị thuốc vào tỳ kinh làm chủ yếu; nếu đau ở bụng dưới mà đau ran xuống hòn dái thì biết là bệnh ở kinh Túc quyết âm can, thì cần dùng những vị thuốc vào cân kinh làm chủ yếu.

Cho nên khi nắm vững được lẽ quy kinh thì có thể giúp cho việc vận dụng vị thuốc trong khi lâm sàng, cũng có thể nâng cao được hiệu quả về chữa bệnh.

E. — THẤT TÌNH HÒA HỢP

Người xưa trong thực tiễn biết được tính năng của các thứ dược vật, sau khi đã phối hợp rồi, sẽ sinh ra sự biến đổi phức tạp, như có một số vị sau khi phối hợp rồi có thể làm cho thuốc công hiệu thêm, có một số vị thì trái lại làm giảm yếu hiệu quả của thuốc. Cũng có một số vị đến nỗi sinh ra tác hại rất kịch liệt.

Những cách phối hợp lẫn nhau mà sinh ra tác dụng khác nhau như thế, đem quy nạp lại thì gồm có 6 loại là: « tương tu », « tương sử », « tương ủy », « tương ố », « tương sát », « tương phản ». Lại đem « đơn hành » tính vào một loại nữa tức là 7 loại. Phàm không cần sự giúp đỡ của các vị khác mà một mình phát huy được tác dụng, gọi là đơn hành, như bài Độc sâm thang, một mình vị nhân sâm mà đại bổ cả khí huyết; hai vị hay có nhiều vị có tác dụng giống nhau, sau khi đem hợp dụng mà có tác dụng lẫn nhau và xúc tiến lẫn nhau để chữa bệnh có hiệu quả, gọi là « tương tu », như tri-mẫu hợp với Hoàng bá thì tác dụng tư âm giáng hỏa lại càng mạnh thêm; Hai vị thuốc hoặc nhiều vị thuốc có công hiệu khác nhau, sau khi hợp dùng mà có thể làm cho hiệu quả chữa bệnh lại càng hay hơn lên thì gọi là « tương sử ». Như hoàng-kỳ sử phục-linh có thể làm mạnh thêm công năng bổ khí lợi thủy, đại-hoàng sử hoàng-cầm thì hiệu lực tiết nhiệt càng hay thêm; Hai thứ thuốc hợp dùng với nhau, một thứ thuốc này lại bị thứ thuốc kia ức chế, mà đủ để giảm nhẹ tính mãnh liệt hoặc trừ tính độc của nó thì gọi là « tương ủy », như sinh-khương có thể chế độc

bán-hạ, cho nên bán hạ sợ sinh khương. Hai thứ thuốc hợp dùng với nhau, thứ này có thể chế bớt công hiệu chữa bệnh của thứ kia thì gọi là « tương ố », như hoàng-cầm có thể làm giảm bớt ôn tính của sinh khương, cho nên sinh khương ghét hoàng cầm. Một thứ thuốc có thể tiêu trừ sức phản ứng trúng độc của vị thuốc khác thì gọi là « tương sát », như phòng phong trừ độc phế sương, đậu xanh trừ độc bã-đậu, v.v... Hai thứ thuốc dùng chung với nhau mà sinh ra tác dụng chống lại nhau thì gọi là « tương phản », như ô-đầu phản bán hạ, cam thảo phản cam toại, v.v... đó là trong Thần-nông bản-thảo-kinh nói : « Về thất tính của vị thuốc đem hòa hợp lại thì thấy được»

BẢNG SƠ LƯỢC VỀ THẤT TÍNH HÒA HỢP

Đơn hành : một mình phát huy được tác dụng như độc sâm thang.

Tương tu : hai thứ thuốc công dụng giống nhau, giúp thêm hiệu quả lẫn nhau như tri mẫu, hoàng-bá.

Tương sử : hai thứ thuốc công hiệu khác nhau mà xúc tiến hiệu quả lẫn nhau như hoàng-kỳ, phục-linh.

Tương úy : một thứ thuốc này ức chế được thứ thuốc kia, để làm giảm bớt tính độc và hiệu lực của thuốc ấy, như bán hạ sợ sinh khương.

Tương ố : một thứ thuốc này có thể làm chế bớt tính năng của một thứ thuốc kia như sinh khương ghét hoàng cầm.

Tương sát : một thứ thuốc này có thể tiêu trừ sức phản ứng trúng độc của 1 thứ thuốc kia, như phòng phong trừ độc phế sương.

Tương phản : sau khi hợp dùng có thể sinh ra tác dụng phản ứng kịch liệt như ô đầu phản bán hạ, (trên đây là thất tính hòa hợp của các vị thuốc).

Những lời nói trên đây là ý nghĩa đại khái về thất tính hòa hợp, trong đó tương úy, tương ố, tương sát, tương phản là có trình độ khác nhau về tác dụng đối kháng và ức chế, mà những vị thuốc « tương phản » trên nguyên tắc là không có thể dùng chung được, nhưng có lúc cũng có thể phối hợp châm chước, như trong bài cam toại bán hạ thang của Trọng cảnh, lấy cam toại và cam thảo dùng chung với nhau, mục đích đó là lợi dụng tác dụng đối kháng mà làm kích thích tính năng mãnh liệt của nó để có thể đạt được công hiệu trục đờm ẩm, nhưng nếu không nắm vững được chính xác thì không nên nhắm mắt dùng liều.

Nay đem những bài ca về 18 vị phản nhau, 19 vị sợ nhau của người xưa đã căn cứ vào những vị tương phản tương úy mà phụ chép ra sau đây, để giúp cho việc tham khảo.

BÀI CA VỀ 18 VỊ PHẢN NHAU

Bản thảo nói rất rõ, mười tám vị phản nhau.
Bối mẫu, bạch cập, liễm, bán hạ và qua lâu.
Năm vị này tuy khác, đều phản thảo xuyên ô.
Hải tảo, hồng đại kích, cam toại và nguyên hoa
Đều phản lại cam thảo, khi dùng phải tránh xa
Tất cả các thứ sâm, xích bạch thược, tế tân
Gặp lê lô thì chống, dùng chung là sát nhân.

BÀI CA VỀ 19 VỊ SỢ NHAU

Lưu hoàng là hỏa trung tinh,
Phác tiêu gặp phải cùng tranh nhau thường.
Thủy ngân thì sợ phê sương,
Uất kim thì sợ đinh hương lạ dường.
Bã đậu tính mạnh phi thường,
Gặp khiên ngưu nọ có nhường nhau đâu.
Thảo ô và xuyên ô đầu,
Gặp tê giác cũng sợ nhau ai bằng.
Lang độc thì sợ Đà-tăng,
Nha tiêu thì sợ Tam lăng lạ kỳ.
Nhân sâm sợ Ngũ-linh chi,
Quan quế lại sợ Thạch-chi lạ thường.
Xem chừng thuận nghịch cho tường,
Nướng sao bào chế phải thường xa nhau.

f) SỰ CẤM KỴ TRONG VIỆC DÙNG THUỐC

1. Những vị thuốc cấm dùng cho đàn bà có thai

Trong thời kỳ có thai cần chú ý đến sự cấm kỵ của vị thuốc, bởi vì có một số vị thuốc có thể làm trụy thai, nếu không cẩn thận sẽ có thể sinh ra sẩy thai. Nhưng trong những vị thuốc đó thì tính chất nguy hại đối với đàn bà và thai nhi cũng có mức độ khác nhau, nói chung có thể chia ra 2 loại là *cấm dùng* và *dùng cẩn thận*. Về loại cấm dùng là những vị thuốc độc tính mạnh hơn, hoặc những vị thuốc có tính mãnh liệt như những vị bã đậu, khiên ngưu tử, đại kích, ban miêu, thương lục, xạ hương, tam lăng, nga truật, thủy diệt, mang trùng. Về loại dùng cẩn thận bao gồm những vị thuốc thông kinh, khứ ứ hành khí, phá trệ, và tân nhiệt hoạt lợi, như đào nhân hồng hoa, đại hoàng, chỉ thực, phụ tử, nhục quế, bán hạ, đông quỳ tử, vv... Phàm những vị thuốc cấm dùng thì tuyệt đối không thể sử dụng được. Những vị thuốc dùng cẩn thận thì căn cứ vào tình hình bệnh tật của đàn bà có thai mà châm chước sử dụng như Ngô-hữu Khả chữa bệnh thời dịch của đàn bà có thai khi thấy thực chứng của kinh dương minh, vẫn dùng bài thừa khí thang để công hạ, đó là ý nghĩa trong thiên Lục nguyên-chính-kỷ đại luận sách Tố vấn nói: « Có bệnh thì không hại gì đến mẹ, cũng không hại gì đến con », nhưng khi không phải là cần thiết lắm, thì nên hết sức tránh dùng, để khỏi sinh ra những việc không hay.

2. Sự kiêng kỵ trong thời gian uống thuốc

Trong thời gian uống thuốc, cần kiêng một số thức ăn người xưa gọi đó là: « sự kiêng kỵ trong khi uống thuốc » thông thường hay nói: « kiêng ăn ». Trong các sách đời xưa có ghi chép: Bạc hà kỵ thịt ba ba, phục linh kỵ giấm, miết giáp kỵ rau dền, thịt gà kỵ sáp ong, mật ong kỵ hành, vv... tức là nói rõ khi uống một vị thuốc gì thì nên đồng thời không nên ăn một số đồ ăn kỵ với nó.

Ngoài ra trong thời gian uống thuốc, thì tính vị của đồ ăn không nên phản lại tính vị của thuốc. Ví dụ như uống thuốc ôn trung, khư hàn thì không nên ăn đồ sống

lạnh, uống thuốc tiêu đạo kiện tỳ vị, thì không nên ăn những đồ ăn béo, nhờn và tanh hôi khó tiêu hóa. Khi uống thuốc trấn tĩnh không nên ăn những đồ ăn có tính kích thích.

Nay đem bài ca nói về các vị thuốc cấm kỵ trong khi đàn bà có thai ở bài phú Bổ di dược tính trong sách Trân châu nang chép ra sau đây để tham khảo.

BÀI CA CÁC VỊ THUỐC KỴ THAI

Nguyên ban, Thủy điệt và Manh trùng,
Ô đầu, Phụ tử với Thiên-hùng.
Dã-cát, Thủy ngân cùng Bã đậu,
Ngưu tất, ý dĩ và ngô công,
Tam lăng, Nguyên hoa, đại giả, Xạ.
Đại kích, Thuyền thoái, hoàng thư hùng
Nha tiêu, mang tiêu, Mẫu đơn, quế
Hòe hoa, Khiên ngưu, Tạo giác cùng
Bán hạ, Nam tinh và Thông thảo,
Cù mạch, Càn khương, Đào nhân đồng.
Não sa, Càn tất, Giải trảo giáp,
Địa đởm, mao căn và Giá trùng.

G — TỄ LƯỢNG

Tễ lượng dùng thuốc là có nguyên tắc nhất định, lượng dùng nhiều hay ít, phải căn cứ vào quan hệ của tính chất, của vị thuốc, sự phối ngũ của các vị thuốc, tễ thuốc khác nhau, đồng thời còn phải kết hợp với tình hình bệnh nặng hay nhẹ, thể chất bệnh nhân khỏe hay yếu, mà so tính cân nhắc toàn diện, rồi sau mới có thể quyết định ra tễ lượng đúng với thành phần của nó.

1. Quan hệ giữa tính chất vị thuốc, tễ thuốc và liều lượng dùng thuốc

Các vị thuốc đều có sẵn những tính chất khác nhau, như có độc, không độc, mãnh liệt và hòa hoãn. Phàm vị thuốc có độc mãnh liệt thì liều lượng dùng nên ít, lúc đầu nên cho uống 1 liều lượng ít, rồi dần dần tăng thêm để khỏi bị trúng độc hoặc hao tổn chính khí. Sách Thần nông bản thảo kinh nêu ra : « Nếu như dùng thuốc có chất độc để chữa bệnh thì lúc đầu dùng bằng hạt lúa nếp, bệnh khỏi thì thôi, nếu bệnh chưa khỏi thì dùng lên gấp đôi, nếu vẫn chưa khỏi thì có thể dùng gấp mười cho đến khỏi bệnh thì thôi ». Đó chính là nói rõ vấn đề nên chú ý trong khi sử dụng vị thuốc (bao gồm cả vị thuốc có tính mãnh liệt). Ngoài ra những vị thuốc bằng hoa lá, lượng nhẹ, chất xốp, thì liều lượng dùng không nên nhiều quá. Những vị thuốc chất nặng như loài kim, thạch, mai, vỏ, thì liều lượng dùng cần tăng thêm ; những vị thuốc có mùi thơm nên dùng liều lượng nhẹ ; những vị thuốc ngon ngọt béo bổ thì nên dùng liều lượng nặng. Còn như về phương diện hình thức tễ thuốc, phân lượng dùng trong bài thuốc sắc uống, nên nặng hơn của bài thuốc làm hoàn, thuốc dùng một vị thì nên dùng nặng lượng hơn thuốc dùng nhiều vị.

2. Quan hệ giữa liều lượng thuốc với tật bệnh

Về phân lượng dùng thuốc thường theo vào sự hư thực nặng nhẹ của tật bệnh mà thay đổi, nói chung bệnh nhẹ nên dùng lượng ít, vì nếu bệnh nhẹ mà dùng liều thuốc nặng, thì sức thuốc nhiều quá lại thương tổn đến chính khí. Liều lượng dùng thuốc chữa bệnh nặng có thể tăng thêm cho thích hợp, nếu không thì bệnh nặng thuốc nhẹ, thường thường làm cho bệnh không chuyển được. Lại như hư chứng thực chứng thuộc về mãn tính thì bất tất phải dùng tễ thuốc lớn, nếu thuộc cấp chứng như hư quá muốn thoát hoặc thực tà bế tắc mà liều lượng ít thì không thể cứu vãn được. Có một số vị thuốc thì nên theo sự cần thiết của việc chữa bệnh mà quyết định, như Hồng hoa dùng ít thì dưỡng huyết, dùng nhiều thì phá huyết, v.v...

3. Quan hệ giữa thể chất với liều lượng thuốc

Thể chất mạnh yếu khác nhau thì đối với trình độ chịu đựng thuốc cũng có sự khác nhau, liều lượng dùng thì nên tùy đó mà thay đổi, trên nguyên tắc thì người thể chất yếu, liều lượng dùng nên ít hơn người khỏe mạnh ; người già với trẻ em liều lượng dùng nên ít hơn người trai tráng ; đàn bà liều lượng dùng nên nhẹ hơn đàn ông. Nhưng nên so sánh với bệnh tình nữa, không nên hiểu một cách máy móc.

4. Quan hệ giữa sự phối ngũ với liều lượng

Việc phối ngũ các vị trong bài thuốc vì chỗ quân, thần, tá, sứ khác nhau, thì liều lượng dùng thuốc nặng hay nhẹ cũng theo đó mà khác nhau. Đại để những vị thuốc làm chủ trong bài thì liều lượng nên dùng nhiều hơn ví dụ như bài Tiểu thừa khí thang và hậu phác tam vật thang của Trọng cảnh, đều do 3 vị đại hoàng, hậu phác, chỉ thực mà hợp thành, nhưng liều lượng vị thuốc khác nhau, cho nên tên gọi và lối chữa đều có khác nhau.

5. Sự khác nhau giữa đời xưa và đời nay về liều lượng dùng thuốc.

Chế độ cân lường của đời xưa khác với đời nay, nên liều lượng ghi trong các bài thuốc so với ngày nay khác nhau xa lắm. Đại để cân của ngày xưa chế nhẹ hơn ngày nay, nhất là so với đời Hán thì lại khác nhiều nữa, nhưng vì chế độ của đời này qua đời khác luôn luôn thay đổi, vì thế sự khác nhau về phân lượng giữa xưa và nay, tuy đã trải qua sự khảo cứu của nhiều người mà kết luận vẫn chưa nhất trí. Hiện tại có người cho là một lạng của đời Hán ước bằng 4 đồng 8 phân của đời nay, 1 thăng chỉ ước được trên dưới 2 cáp ngày nay, nhưng cũng chưa thể cho thế là đúng. Trong khi áp dụng lâm sàng dùng về liều lượng tễ thuốc của cổ phương, có thể lấy tỷ lệ từng vị thuốc mà tham khảo, ví dụ như trong bài ma hoàng thang thì ma hoàng (3 lạng) cam thảo (1 lạng) tức là ma hoàng gấp 3 cam thảo ; quế chi (2 lạng) là gấp đôi cam thảo. Căn cứ tỷ lệ như vậy, rồi kết hợp với bệnh tình mà linh hoạt vận dụng.

Lại như về đời xưa cân lường thuốc tán phần nhiều dùng « phương thốn chủy » hoặc « tiền chủy ». Phương thốn chủy là một thứ thìa dùng để xúc thuốc của thời xưa, tầm rộng hẹp của nó thì người xưa chế vừa 1 tấc vuông. Tiền chủy là dùng đồng tiền nặng 5 thù để làm đồ dùng cân thuốc. Thuốc hoàn thì lấy theo hình trạng như hạt ngô đồng, như viên đạn, như hạt nhãn, hạt cải, v.v.. để làm tiêu chuẩn nhiều ít.

Tóm lại những lời nói trên về liều lượng của tễ thuốc đã cần phải có tiêu chuẩn chung, lại cần phải có sự thay đổi linh hoạt nữa. Phân lượng kê trong biểu đồ chia loại dưới đây là phân lượng thường dùng, có thể căn cứ nguyên tắc đã nói ở trên mà thêm bớt nữa, nhưng những vị thuốc có tính chất mãnh liệt và nhiều chất độc thì cần phải nắm vững một cách xác đúng không được dùng quá nhiều.

H— PHÂN LOẠI DƯỢC VẬT

Trung dược có nhiều phẩm loại, phạm vi chữa bệnh rộng rãi, vì thế mà người xưa xét theo tính vị và công năng của từng vị mà xếp loại, như loại thuốc khư hàn, loại thuốc giải liễu, v.v.. Nay đem việc phân loại hiện tại thông dùng mà trình bày tóm tắt dưới đây.

1. Thuốc giải biểu (giải cảm).

Ngoại tà phần nhiều từ ngoài da xâm lấn vào, khi mới bắt đầu liền thấy những biểu chứng xuất hiện như đau đầu, phát sốt sợ lạnh, v.v.. lúc đó nên kịp thời dùng thuốc giải biểu để phát tán biểu tà, vì rằng thuốc giải biểu có đủ đặc tính tân tán, và có tác dụng phát hãn giải biểu có thể làm cho biểu tà thông qua sự phát hãn theo đường cơ biểu mà ra ngoài, như thế thì có thể ngăn ngừa được sự truyền biến của bệnh tật, đạt được mục đích chữa bệnh mau lành.

Thuốc giải biểu đại để chia ra 2 loại: phát tán phong hàn và phát tán phong nhiệt.

Loại thuốc phát tán phong hàn thích ứng với những chứng phong hàn ở biểu, như phát sốt ít, sợ rét nhiều, đau đầu, đau mình, miệng không khát.

Loại thuốc phát tán phong nhiệt thích ứng với những chứng phong nhiệt ở biểu như phát sốt nhiều, sợ rét ít, đau đầu, mắt đỏ, miệng khát.

Bảng kê sơ lược về công dụng thuốc giải biểu

phân mục / phân loại	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	Chủ trị	Liều lượng thường dùng
	Ma hoàng	Cay đắng ấm	Phế bàng quang	Phát hãn chữa suyễn lợi tiểu tiện	1— Bệnh thương hàn biểu thực không mồ hôi 2— Ho hắng suyễn thở 3— Thủy thũng (sưng)	5 phân đến 3 đồng cân
	Tế tân	Cay ấm	Tâm thận phế	Tán phong khư hàn, hành thủy khai khiếu	1— Thương hàn đau đầu 2— Đờm ẩm ho suyễn 3— Phong thấp đau tê 4— Chảy nước mũi răng đau	3 phân đến 1 đồng cân

THUỐC PHÁT TÁN PHONG HÀN	Quế chi	Cay ngọt ấm	Phế tâm bàng quang	Ra mồ hôi giải biểu, ôn thông kinh lạc thông dương khí	1— Biểu chứng phong hàn 2— Khớp xương tay chân đau nhức 3— Thủy ẩm	5 phân đến 3 đồng cân
	Kinh giới	Cay ấm	Phế can	Giải biểu khư phong chữa về huyết	1— Chứng phong hàn ở biểu 2— Thời kỳ đầu lên sởi 3— Mắt đỏ, họng sưng lở mụn 4— Thổ huyết chảy máu cam, tiện huyết	1 đồng cân rưỡi đến 3 đồng
	Lá tía tô	Cay ấm	Phế tỳ	Phát tán phong hàn lý khí làm khoan khoái trong ngực, an thai	1— Phong hàn ở biểu 2— Ngực đầy nôn mửa 3— Thai khí không yên 4— Giải độc cá cua	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Phòng phong	Cay ngọt ấm	can, bàng quang	Giải biểu khư phong chữa thấp	1— Cảm mạo hàn phong đau đầu 2— Phong thấp tê đau	1 đồng cân rưỡi đến 3 đồng
	Gừng sống	Cay hơi ấm	Phế tỳ vị	Phát biểu tán hàn ôn trung chỉ ẩu, tiêu đờm, hành thủy	1— Cảm mạo phong hàn 2— Đờm ẩm 3— Ẩu thổ	1 đồng đến 3 đồng

Thuyết minh : (1) Tính vị các thứ vị thuốc này phần nhiều cay ấm, đều có tác dụng phát tán phong hàn, trong đó thì ma hoàng, quế chi, tế tân sức phát hãn mạnh hơn, kinh giới, phòng phong, tử tô diệp sức phát hãn kém hơn. Trong đó tế tân phản với lê lô, sinh khương chế được độc bán hạ và nam tinh.

Phân mục / Phân loại	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	Chủ trị	Liều lượng thường dùng
	Sài hồ	Đắng bình hơi lạnh	Can đởm	Sơ can khai uất hòa giải biểu lý thoái nhiệt thăng dương	1—Thoạt nóng thoạt lạnh 2—Sốt rét 3—Ngực sườn đầy tức kiết lỵ kinh niên lòi dom, sa tử cung 4—Nguyệt kinh không đều	Từ 3 phân đến 3 đồng cân

THUỐC	Cát căn	Ngọt cay bình	Tỳ vị	Giải biểu lui cơn nóng thông tân dịch ở vị	1— Bệnh nhiệt ở biểu miệng khát 2— Ban chẩn mới phát 3 Tiết tả, đi lỵ	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
PHÁT	Thăng ma	Ngọt đắng hơi lạnh	Phế vị đại trường	Tán phong giải độc, thăng dương	1— Thời khí dịch lệ 2— Cổ họng sưng đau ban chẩn hậu đậu 3— Kiết lỵ kinh niên, lòi dom sa tử cung	8 phân đến 1 đồng rưỡi
TÁN	Đậu sị	Đắng lạnh	Phế vị	Giải biểu trừ phiền nhiệt	1—Ngoại cảm biểu chứng 2—Ngực khó chịu	3 đồng đến 4 đồng
PHONG	Bạc hà	Cay mát	Phế can	Phát hãn tán phong nhiệt	1—Chứng ngoại cảm ở biểu 2—Đau đầu mắt đỏ 3—Họng đau 4—Ẩn chẩn	5 phân đến 1 đồng rưỡi
NHIỆT	Cúc hoa	Ngọt đắng bình	Phế can vị	Tán phong nhiệt, bình can sáng mắt giải độc	1—Đau đầu mắt đỏ 2—Choáng đầu tối mắt 3—Đinh nhọt sưng đau	1 đồng đến 3 đồng
	Ngưu bàng tử	Đắng cay bình	Phế vị	Sơ tán phong nhiệt thanh lương giải độc	1— Ngoại cam ở biểu 2— Sởi 3— Đau họng 4— Nhọt sưng	1 đồng rưỡi đến 3 đồng

2. Thuốc làm cho mửa

Tác dụng của thuốc làm cho mửa, chủ yếu là thanh trừ những vật chất có hại ở bộ yết hầu lồng ngực, hoặc trong dạ dày như đờm, giãi, chất ăn tích lại, hoặc chất độc khác, làm cho mửa ra được để phòng ngừa những tình trạng trở ngại đường hô hấp hoặc bị trúng độc. Cho nên phàm ăn nhầm những thứ có độc, hoặc ăn vào đình tích lại trong dạ dày mà không có thể tiêu hóa được, và chỗ yết hầu có đờm dãi bế tắc, như những bệnh trúng phong, đờm quyết, điên giản, triền hầu phong đều có thể dùng được.

Đặc tính của thuốc làm cho mửa, phần nhiều mạnh và có độc, cho nên khi sử dụng cần phải thận trọng, phàm những người bệnh bị hư yếu đàn bà thai tiền sản hậu, cho đến những người đã sẵn có bệnh thổ huyết, lạc huyết đều không nên dùng.

Bảng kê sơ lược về công dụng thuốc mửa

Phân mục / Phân loại	Tên thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	CHỦ TRỊ	Liều lượng thường dùng
THUỐC MỬA	Qua đế	Đắng lạnh hơi có độc	Vị	Làm mửa nhiệt đờm và đồ ăn không tiêu	1 — Điên giản, họng tê đau 2 — Thực tích ở vị quản ngực đầy cứng 3 — Thấp nhiệt phát hoàng đản, đau đầu 4 — Tán nhỏ thổi vào mũi	Sắc uống thì từ 1 đồng đến 2 đồng, tán thì từ 2 đến 6 phân
	Lê lô	Đắng cay lạnh có độc	Can phế vị	Làm mửa phong đờm sát trùng	1 — Trúng phong đờm quyết, điên giản họng tê đau 2 — Lở ngứa mụn độc (dùng ngoài)	Từ 5 phân đến 1 đồng
	Đởm phần	Chua sáp cay lạnh hơi có độc	Đởm	Làm mửa đờm giải phong nhiệt sát trùng giải độc	1 — Hầu tê, hầu phong 2 — Điên giản 3 — Lở miệng, đau mắt phong, đỏ loét (dùng ngoài)	Từ 6 ly đến 1 phân rưỡi

8. Thuốc xổ (tả hạ)

Công dụng chủ yếu của thuốc xổ đại để chia ra 2 điểm : một là thanh trừ những chất phân táo, thức ăn không tiêu, bị chứa lại ở trong ruột, và những vật chất có hại khác, làm cho bài tiết ra đường đại tiện. Hai là thanh nhiệt tả hỏa, làm cho bệnh thực nhiệt bị bế tắc trong thân thể, xổ được mà khỏi. Ngoài ra có một số thuốc xổ cũng có tác dụng trục thủy và phá ứ, hoặc sau khi cùng dùng chung với thuốc trục thủy phá ứ, có thể tăng cường được công hiệu về trục thủy phá ứ. Thuốc xổ có thể chia ra 2 loại là công hạ và nhuận hạ. Thuốc công hạ sức rất mãnh liệt thích dụng với những chứng lý thực mà chính khí chưa suy, thuốc nhuận hạ sức hòa hoãn, có đủ công hiệu hoạt nhuận, có thể chữa được bệnh khó đi đại tiện, mà không gây ra đi tả nhiều, thích dụng với những người hư yếu, người có thai hoặc sau khi đẻ, và những người già mà đại tiện bí.

Bảng kê sơ lược về công dụng thuốc xổ

Phân mục / Phân loại	Tên thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	CHỦ TRỊ	Liều lượng thường dùng
THUỐC	Đại hoàng	Đắng lạnh	Tỳ, vị can, tâm đại trường	Hạ chất tích trệ trong trường vị; tả tà nhiệt hãm ở huyết phần	1— Thức ăn đình trệ 2— ứ huyết 3— thủy thũng 4— thấp nhiệt hoàng đản 5— mụn sưng đinh độc	1 đến 3 đồng cân
CÔNG	Phác tiêu	mặn đắng lạnh	vị đại trường tam tiêu	Tả nhiệt nhuận táo làm mềm chất cứng	1—Thực nhiệt tích trệ đại tiện táo kết. 2— Đờm đình tích đầy tức	1 đến 3 đồng cân
HẠ	Bã đậu	cay nóng có nhiều độc	vị đại trường	Tả hàn tích phá trưng hà, trục đờm, hành thủy	1— ngực bụng đầy trướng đau xoắn 2— đờm ẩm lưu lại trưng hà. 3— thủy thũng 4— mụn độc ngứa lở (dùng ngoài)	Từ 5 ly đến 1 phân rưỡi
THUỐC	Phiên tả diệp	ngọt đắng lạnh	đại trường	Thông đại tiện tả tích trệ	1— thức ăn đình trệ không tiêu 2— Đại tiện bí	1 — 2 đồng cân
	Hỏa ma nhân	ngọt bình	đại trường tỳ, vị	Nhuận táo hoạt trường làm hòa hoãn tỳ	1— Đại tiện táo kết 2— người già huyết hư, sản hậu, đại tiện bế.	3 đến 5 đồng cân
NHUẬN	Úc lý nhân	cay đắng ngọt bình	Tỳ đại tiểu trường	Nhuận trường thông đại tiện lợi thủy	1— Đại tiện táo kết 2— thủy thũng	1 đến 3 đồng cân
HẠ	Mật ong	ngọt bình	Tâm phế tỳ, vị đại trường	Nhuận táo bổ trung giải độc	1— Đại tiện táo kết 2— ho đờm 3— lở miệng, bị bỏng (dùng ngoài) 4— giải độc ô đầu	3 đồng đến 1 lạng

Thuyết minh 1 — Đại-hoàng mang-tiêu là thuốc xổ tính hàn, nên dùng về bệnh hàn tích, nhưng đại hoàng nhiệt tích. Bã đậu là thuốc xổ tính nhiệt, nên dùng về bệnh hàn tích, nhưng đại hoàng phối hợp với phụ tử. Cán khương cũng có thể chữa được chứng hàn tích.

2. Úc-lý-nhân lại có thể phá huyết, hành khí, lợi thủy, tiêu thũng, cho nên người âm kém và đàn bà có thai nên thận trọng.

4. Thuốc thấm thấp trục thủy

Khí cơ năng bài tiết của thân thể người ta bị trở ngại, thủy thấp sẽ đọng lại mà sinh ra những chứng: đầy bụng, sưng phù, suyễn mửa, tiểu tiện không lợi. Phép phát hãn và lợi tiểu tiện là phép tắc chủ yếu để chữa bệnh nước đọng, đều có thể làm cho bài tiết được phần nước, giảm nhẹ sự ứ đọng của phần nước, mà trong đó phương pháp lợi tiểu tiện là phần trọng yếu hơn.

Những thứ thuốc này đại để chia ra 2 loại thẩm thấp và trục thủy. Tính của thuốc thẩm thấp tương đối hòa hoãn, nói chung đều có công dụng lợi tiểu tiện, thông lâm trọc, duổi thấp tà. Tính của thuốc trục thủy tương đối mãnh liệt, nói chung đều áp dụng với những chứng thủy thũng, đờm ẩm, mà có tác dụng tả thủy trục đờm ẩm. Nhưng vì thuốc thẩm thấp trục thủy dễ làm tổn hại đến âm-dịch, cho nên khi dùng cần phải chú ý đối với người bệnh âm hư. Thuốc trục thủy có thể làm cho xổ mạnh, những người già yếu và đàn bà có thai đều kiêng dùng.

Bảng kê sơ lược về công dụng của thuốc thẩm thấp trục thủy

Phân mục / Phân loại	Tên thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	Chủ trị	Liều lượng thường dùng
THUỐC THẤM THẤP	Mộc thông	Đắng lạnh	Tâm tiểu trường bàng quang	Thanh nhiệt lợi tiểu tiện thông huyết mạch	1 — Bệnh lậu, tiểu tiện không lợi. 2 — Ít sữa 3 — Kinh bế	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	Xa tiền tử	Ngọt lạnh	Can thận tiểu trường	Lợi tiểu tiện thanh nhiệt chỉ tả	1 — Bệnh lậu, tiểu tiện không lợi. 2 — Tiết tả 3 — Mắt đỏ sưng đau	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Tỳ giải	Đắng ngọt bình	Can vị thận	Lợi tiểu tiện khu phong thấp	1 — Lâm trọc 2 — Lưng, đùi háng đau. 3 — Thấp sang	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Phục linh	Ngọt đạm bình	Tâm thận phế tỳ	Lợi tiểu tiện thấm thấp bổ tỳ yên tâm	1 — Tiểu tiện không lợi 2 — Tiết tả 3 — Thủy thũng 4 — Nước uống đọng lại	2 đến 4 đồng
	Trạch tả	Ngọt mặn lạnh	Thận bàng quang	Lợi tiểu tiện thấm thấp tả hỏa	1 — Bệnh lâm tiểu tiện không lợi. 2 — Thủy thũng 3 — Tiết tả	2 đến 4 đồng

	Thông thảo	Ngọt đạm bình	Phế vị	Lợi tiểu tiện thanh thấp nhiệt làm cho thông sữa	1 — Bệnh lâm, tiểu tiện không lợi 2 — Thủy thũng 3 — Ít sữa	8 phân đến 1 đồng rưỡi
THUỐC	Hoạt thạch	Ngọt lạnh	Vị bàng quang	Lợi tiểu tiện thanh thử	1 — Bệnh lâm, tiểu tiện không lợi 2 — Tiết tả 3 — Phiền khát	3 đồng đến 4 đồng
	Đại kích	Đắng cay lạnh có độc	Phế tỳ thận	Tả thủy lợi đại tiểu tiện	1 — Thủy thũng bụng đầy trướng 2 — Đờm ẩm tích tụ	5 phân đến 1 đồng
	Nguyên hoa	cay ấm có độc	Phế tỳ thận	Tả thủy lợi đại tiểu tiện	1 — Thủy thũng đầy trướng 2 — Thủy âm, suyễn đầy ho đờm	5 phân đến 1 đồng
	Cam toại	Đắng lạnh có độc	Phế tỳ thận	Tả thủy lợi đại tiểu tiện	1 Thủy thũng bụng đầy trướng 2 — Đờm ẩm tích tụ	5 phân đến 1 đồng
TRỤC	Thương lục	Cay bình có độc	Phế tỳ thận	Tả thủy lợi đại tiểu tiện	1 — Thủy thũng đầy trướng 2 — Nhọt sưng mụn độc (dùng ngoài)	5 phân đến 1 đồng
THỦY	Khiên ngưu tử	Đắng cay lạnh hơi có độc	Phế thận đại trường	Tiêu thủy thũng, trục đờm ẩm trừ thấp nhiệt ở phần khí, lợi đại tiểu tiện sát trùng	1 — Khí nghịch ủng trệ, suyễn đầy sưng, đầy trướng 2— Chứng phong tà bí kết ở đại trường, khí bí 3 — Dun sán	1 đồng đến 2 đồng
	Đình lịch tử	Cay đắng rất lạnh	Phế bàng quang	Tả phế hành thủy tiêu thũng định suyễn	1 — Thủy khí, ho suyễn 2 — Toàn thân và mặt mắt sưng 3 — Phế ung	Từ 8 phân đến 3 đồng

Thuyết minh 1. Trong thuốc thấm thấp, vị mộc thông có thể hành kinh thông sữa, đàn bà có thai nên cẩn thận.

2. Trong thuốc trục thủy, các vị đại-kích, nguyên-hoa cam-toại, đều phản với cam-thảo, khiên-ngưu-tử thì tương úy với bã đậu, khi phối ngũ cần nên chú ý.

5. Thuốc trừ phong thấp

Nguyên nhân gây bệnh phong thấp nói chung phần nhiều là vì ở chỗ ẩm thấp, hoặc khi mồ hôi nhiều mà dầm nước, do thấp tà từ ngoài cơ biểu lấn vào, lại cảm phải phong tà, làm cho phong và thấp cùng cấu kết nhau mà phát bệnh. Chứng trạng lúc đầu có thể biểu hiện ra những chứng sợ lạnh, phát sốt ở phần biểu, mà lấy những chứng khắp mình đau mỏi nặng nề, khớp xương đau nhức, hoặc thân thể sưng phù là triệu chứng đặc biệt. Nếu phong thấp dây dưa không khỏi, xâm nhập vào kinh lạc, khớp xương, là có thể sinh chứng toàn thân nặng nề ; đau khớp xương không lợi, tay chân co quắp và tê dại.

Phàm phong thấp ở ngoài biểu thì dùng thuốc trừ phong thấp có thể dùng chung với thuốc giải biểu. Nếu bệnh còn ở khoảng kinh lạc thì nên phối hợp chung với thuốc hoạt huyết thông lạc. Tính và vị của thuốc trừ phong thấp hết thảy đều táo nóng, cho nên những người bệnh âm hư và huyết hư, khi dùng nên cẩn thận.

Bảng kê sơ lược về công dụng của thuốc trừ phong thấp

Phân mục / phân loại	Tên thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	CHỦ TRỊ	Liều thường dùng
THUỐC TRỪ PHONG	Khương hoạt	cay đắng ấm	bàng quang can thận	Phát biểu tán phong thấp	1 — phong hàn, cảm mạo, đau đầu, 2 — phong thấp tê đau	từ 1 đồng đến 3 đồng
	Độc hoạt	cay ấm	can thận	Khư phong trừ thấp	1 — phong hàn thấp tê 2 — đau đầu	Từ 1 đến 2 đồng
	Thương truật	cay đắng ấm	Tỳ vị	Kiện tỳ, táo thấp, phát hãn	1 — Phong hàn thấp tê chân yếu liệt. 2 — tiết tả 3 — Ngực bụng đầy trướng	1 đồng đến 3 đồng
	Tần giao	đắng cay bình	vị đại trường đởm	Trừ phong thấp, hòa huyết thư cân	1 — Phong thấp tê đau 2 — nóng từng cơn, nóng âm ỉ trong xương	1 đến 3 đồng cân
	Ngũ gia bì	cay ấm	can thận	trừ phong thấp, khỏe gân cốt	1 — Phong hàn. thấp tê 2 — cước khí liệt nhược	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Bạch hoa xà	ngọt mặn ấm có độc	can	trừ phong thấp, định kinh giản	1 — khớp xương đau nhức, bán thân bất toại 2 — kinh giản 3 — các chứng phong lở hủi	8 phân đến 1 đồng rưỡi

THẤP	Ô tiêu xà	ngọt bình	can	trừ phong thấp, định kinh giản	Giống như hoa xà nhưng sức kém hơn một chút	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Hổ cốt	cay ấm	can thận	trừ phong định thống trấn kinh	1 — gân cốt không lợi, đau nhức ran cả người 2 — hồi hộp điên giản	3 đồng đến 6 đồng

6. Thuốc khư hàn

Hàn có chia ra biểu hàn và lý hàn, hàn cảm vào ngoài biểu liền phát sinh chứng thương hàn ở biểu, nên dùng thuốc giải biểu để phát tán biểu tà. Hàn trúng ở lý thường thấy những chứng trạng thổ tả, đau bụng, sắc mặt xanh nhợt, mạch trầm trì, lúc đó nên dùng ngay thuốc khư hàn.

Chứng âm hàn thịnh ở trong, tất nhiên làm cho dương hư, cho nên tác dụng khư hàn thực ra giúp cho việc khôi phục dương khí, vì thế thuốc khư hàn nói chung đều có tác dụng hồi dương cứu nghịch, bổ hỏa trợ dương; mà thích dụng với những chứng thận dương không đủ, tỳ dương kém vận chuyển, mồ hôi ra nhiều vong dương. Lại như hàn tà ở lý, thường làm cho khí cơ bị ngừng trệ, mà sinh ra những chứng đầy tức đau bụng. Thuốc khư hàn phần nhiều là cay ấm tẩu tán, có thể làm cho tuyên thông được âm khí ngừng kết, mà khí cơ được lưu lợi, cho nên thường thường lại kiêm cả tác dụng lý khí nữa.

Tính và vị của thuốc khư hàn phần nhiều cay ấm táo nhiệt. Phàm những người bệnh thuộc nhiệt chứng hoặc âm hư có nhiệt thì cấm dùng.

Bảng kê sơ lược về công dụng thuốc khư hàn

Phân mục / Phân loại	Tên thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	CHỦ TRỊ	Liều thường dùng
THUỐC	Phụ tử	cay ngọt rất nóng có độc	thông hành 12 kinh	Hồi dương cứu nghịch bổ hỏa trợ dương khư phong hàn thấp tà	1 — Ra mồ hôi nhiều quá vong dương tứ chi quyết nghịch. 2 — Thận dương suy yếu, sợ lạnh, tự ra mồ hôi. 3 — trong bụng lạnh đau, tỳ hư tiết tả lỵ lâu ngày. 4 — dương hư thủy thũng. 5 — Phong thấp khớp xương đau nhức.	1 đồng đến 3 đồng cân

KHU	Nhục quế	cay ngọt rất nóng hơi có độc	can thận	bổ hỏa trợ dương khư hàn chỉ thống	1 — thận dương suy yếu, tay chân quyết lạnh. 2 — kinh bế, bụng đau, đau bụng sán. 3 — ỉa sống phần 4 — lưng gối tê đau	3 phân đến 1 đồng rưỡi
	Càn khương	cay ấm	tâm, phế, tỳ, thận.	ôn trung khư hàn, hồi dương thông mạch.	1 — thổ tả, đau bụng 2 — mạch vi, tay chân lạnh 3 — hàn ẩm, suyễn ho 4 — bào khương chữa chứng dương hư ra huyết	5 phân đến 1 đồng rưỡi
HÀN	Ngô thù du	cay đắng ấm hơi có độc	can thận tỳ, vị.	ôn trung tán hàn, khai uất chỉ thống	1 — nôn mửa, ợ chua 2 — tiết tả, ngực bụng đầy trướng đau 3 — sán khí, cước khí	5 phân đến 8 phân
	Hồi hương	cay ấm	can thận, tỳ, vị	khư hàn khai uất chữa chứng sán chỉ thống	1 — sán thống 2 — nôn mửa, bụng đau dầy trướng	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	Thảo quả	cay ấm	tỳ vị	táo thấp khư hàn trừ đờm chữa sốt rét	1 — ngực bụng trướng đau nôn mửa. 2 — sốt rét 3 — đờm ẩm	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	lá ngải cứu	đắng hơi ấm	can tỳ thận.	khư hàn ôn trung ấm tử cung điều kinh chỉ huyết	1 — đau bụng hàn, đi ỉa xối, 2 — kinh nguyệt không đều. 3 — thổ huyết, chảy máu cam băng, đái, có thai bị lậu huyết	1 đồng đến 3 đồng
	Đinh hương	cay ấm	phế tỳ vị thận	ấm tỳ vị giáng nghịch khí	1 — mửa nấc, thổ tả 2 — ngực bụng trướng đau	3 phân đến 1 đồng

Thuyết minh. — 1. Phụ tử, nhục quế, càn khương, ngô thù du có tác dụng làm trở ngại đến thai, nên đàn bà có thai cần phải cẩn thận. 2 Định hương và uất kim sợ nhau, khi phối ngũ cũng cần chú ý.

7. Thuốc thanh nhiệt

Có rất nhiều nguyên nhân gây ra bệnh phát nhiệt, cho nên khi chữa, cần phải căn cứ vào nguyên nhân bệnh mà chữa khác nhau. Thí dụ như vì tà còn ở phần biểu

mà phát nhiệt, thì dùng thuốc giải biểu thoái nhiệt; vì tích trệ ở trong mà phát nhiệt, thì dùng thuốc xổ để thoái nhiệt; vì âm hư mà phát nhiệt thì dùng thuốc dưỡng âm để thanh nhiệt, mà thuốc thanh nhiệt chủ yếu là phải dùng vào lúc biểu tà đã giải rồi mà lý nhiệt dương thịnh.

Những thứ thuốc ở đây trừ tác dụng chung về thanh nhiệt ra lại còn có những công năng giáng hỏa, lương huyết, giải độc nữa. Cho nên phân loại thuốc thanh nhiệt đại để chia ra 2 loại lớn là thanh nhiệt giáng hỏa và thanh nhiệt lương huyết.

Loại thuốc thanh nhiệt giáng hỏa chủ yếu thích dụng với những chứng về bệnh nhiệt phiền khát, tả lỵ, hoàng đản ung thũng sang lở.

Loại thuốc thanh nhiệt lương huyết chủ yếu thích dụng với những chứng về bệnh nhiệt sợ hãi phát cuồng, nhiệt lỵ, ban chẩn, dậu sang, ung thũng, nhiệt độc.

Dùng thuốc thanh nhiệt nhiều quá có thể hại dương khí và vị khí, cho nên những người dương khí ở trung tiêu không mạnh, tỳ vị hư yếu, ít ăn, tiết tả, tất nhiên cần phải cẩn thận.

Bảng kê sơ lược về công dụng của thuốc thanh nhiệt

Phân loại / Phân mục	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	Chủ trị	Liều thường dùng
THUỐC THANH NHIỆT	Thạch cao	Cay ngọt lạnh	Phế vị tam tiêu	Thanh nhiệt giáng hỏa, chỉ khát trừ phiền	1— Sốt cao độ phiền khát phát cuồng, buồn bực. 2— Sốt phát ban 3— Phế nhiệt, suyễn khái 4— Đau đầu, đau răng.	5 đồng đến 2 lạng
	Tri mẫu	đắng lạnh	Phế vị thận	Tư âm giáng hỏa, nhuận táo hoạt trường.	1— Bệnh nhiệt phiền khát 2— Ho lao, nóng âm ỉ trong xương 3— Đại tiện táo kết tiểu tiện vàng ít	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Huyền sâm	đắng mặn	Phế thận	Tư dưỡng âm dịch, giáng thận hỏa, giải độc.	1— Nhiệt bệnh phiền khát 2— Họng đau ban chẩn, 3— Ung thũng 4— Loa lịch (tràng nhạc)	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Chi tử	đắng lạnh	tâm phế tam tiêu	Thanh, nhiệt tả hỏa, lợi tiểu tiện, chỉ huyết.	1— Bệnh nhiệt hư phiền 2— Hoàng đản, bệnh lậu 3— Thổ huyết, nục huyết	1 đồng đến 3 đồng

	Hạ khô thảo	đắng cay lạnh	can đởm	Thanh can hỏa, tán uất kết	1— Loa lịch, anh lựu 2— Đau vú thũng độc. 3— Mắt đỏ đau nhức	1 đồng đến 3 đồng
	Lô căn	Phế vị thận	ngọt lạnh	Thanh vị hỏa, trừ phiền khát	1— Bệnh nhiệt phiền khát 2— Mụn sởi mới mọc 3— Phế ung	5 đồng đến 1 lạng
	Quyết minh tử	mặn bình	can thận	Thanh can hỏa, sáng mắt, không đại tiện	1— Mắt đỏ, thanh manh. 2— Đại tiện táo kết 3— Phong nhiệt, đau đầu	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
GIÁNG	Dạ minh sa	cay lạnh	can	Thanh nhiệt tán huyết sáng mắt	1— Mắt quáng gà, có màng mộng 2— Trẻ em cam tích	8 phân đến 1 đồng rưỡi
HỎA	Hoàng liên	đắng lạnh	tâm can đởm tỳ vị, đại trường	Thanh tâm hỏa, ráo tỳ thấp mát huyết, chỉ tả, làm cho dày ruột lại	1— Bệnh nhiệt tả lỵ 2— Tâm phiền, ngực đầy nôn mửa 3— Tiêu khát 4— Nhọt sưng, đinh độc 5— Đau mắt đỏ	3 phân đến 1 đồng
	Hoàng cầm	đắng lạnh	tâm, phế, can, đởm, đại tiểu trường	Tả thực hỏa thanh thấp nhiệt	1— Phế nhiệt ho dờm 2— Bệnh nhiệt tả lỵ 3— Mụn sưng, đinh sang	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Hoàng bá	đắng lạnh	thận, bàng quang	Tả hỏa thanh thấp nhiệt	1— Âm hư nóng thịnh quá 2— Chỉ tiết lỵ, chữa hoàng đản 3— Chân bại liệt 4— Lâm trọc, bạch đới 5— Nhọt sưng sang lở	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Long đởm thảo	đắng lạnh	can, đởm, bàng quang	Tả hỏa ở can đởm thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu	1— Mặt đỏ, họng đau, sườn đau 2— Kinh giản 3— Sưng dái, tiêu độc âm bộ ướt và ngứa	8 phân đến 1 đồng rưỡi

	Khổ sâm	đắng lạnh	Tâm tỳ thận	thanh thấp nhiệt, lợi tiểu tiện, sát trùng	1— Huyết lỵ, đại tiện ra huyết 2— Chứng cam, hoàng đản 3— Lở ngứa mụn độc 4— Tiểu tiện không lợi	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Nha đởm tử	đắng lạnh	Đại trường	thanh nhiệt táo thấp sát trùng	1— đi lỵ. 2— sốt rét 3— Mụn cóc, trĩ sang (đâm nhỏ bôi vào)	từ 5 đến 10 hột
	Nhân trần cao	đắng bình hơi lạnh	bàng quang	Thanh lợi thấp nhiệt	1— Hoàng đản, mình nóng 2— Tiểu tiện không lợi	3 đồng đến 4 đồng

Thuyết minh. — 1. Phàm chứng phong hàn ở biểu chưa giải, hoặc chứng không phải là thực nhiệt, cho đến tỳ vị hư yếu mà gây ra đại tiện đường tiết, ỉa chảy đều kiêng dùng. 2. Huyền sâm và khổ sâm phản với lê lô, không nên dùng chung.

	Tên thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	CHỦ TRỊ	Liều dùng
THUỐC THANH NHIỆT	Tê giác	đắng mặn, chua rất lạnh	tâm can vị	thanh nhiệt lương huyết giải độc định kinh	1 — bệnh nóng, kinh sợ phát cuồng, nói nhảm 2 — ban chẩn 3 — thổ huyết, nục huyết hạ huyết	5 phân đến 3 đồng
	Sinh địa hoàng	ngọt đắng rất lạnh	tâm, can, thận, tiểu trường.	thanh nhiệt lương huyết	1 — bệnh nóng, tân dịch khô và ít 2 — thổ huyết, nục huyết hạ huyết 3 — tiêu khát 4 — Ban chẩn, họng sưng	2 đồng đến 4 đồng
	Đan bì	cay đắng hơi lạnh	tâm can thận	thanh nhiệt lương huyết tán huyết	1 — sốt phát ban kinh giản 2 — Thổ huyết, nục huyết, hạ huyết 3 — kinh bế, trưng hà. 4 — trường ung	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Địa cốt bì	đắng lạnh	Phế, can thận	Lương huyết thanh phế nhiệt	1 — ho đờm, thổ huyết 2 — phiền nhiệt, tiêu khát 3 — đau xương, nóng trong xương, nhiều mồ hôi lao nhiệt.	1 đồng rưỡi đến 3 đồng

	Ngân sài hồ	đắng hơi lạnh	can, vi, đởm thận	thanh nhiệt lương huyết	1 — nóng âm ỉ trong xương (lao nhiệt) 2 — trẻ em cam nhiệt	8 phân đến 1 đồng rưỡi
LƯƠNG	Thạch cao	Đắng lạnh	can đởm	thanh thử trừ lao nhiệt	1 — thử nhiệt 2 — sốt rét 3 — nóng âm ỉ trong xương, (lao nhiệt)	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Bạch đầu ông	đắng lạnh	vị đại trường	thanh nhiệt lương huyết	1 — nhiệt độc huyết lỵ 2 — đổ máu mũi, huyết trĩ 3 — ôn ngược	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
HUYẾT	Tử thảo	ngọt mặn lạnh	tâm bào lạc can.	lương huyết hoạt huyết giải độc hoạt trường phòng ngừa đậu sởi	1 — ban chẩn, đậu sang 2 — nhọt sưng 3 — đại tiện bí kết	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
THUỐC	Kim ngân hoa	Ngọt lạnh	Phế vị tâm tỳ	Thanh nhiệt giải độc	1— bệnh nóng 2— huyết lỵ 3— mụn nhọt, sang độc	3 đồng đến 4 đồng
	Liên kiều	đắng hơi lạnh	tâm phế đởm tam tiêu	Thanh nhiệt giải độc tán kết khí	1— bệnh nóng 2— nhọt sưng 3— loa lịch	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
THANH	Bồ công anh	đắng ngọt lạnh	Tỳ vị thận	Thanh nhiệt giải độc tán kết	1— sưng vú, nhọt đầu đinh 2 - bệnh lâm	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
NHIỆT	Xạ can	đắng lạnh hơi độc	Phế can	Thanh hỏa giải độc, tán huyết, tiêu đờm	1— Tê đau trong họng, 2— ho, khí nghịch lên đờm dãi bế tắc 3— bôi ngoài chữa sang độc sưng đau	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	Thổ phục linh	ngọt đạm bình	can vị thận	Trừ phong thấp, chữa mụn độc	1— độc lở, giang mai đau xương co quắp, 2— loa lịch, nhọt đinh	3 đồng đến 8 đồng
LƯƠNG	Mã xỉ hiện	chua lạnh	tâm can tỳ	Thanh nhiệt giải độc tán huyết sát trùng	1— Xích lỵ 2— bệnh lậu 3— nhọt sưng 4— sát hồi trùng (dun dũa)	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
HUYẾT	Trúc nhự	ngọt hơi lạnh	Phế vị can	Thanh nhiệt lương huyết Trừ phiền chỉ mửa	1— thổ huyết, nục huyết băng huyết 2— phiền nhiệt, nôn mửa 3— động thai	1 đồng rưỡi đến 3 đồng

Thuyết minh: Phàm chứng thuộc về tỳ vị hư hàn mà ăn ít, đại tiện nhão và ở phần huyết không có thực nhiệt đều không dùng. Tê giác, đan bì đối với đàn bà có thai nên cẩn thận, khi uống thổ phục linh thì kiêng uống nước chè.

8. Thuốc ho, hoá đờm

Bệnh ho có rất nhiều nguyên nhân, phàm các chứng ngoại cảm nội thương đều có thể gây ra được, cho nên lúc chữa cần phải căn cứ vào bệnh tình khác nhau, lại nên phối hợp cùng với những vị thuốc chữa về nguyên nhân bệnh ho đờm. Như ngoại cảm thì phối hợp với thuốc giải biểu, hư lao thì phối hợp với thuốc bổ ích, v.v.. ho và đờm có quan hệ mật thiết với nhau, phàm chứng ho phần nhiều kèm đờm, đờm nhiều thì cũng thường có thể sinh ra ho, cho nên nói chung thuốc chữa ho, đều có tác dụng trị đờm, thuốc hóa đờm cũng có thể chữa khỏi ho. Bởi vì phế khí bị ủng tắc, thì khí nghịch lên không giáng xuống được. Ho đờm thường hay có cả chứng suyễn, thở dốc, cho nên có một số thuốc trị ho lại kiêm có tác dụng trị suyễn nữa.

Nhưng bệnh đờm gây ra đều không đóng khung vào bệnh ho; như những chứng kinh quyết, điên giản tràng nhạc, lưu chú tuy không ho mà phần nhiều là bệnh thuộc đờm gây nên, cho nên thuốc hóa đờm cũng không đóng khung vào việc chữa ho, lại còn một số thuốc hóa đờm cũng đều không dùng để chữa ho.

Căn cứ những lời nói trên, thì thuốc chữa ho, hóa đờm, dựa vào công dụng của nó, có thể chia ra hai loại là: chữa ho, suyễn, và hóa đờm, lại vì đờm còn có hàn đờm và nhiệt đờm khác nhau, cho nên thuốc hóa đờm lại chia ra hai loại là thanh hóa nhiệt đờm và ôn hóa hàn đờm.

1. Bảng kê sơ lược về công dụng thuốc chữa ho, hóa đờm

	Tên vị thuốc	Tính và vị	Quy kinh	Công dụng	CHỦ TRI	Liều dùng
THUỐC CHỮA	Hạnh nhân	Đắng ấm có hơi độc	Phế đại trường	Tả phế giải biểu, hạ khí nhuận táo	1— Ho suyễn, ngoại cảm 2— Họng đau tê 3— Đại tiện bí	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Cát cánh	đắng cay hơi ấm	Phế	Thông phế tiêu đờm đẩy mủ ra	1— Ho đờm, ngoại cảm 2— Hông sườn đau 3— Phế ung 4— Cuống họng sưng đau	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	Tiền hồ	đắng cay hơi lạnh	Phế tỳ	Giáng nhiệt trừ đờm tán phong nhiệt	1— Phong nhiệt, ho đờm 2— Đờm nhiệt suyễn đầy	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Khoản đông hoa	cay ngọt ấm	Phế	Nhuận phế chỉ ho, tiêu đờm hạ khí	1— Ho suyễn 2— Phế nuy, phế ung ho mửa ra huyết 3— Đau cổ họng	1 đồng rưỡi đến 3 đồng

HO VÀ SUYỄN	Bách Bộ	ngọt đắng hơi ấm	Phế	Chữa ho đờm nhuộc hàn nhuận phế hóa đờm, chỉ khái, sát trùng	1— Dẹp cơn ho, trừ đờm 2— Phế lao, ho suyễn 3— Dun đũa, dun kim 4— Ghẻ lở	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	Mã đâu linh	Đắng lạnh hơi cay	Phế đại trường	Thanh phế nhiệt, tả phế khí, hóa đờm chỉ khái	1— Ho suyễn, phổi nóng 2— Trĩ lậu, sưng đau	1 đồng đến 2 đồng
	Tỳ bà diệp	đắng bình	Phế vị	Thanh phế hòa vị giáng khí hóa đờm	1— Đờm nhiệt mà ho 2— Nôn oẹ	2 lá đến 4 lá
	Bạch quả	ngọt đắng chát bình	Phế	Liễm phế khí chữa đờm suyễn, chữa chứng bạn h trọc đái hạ	1— Ho đờm, đờm suyễn 2— Bạch trọc, bạch đái 3— Lở ngứa (bôi ngoài)	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Toàn phúc hoa	mặn ấm hơi có độc	Phế đại trường	Giáng khí tiêu đờm hành thủy làm mềm chất rắn	1— Ho suyễn, ợ hơi 2— Ngực đầy, sườn đau 3— Thủy thũng	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	La bặc tử	cay ngọt bình	Tỳ phế	Lý khí hóa đờm tiêu tích	1— Đờm, suyễn ho 2— Thực tích 3— Hạ ly mót rặn	1 đồng rưỡi đến 3 đồng

Thuyết minh : 1. Các loại thuốc này đều có tác dụng chữa ho suyễn, đều thích dụng với chứng ngoại cảm, ho đờm, khí suyễn nhưng trong đó bách bộ, khoản đông hoa lại thích dụng với các chứng : ho lao, ho thổ ra huyết và mủ.

2. Bạch quả tính cố sáp, có thể liễm phế khí, dùng chữa bệnh ngoại cảm ho đờm, nên phối hợp với thuốc giải biểu, như ma hoàng mà dùng chung, nếu không thì gây ra tệ hại là giữ tà khí lại.

Phân mục / Phân loại	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	CÔNG DỤNG	CHỦ TRỊ	Liều dùng
	Xuyên bối mẫu	Cay đắng bình hơi lạnh	Tâm phế	Nhuận phế giải uất trừ đờm	1— Ho ra đờm huyết 2— hư lao phiền nhiệt	1 đồng đến 3 đồng
	Tương bối mẫu	Đắng lạnh	Tâm phế	hóa đờm chỉ khái, khai thông phế khí, điều hòa, uất kết giải nhiệt độc	1— ho ra đờm huyết 2— ung thư, loa lịch	1 đồng rưỡi đến 3 đồng

THANH HỎA NHIỆT ĐỜM	Thiên trúc hoàng	Ngọt lạnh	Tâm	Thanh nhiệt long đờm trấn kinh	1— Bệnh nóng, tinh thần mê mẩn, nói nhảm 2— kinh giản 3— trúng phong không nói được	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	Trúc lịch	Ngọt rất lạnh	Tâm vị đại trường	Hoạt đờm thanh hỏa nhuận táo	1— Trúng phong không nói được 2— Sốt cao độ tinh thần mê mẩn 3— kinh giản	1 lạng đến 3 lạng
	Qua lâu	Ngọt lạnh	Phế vị đại trường	nhuận phế hóa đờm thanh nhiệt hoạt trường	1— ho đờm thuộc nhiệt 2— đau ngực 3— đại tiện bí 4— nhọt sưng	3 đồng đến 4 đồng
	Hải phù thạch	mặn bình	Phế	thanh phế hóa đờm, làm mềm chất rắn	1— ho vì đờm nhiệt 2— anh lựu, loa lịch	3 đồng đến 4 đồng
	Cáp phấn	mặn lạnh	Phế thận	thanh nhiệt lợi thấp, hóa đờm ẩm, chữa ho suyễn, thu liễm, làm mềm chất rắn	1— ho đờm, ngực sườn đau 2— hột bướu 3— băng huyết đái hạ	2 đồng đến 4 đồng
	Hải tảo	đắng mặn lạnh	vị thận	tiêu đờm, làm mềm chất rắn, lợi thủy	1— anh lựu (bướu cổ) loa lịch 2— trưng hà, thủy thũng	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Thường sơn	đắng lạnh có độc	Phế tâm can	hóa đờm, chữa sốt rét, thanh nhiệt hành thủy	1— sốt rét 2— tích ẩm, đờm đã lâu	1 đồng rưỡi đến 3 đồng

Thuyết minh : Bối mẫu và Qua lâu phản với Ô đầu, Hải tảo phản Cam thảo, khi dùng nên chú ý.

Bảng 3

Phân mục / Phân loại	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	Chủ trị	Liều dùng
ÔN	Bán hạ	cay ấm có độc	Tỳ vị	ráo thấp, hóa đờm giáng nghịch khí chỉ nôn	1— đờm ẩm tích tụ, đờm quyết hoa mắt, choáng dầu 2— nôn mửa 3— sưng đau (dùng ngoài)	1 đồng đến 3 đồng
HÓA	Nam tinh	đắng cay ấm có nhiều độc	phế can tỳ	táo thấp hóa đờm trừ phong	1— trúng phong 2— kinh giản 3— phá thương phong 4— nhọt lở (dùng ngoài)	8 phân đến 1 đồng rưỡi
HÀN	Bạch phụ tử	cay ngọt rất nóng hơi có độc	Vị	trục đờm thấp, khu phong đờm, ngăn chặn chứng kinh	1— trúng phong, đờm ủng tắc 2— đờm quyết, đau đầu 3— phá thương phong	8 phân đến 1 đồng rưỡi
ĐÀM	Bạch giới tử	cay ấm	phế	lợi khí, long đờm tiêu sưng khỏi đau	1— ho đờm suyễn 2— ấm thư, hạch đờm	1 đồng đến 3 đồng
	Tạo giác	cay mặn ấm hơi có độc	phế đại trường	thông quan khiếu, trừ phong đờm, làm tan chất rắn	1— trúng phong, cấm khẩu 2— Họng tê cấp tính triển hầu phong 3— Ung nhọt	8 phân đến 1 đồng rưỡi

Thuyết minh: Nam-tinh, bạch-phụ, tạo giác đều có thể hại đến thai, đàn bà có thai kiêng dùng.

9. Thuốc lý khí

Bệnh về phần khí, đại để có thể chia làm 2 loại lớn, là khí hư và khí trệ (khí thực). Bệnh khí hư, nên bổ khí, đã giới thiệu ở mục bổ dưỡng. Thuốc « lý khí » nói ở đây là chỉ về những vị thuốc chữa khí trệ.

Nguyên nhân bệnh khí trệ đều là vì ấm lạnh không vừa phải, ăn uống không điều độ, lo nghĩ nhiều quá mà gây ra. Cho nên loại thuốc lý khí phần lớn đều có tác dụng thuận khí giải uất, chỉ thống kiện vị.

Loại thuốc này phần nhiều là những vị cay ấm, thơm ráo, dễ làm hao khí hại âm. Phàm những người khí hư âm kém khi dùng đều nên cẩn thận.

Bảng kê sơ lược về công dụng thuốc lý khí

Phân mục / phân loại	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	CHỦ TRỊ	Liều dùng
THUỐC LÝ KHÍ	Hương phụ	cay hơi đắng ngọt bình	can, tam tiêu	lý khí giải uất, điều kinh chỉ thống	1– ngực bụng trướng đau 2– kinh nguyệt khong đều. 3– ung thư.	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Mộc hương	cay đắng ấm	phế can tỳ	kiện vị, điều khí, chỉ thống	1– ngực bụng trướng đau 2– thổ tả đi lỵ 3– đau sán khí	5 phân đến 1 đồng rưỡi
	Quất bì	cay đắng ấm	Tỳ phế	lý khí kiện tỳ, ráo thấp hóa đom.	1– ngực bụng trướng đau 2– thổ tả. 3– ho đờm	1 đồng đến 3 đồng
	Thanh bì	đắng cay ấm	can đởm	Sơ can, phá khí tán kết khỏi đau	1– ngực bụng trướng đau 2– vú sưng 3– dái sưng đau	1 đồng đến 3 đồng
	Hương duyên bì	ngọt cay bình	phế can tỳ	lý khí, hóa đờm làm khoan khoái trong ngực	1– đau dạ dày, ngực đầy trướng 2– nôn mửa 3– ho đờm	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Sa nhân	cay ấm	Tỳ vị thận	hành khí điều trung khai vị tiêu thực	1– tả lỵ thuộc hàn 2– ngực bụng trướng đau 3– nôn mửa	5 phân đến 2 đồng
	Bạch khấu nhân	cay ấm	Phế tỳ vị	hành khí làm ấm vị hóa thấp	1– ẩu thổ, ăn vào mửa ra 2– bụng ngực đầy đau ợ hơi	5 phân đến 1 đồng
	Hậu phác	đắng cay ấm	tỳ vị đại trường	ôn trung hạ khí khỏi đầy bụng, ráo thấp tiêu đờm phá tích	1– ngực bụng đầy trướng và đau 2– nôn mửa, tả lỵ 3– ho đờm	8 phân đến 2 đồng

	Chỉ thực	đắng chua hơi lạnh	Tỳ vị	phá khí, tiêu tích, hóa đờm, khỏi đầy	1– thực tích, đờm trệ 2– ngực bụng đầy trướng 3– đại tiện bí	1 đồng đến 2 đồng
	Trầm hương	cay, hơi ấm Đắng	Tỳ vị thận	giáng khí nạp thận, đưa đờm giải xuống dưới	1– ngực bụng trướng đau 2– nôn mửa, nấc. 3– khí suyễn	4 phân đến 1 đồng
	Thị đế	đắng ấm	vị	Tôn trung hạ khí	nấc ợ hơi	1 đồng rưỡi đến 3 đồng

Thuyết minh: Hậu-phác, chỉ-thực có thể trở ngại đến thai, đàn bà có thai khi dùng nên cẩn thận.

10. Thuốc lý huyết

Bệnh ở phần huyết, đại để không ngoài 3 phương diện: huyết hư, huyết ứ và huyết dật. Huyết hư thì nên bổ huyết, huyết ứ thì nên hành huyết, huyết dật thì nên chỉ huyết. Thuốc bổ huyết đã giới thiệu ở mục thuốc bổ dưỡng, thuốc lý huyết nói ở đây là bao gồm 2 bộ phận: thuốc hành huyết và thuốc chỉ huyết.

Thuốc hành huyết chủ yếu là thích dụng với những chứng nguyệt kinh không đều, huyết ứ trệ đau bụng, trưng, hà, bị thương vấp ngã và chứng tê đau sưng, khi vận dụng thường dùng chung với thuốc lý khí, vì rằng khí hành thì huyết hành, khí trệ thì huyết cũng ngừng lại. Thuốc hành huyết và thuốc lý khí đã phối hợp với nhau thì hiệu quả hoạt huyết hành ứ của nó lại càng rõ rệt hơn. Thuốc chỉ huyết chủ yếu là thích dụng với những chứng thổ huyết, nục huyết, tiểu tiện ra huyết, đại tiện ra huyết và băng lậu, nhưng khi mới bắt đầu, nên châm chước mà phối hợp với các vị thuốc hành ứ để tránh khỏi tệ hại làm huyết ứ đọng lại, và nên căn cứ vào nguyên nhân bị ra huyết để điều trị được đúng.

Phàm bệnh tà không ở phần huyết hoặc khi chưa xâm nhập vào phần huyết thì thuốc lý huyết không nên dùng đến, nếu dùng sớm quá, thường thường làm cho bệnh tà đi sâu vào phần huyết mà biến ra chứng khác.

Bảng kê sơ lược về công dụng thuốc lý huyết

Phân mục / Phân loại	Tên vị thuốc	Tính và vị	Quy kinh	Công dụng	Chủ trị	Liều dùng
	Đan sâm	Đắng hơi hàn	Tâm, can,	Trục ứ huyết, sinh tân huyết, hoạt huyết, điều kinh.	1– Kinh nguyệt không đều 2– Phong tê 3– Trưng hà tích tụ 4– Mụn sưng, đan độc	1 đồng rưỡi đến 3 đồng

THUỐC	Khung cùng	Cay ấm	Can, tâm bào, đởm.	Khu phong, chỉ thống lý khí, hoạt huyết	1— Kinh nguyệt bất điều 2— Ngực sườn trướng đau, đau đầu 3— Tê đau, co quắp 4— Ung thư	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	Xích thược	Chua đắng hơi lạnh	Can tỳ.	Tán ứ, hoạt huyết, tả can, thanh nhiệt	1— Sườn đau bụng đau 2— Trưng hà 3— Chứng huyết tê 4— Nhọt sưng	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
HÀNH	Uất kim	Đắng cay ngọt lạnh	Tâm can phế	Hành khí giải uất lương huyết phá ứ	1— Ngực sườn và bụng đau 2— Thổ huyết, nục huyết 3— Điên cuồng	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Thích tật lệ	Đắng cay hơi ấm	Can phế	Tán phong nhiệt, sáng mắt, hành huyết	1— Mắt đỏ, ra nước mắt nhiều 2— Trưng hà, tích tụ 3— Ít sữa	3 đồng đến 4 đồng
HUYẾT	Huyền hồ sách	Cay hơi ấm đắng	Can, tỳ, phế.	Hoạt huyết tán ứ, lợi khí, chỉ thống	1— Các chứng đau ở ngực bụng 2— Kinh nguyệt không điều 3— Trưng hà, bị đòn	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Bồ hoàng	Ngọt bình	Can tỳ	Hành ứ huyết (dùng sống) chỉ huyết (dùng sao)	1— Đau bụng, khi thấy kinh. 2— Đau dạ con 3— Bị đòn, nhọt sưng (dùng sống) 4— Thổ huyết, nục huyết băng, lậu huyết (dùng sao)	1 đồng đến 3 đồng
	Ngũ linh chi	Ngọt ấm	Can	Hành ứ chỉ thống	1— Đau bụng khi thấy kinh 2 - Đau dạ con 3— Đái sưng, đau cam tích 4— Bị rắn rết cắn (bôi ngoài)	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Nhũ hương	Ngọt cay ấm	Tâm can tỳ	Điều khí hoạt huyết dẫn gân chỉ thống	1— Bị thương vấp ngã 2— Ung thư 3— Trong bụng đau 4— Gân mạch co quắp	8 phân đến 2 đồng

THUỐC HÀNH HUYẾT	Một dược	Đắng bình	Tâm can	Hành khí tán ứ chỉ thống	1— Bị thương vấp ngã 2— Ung thư 3— Trưng hà 4— Sản hậu đau bụng	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	Xuyên sơn giáp	Mặn hơi lạnh có độc	Can vị	Tán huyết thông lạc khư phong bài nùng	1— Ung nhọt, loa lịch 2— Sữa không xuống được 3— Phong hàn thấp tê	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Tạo giác thích	Cay mặn ấm	Can đại trường	Làm tan chất cứng, khư phong sát trùng	1— Nhọt sưng, lở ngứa 2— Sữa không xuống được 3— Bào thai không ra	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Ngưu tất	Đắng chua bình	Can thận	Tán ứ huyết (dùng sống) bổ can thận (dùng chín)	1— Kinh bế trưng hà bệnh lậu (dùng sống) 2— Lưng gối đau tê rã (dùng chín)	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Kê huyết đằng	Đắng ấm	Can thận	Bổ huyết hoạt huyết thông lạc	1— Lưng gối đau mỏi tê dại 2— Kinh nguyệt không đều	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Huyết kiệt	Ngọt mặn bình	Tâm can	Trục ứ huyết sinh tân huyết, chỉ thống, hoạt huyết	1— Bị thương vấp ngã và bị đánh 2— Ứ trệ đau bụng 3— Bị đâm chém ra máu mụn lở không gắn miệng được (dùng ngoài)	3 phân đến 6 phân
	Đào nhân	Đắng ngọt bình	Tâm can	Phá huyết hành ứ huyết, nhuận táo, hoạt trường	1— Kinh bế, trưng hà 2— Súc huyết 3— Nhọt sưng 4— Bị vấp ngã, ứ huyết 5— Đại tiện bí	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Ích mẫu thảo	Cay đắng hơi lạnh	Tâm can	Trục ứ huyết sinh tân huyết, hoạt huyết, điều kinh	1— Kinh nguyệt không điều 2— Sản hậu chóng mặt, đau bụng 3— Thai lậu, khó đẻ	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Hồng hoa	Cay ấm	Tâm can	Phá ứ huyết sinh tân huyết	1— Kinh bế 2— Sản hậu ứ huyết không thông 3— Vấp ngã, ứ huyết 4— Thai chết trong bụng	8 Phân đến 1 đồng rưỡi
	Hồng khúc	Ngọt ấm	Tỳ vị	Hoạt huyết tán ứ, tiêu thực, kiện tỳ	1— Xích bạch lỵ 2— Bị thương đau ngã 3— Sản hậu, máu xấu ra dây dưa	1 đồng rưỡi đến 3 đồng

Thuyết minh : 1. Những vị thuốc này phần nhiều có tác dụng trở ngại đến thai, hơn nữa như những vị tạo giác thích, xuyên sơn giáp, thì đàn bà có thai lại càng kiêng dùng.

2. Đan sâm phản với lê lô, khi dùng nên chú ý. **(2)**

Phân mục / Phân loại	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	CHỦ TRỊ	Liều thường dùng
THUỐC CHỈ	Sâm tam thất	ngọt hơi đắng	can vị	hành ứ, chỉ huyết, tiêu thũng, trấn thống	1— thổ huyết 2— đổ máu cam, băng huyết, tiện huyết, bị thương ra máu 3— Bị thương vấp ngã	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Bạch cập	đắng bình	Phế	bổ phế sinh cơ, chỉ huyết	1— thổ huyết, nục huyết 2— Bị thương và đâm chém, nhọt sưng	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	Tiên hạc thảo	đắng chát hơi ấm	Phế tỳ	Thu liễm, chỉ huyết, bổ hư	1— thổ huyết, khạc ra huyết, nục huyết 2— băng, lậu huyết, đái hạ 3— xích bạch lỵ	2 đồng đến 4 đồng
	Hạn liên thảo	ngọt chua lạnh	can thận	bổ thận âm, chỉ huyết	1— can thận âm hư 2— huyết lỵ, tiện huyết	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Trắc bá diệp	Đắng chát hơi lạnh	Phế can đại trường	Lương huyết, chỉ huyết, thanh thấp nhiệt	1— Thổ huyết, nục huyết, băng lậu huyết, tiện huyết 2— tê thấp	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Thiến thảo	đắng lạnh	Tâm can	Lương huyết, chỉ huyết, trục ứ huyết, sinh tân huyết	1— Thổ huyết, hạ huyết, băng lậu huyết 2— bị thương vấp ngã	2 đồng đến 3 đồng
	Ngẫu tiết	ngọt chát bình	Tâm can vị	chỉ huyết hóa ứ	Ho ra huyết, lậu huyết, băng huyết, huyết lỵ	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Địa du	đắng hơi lạnh	can vị đại trường	lương huyết chỉ huyết	1— hạ huyết, băng huyết, lỵ huyết 2— bệnh trĩ	1 đồng rưỡi đến 3 đồng

	Hòe hoa	đắng bình	can đại trường	lương huyết, chỉ huyết, thanh thấp nhiệt	1— xích bạch lỵ 2— trường phong, bệnh trĩ 3—thổ huyết, nục huyết, 4— băng huyết, lậu huyết	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	ô tắc cốt	Mặn ấm	can thận	thông huyết, mạch ; khư hàn thấp. chỉ huyết	1— thổ huyết, nục huyết 2— hạ huyết, băng huyết 3— xích bạch đái 4— huyết khô, kinh bế	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
HUYẾT	Đại giả thạch	đắng lạnh	can tâm bào	bình can hỏa, chỉ huyết, trấn nghịch khí	1— thổ huyết, nục huyết, trường phong hạ huyết 2— băng đái 3— nôn mửa, ợ hơi 4— khí suyễn	3 đồng đến 1 lạng
	Phục long can	cay ấm	tỳ vị	ôn trung, nhiệp huyết, chỉ ẩu	1— thổ huyết, nục huyết băng đái, tiện huyết, tiểu tiện huyết 2— nôn mửa 3— lạnh lỵ, đau bụng	1 lạng đến 2 lạng
	Liên phòng	đắng ấm chát	can	tiêu ứ huyết, chỉ huyết	1— huyết băng, ra huyết, tiểu tiện ra huyết 2— bào y không ra	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Tông lư	đắng chát bình	Phế can	chỉ huyết	Thổ huyết, băng đái, trường phong hạ huyết	1 đồng rưỡi đến 3 đồng

ThuYết minh : 1) Nhưng vị thuốc này đều có tác dụng chỉ huyết, nhưng có chỗ khác nhau là thu liễm để chỉ huyết, hóa ứ để chỉ huyết, và lương huyết để chỉ huyết, trong đó vị thuốc thu liễm để chỉ huyết là nhiều hơn.

2. Bạch-cập phản với ô-đầu khi dùng cần chú ý.

11. Thuốc bổ dưỡng

Phạm vi của chứng hư rất rộng, nhưng đem quy nạp lại thì không ngoài 2 loại dương hư và âm hư. Dương hư là chỉ vào người dương khí không đủ, mà làm cho các cơ năng bị kém sút dần. Âm hư là chỉ vào người tinh huyết, tân dịch không đủ và suy kém. Các y gia đời sau, căn cứ vào chứng hậu biểu hiện khác nhau khi lâm sàng lại quy nạp làm 4 loại dương hư, âm hư, khí hư, huyết hư. Vì thế mà các vị thuốc bổ dưỡng cũng quy nạp tương ứng với nhau làm 4 loại là bổ khí, trợ dương, bổ huyết, dưỡng âm.

Về sử dụng các vị thuốc bổ dưỡng, nói chung là dùng vào sau khi bệnh đã khỏi mà người bệnh thân thể còn hơi yếu ; nếu bệnh tà chưa hết, chính khí chưa hư thì không nên dùng. Nhưng khi chính khí không đủ sức chống đỡ với bệnh tà, làm cho bệnh chậm khỏi, cũng có thể châm chước thêm thuốc bổ dưỡng để giúp đỡ chính khí.

(1) Bảng kê sơ lược về công dụng thuốc bổ dưỡng

Phân mục / Phân loại	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	CHỦ TRỊ	Liều thường dùng
THUỐC BỔ KHÍ	Nhân sâm	ngọt hơi đắng ấm	Tỳ phế tâm	Bổ khí, sinh tân dịch	1 — băng lậu, huyết xuống mạnh quá 2 — phế hư, thở gấp 3 — tỳ vị hư yếu 4 — kinh sợ hay quên 5 — tiêu khát	3 phân đến 3 đồng (tễ lớn có thể đến 1 lạng)
	Hoàng kỳ	ngọt ấm	Tỳ phế	bổ khí cố biểu	1 — khí huyết hư, nhược 2 — biểu hư tự hãn 3 — thủy thũng 4 — bệnh tê vi huyết 5 — ung nhọt	1 đồng rưỡi đến 3 đồng, (tễ lớn có thể đến 1 lạng)
	Bạch truật	ngọt đắng hơi ấm	Tỳ vị	kiện tỳ ráo thấp	1 — tỳ hư, tiết tả 2 — thủy thũng 3 — đầy trướng	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Cam thảo	ngọt bình	12 kinh	bổ tỳ, nhuận phế, giải độc, điều hòa tính thuốc	1 — tỳ vị hư yếu 2 — ho đờm 3 — ngoại thương	5 phân đến 3 đồng

Thuyết minh : 1. Nhân sâm thiên về bổ trung, hoàng kỳ thiên về cố biểu, ngoài ra nếu như khi phối hợp với thuốc bổ huyết mà ứng dụng, lại có cả tác dụng bổ huyết nữa.

Nhân sâm phản với lê lô, cam thảo phản với hải tảo, đại kích, nguyên hoa, cam toại, khi dùng cần nên chú ý.

(2)

Phân mục / phân loại	Tên thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	CHỦ TRỊ	Liều thường dùng
	thung dung	ngọt chua mặn ấm	Thận	Tư thận tráng dương hoạt trường	1— liệt dương, không thụ thai 2— đại tiện bí	2 đồng đến 3 đồng

	Lộc nhung	ngọt mặn ấm	Can thận, tâm tâm bào lạc.	Bổ nguyên dương, chữa hư lao, bổ tinh, khỏe gân cốt	1— hư tổn. 2— lưng gối yếu sức 3— liệt dương, di, hoạt tinh 4— băng lậu huyết, đái hạ	8 phân đến 1 đồng rưỡi
THUỐC	Ba kích thiên	ngọt cay hơi ấm	thận	bổ thận dương, trừ phong thấp	1— dương nuy 2— tê đau, cước khí	1 đồng đến 2 đồng
	Hồ lô ba	đắng ấm	can thận	ấm thận dương, trừ hàn thấp	1— sán khí, thiên trụy 2— hàn thấp, cước khí	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	Đỗ trọng	ngọt ấm hơi cay	can thận	bổ can thận, khỏe gân xương	1— lưng đau, chân yếu 2— thai lậu	2 đồng đến 3 đồng
TRỢ	Tục đoạn	đắng cay hơi ấm	can thận	bổ can thận nối gân cốt	1— lưng đau, chân yếu 2— thai lậu, băng đái 3— bị thương đâm chém, vấp ngã	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Cáp giới	mặn ấm	phế thận	Bổ phế thận, định hư suyễn	1— hư lao, yếu, ho, suyễn 2— phế nuy, ho ra huyết 3 - Liệt dương	1 cặp
	Đông trùng hạ thảo	ngọt ấm	phế thận	bổ phế thận ích tinh chỉ huyết, hóa đờm	1— hư lao, ho ra huyết 2— liệt dương, di tinh	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Thỏ ty tử	ngọt cay ấm	can thận tỳ	bổ can thận, ích tinh tủy	1— liệt dương, di tinh 2— lưng gối đau mỏi	3 đồng đến 4 đồng
	Đông tất lê	đắng ấm	can thận	bổ thận, sáng mắt, cường âm ích tinh	2— di tinh, xuất tinh quá sớm 2— lưng gối đau mỏi 3— tiểu tiện đi luôn 4— đàn bà bị đái hạ	3 đồng đến 4 đồng
DƯƠNG	Ích trí nhân	cay nóng	Tỳ tâm thận	ấm tỳ và thận	1— tiết tả, 2— ngủ nhiều 3— di tinh són đái	1 đồng đến 3 đồng
	Hải cẩu thận	mặn rất nóng	Thận	ấm tỳ, tráng dương ích tinh	1— liệt đương di tinh 2— lưng gối nhức lạnh	8 phân đến 3 đồng

Thuyết minh : Tính và vị của thuốc trợ dương, đều thuộc ôn nhiệt, phàm người âm hư hỏa vượng, dương cường hay động, cửa tinh không đóng kín, đều nên cẩn thận.

(3)

Phân mục / Phân loại	Tên vị thuốc	Tính và vị	Quy kinh	Công dụng	Chủ trị	Liều thường dùng
THUỐC BỔ HUYẾT	Thục địa hoàng	ngọt hơi ấm hơi đắng	Tâm can thận	Tư thận, bổ huyết, đen râu tóc	1— can thận âm kém 2— kinh nguyệt không đều, băng lậu 3— tiêu khát	2 đồng đến 4 đồng
	Đương quy	ngọt cay ấm	Tàm can thận	bổ huyết hoạt huyết nhuận táo hoạt trường	1— kinh nguyệt không đều, băng lậu 2— ung nhọt, hư tổn 3— chứng tê 4— đại tiện bí	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Bạch thược	đắng chua hơi lạnh	can tỳ phế	nhuận can, dưỡng huyết liễm âm	1— kinh nguyệt không đều 2— ngực sườn bụng đau 3— tay chân co quắp 4— tự ra mồ hôi	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Hà thủ ô	đắng ngọt chát ấm	can thận	bổ can thận liễm tinh khí, đen râu tóc	1— di tinh, đái hạ 2— loa lịch, ung nhọt 3— sốt rét lâu ngày	3 đồng đến 5 đồng
	A giao	ngọt bình	phế can thận	tư âm, dưỡnghuyết, nhuận phế, chỉ huyết, an thai	1— âm hư, tâm phiền mất ngủ. 2— hư lao, ho suyễn 3— thổ huyết nục huyết, băng lậu	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Tử hà xa	ngọt mặn ấm	can thận	đại bổ khí huyết	lao tổn gầy yếu ho suyễn, di tinh, nóng từng cơn	8 phân đến 1 đồng rưỡi

Thuyết minh : 1. Thục địa và a giao ở trong thuốc bổ huyết, chẳng những có thể bổ huyết, đồng thời còn có tác dụng tư âm nữa ; đương quy trừ công dụng bổ huyết ra, còn có cả công năng hoạt huyết và tán ứ huyết nữa.

2. Bạch thược phản với Lê-lô.

Phân mục / Phân loại	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	Chủ trị	Liều thường dùng
THUỐC DƯỠNG ÂM	Tây dương sâm	Đắng lạnh hơi ngọt	Phế vị	Dưỡng âm, thanh hỏa, sinh tân dịch.	1— Phế hư, ho khan 2— Hư nhiệt, miệng khát 3— Vị nóng, đau răng	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	Sa sâm	Ngọt đắng hơi hàn	Phế	Dưỡng âm, thanh phế, trừ hư nhiệt.	1— Phế hư ho dờm 2— Ho lâu ngày, phế nuy	1 đồng rưỡi đến 4 đồng
	Thạch hộc	Ngọt bình	Vị, thận, tâm, tỳ.	Trợ tỳ, ích huyết cường âm, ích tinh	1— Vị nhiệt, táo khát 2— Hư lao, gầy còm 3— Phong tê, kinh sợ.	2 đồng đến 4 đồng
	Thiên môn đông	Ngọt đắng rất lạnh	Phế thận	Tư âm, nhuận phế, thanh nhiệt, hóa đờm	1— Ho hen thổ huyết 2— Tiêu khát 3— Tiện bí	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Mạch môn đông	Ngọt hơi đắng hàn	Tâm phế, vị	Nhuận phế, thanh tâm, dưỡng vị, sinh tân dịch	1— Ho, thổ huyết 2— Miệng khô ráo khát 3— Đại tiện bí	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Câu kỷ tử	Ngọt bình	Phế can thận	Bổ can thận nhuận táo sáng mắt	1— Đầu choáng, mắt hoa lưng mỏi chân yếu 2— Tiêu khát	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
ÁM	Quy bản	Ngọt mặn hơi lạnh bình	Tâm can thận	Dưỡng âm tiềm dương	1 – Lao nhiệt, nóng âm ỉ trong xương, trưng hà, sốt rét 2— Chữa trĩ, lậu, băng đái, di tinh	3 đồng đến 8 đồng
	Miết giáp	Mặn lạnh	Can tỳ	Dưỡng âm tiềm dương làm mềm chất cứng và tán kết tụ	1— Lao nhiệt, nóng âm ỉ trong xương 2— Sốt rét lâu ngày thành báng 3— Trưng hà, kinh bế	3 đồng đến 1 lạng

Thuyết minh: Thuốc dưỡng âm có tính chất béo, dính, nhờn, phàm những người tỳ vị hư hàn mà ăn ít, đại tiện lỏng, và người âm hư, không có hỏa, đều nên cẩn thận khi dùng. Ngoài ra, như chứng thấp trọc ủng trệ và biểu tà chưa giải đều nên kiêng dùng.

12. Thuốc phương hương khai khiếu

Thuốc khai khiếu chủ yếu là dùng để chữa những chứng thần khí hôn mê. Phàm những người vì nhiệt độ lên cao, phong đờm ủng tắc, hoặc khí trệ uất kết lại mà làm cho thần chí mê mẩn, cấm khẩu, tất phải dùng thuốc phương hương khai khiếu để khai khiếu cấp cứu trước đã, chờ sau khi thần khí đã tỉnh rồi, lại nên tùy từng chứng mà dùng thuốc.

Chứng thần chí hôn mê, khi lâm sàng có chia ra hư và thực. Nếu như đúng là chứng thực, chứng bế, mới nên khai khiếu để cấp cứu ngay ; nếu những hư chứng, thoát chứng, vì ra mồ hôi nhiều, mửa nhiều, hạ nhiều, hoặc mất huyết nhiều và người già thể chất yếu, mà một khi bị mê ngất, thì cần phải cấm dùng.

Bảng sơ lược về công dụng của thuốc phương hương khai khiếu

Phân mục / phân loại	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	Chủ Trị	Liều thường dùng
THUỐC PHƯƠNG HƯƠNG KHAI KHIẾU	Xương bồ	cay ấm	Tâm can	trừ uế khí khai khiếu thông khí trục đờm	1— kinh giản, điên cuồng 2— đờm quyết thần mê 3— chứng ly cấm khẩu (1)	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	Ngưu hoàng	đắng bình	tâm can	thanh tâm giải độc tả nhiệt lợi đờm thông khiếu trấn kinh	1— bệnh nóng thần mê nói nhảm 2— trúng phong kinh giản 3— họng tê 4— đinh, đậu, ung thư,	3 phân đến 5 phân
	Xạ hương	cay ấm	tâm tỳ	thông khiếu trừ uế khí khư phong trục tà khí tiêu sưng, chỉ đau.	1— trúng phong đờm quyết 2— kinh giản 3— ung thư, lở sưng vấp ngã bị thương (dùng ngoài)	3 ly đến 5 ly
	Tô hợp hương	cay ngọt ấm	Tâm tỳ	trừ uế khí khai khiếu thông đờm	1— trúng phong đờm quyết 2— kinh giản	
	An tức Hương	cay đắng bình	tâm tỳ	hành khí huyết, trừ uế khí, khai khiếu	1— thốt trang quyết lạnh 2— sản hậu chóng mặt, 3— bụng đau	5 phân đến 1 đồng rưỡi

(1) Ly cấm khẩu : đi lỵ mà không chịu ăn.

Thuyết minh : 1. Những vị thuốc trên đây, trừ xương bồ có thể dùng vào loại thuốc sắc uống ra, còn như xạ hương, tô hợp hương, an tức hương nói chung đều dùng phối hợp vào thuốc hoàn tán.

2. Những vị thuốc cay, ấm, thơm bốc nên tạm dùng mà không nên dùng lâu. Đàn bà có thai cấm dùng xạ hương.

13. Thuốc an thần trấn kinh

Thuốc an thần trấn kinh, đại để chia ra 2 loại là an thần định chí, và trấn kinh dẹp phong.

Loại thuốc an thần định chí nói chung đều có tác dụng dưỡng tâm an thần, chủ yếu là thích dụng với những chứng hồi hộp, hay quên, hư phiền, mất ngủ. Những chứng trạng này phần nhiều có quan hệ với tâm kinh, vì thế mà những loại thuốc này phần nhiều đi vào tâm kinh.

Loại thuốc trấn kinh dẹp phong nói chung đều có tác dụng bình can, tiềm dương (1) trấn kinh, dẹp phong chủ yếu là thích dụng với những chứng kinh giản điên cuồng, kinh quyết, co giật, những chứng trạng này phần nhiều có quan hệ với can kinh, vì thế mà những vị thuốc này đi vào can.

Những chứng thần chí không yên, hoặc can dương nghịch lên, nói chung đều là do người bệnh âm hư, huyết ít, mà bị nhiệt tà xâm phạm vào, thì thường thường là nhân tố trọng yếu của chứng kinh giản và kinh quyết, vì thế trong khi dùng thuốc an thần trấn kinh lại nên căn cứ vào sự khác nhau về nguyên nhân bệnh mà tùy chứng để phối hợp vị thuốc, như âm hư hoặc huyết thiếu thì phối hợp với thuốc dưỡng âm hoặc bổ huyết, nhiệt tà xâm phạm thì phối hợp những vị thuốc thanh nhiệt giáng hỏa.

Ngoài ra, những chứng kinh giản, kinh quyết thì thường thường có cả những chứng trạng kinh sợ, mất ngủ, mà những người bị chứng kinh sợ, mất ngủ thì rất ít khi kiêm có chứng kinh giản, kinh quyết, vì thế khi lâm sàng thì thuốc trấn kinh, dẹp phong, thường phối hợp ứng dụng với thuốc an thần, định chí, mà thuốc an thần, định chí lại rất ít khi phối hợp ứng dụng với thuốc trấn kinh dẹp phong. Đó là điểm khác nhau trong sự vận dụng về 2 loại thuốc.

Bảng kê sơ lược về công dụng của thuốc an thần, trấn kinh

Phân loại / Phân mục	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	CHỦ TRỊ	Liều thường dùng
THUỐC	Phục thần	ngọt đạm bình	Tâm vị thận	an tâm, thần	1 — đánh trống ngực mất ngủ 2 — tâm hư hay quên	2 đồng đến 4 đồng
	Toan táo nhân	ngọt bình	Tâm can đởm	an tâm thần sinh tân liễm hãn	1 — hư hãn không ngủ, sợ hãi hay quên 2 — hư hãn	5 phân đến 3 đồng

(1) Tiềm dương : làm cho phần dương hỏa liễm vào tiềm tàng bên trong mà không cho bốc ra ngoài.

	Bá tử nhân	ngọt bình	Tâm tỳ	yên tâm, chỉ hãn, nhuận táo, thông đại tiện	1 — mất ngủ, kinh sợ 2 — hư hãn 3 — tiện bí	1 đồng đến 3 đồng
AN	Viễn chí	đắng ấm	Tâm thận	yên tâm, ích trí, tán uất, hóa đờm	1 — kinh sợ hay quên 2 — ho 3 — ung thư	1 đồng đến 1 đồng rưỡi
THẦN	Hiệp hoan bì	ngọt bình	Tâm tỳ	điều hòa tâm tỳ, tiêu thũng, sinh cơ	1 — mất ngủ 2 — phế ung 3 — gẫy xương sưng đau (dùng ngoài)	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
ĐỊNH	Trân châu	ngọt mặn lạnh	Tâm can	An thần, định kinh, thanh nhiệt ích âm giải độc	1 — kinh giản 2 — cuống họng sưng đau (dùng ngoài) 3 — mắt có màng (dùng ngoài)	1 phân đến 2 phân
CHÍ	Hổ phách	ngọt bình	Tâm phế can bàng quang	yên thần định kinh lợi thủy tán ứ	1 — kinh giản 2 — bệnh lậu 3 — đau dạ con	3 phân đến 8 phân
	Đan sa	ngọt hơi lạnh	Tâm	yên thần, định kinh giải độc	1 — kinh sợ, mất ngủ 2 — điên cuồng	1 phân đến 3 phân
	Từ thạch	ngọt bình	can thận	tiềm dương, nạp khí dẹp suyễn	1 — đầu choáng, mắt hoa, tai ù 2 — hư suyễn	3 đồng đến 1 lạng
	Linh dương giác	đắng mặn rất lạnh	can vào cả tâm phế	bình can, tức phong, giải nhiệt, trấn kinh	1 — sốt cao độ thần mê, co giật, 2 — kinh phong, điên giản 3 — mắt đỏ, sưng đau	3 phân đến 1 đồng rưỡi
	Đại mạo	Ngọt lạnh	Tâm can	Tiềm dương, trấn kinh thanh nhiệt giải độc	1 — bệnh nóng kinh cuồng, nói nhảm 2 — kinh giản	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	Thạch quyết minh	mặn bình	can phế	Bình can, tiềm dương sáng mắt	1 — đầu choáng, mắt hoa 2 — mắt có màng 3 — lao nhiệt, nóng âm ỉ trong xương	3 đồng đến 1 lạng

Thiên ma	cay ấm	can	khư phong trấn kinh	1 — kinh giản co giật 2 — đầu đau, choáng mắt 3 — phong thấp tê đau	8 phân đến 1 đồng rưỡi
Câu đằng	ngọt lạnh	can tâm bào	thanh nhiệt bình can tức phong trấn kinh	1 — trẻ em sốt cao độ, kinh giản 2 — đầu đau, chóng mặt	3 đồng đến 4 đồng
Ngô công	cay ấm có độc	can	khư phong trấn kinh giải độc rắn	1 — kinh giản co giật 2 — phá thương phong rắn cắn (dùng ngoài)	5 phân đến 1 đồng rưỡi
Toàn yết	mặn hơi cay bình có độc	can	khư phong trấn kinh	1 — kinh giản co giật 2 — phá thương phong 3 — trúng phong, miệng mắt méo lệch, bán thân bất toại	1 đến 4 con
Bạch cương tàm	mặn bình	Tâm phế can	trừ phong hóa đờm	1 — kinh giản trúng phong 2 — họng tê 3 — loa lịch 4 — đau đầu, đau răng	1 đồng rưỡi đến 1 lạng

Thuyết minh : 1. Trong thuốc an thần định chí, thì đan sa và trân châu giả. được độc, nên dùng ngoài.

2. Trong thuốc trấn kinh tức phong, thì công năng giải nhiệt, trấn kinh của linh dương giác mạnh hơn ; thạch quyết minh, câu đằng thì chậm hơn ; thiên ma trấn kinh được mà không có tác dụng giải nhiệt ; cương tàm trừ phong mà kiêm cả hóa đờm

14. Thuốc cầm (cố sáp)

Phàm những vị thuốc có tác dụng cố thoát và thu sáp thì gọi là thuốc cầm, thoát là chỉ vào hiện tượng hoạt thoát không thu liễm được mà nói, phần nhiều vì bị nội thương hoặc chữa nhầm mà gây ra, những chứng hậu biểu hiện của nó đều thuộc về hư chứng, như thoát giang, sa tử cung, thoát huyết, băng lậu, di tinh, đái hạ, tự ra mồ hôi, mồ hôi trộm, đại tiểu tiện không cầm được, đều cần dùng thuốc cố sáp mà chữa.

Căn cứ vào tác dụng của thuốc cố sáp có thể quy nạp làm 2 loại lớn, tức là thuốc liễm hãn sáp tinh và thuốc sáp trường chỉ tả. Nhưng trong khi chữa bệnh, lại cần xem xét tình hình khác nhau về sự hư, yếu mà phối hợp với thuốc bổ dưỡng như bổ khí, trợ dương, hoặc bổ huyết dưỡng âm mà sử dụng chung.

Những loại thuốc này không nên sử dụng sớm quá, nếu tà ở biểu chưa khỏi, hoặc tà ở lý chưa hết mà dùng vào thì thường làm cho tà lưu lại mà gây ra hậu quả không tốt.

Bảng kê sơ lược về công dụng của thuốc cố sáp

Phân mục / Phân loại	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	Chủ trị	Liều thường dùng
THUỐC LIỄM HÃN CỐ TÍNH	Phù tiểu mạch	Ngọt hơi lạnh	Tâm	Dưỡng tâm huyết, trừ nhiệt, chỉ hãn	1— Tự đổ mồ hôi, đổ mồ hôi trộm 2— Lao nhiệt, nóng âm ỉ trong xương	3 đồng đến 4 đồng
	Ma hoàng căn	Ngọt bình	Tâm phế	Chỉ mồ hôi	Tự đổ mồ hôi, đổ mồ hôi trộm	1 đồng đến 3 đồng
	Long cốt	Ngọt chát bình	Tâm can thận	Nén ép xuống và cô sáp lại, liễm thần, tiềm dương, sinh cơ (dùng ngoài)	1— Kinh giản, mất ngủ 2— Tự đổ mồ hôi, đổ mồ hôi trộm 3— Di tinh, băng đái tả lỵ. 4— nhọt không thu miệng được (dùng ngoài)	3 đồng đến một lạng
	Mẫu lệ	Mặn chát hơi lạnh	Can đởm thận	Ích âm, tiềm dương, hóa đờm, cố sáp, làm mềm chất cứng	1— Lao nhiệt nóng âm ỉ trong xương. 2 Di tinh, băng, đái 3— Loa lịch, tự ra mồ hôi, đổ mồ hôi trộm	3 đồng đến 1 lạng
	Khiếm thực	Ngọt chát bình	Tỳ vị	Ích thận, bổ tỳ, sáp tinh, cầm lại không cho tiết ra	1— Di tinh, bạch đái, bạch trọc 2— Tiểu tiện không cầm được 3— Đại tiện đi chảy	2 đồng đến 3 đồng
	Ngũ vị tử	Chua mặn ấm	Phế thận	Liễm phế, sáp tinh, chỉ mồ hôi	1— Ho suyễn 2— Di tinh, băng đái 3— Tả lị lâu ngày 4— Tự đổ mồ hôi, đổ mồ hôi trộm	5 phân đến 8 phân
	Sơn thù du	Chua chát hơi ấm	Can thận	Bổ can thận, sáp tinh, chỉ mồ hôi	1— Lưng gối đau mỏi liệt dương di tinh 2 Kinh nguyệt ra nhiều quá 3— Hư hãn	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Liên tu	Ngọt chát ấm	Tâm thận	Thanh tâm cố thận	Di tinh, bạch đái, bạch trọc	8 phân đến 1 đồng rưỡi

THUỐC	Kim anh tử	Chua chát bình	Thận tỳ phế	Sáp tinh cố trường	1— Di tinh 2— Băng đái 3— Tả, lỵ lâu ngày 4— Đi đái nhắt	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Tang phiêu tiêu	Ngọt mặn bình	Can thận	Ích tinh cố thận	1— Di tinh, dương nuy 2— Són đái, tiểu tiện đi luôn luôn 3— Kinh nguyệt đình bế	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
CHẶT	Ô mai	Chua chát ấm	Can tỳ phế Đại tràng	Liễm phế sáp trường sát trùng sinh tân dịch	1— Ho lâu, đi tả lâu 2— Chứng dun mà quyết 3 – Phiền khát	8 phân đến 1 đồng rưỡi
RUỘT	Thạch lựu bì	Chua chát ấm	Phế thận đại trường	Cố sáp sát trùng	1— Đi lỵ thoát giang 2— Di tinh 3— Băng đái 4— Đau tích có dun đũa	8 phân đến 1 đồng rưỡi
	Kha tử	Đắng chua chát ấm	Phế đại trường	Liễm phế sáp trường	1— Tả, lị lâu ngày, thoát giang, ho lâu và suyễn (thở dốc) lâu ngày. Mất tiếng	8 phân đến 1 đồng rưỡi
CẦM	Nhục đậu khấu	Cay ấm	Tỳ, vị thận đại trường	Ấm tỳ vị sáp trường hạ khí	1— Hư tả, lạnh lỵ 2— Nôn mửa 3— Bụng đau, đầy trướng	8 phân đến 1 đồng rưỡi
ỈA	Ngũ bội tử	Chua bình	Phế thận Đại trường	Liễm phế chỉ huyết liễm hãn sáp trường	1— Phế hư, ho 2 – Đi tả lâu ngày thoát giang 3— Mồ hôi ra vì hư, hạ huyết	5 phân đến 2 đồng
	Vũ dư lương	Ngọt chát hơi ấm	Vị đại trường	Chặt ở dưới, sáp mạnh, tiết nhiệt, chỉ huyết	1— Tiết tả ra huyết 2— Xích bạch đái, băng lậu huyết	3 đồng đến 5 đồng

Thuyết minh : 1. Trong thuốc liễm hãn sáp tinh thì phù-tiểu-mạch, ma-hoàng-căn, long-cốt, mẫu-lệ đều là những vị thường dùng, nhưng mà long cốt, mẫu lệ lại có công dụng nén xuống, và an thần.

2. Trong thuốc sáp trường chỉ tả, thì ô-mai, kha-tử, ngũ-bội-tử, trừ công dụng chữa tả, lỵ lâu ngày ra, lạ còn có công năng chữa khỏi bệnh ho lâu ngày nữa.

15 Thuốc tiêu đạo

Thuốc tiêu đạo có đủ công hiệu tiêu thực, đạo trệ, chữa ngực bụng khỏi đầy trướng. Phàm những chứng vì ăn uống tích trệ không tiêu hóa, làm cho ngực bụng đầy tức, ợ hơi, nuốt chua, lợm giọng nôn mửa, trong bụng đau lâm râm và những chứng sau khi khỏi bệnh, không ăn uống được, đầy trướng, không ăn được nhiều, đều có thể dùng loại thuốc này để giúp đỡ cho sự tiêu hóa.

Cách sử dụng thuốc tiêu đạo, nên căn cứ vào những kiêm chứng khác nhau mà phối ngũ khác nhau, vì như vì khí trệ mà đồ ăn tích lại thì nên phối với thuốc *lý khí*, vì tỳ hư mà đình trệ, thì phối ngũ với thuốc kiện tỳ ; nếu như tỳ vị hàn mà làm cho thức ăn tích trệ lại, thì cần phải phối ngũ với thuốc ôn tỳ, ấm vị mà dùng.

Bảng kê sơ lược về công dụng thuốc tiêu đạo

Phân mục / Phân loại	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	Chủ trị	Liều thường dùng
THUỐC	Sơn tra	Chua ngọt ấm	Tỳ vị can	Phá khí tiêu tích hành ứ, hóa đàm	1— Ăn thịt bị tích 2— Sán khí 3— Sản hậu đau dạ con	2 đồng đến 4 đồng
	Mạch nha	Ngọt ấm	Tỳ vị	Kiện tỳ tiêu thực	Thực tích đầy trướng không muốn ăn	3 đồng đến 4 đồng
TIÊU	Cốc nha	Ngọt ấm	Tỳ vị	Kiện tỳ tiêu thực	Thực tích đầy trướng không muốn ăn	3 đồng đến 4 đồng
	Thần khúc	Ngọt cay ấm	Tỳ vị	Tiêu thực hành khí	1— Thực tích đầy trướng 2— Tả lỵ	3 đồng đến 4 đồng
ĐẠO	Kê nội kim	Đắng ngọt bình	Can tỳ	Tiêu thực	1— Thực tích đầy trướng 2— Nôn mửa, ăn vào mửa ra 3— Tả lỵ 4— Trẻ em cam tích	1 đồng đến 3 đồng

16. Thuốc trừ dun sán

Thuốc trừ dun sán có tác dụng đuổi trùng, hoặc tiêu diệt ký sinh trùng ở trong người, thích dụng với những chứng đau cam tích do dun sán, phàm sử dụng thuốc khu trùng cần phải kết hợp với thể chất khỏe hay yếu, bệnh tình hoãn hay cấp, theo đó mà quyết định biện pháp khu trùng khẩn cấp hoặc trì hoãn. Hơn nữa đối với người bệnh thể chất hư yếu cần nên cho uống thuốc bổ trước rồi hãy trừ dun sán sau, hoặc dùng luôn cả 2 thứ một lúc sau khi trừ dun rồi lại nên điều tỳ vị, đối với những người già, trẻ em và những người bệnh suy yếu quá, thì cần phải có sự dinh dưỡng và nghỉ ngơi đầy đủ.

Bảng kê sơ lược về công dụng thuốc trừ dun

Phân mục / phân loại	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	CHỦ TRỊ	Liều thường dùng
THUỐC TRỪ DUN	Sử quân tử	ngọt ấm	Tỳ vị	sát trùng kiện tỳ tiêu thực	Trùng tích, trẻ em cam tích	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Lôi hoàn	đắng lạnh hơi có độc	đại trường	sát trùng	trùng tích, cam tích	1 đồng đến 3 đồng
	Lô hội	đắng lạnh	can tỳ vị, đại trường	thông đại tiện, thanh nhiệt làm mát ở can, sát trùng	1 — cam tích 2 — kinh giản 3 — tiện bón táo 4 — trĩ lậu, thấp sang	3 phân đến 5 phân
	A ngùy	cay ấm	Tỳ vị	Tiêu tích sát trùng	1 — hòn cục trong bụng 2 — trùng tích 3 — sốt rét	2 phân đến 5 phân
	Phỉ tử	ngọt chát bình	Đại trường	sát trùng tiêu tích nhuận táo	1 — trùng tích 2 — trĩ	1đồngrưỡi đến 3đồng
	Bình lang	đắng cay chát ấm	vị đại trường	sát trùng tiêu tích hạ khí hành thủy	1 — cam vi trùng tích 2 — thực tích, tích trệ 3 — ly, mót rặn 4 — đờm tích, thủy thũng	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Khổ luyện căn bì	đắng hơi lạnh hơi có độc	can tiểu trường bàng quang	sát trùng khỏi đau tả thấp nhiệt	1 — trùng tích 2 — *sán thống*, đau bụng 3 — mụn lở (dùng ngoài)	1 đồng rưỡi đến 3 đồng
	Hạc sắt	đắng cay bình hơi có độc	đại trường	sát trùng	trùng tích	8 phân đến 1 đồng rưỡi

Thuyết minh : Những vị thuốc trên đều thích dụng với những chứng đau bụng dun, đầy bụng, và bệnh cam của trẻ em, như khi lâm sàng thường dùng thì chữa dun đũa phần nhiều dùng sử quân tử nhân làm chủ yếu ; bạch thốn trùng phần nhiều dùng binh lang làm chủ yếu ; dun kim phần nhiều dùng lôi hoàn làm chủ yếu. Bệnh có cả 3 thứ trùng phần nhiều dùng khổ luyện căn bì làm chủ yếu, rồi sau đó mới tổng hợp bệnh tình để phối hợp phương tễ.

17. Thuốc dùng ngoài

Ở đây giới thiệu ra mấy thứ thuốc ngoại khoa tương đối thường dùng chữa ở ngoài nhiều hơn. Tuy nhiên những thứ đó cũng có thể dùng làm thuốc uống trong, nhưng trên lâm sàng, phần nhiều là cốt để dùng ngoài.

Hình thức và phương pháp sử dụng thuốc dùng ngoài rất nhiều, như các thứ thuốc bôi, thuốc cao, thuốc thổi vào họng, thuốc xông thuốc rửa, thuốc ngâm, thuốc chườm.. có thứ thì chỉ thu được hiệu quả cho một bộ phận, cũng có thứ có tác dụng đến cả toàn thân.

Những loại thuốc này, tuy nhiên có thứ có thể dùng riêng một vị được, nhưng phần nhiều cần phải phối hợp thành bài thuốc có nhiều vị thì mới có thể sử dụng được, đặc biệt là những vị có độc tính, thì khi sử dụng càng nên cẩn thận.

Bảng kê sơ lược về công dụng của thuốc dùng ngoài

Phân loại / phân mục	Tên vị thuốc	Tính vị	Quy kinh	Công dụng	CHỦ TRỊ	Liều thường dùng
THUỐC DÙNG NGOÀI	Lưu hoàng	chua ấm có độc	thận tâm bào	Tráng dương sát trùng	1— liệt dương, người già dương hư, đại tiện táo bón (uống trong) 2— ghẻ, lở, hắc lào hủi	uống trong từ 5 phân đến 2 đồng
	Khinh phấn	cay lạnh có độc	Tỳ vị can thận	sát trùng tiêu tích trục đờm	1— ghẻ, lở, hắc lào hủi 2— độc giang mai 3— đờm đặc, tích ẩm thủy thũng cổ trướng	uống trong thuốc hoàn tán, mỗi ngày 5 đến 7 ly, chia làm vài lần uống
	Thủy ngân	cay lạnh có độc		sát trùng	ghẻ lở, hắc lào, mụn độc	
	Hùng hoàng	đắng cay ấm có độc	can vị	ráo thấp, sát trùng, trừ đờm, giải độc rắn, trùng thương	1— ngứa lở, độc rắn 2— kinh giản cam tích (uống trong)	uống 1 phân đến 4 phân
	Bằng sa (Hàn thể)	ngọt đắng mặn lạnh	Phế vị	tiêu đờm phá tích, phòng sự thối nát, giải độc	1— nghẹn (uống trong) 2— họng đau, cam răng, miệng lở 3— mắt có màng	uống 1 phân đến 5 phân
	Xà sàng tử	đắng cay ấm hơi có độc	thận tam tiêu	tráng dương ráo thấp sát trùng	1— liệt dương, âm nang ướt (uống trong) 2— đàn bà âm hộ ngứa đái hạ. 3— ghẻ, lở, hắc lào kinh niên	uống 1 đồng đến 3 đồng
	Minh phàn	chua lạnh	Tỳ	làm mửa đờm cho bệnh phong nhiệt. Ráo thấp, sát trùng	1— đau họng 2— lở ngứa 3— điên giản (uống trong)	uống 3 phân đến 1 đồng
	Đại phong tử	cay nóng có độc		táo thấp sát trùng	1— phong hủi 2— độc giang mai	

	Lục phàn	chua mát	can tỳ	táo thấp hóa đờm sát trùng	1— hoàng đản, sưng dầy trướng (uống trong) 2— thấp chẩn, ngứa lở đau họng	uống 5 phân đến 1 đồng rưỡi
	Mật đà tăng	mặn cay bình hơi có độc	can	trừ đờm trấn kinh sát trùng	1— kinh giản (uống trong) 2— mụn lở, thấp chẩn	uống 1 đồng đến 1 đồng rưỡi
	Não sa	đắng mặn cay ấm có độc	can tỳ vị	tiêu tích, làm mềm chất cứng, làm mất thịt thối	1— nghẹn, trưng hà (uống trong) 2— mắt có màng có mộng 3— ung thư nhọt độc khối u	uống 1 phân đến 3 phân
	Lô cam thạch	ngọt ấm		táo thấp trừ thịt thối, sinh da non, sáng mắt, làm tan màng ở mặt	1— mắt đỏ có màng 2— loét mắt, chứng hạ cam (nổi hạch ở bẹn, vỡ mủ)	
	Hài nhi trà	đắng chát hơi lạnh	Phế	thanh nhiệt sinh tân thu liễm chỉ huyết sinh, da non	1— ho hen (uống trong) 2— lở ngứa ở miệng ngoài da nứt nẻ	uống 3 phân đến 1 đồng
	Thiềm tô (mủ cóc)	ngọt cay ấm có độc	Vị	giải độc tiêu thũng khỏi đau	1— ung thư phát bối mụt sưng đinh lở họng sưng (dùng trong ngoài) 2 - đau răng	
	Long não	Cay nóng	Tỳ vị tâm	thông khiếu sát trùng trừ uế khí	1— hoắc loạn, bụng đau (uống trong) 2— mắt lở, ngứa chốc	uống 1 phân đến 2 phân
	Băng phiến	cay đắng hơi lạnh	Phế tâm tỳ	thông khiếu tiêu sưng tiêu màng ở mắt, khỏi đau	1— họng sưng đau 2— mắt đỏ, có màng 3— kinh giản (uống trong)	

Thuyết minh : 1. Những loại thuốc này, trừ cách dùng ngoài ra, phần nhiều cũng có thể uống trong được, nhưng tất cả đều là thuốc khô táo mãnh liệt, có độc nếu cần uống trong thì chỉ có thể dùng với những người còn mạnh. Cách dùng đều phối hợp vào thuốc hoàn tán, lượng dùng rất ít, hơn nữa như vị thiềm tô hơi nhiều một chút là có thể chết người; lại như thủy ngân, khinh phấn, não sa đều có tác dụng phá thai và làm sẩy thai. Đàn bà có thai thì cấm dùng.

2. Nói tác dụng sát trùng là nói sát những thứ trùng ở mụn lở ngoài da, vì thuốc này có tính độc mạnh, tất cả cấm dùng vào bệnh ký sinh trùng ở trong ruột.

XI

PHƯƠNG TỄ

Phương tễ là một sự phát triển tiến bộ hơn về việc dùng một vị thuốc để chữa bệnh. Sau khi vị thuốc đã có sự phối ngũ thì có thể phát huy được tác dụng tổng hợp của nó; lại có thể điều hòa được tính thiên thắng của các vị thuốc, và phát huy được công năng sẵn có của nó được tốt hơn.

Phương tễ học là một bộ phận trong toàn bộ hệ thống lý-luận của Trung-Y, là việc xử lý cuối cùng, đã thông qua biện chứng luận trị rồi. Nếu coi thường điểm này tức là đã hạn chế ý nghĩa của phương tễ, mà biến thành máy móc dùng cho mỗi bệnh mỗi bài thuốc làm mất đặc điểm về chỉnh thể tính và linh hoạt tính về cách chữa bệnh của Trung-Y.

A. — PHÉP TẮC TỔ CHỨC PHƯƠNG TỄ

Phép tắc tổ chức phương tễ của Trung-Y chủ yếu là lấy quân thần tá sứ làm căn cứ. Thiên Chí-chân-yếu-đại-luận sách Tố-Vấn nói: « Vị thuốc chủ yếu để chữa bệnh gọi là quân; vị thuốc giúp đỡ quân gọi là thần; vị thuốc ứng theo với thần gọi là sứ. Cho nên quân dược là vị thuốc chủ yếu trong một phương, cũng là vị thuốc nhằm đúng chủ chứng để tạo nên tác dụng chủ yếu; thần dược là vị thuốc có thể giúp đỡ và làm thêm mạnh công hiệu cho vị thuốc chủ yếu; tá dược có hai ý nghĩa: một là có tác dụng chế ước chủ dược, hai là có khả năng giúp chủ dược để giải trừ một số chứng bệnh thứ yếu. Ý nghĩa thứ nhất là để thích dụng cho vị thuốc chủ dược có độc, hoặc có tính chất thiên lệch quá; ý nghĩa thứ hai là để thích dụng cho những loại bệnh có nhiều kiêm chứng. Sứ dược cũng có 2 ý nghĩa: một là chỉ về vị thuốc dẫn kinh (Thí dụ: Khương hoạt là vị thuốc dẫn về kinh thái dương; Cát-căn dẫn về kinh Dương minh). Hai là chỉ vào vị thuốc thứ yếu trong phương tễ. Nay muốn tiện cho sự hiểu biết, sẽ nêu rõ mấy thí dụ dưới đây:

1 — **Ma-hoàng thang** (trong thiên Thái-dương sách Thương-hàn luận). Chủ trị bệnh thương hàn.thái dương biểu thực, có những chứng trạng phát nóng, đầu nhức sợ lạnh, các khớp xương đau nhức mạch phù khẩn, không ra mồ hôi mà suyễn.

Tổ chức của bài Ma hoàng thang:
- *Quân* : Ma-hoàng (phát hãn giải biểu)
- *Thần* : Quế chi (giúp Ma-hoàng để phát hãn giải biểu)
- *Tá* : Hạnh nhân (giúp Ma hoàng để hạ cơn suyễn)
- *Sứ* : Cam thảo (điều hòa các vị thuốc)

2 — Hương tô thông sị thang (Thông tục thương hàn luận của Du-căn-Sơ) Chữa chứng khí uất biểu hàn.

Tổ chức của bài Hương tô thông sị thang:
- *Quân* : Hương phụ, tử tô (lý khí phát hãn)
- *Thần* : Thông bạch, đậu sị (giúp tử tô phát hãn)
- *Tá* : Trần bì (giúp hương phụ để lý khí)
- *Sứ* : Cam thảo (điều hòa các vị thuốc)

Theo hai bài thuốc trên này mà xét thì thấy sự tổ chức phương tễ là có phép tắc nhất định. Nhưng những bài nêu ra ở đây là phương tễ có 4 vị, hoặc trên 4 vị, còn như một số phương tễ chỉ có 2 hoặc 3 vị mà cũng đều có đủ ý nghĩa quân, thần, tá, sứ. Nay đem bài Cát-cánh-thang và bài Điều-vị-thừa-khí-thang trình bày dưới đây:

3 — Cát cánh thang (Thương hàn luận) chữa đau cuống họng.

Tổ chức của bài Cát cánh thang:
- Cát cánh:
  - *Quân* : thông lợi cuống họng
  - *Sứ* : dẫn thuốc đi lên
- Cam thảo:
  - *Thần* : ngọt nhuận, sinh tân dịch
  - *Tá* : Thanh nhiệt giải độc

4 — Điều-vị-thừa-khí-thang (ở thiên Thái-dương sách Thương-hàn luận). Chủ trị Dương-minh phủ-thực còn nhẹ.

Đại hoàng:
- *Quân* : thanh nhiệt công lý
- *Sứ* : tự đi vào trường vị

Mang tiêu: *Thần* : vị mặn, tính lạnh, làm mềm chất rắn, nhuận táo.

Cam thảo: *Tá* : hòa hoãn sức tả mạnh của Mang-tiêu, Đại-hoàng, có tác dụng điều vị nhuận táo.

Cát-cánh-thang là bài thuốc chủ trị chứng đau cuống họng của Kinh Thiếu-âm, vị cát-cánh có khả năng thông lợi cuống họng, cho nên dùng làm quân, lại có thể dẫn thuốc đi lên, thế là một vị cát-cánh gồm cả hai tác dụng quân và sứ; cam-thảo vị ngọt, chất nhuận, sinh tân dịch, lại có khả năng thanh nhiệt, giải độc, thế là một vị cam thảo có kiêm cả thần và tá. Bởi thế bài cát-cánh thang, tuy chỉ có hai vị thuốc, nhưng trên thực tế cũng có đủ ý nghĩa quân thần tá sứ. Lại như bài Điều-vị-thừa-khí thang, vị đại-hoàng có khả năng thanh nhiệt, công lý dùng làm quân, đồng thời lại có thể tự đi vào trường vị, thế là một vị Đại-hoàng gồm đủ hai tác dụng quân và sứ; mang-tiêu mặn và lạnh, làm mềm chất rắn, nhuận táo, dùng làm thần, cam-thảo làm tá là để điều đình giữa mang-tiêu và Đại-hoàng khiến cho sức thuốc không quá mạnh, mà đạt được mục đích điều hòa vị khí. Nói tóm lại, những phương tễ tổ chức từ 2 vị trở lên, đều không tách rời nguyên tắc « quân, thần, tá, sứ » đó không những chỉ là một hình thức tổ chức bài thuốc mà chủ yếu là sau khi đã phối ngũ chặt chẽ, có thể làm cho các vị thuốc trong đó càng được thỏa đáng sát với bệnh tình, tiêu trừ và ngăn ngừa được sự phản ứng không tốt có hại đến thân thể người ta.

Ngoài ra trong sự phối ngũ phương tễ còn có thất tình là : « đơn hành, tương tu, tương sử, tương úy, tương ố, tương phản, tương sát ». Ngoài đơn hành là sử dụng có một vị thuốc ra, còn bao nhiêu nữa thì là hiểu biết cơ sở trong việc phối ngũ vị thuốc, đã giới thiệu cụ thể trong chương dược vật ở trên, không nhắc lại nữa.

B — GIA GIẢM VÀ BIẾN HÓA PHƯƠNG TỄ

Tổ chức phương tễ cố nhiên phải có phép tắc nhất định, nhưng cũng không phải là cứng đờ không thay đổi. Khi chữa bệnh cần xét người bệnh bệnh tình biến hóa thế nào, thể chất khỏe hay yếu, tuổi già hay trẻ, và những tình trạng khác nhau như tập quán của địa phương, thay đổi của khí hậu, để tùy đó mà vận dụng gia hay giảm cho được linh hoạt, như thế mới có thể thực hiện đúng câu : « Bắt chước phép mà không câu nệ vào phương ». Đối với vấn đề này các nhà làm thuốc đời xưa coi trọng, như sách Y học nguyên lưu luận của Từ linh thai nói : « Muốn dùng phương thuốc xưa thì trước hết xét chứng bệnh của người ốm, hợp đúng với chứng bệnh đã kể trong cổ phương, lại xét những vị thuốc dùng trong phương đó đều hợp với chứng bệnh đã hiện ra, bấy giờ mới dùng được, nếu chưa hợp thì phải gia giảm, hoặc không thể gia giảm được thì chọn phương khác ». Phương pháp gia giảm có 2 cách :

— Một là gia giảm về lượng thuốc
— Hai là gia giảm về vị thuốc.

Nay nêu lên vài thí dụ để phân biệt nói rõ dưới đây :

1. Gia giảm lượng thuốc

Gia giảm lượng thuốc như bài quế-chi-gia-quế thang trong thương-hàn luận Bài quế-chi thang, nguyên dùng quế-chi 3 lạng, đại-táo 12 quả, là bài thuốc chữa chứng thái-dương trúng phong. Mà bài quế-chi-gia-quế thang thì trong nguyên phương quế-chi thang thêm quế-chi 2 lạng (cộng 5 lạng) để chữa chứng khí nghịch xông lên tâm sắp phát ra chứng *Bôn đồn* (1).

Do đó có thể biết trong khi dùng phương tễ chỉ châm chước thêm bớt trọng lượng vị thuốc mà chứng chủ trị đã khác nhau rõ rệt. Chẳng qua thí dụ này theo mức độ tổ chức phương tễ mà xét, thì tuy vì tăng lượng thuốc lên, mà chủ trị có chỗ khác nhau, nhưng tổ chức bài thuốc vẫn chưa biến đổi, vị thuốc chủ yếu của nó vẫn là quế-chi. Dưới đây lại nêu thêm thí dụ để nói rõ sự thêm bớt của lượng thuốc không những trong tổ chức sẽ có biến đổi mà chứng chủ trị cũng có chỗ khác nhau.

Bài thuốc	Vị thuốc và liều dùng	TỔ CHỨC					Chứng chủ yếu thích ứng
		Quân	Thần		Tá	Sứ	
Hậu-phác tam-vật thang	Vị thuốc	Hậu phác	Chỉ thực		Đại hoàng	Đại hoàng	Bụng đầy đau đại tiện bí kết
	Liều dùng	8 lạng	5 quả		4 lạng		
Tiểu-thừa khí-thang	Vị thuốc	Đại hoàng	Hậu phác	Chỉ thực	Hậu phác	Đại hoàng	Bệnh Dương minh nói mê, nóng từng cơn, mạch hoạt, tật, đại tiện rắn
	liều dùng	4 lạng	2 lạng	3 quả			

1) Bôn đồn : Bệnh thận tích, khởi từ bụng lưới xông lên cổ họng do kinh khủng mà ra

Theo bảng trên có thể nhìn thấy, đo lượng thuốc gia giảm làm cho trong tổ chức của 2 phương thuốc cũng có biến đổi, thí dụ : bài hậu-phác-tam-vật thang : hậu-phác dùng 8 lạng, đại-hoàng dùng 4 lạng, thế là hậu-phác gia gấp đôi đại-hoàng, cho nên hậu-phác làm quân, đại-hoàng làm tá sứ. Trong tiểu-thừa-khí-thang : đại-hoàng dùng 4 lạng, mà hậu-phác chỉ dùng 2 lạng, thế là đại-hoàng gia gấp đôi hậu-phác, cho nên đại-hoàng làm quân, hậu-phác làm thần tá. Sự biến hóa về gia giảm như thế, chủ yếu là căn cứ vào chủ chứng khác nhau, và cơ chế bệnh lý khác nhau mà đặt ra. Đem hậu-phác-tam-vật thang mà nói, chủ chứng là bụng đầy và đau, đại tiện bí kết, cơ chế bệnh lý của nó chủ yếu là khí cơ bị bế tắc, cho nên trọng dụng hậu-phác để sơ thông khí cơ ; chủ chứng của tiểu thừa khí thang là đại tiện rắn, nóng từng cơn, mạch hoạt, tật, cơ chế bệnh lý của nó là thực chứng vì nhiệt tà truyền vào trong, cho nên phải dùng đại-hoàng làm quân để thanh nhiệt trục tích, làm cho thực nhiệt ở vị theo tả hạ mà giải được.

2. Gia giảm vị thuốc.

Phương tễ thường vì sự biến hóa gia giảm của vị thuốc mà thay đổi được hiệu quả về trị liệu. Thí dụ : Các vị thuốc dùng trong thương-hàn luận tuy chỉ có 86 vị, nhưng mà phương tễ thì có 113 bài, những phương tễ ấy là căn cứ vào trạng chứng không giống nhau mà đặt ra, trong đó phần nhiều là do sự gia giảm vị thuốc mà biến hóa. Như tứ-nghịch thang dùng 3 vị sinh phụ-tử, càn-khương, cam-thảo, chữa chứng nôn mửa, hạ lợi, chân tay quyết nghịch sợ rét, mạch trầm vi. Nếu gia một vị nhân-sâm ,tức là Tứ nghịch gia nhân sâm thang, ngoài những chứng thích ứng với bài này đã kể ở trên ra, còn hiện tượng vì hạ lợi mà tân dịch khô kiệt nữa. Lại như tứ nghịch thang ,bỏ cam-thảo, gia thông bạch, tức là bạch-thông thang, dùng cho bệnh thiếu-âm hạ lợi, mạch vi, có hiện tượng âm thịnh ở dưới, cách dương ở trên ra. Như vậy tuy là người xưa đặt tên bài thuốc khác nhau, mỗi bài đều có chủ trị riêng, nhưng trên thực tế vẫn là tùy theo sự biến hóa của chứng bệnh mà gia giảm vị thuốc. Nay đem phép tắc gia giảm bài tiểu-sài-hồ thang trong thương hàn luận nêu rõ biểu đồ dưới đây :

Vị thuốc nguyên phương	Chứng thích ứng	Chứng trạng khác	Cách gia giảm	
			Gia	Giảm
Sài hồ 8 lạng Hoàng-cầm 3 lạng, Nhân sâm 3 lạng, Bán hạ (rửa) 8 lạng, cam-thảo 3 lạng, Đại-táo 12 quả, Sinh-khương 3 lạng	Thoạt nóng thoạt rét, ngực sườn đầy tức khó chịu, lim lịm không muốn ăn uống, tâm phiền, hay nôn, miệng đắng, họng khô, mắt hoa.	Ngực phiền mà không mửa	Qua lâu thực 1 quả	Bán hạ, Nhân sâm
		Miệng khát	Nhân sâm 1 lạng rưỡi, qua lâu căn 4 lạng	Bán-hạ
		Bụng đau	Thược dược 3 lạng	Hoàng-cầm
		Dưới sườn đầy cứng	Mẫu lệ 4 lạng	Đại-táo

		Dưới tâm rung động, tiểu tiện không lợi	Bạch-linh 4 lạng	Hoàng-cầm
		Không khát, ngoài hơi nóng	Quế-chi 3 lạng	Nhân-sâm
		Ho	Ngũ-vị nửa cân, Càn-khương 2 lạng	Nhân-sâm Đại-táo sinh-khương

Đem cách gia giảm trong bảng trên mà nói, thì trong ngực phiền mà không nôn là chứng tà tụ ở bụng ngực, cho nên bỏ nhân sâm là vị bổ, vì không nôn cho nên bỏ bán hạ mà gia qua lâu thực, để trừ đờm nhiệt, khát là tân dịch đã bị thương cho nên bỏ bán hạ là vị ráo, gia nhân sâm, qua lâu căn, để ích khí sinh tân dịch; bụng đau là mộc vượng lấn thổ, cho nên bỏ vị hoàng cầm đắng lạnh, gia bạch thược để tả mộc bình thổ; dưới sườn đầy cứng cho nên bỏ vị đại táo ngọt bổ, gia mẫu lệ là vị mặn lạnh để làm mềm chất rắn; dưới tâm rung động, mà tiểu tiện không lợi, là tâm dương hư, nước đọng lại ở trong, cho nên bỏ vị hoàng cầm đắng lạnh, gia vị phục linh đạm thẩm; không khát mà ngoài hơi nóng, là biểu tà chưa hết, cho nên bỏ nhân sâm là vị bổ, mà gia quế chi để giải biểu; khí nghịch lên thì ho, cho nên bỏ nhân sâm, đại táo, ngọt bổ, và sinh khương tân tán, mà gia ngũ vị tử, càn khương để ôn phế liễm khí. Do đó có thể biết được sự biến hóa gia giảm của vị thuốc trong phương tễ tùy theo chứng mà chữa, phép tắc tuy thận trọng, nhưng sự vận dụng cũng rất linh hoạt.

Sự gia giảm vị thuốc, trên một trình độ nhất định lại thể hiện được sự biến hóa về tổ chức của phương tễ, như bài thanh ôn bại độc ẩm của Dư-sư-Ngu tức là theo trên cơ sở của 3 bài Bạch hổ thang, Hoàng liên giải độc thang, Tê giác địa hoàng thang, gia giảm mà thành ra.

Vị thuốc / Tên bài	Thạch cao	Tri mẫu	Cam thảo	Ngạnh mễ	Nguyên sâm	Tê giác	Sinh địa	Đan bì	Xích thược	Sơn chi	Liên kiều	Hoàng cầm	Trúc diệp	Xuyên liên	Hoàng bá	Cát cánh
Bạch-hổ thang	+	+	+	+												
Tê-giác-địa-hoàng thang						+	+	+	+							
Hoàng-liên-giải-độc thang										+		+		+	+	
Thanh-ôn-bại-độc ẩm	+	+	+		+	+	+	+	+	+	+	+	+	+		+

Thí dụ kể trên đây chẳng qua chỉ là mẫu mực thôi, tuy cách thức gia giảm không nhất định, nhưng đều là làm cho thích hợp với bệnh tình, để mong đạt được mục đích bài thuốc và chứng hậu hợp với nhau.

C— CÁC HÌNH THỨC PHƯƠNG TỄ

Những hình thức phương tễ của Trang-Y ngoài những hình thức : thang, hoàn tán, cao, đơn thường dùng để uống trong ra, còn có những hình thức khác như thuốc rượu, thuốc cất, cho đến thuốc rửa, xông, xoa, v.v.. để chữa tật bệnh từng bộ phận. Nay đem những hình thức thường dùng trình bày dưới đây :

1. Thuốc thang : Đổ nước vào sắc thuốc, gạn bỏ bã, lấy nước thuốc uống, gọi là thuốc thang. Lúc chữa bệnh thì thuốc thang ứng dụng rất rộng, vì nó thu hút chóng và có tác dụng mạnh, cho nên những bệnh cấp tính cần phải dùng thuốc thang mà chữa. Thuốc sắc bỏ bã, nấu kỹ lại thì gọi là tiễn tễ, có ý nghĩa cô đặc lại, như bài đại-ô-đâu-tiền (xem mục khư hàn tễ ở chương này). Đời xưa đối với những tật bệnh mãn tính, phần nhiều dùng phép này. Những thuốc sắc nên uống nguội, gọi là ẩm tễ, như bài Hương nhu ẩm..

2. Thuốc hoàn : Là dùng các vị thuốc nghiền nhỏ ,luyện với mật, nước, hoặc hồ rồi làm thành viên. Vì rằng thuốc hoàn vào trường vị chậm, cho nên chữa bệnh mãn tính thường dùng thuốc hoàn, nhưng có khi cũng dùng để chữa những chứng nặng thuộc bệnh nhiệt tính, như an cung ngưu hoàng hoàn, tô hợp hương hoàn, là vì sử dụng giản tiện và dễ nuốt. Lại vì một số thuốc hoàn đều là làm sẵn trước, gói kỹ gắn sáp, không những thu cất được tiện, mà cũng còn tránh được sự phiền phức lúc bất thình linh khó kiếm thuốc. Lại có một số phương đã chế sẵn trong đó có những vị thơm và hay bay hơi, như xạ hương, băng phiến, nếu cho vào nước sắc thì mất hẳn hoặc giảm bớt công hiệu, cho nên phải làm thành thuốc hoàn, thuốc tán để dùng.

3. Thuốc tán : Đem vị thuốc nghiền nhỏ vừa, hoặc rất nhỏ dùng để uống trong, hoặc để xoa ngoài, thì gọi là thuốc tán. Thuốc tán uống trong như ngũ linh tán, ngân kiều tán, lúc dùng uống với nước sôi hoặc nước cơm. Thuốc tán dùng ngoài như như ý kim hoàng tán (1), (dùng về ngoại khoa) tích loại tán (2) (dùng về khoa Yết hầu) v.v.. Khi dùng thì hòa nước bôi vào, hoặc để khô xoa vào. Ngoài ra còn có thuốc thổi vào mũi, cũng là một loại thuốc tán như thông quan tán (xem phụ chú số 35 ở chương trị liệu phép tắc).

4. Thuốc cao : Có hai loại : uống trong và dùng ngoài. Thuốc cao uống trong là đem vị thuốc đổ nước vào sắc sôi bỏ bã đi, và sắc cô đặc lại thành cao, rồi cho thêm đường, mật ong v.v.., để cho thành cao, có thể uống lâu dài, dùng chữa bệnh mãn tính, hoặc làm thuốc bổ. Thuốc cao dùng ngoài là lấy các loại dầu, nấu ngào với thuốc, bỏ bã đi, cho thêm hoàng đan, sáp ong vào quấy thành cao, sau hơ nóng phết lên giấy hoặc vải, thường dùng cho những bệnh mụn nhọt, về ngoại khoa, và những bệnh tật về phong hàn, thấp, tê, đau. Loại thuốc cao dùng ngoài này người xưa gọi là thuốc dán mỏng, bây giờ gọi là thuốc cao.

5. Thuốc đơn : Các vị thuốc bằng kim thạch, qua sự chế luyện thành ra thuốc hóa học gọi là đơn, những thứ hiện nay thường dùng để chữa bệnh như hồng thăng đơn (3), bạch giáng đơn chẳng hạn. Về sau các nhà làm thuốc đem những phương tễ có công hiệu đặc biệt hoặc những tễ thuốc mà đã từng chế luyện phức tạp cũng gọi là đơn, như chi bảo đơn trong loại thuốc viên, (xem mục phương hương khai khiếu ở chương này) tịch ôn đơn (5) trong loại thuốc đỉnh. Thực ra những thứ ấy

đã quy vào các loại hình thức phương tễ hoàn tán, không thành một loại tễ thuốc riêng nữa.

6. Thuốc rượu : Đem vị thuốc ngâm rượu, hoặc nấu cách thủy, sau bỏ bã đi lấy rượu uống, gọi là thuốc rượu. Vì tính rượu ôn thông, có thể giúp cho sức thuốc đi khắp thân thể, có công hiệu khư phong hoạt huyết, thường dùng chữa bệnh đau, tê.

7. Thuốc cất : Dùng vị thuốc cất hơi, chế thành chất dịch, khí vị thơm nhạt, tiện cho khi uống, nhưng sức hơi nhẹ, nói chung dùng làm nước uống là một thứ thuốc chữa phụ, như kim ngân hoa lộ, tường vi hoa lộ chẳng hạn.

8. Thuốc đỉnh : Đem thuốc tán nhỏ, luyện với thứ nước dính chế thành thỏi, có thể nuốt hoặc mài với nước để uống, hoặc bôi vào chỗ đau, làm cho tiêu mụn nhọt, như là thái ất tử kim đỉnh (6) Chế thành bánh thì gọi là thuốc bánh, như hương phụ bĩnh (7) chẳng hạn.

9. Thuốc thoi : Lấy thuốc bột phết vào trên miếng giấy đã cuốn chặt, hoặc đem thuốc bột luyện với chất lỏng rồi lăn thành thoi nhỏ, dùng cắm vào miệng nhọt, để chữa khỏi các lỗ rò và thịt thối.

10. Thuốc dây : Đem sợi tơ hoặc sợi vải ngâm vào nước thuốc nấu lên, xuyên vào lỗ dò rồi buộc lại, thắt chặt dần dần vào, để cho ăn mòn thịt thối ; phần nhiều dùng chữa bệnh trĩ có lỗ rò, hoặc để thắt đứt chỗ thịt thừa.

12. Thuốc rửa : Dùng thuốc sắc lấy nước để ngâm rửa, hoặc chườm nóng vào chỗ đau, như phàn-thạch thang (8) chẳng hạn.

13. Thuốc xông : Có hai thứ : xông lửa và xông nước, : xông lửa là bỏ vị thuốc vào than lửa, lấy khói xông chỗ đau, như cách xông bằng hùng-hoàng (9) xông nước là đem vị thuốc sắc lên, đương lúc nóng xông vào chỗ đau, như nấu ngũ-bội-tử (10) để xông bệnh Trĩ.

13. Thuốc thông đạo : Như cách dùng mật tiễn đạo (xem phụ chú số 44 ở chương trị liệu phép tắc) là lấy mật ong thắng đặc như kẹo, nặn thành thỏi, nhét vào giang môn, để làm cho nhuận và dẫy phân táo kết dễ ra, lại còn có những phép thông lợi bằng nước mật lợn (xem phụ chú số 45 ở chương Trị liệu phép tắc), nước rễ cây thổ-qua (11)

14. Tọa-dược : Dùng vị thuốc chế thành viên hoặc đỉnh lấy lụa gói lại nông vào trong âm đạo để chữa chứng dàn bà bạch-đới, âm hộ ngứa, như bài phàn-thạch-hoàn (12), xà-sàng-tử tán (13) chẳng hạn.

D. SỐ VỊ THUỐC TRONG PHƯƠNG TỄ

Phương tễ đời xưa dùng ít vị thuốc hơn, như những phương của Trọng-cảnh, phần nhiều chỉ dùng 4, 5 vị đến 7, 8 vị, rất ít phương quá 10 vị. Phương tễ đời sau dùng nhiều vị thuốc hơn, như những phương của Lý-đông-Viên, thường dùng hơn 10 vị, có phương nhiều đến 20 vị, đó là có quan hệ mật thiết với sự tiến triển của thời đại và sự thay đổi về sinh hoạt. Như trong Bản-thảo-kinh sớ của Mục-trọng-thuần đã nói : « Người đời xưa bệnh sinh ra do lục dâm thì nhiều, vì thất tình thì ít, cho nên cách

chữa chủ yếu thường lấy mỗi vị chữa mỗi bệnh. Ngày nay thì không như thế, thất tình càng nhiều, ngũ dục càng nặng, tinh khí đã hao kiệt, lục dâm dễ phạm vào, bệnh trong ngoài cấu kết với nhau, khác hẳn ngày xưa. Vì vậy cần phải hợp những sở trường của nhiều vị thuốc mà bù vào chỗ sở đoản một cách khéo léo, mới có thể chữa được những bệnh lạ-trái cố tật, cứu được những bệnh trầm trọng. Trên thực tế khi chữa bệnh, nên căn cứ chứng hậu, hoãn hay cấp, đơn thuần hay phức tạp làm chuẩn đích. Chữa bệnh cấp thì vị thuốc nên ít, chữa bệnh hoãn thì vị thuốc nên nhiều, bệnh đơn thuần nên dùng ít vị, bệnh phức tạp nên dùng nhiều vị. Cho nên vị thuốc trong phương tễ không kỳ nhiều, ít, nhưng điều yêu cầu là có phép tắc cẩn thận, phối hợp thích đáng với bệnh tình. Như phương của Trọng-cảnh vị thuốc tuy ít, mà không chỗ nào là không bao quát ; phương của Đông-viên vị thuốc tuy nhiều, mà không một vị nào là không cần thiết.

Đ— GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ PHÂN LOẠI PHƯƠNG TỄ

Trong Thiên chí-chân-yếu-đại luận sách Tố-vấn nói: « Chữa bệnh có hoãn cấp phương tễ có đại tiểu ». Người sau suy rộng nghĩa câu này đặt ra thất phương (1) điều đó có thể nói là sự phân loại sớm nhất của phương tễ. Trần-tàng-khí đời Đường lại dựa trên cơ sở của người xưa mà phân loại khác nhau, đề ra thập tễ (2) thất phương là dùng phép tổ chức phương tễ để phân loại, thập tễ là theo tính năng của phương dược để phân loại. Đến Trương-Cảnh-Nhạc đời Minh lại đem phương tễ chia làm Bát-trận (3). Đó là xuất phát theo phép trị liệu cũng bắt chước như Bát pháp trong phép tắc trị liệu. Đối với việc phân loại, các nhà làm thuốc về sau đều có chủ trương riêng, và trên cơ sở sẵn có lại thêm nhiều danh mục mà chia tỷ mỷ hơn.

---

(1) *Thất phương* : Đại, tiểu, hoãn, cấp, cơ, ngẫu, phức gọi là thất phương.

Thất Phương

Đại phương : Tà khí cường thịnh, bệnh có kiêm chứng không dùng đại phương không thể chữa được, như trong thương-hàn-luận chứng, dương-minh phủ dùng Đại-thừa khí-thang.

Tiểu phương : Tà khí ở nông cạn, bệnh không có kiêm chứng, chỉ cần dùng phương tễ nhẹ liều lượng như tiểu-thừa-khí-thang.

Hoãn phương : Tất cả những chứng bệnh hư nhiệt, không thể chữa vội được nên dùng phương tễ có sức thuốc hòa hoãn, như tứ-quân tử thang.

Cấp phương : Thế bệnh nguy cấp, phải cứu ngay, nên dùng phương tễ có sức mãnh liệt như tứ-nghịch-thang.

Cơ phương : Vị thuốc hợp với số lẻ gọi là cơ phương, nói chung vì nguyên nhân sinh bệnh đơn thuần, dùng một vị thuốc chủ yếu để chữa, thì gọi là cơ-phương, như độc-sâm-thang.

Ngẫu phương Vị thuốc hợp với số chẵn gọi là ngẫu phương, nói chung vì nguyên nhân sinh bệnh phức tạp hơn, dùng từ hai vị thuốc chủ yếu trở lên để chữa, thì gọi là ngẫu phương như kim-quỹ-thận-khí hoàn.

Phức phương : Những phương tễ lấy 2 phương hoặc 3 phương hay nhiều phương kết hợp lại như sài-hồ-quế-chi-thang, đại-thanh-long-thang v.v...

Sự phân loại phương tễ là một vấn đề lâu nay chưa thống nhất được. Nguyên nhân là tác dụng của một phương tễ nào cũng thường thường liên quan đến mấy phương diện, như Tô-tử-giáng khí thang, chủ yếu là giáng khí, mà lại chữa ho suyễn. Bởi vậy, có người đem nó xếp vào tễ lý khí, lại có người đem nó vào tễ chỉ khái định suyễn. Lại như Tứ vật thang đã là chủ phương của Phụ khoa lại là tễ chủ yếu về lý huyết. Vì sự kiến giải của mỗi người khác nhau, cho nên quy loại cũng khác nhau. Thiên này là theo trên cơ sở của sách Y phương tập giải của Uông-ngang đời Thanh bổ sung thêm 2 tễ phương hương khai khiếu và An thần trấn kinh, cộng là 23 loại. Mỗi loại nêu lên những phương tễ chủ yếu và thuyết minh sơ lược. Trong đó những phép phát biểu, dũng thổ, công lý, hòa giải, khư hàn, tả hỏa, tiêu đạo, bổ dưỡng, tức là 8 phép: hãng thổ, hạ, hòa, ôn, thanh, tiêu, bổ. Ý nghĩa đó đã nói rõ trong chương phép tắc trị liệu, ở đây không nhắc lại nữa.

1. Thuốc bổ dưỡng — (Tham khảo phép bổ ở chương phép tắc trị liệu).

Phàm những phương tễ có thể bổ được chỗ bất túc của Âm, dương, khí huyết trong thân thể người ta, nhờ đó mà tiêu trừ được chứng trạng suy yếu, thì gọi là tễ bổ dưỡng.

---

(2) *Thập tễ*: Tuyên, Thông, Bổ, Tiết, Khinh Trọng, Hoạt, Sáp, Táo, Thấp.

Thập tễ ở Bản thảo cương mục cho là của Từ-chi-tài. Căn cứ vào bài tựa sách Trùng-tu-Chính hòa Kinh-sử-chứng-loại-bị-dụng bản-thảo, nắm vững thuyết của ông Vũ-Tích dẫn sách Dược-đối của Từ-chi-Tài, sách Thiên-kim-phương của Tôn-tư-Mạc, Bản-thảo thập dị của Trần-tàng-Khí đã đối chiếu với Thiên-kim-phương, chứng minh rằng thập tễ là của Trần-tàng-khí đề ra, Bản-thảo-cương-mục nói là Từ-chi-tài e là nhầm.

Thập tễ:

- Tuyên : khơi chỗ bế tắc, như qua-đế-tán.
- Thông : Thông trệ, như Thập-táo-thang.
- Bổ : Bổ cho sức yếu, như Tứ-quân-thang.
- Tiết : Mở sự đóng chặt như Đại-thừa-khí-thang.
- Khinh : Đề trừ thực tà như Ma-hoàng-thang.
- Trọng : Trấn áp sự khiếp sợ, như Châu-sa-an-thần-hoàn.
- Hoạt : Tiêu các thứ đọng lại, như phép Mật-tiễn-đạo (thông khoan).
- Sáp : Giữ sự thoát ra như xích thạch chi vũ dư lương thang.
- Táo : Đề thắng thấp như nhị-diệu-hoàn
- Thấp : Đề nhuận táo như Quỳnh ngọc cao.

(3) *Bát trận*: Bổ, Hòa, Công, Tán, Hàn, Nhiệt, Cố, Nhân.

Bát trận:

- Bổ trận : Thích hợp với người nguyên khí hao tổn, thể chất hư yếu.
- Hòa trận : Hòa có ý nghĩa điều hòa, là điều hòa chỗ chênh lệch trong thân thể người ta
- Công trận : Thích hợp với chứng cấp, chứng thực.
- Tán trận : Thích hợp với biểu chứng thuộc phong hàn bó ở ngoài.
- Hàn trận : Thích hợp với các chứng nhiệt, hoặc để giáng hỏa, hoặc bổ thủy.
- Nhiệt trận : Thích hợp với chứng hàn, có tác dụng trợ dương trừ hàn.
- Cố trận : Thích hợp với các chứng hoạt tiết không cầm lại được.
- Nhân trận : Có ý nghĩa tùy theo chứng bệnh mà đặt ra phương thuốc.

Tên phương thuốc	Vị thuốc	Chứng thích ứng chủ yếu
Tứ quân tử thang (Cục phương)	Nhân sâm, Bạch truật, phục linh, Cam thảo	Các chứng khí hư, tỳ vị suy yếu ăn ít, ỉa chảy.
Bổ-trung-ich khi thang (Lý-đông-Viên)	Hoàng kỳ, Nhân sâm, cam thảo, Bạch truật, Trần bì, Đương quy, Thăng ma, Sài hồ, Sinh khương, đại táo.	Hư lao, nội thương, minh nóng đầu nhức, dương hư, tự ra mồ hôi, hoặc khí hư, đại tiện ra huyết, và các chứng thanh dương hạ hãm, khí ở trung tiêu kém.
Tứ-vật thang (Cục phương)	Thục địa, Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược	Dinh huyết hư trệ, đàn bà kinh nguyệt không điều
(Đương-quy-bổ) huyết thang (Lý-đông-Viên)	Đương quy—Hoàng kỳ	Đàn ông, đàn bà huyết hư, da nóng mặt đỏ, phiền khát, thích uống nước, mạch hồng đại mà hư, ấn nặng tay thì mạch vi
Quy-tỳ thang (Tế-sinh-phương)	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Long nhãn nhục, Bạch truật, Phục thần, Sinh khương, Đương quy, Toan táo nhân, Viễn chí, Mộc hương, Cam thảo, Đại táo.	Lo nghĩ hại tỳ, hay quên hồi hộp kinh sợ, ra mồ hôi trộm, thích nằm ăn ít, và đàn bà kinh nguyệt không điều
Tiểu kiến trung thang (thương hàn kim-quỹ-phương)	Thược dược, Quế chi, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo, Kẹo mạch nha	Hư hàn đau bụng, đau mà ưa xoa bóp
Chích-cam-thảo thang (Thương hàn)	Cam thảo, Đại táo, A-giao, Sinh khương, Nhân sâm, Sinh địa, Quế chi, Mạch môn, Ma nhân.	Thương hàn, mạch kết, đại tâm rung động, hư lao, phế nuy.
Hồ-tiềm-hoàn (Chu-đan-khê)	Hoàng bá, tri mẫu, Thục địa, Quy bản, Bạch thược, Trần bì, Ngưu tất, Hồ hình cốt, Tỏa dương, Đương quy, Dương nhục.	Chân âm không đủ, gân xương mềm rũ, không bước đi được.
Tả-quy-hoàn (Trương-cảnh-Nhạc)	Thục địa, Ngưu tất, Quy bản giao, Lộc-giác giao, Sơn dược, Cẩu kỷ, Sơn thu, Thỏ ty tử, phục linh.	Chân âm không đủ, hư nhiệt, tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm, di tinh, lâm lậu, ra máu, choáng váng, tai điếc, miệng ráo, cuống họng khô, lưng vế đau mỏi.
Hữu-quy-hoàn (Trương-cảnh-Nhạc).	Thục địa, sơn thù nhục. Đương quy, Nhục quế, Sơn dược, Cẩu kỷ, Lộc giác giao, Đỗ trọng, Thỏ ty, Chế phụ tử	Nguyên dương không đủ, nhọc mệt quá độ, tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng, són đái, hàn sán.

Lục-vị-địa-hoànghoàn(tiềnất)	Thục địa, Sơn thù, Sơn dược, Trạch tả, Mẫu đơn, Bạch linh	Chân âm hao tổn,lưngđau,chân mỏi, tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm, di tinh, đại tiện ra huyết, tiêu khát, lâm lậu.
Kim quỹ thận khí hoàn (Kim quỹ)	Thục địa, Sơn thù, Sơn dược, Trạch tả, Bạch linh, Đơn bì, Quế chi, phụ tử	Thận khí suy kém, hạ nguyên hư hàn, bụng rốn đau ê, đêm tiểu tiện nhiều, tiêu khát mà tiểu tiện lại nhiều, cho đến đàn bà chuyển bào tiểu tiện không thông.,
Sinh-mạch-tán (Thiên kim)	Nhân sâm, Mạch đông, Ngũ vị.	Nhiệt thương nguyên khí, mỏi mệt miệng khát, mồ hôi nhiều hoặc ho.

Nội dung chủ yếu của tễ bổ dưỡng có 4 loại bổ khí, bổ huyết, bổ âm, bổ dương. Tứ quân tử thang và Bổ trung ích khí thang kê ở bảng trên, đều thuộc loại bổ khí, nên dùng cho người tỳ vị khí hư; bài Bổ trung ích khí thang, thì trong việc bổ khí lại kiêm cả thăng đề, nên có thể dùng cho chứng khí ở trung tiêu không đủ, thanh dương hãm ở dưới. Tứ vật thang và Đương quy bổ huyết thang đều có đủ tác dụng bổ huyết, nhưng Tứ-vật-thang là dùng thuốc bổ huyết để bổ huyết, thích dụng với chứng huyết hư đơn thuần, gồm có đủ tác dụng hoạt huyết điều kinh; Đương quy bổ huyết thang là phối hợp với thuốc bổ khí để sinh huyết, có đủ ý nghĩa dương sinh thì âm trưởng, thích dụng với chứng bệnh cả khí huyết đều hư. Lục vị địa hoàng hoàn với Tả quy hoàn,tuycũng cùng là bổ âm cả, nhưng Lục vị thì 3 vị bổ, 3 vị tả ; Tả quy hoàn chỉ có bổ không tả, cho nên khi ứng dụng chữa bệnh thì lục vị địa hoàng hoàn ứng dụng rộng rãi hơn. Kim quỹ thận khí hoàn và Hữu quy hoàn đều là phương tễ thường dùng để bổ thận dương, nhưng Kim quỹ thận khí hoàn có đủ tác dụng hóa khí lợi thủy ; Hữu quy hoàn cốt yếu là bổ dương phối âm; đó là điểm khác nhau của hai phương này. Ngoài ra, Quy-tỳ thang chuyên bổ cả khí, huyết, chữa chứng lo nghĩ quá độ, mệt nhọc tổn thương tâm tỳ. Tiểu-kiến-trung thang thì chuyển làm cho mạnh khí ở trung tiêu và bổ hư, chữa hư hàn đau bụng. Chích-cam-thảo thang thì có đủ tác dụng dưỡng huyết tư âm, cho nên có thể chữa tâm huyết không đủ mà mạch kết đại. Hồ-tiềm-hoàn thì có đủ công dụng tư âm, giáng hỏa làm mạnh gân xương, nên dùng cho chứng Nuy thuộc loại âm hư có nhiệt. Còn như sinh-mạch-tán đủ tác dụng dưỡng âm, chỉ khát, bổ khí, liễm mồ hôi, cho nên có thể dùng cho những chứng nhiệt làm hại nguyên khí, âm hư ho suyễn và hồi hộp, run sợ, nhưng phải mạch Hư mà tán, không kiêm ngoại tà thì dùng mới thích đáng.

2. *Thuốc phát biểu* — (Tham khảo ở mục phát hãn trong chương phép tắc trị liệu). Thuốc những phương tễ có thể sơ tán ngoại tà, giải trừ biểu chứng, gọi là thuốc phát biểu.

Tên phương thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Ma-hoàng thang (Thương-hàn)	Ma hoàng, Quế chi, Hạnh nhân, Cam thảo	Thái-dương thương hàn (chứng biểu thực), sợ rét, phát nóng, đầu nhức, mình đau, mạch phù khẩn, không ra mồ hôi mà suyễn.

Quế-chi thang (Thương-hàn)	Quế chi, Bạch thược, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo.	Thái-dương trúng phong (chứng biểu hư) phát nóng, ra mồ hôi, sợ gió, mạch phù hoãn.
Cát-căn thang (Thương-hàn)	Cát căn, Ma hoàng, Cam thảo, Thược dược Quế-chi, Sinh khương, Đại táo.	Thái dương phát nóng, sợ gió, đầu nhức, mạch phù khẩn, không ra mồ hôi, gáy lưng cứng đờ hoặc đại tiện lỏng.
Ngân-kiều tán (Ôn-bệnh-điều biện)	Ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ, Đạm đậu sị, Ngưu bàng tử, Lô căn.	Ôn bệnh mới phát, phát nóng không ra mồ hôi, hoặc có ít mồ mồi, đầu nhức, miệng khát, cuống họng đau, mạch phù sác đầu lưỡi hồng, rêu lưỡi vàng mỏng.
Nhân-sâm-bại-độc (hoạt-nhân thư)	Nhân sâm, Khương hoạt, Độc hoạt, Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chỉ xác, Cát cánh, Phục linh, Cam thảo.	Thân thể vốn hư yếu, bị ngoại cảm, nóng rét, đầu nhức, mũi ngạt, tiếng nặng, và các chứng thấp độc lưu chú, chân sưng má sưng.
Tang-cúc-ẩm (Ôn-bệnh-điều biện).	Tang diệp, Cúc hoa, Hạnh nhân, Liên Kiều, Bạc hà, Cát cánh, Cam thảo, Lô căn.	Phong ôn chỉ có ho, mình không nóng lắm, hơi khát.
Hương-tô ẩm (Cục-phương)	Hương phụ, Tử tô, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Thông bạch.	Bốn mùa cảm mạo, đầu nhức phát nóng, hoặc lồng ngực đầy, bứt rứt ợ hơi, ngại ăn.
Thông-sị thang (Trửu hậu)	Thông bạch, đậu sị	Phong hàn, phong ôn, phong nhiệt mới phát, đàn bà sản hậu, sợ rét, phát nóng, đầu nhức.

Thuốc phát biểu chủ yếu có 2 loại lớn : là tân ôn phát biểu và tân lương phát biểu. Ma-hoàng thang và Quế-chi thang trong tiết này, đều là phương tễ đại biểu về tân ôn phát biểu. Ma-hoàng thang có đủ tác dụng phát hãn định suyễn, thích hợp cho chứng Thương hàn biểu thực, Quế chi thang có đủ công năng giải cơ, điều hòa dinh vệ, thích hợp cho chứng Trúng phong biểu hư. Chỗ phân biệt chủ yếu của 2 phương là Ma-hoàng thang thì mạch phù khẩn, sợ rét mà không ra mồ hôi, Quế-chi thang thì mạch phù nhược (hoặc phù hoãn) sợ gió mà tự ra mồ hôi. Cát-cánh thang là Ma, Quế, Cát căn hợp dùng, chứng thích ứng của nó so với chứng Ma-hoàng thang là nhẹ hơn một bậc, cho nên trong phương tuy rằng liều lượng của Ma, Quế cũng như trong thang Ma-hoàng, nhưng sở dĩ sức phát hãn không mạnh bằng ma-hoàng thang là vì đem phối hợp với thược dược có tính chua và thu liễm.

Lại như bệnh sởi mới phát, vì biểu hàn quá nặng, sởi không mọc được, có thể châm chước dùng cát căn thang làm cho mọc ra ; sách kim quỹ chữa chứng cương kính vì phong hàn ngăn trở ngoài cơ biểu, gân mạch co quắp gáy cứng, cấm khẩu, biểu

thực không mồ hôi, cũng dùng cát căn thang làm cho mồ hôi ra dầm dấp mà giải được tà khí.

Tang cúc ẩm, ngân kiều tán, đều là phương tễ đại biểu về tân lương phát biểu. Tang cúc ẩm có công dụng tuyên phế chữa ho rõ rệt hơn, ngân kiều tán có công dụng giải biểu thanh nhiệt mạnh hơn. Ôn bệnh mới phát có thể lựa chọn mà dùng.

Ngoài ra như nhân sâm bại độc tán, nhân sâm cùng với khương hoạt, độc hoạt, sài hồ, tiền hồ là giúp chính khư tà, thích hợp với chứng chính khí không đủ, ngoại cảm phong hàn. Trong hương tô ẩm hợp dùng hương phụ, tử tô, trần bì, thông bạch, là phép lý khí phát biểu, thích hợp cho chứng khí cơ uất trệ và có biểu tà. Thông sị thang là tễ nhẹ về tân ôn phát biểu, chứng ngoại cảm mới phát dùng kịp thời, làm cho mồ hôi ra dầm dấp mà giải được ngoại tà rất là ổn đáng.

3. Thuốc làm cho mửa — (tham khảo phép thổ ở chương Phép tắc trị liệu).

Phàm những phương tễ có thể dẫn ngoại tà vượt lên (bao quát cả ngoại tà và vật chất có hại ở trong vị) làm cho tật bệnh qua tác dụng nôn mửa mà khỏi được, gọi là tễ dũng thổ.

Tên phương thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Qua-đế tán (Thương-hàn, Kim-quỹ).	Qua đế, Xích tiểu đậu. Đậu sị	Đờm dãi chứa đọng, lấp kín thượng quản, khí xông lên họng không thở được cả đến chứng bỗng nhiên phát hoàng, ngực đầy, khí suyễn, tính mệnh nguy trong giây phút.
Sâm lô ẩm (Chu đan khê)	Nhân sâm lô	Cũng giống với Qua đế tán nhưng nên dùng cho người thể chất hư yếu
Giải độc hùng hoàng hoàn (Cục phương).	Hùng hoàng, Uất kim Ba đậu	Triền hầu phong(1), Họng tê cấp tính hoặc bỗng nhiên ngã vật, hàm răng cắn chặt, mê man không biết gì.
Thiêu diêm phương (Thiên Kim).	Muối đốt, Nước tiểu nóng.	Càn hoắc loạn, muốn thổ không thổ được, trong bụng đau thắt.

Bốn phương tễ trên đều có tác dụng làm cho mửa, lấy bài qua đế tán mà nói, qua đế tuy có độc, nhưng vì sau khi uống khó hấp thụ, cho nên ít phát sinh ra hiện tượng trúng độc; chẳng qua là tính vị của nó đắng lạnh, đối với người vị yếu thì không nên dùng, sâm lô ẩm thích hợp cho người bệnh thể hư, nhưng tác dụng rất ít, sau khi uống, nếu không mửa ngay thì phải dùng thêm cách móc họng thì mới đạt mục đích làm cho mửa. Giải độc hùng hoàng hoàn có những tác dụng giải độc hạ đờm, thông quan, làm cho mửa, có thể chữa những cấp chứng triền hầu phong, hầu tê, nếu lại dùng thêm phép châm vào huyệt thiếu thương cho ra máu thì rất chóng khỏi.

Tác dụng chủ yếu của thiêu diêm phương làm cho đồ ăn bị tích lại đã lâu nôn mửa ra, có thể dùng cho chứng thực quyết vì đồ ăn đình trệ ở thượng quản mà thành

1) Triền hầu phong : Họng sưng to lan gây trong có gồm đờm, chẳng chịt, tê ngứa.

ra, và cấp cứu như cản hoắc loạn. Phương này đã tiện lợi lại rẻ tiền mà công hiệu nhanh chóng, ứng dụng rộng rãi, là một phương cứu cấp hay trong những lễ dùng thổ. Tễ dùng thổ nếu vận dụng được đúng thì thực có công hiệu khởi tử hồi sinh, nhưng nếu mửa dễ thương tổn vị khí có nhiều phản ứng, nên đối với những người thể hư như dàn bà thai tiền, sản hậu, người già, trẻ con, và những người ốm có chứng ho suyễn, phiên vị, thổ huyết, lạc huyết, đều không nên dùng, là để tránh khỏi sinh ra hậu quả không tốt.

4. Thuốc công lý — (Tham khảo phép hạ trong chương Phép tắc trị liệu).

Phàm những phương tễ có thể thông lợi đại tiện, trừ tích trệ ở trường vị, gọi là thuốc công lý.

Tên phương thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Đại-thừa-khí thang(Thương-hàn).	Đại hoàng, Hậu phác, Chỉ thực, Mang tiêu.	Dương-minh bệnh, mạch trầm thực; rêu lưỡi vàng khô, nổi gai; đại tiện không thông, trung tiện, đau quanh rốn, nóng từng cơn, nói sảng.
Tiểu-thừa-khí thang (Thương-hàn).	Đại hoàng, hậu phác, Chỉ thực.	Dương-minh bệnh bụng đầy, đại tiện rắn, nóng từng cơn, nói sảng, mạch Hoạt tật.
Điều-vị-thừa-khí thang (Thương hàn).	Đại-hoàng, Cam thảo, Mang tiêu.	Dương-minh bệnh, nóng hừng hực, bụng đầy, hơi bứt rứt.
Tam-vật-bị-cấp hoàn (Kim Quỹ).	Đại-hoàng, Bã đậu, Càn-khương.	Ngực bụng trướng đầy, tự nhiên đau như dùi đâm, khí cấp, cấm khẩu, bỗng nhiên chết ngất.
Đại-hoàng-phụ-tử thang (Kim Quỹ).	Đại hoàng, phụ tử, Tế tân.	Đau một bên dưới sườn, bụng đau, đại tiện không thông, rất sợ rét, hàn sán, ngực bụng đau thật.
Ôn-tỳ thang thang (Thiên Kim)	Đại hoàng, phụ tử, Càn khương, Nhân sâm, Cam thảo.	Đi lỵ ra máu mủ, lâu ngày không khỏi, hoắc loạn, tỳ vị lạnh, ăn không tiêu, bụng đau, ấn vào thấy đầy, mạch trầm Huyền
Mộc-hương-tân-lang hoàn. (Trương tử-hòa)	Mộc hương, Tân lang, Thanh bì, Trần bì, Nga truật, Hoàng liên, Hoàng bá, Đại hoàng, Hương phụ, Hắc khiên ngưu, chỉ xác, Tam lăng, Mang tiêu.	Ngực đầy, bụng trướng, đại tiện bí kết, bệnh lỵ mới phát, một rặn.

Dưỡng-dinh-thừa-khí thang (Ôn dịch luận)	Tri mẫu, Đương quy, Bạch thược, Sinh địa, Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác.	Xổ nhiều lần bị vong âm, nóng khát chưa khỏi, lý chứng vẫn còn.
Đại-hãm-hung thang (Thương-hàn)	Đại hoàng, Mang tiêu, Cam toại.	Thương hàn xổ nhầm mà thành chứng kết hung, từ bụng trên đến bụng dưới rắn, đầy đau, không sờ tay vào được.
Canh-y-hoàn (Lan đài quỷ phạn).	Chu sa, Lô hội.	Tân dịch không đủ, làm cho đại tiện không thông.

Cả ba bài Thừa-khí thang trong thuốc công lý đều thuộc về tính chất hàn hạ, đều có thể chữa chứng thực nhiệt, đại tiện bí. Trong đó Đại-thừa-khí thang là đại hoàng, chỉ thực, hậu phác, mang tiêu cùng dùng, liều lượng nặng, sức mạnh, nếu không có đủ 4 chứng: bỉ, mãn, táo, thực, thì không nên dùng bừa. Tiểu-thừa-khí thang dùng đại hoàng, chỉ thực, hậu phác, mà không dùng mang tiêu, liều lượng ít, sức không mạnh lắm, nếu thấy 3 chứng: bỉ, mãn, thực, là có thể dùng được. Điều vị thừa khí thang dùng tiêu hoàng mà phối hợp với cam thảo, không dùng chỉ thực, hậu phác, sức thuốc đã nhẹ lại hoãn, nên dùng cho chứng chỉ có: táo, thực, mà không bỉ, mãn. Ba phương trên đây, điều phân biệt chủ yếu là: bỉ, mãn, táo, thực, lúc chữa bệnh phải nên chú ý Phương Tam-vật-bị-cấp hoàn, Đại-hoàng-phụ-tử thang, ôn-tỷ thang, đều thuộc về phương tễ ôn hạ, và đều có thể chữa được chứng hàn thực, nhưng Bị-cấp-hoàn tính thuốc mãnh liệt, nếu không phải cấp chứng hàn thực thì không nên dùng bừa. Trong phương này có vị ba dậu càng hay làm thông kinh hạ thai, cho nên đàn bà có thai thì cấm dùng. Đại hoàng-phụ-tử thang trong việc công hạ còn có tác dụng ôn kinh, chỉ thống, thích hợp cho chứng dương hư, đại tiện bí, mà lại đau một bên dưới sườn, hoặc đau bụng. Ôn tỷ thang là dùng bài tứ nghịch gia nhân sâm thang, lại thêm đại hoàng. Bàn về căn nguyên thì là do đại hoàng phụ tử thang mà phát triển ra, tác dụng chủ trị của bài này là trên cơ sở bổ tỷ trợ dương còn kiêm cả công hạ nữa, cho nên có thể chữa được những chứng tỳ, vị lạnh, đồ ăn không tiêu, đi lỵ lâu ngày không khỏi. Ngoài ra Mộc-hương-tân-lang hoàn có khả năng thông khí, tiêu tích, tiết nóng, lợi đại tiện. Dưỡng dinh-thừa-khí thang có khả năng tư âm nhuận táo tiết nóng, lợi đại tiện. Canh-y-hoàn có khả năng tả nhiệt, nhuận trường. Đại-hãm-hung thang có khả năng đuổi thủy tà, thông tích trệ.

5. Thuốc biểu lý

Phàm những phương tễ có đủ tác dụng giải biểu và công lý (bao quát cả thanh lý, ôn lý) gọi là thuốc biểu lý. Thuốc biểu lý cũng là có đủ tác dụng quan trọng cả 2 mặt, kiêm trị cả biểu và lý. Phàm đã có biểu chứng lại có lý chứng, nếu chỉ giải một mình biểu, thì chứng lý cấp không khỏi; nếu chỉ công một mình lý, thì tà ở ngoài không giải được, trong tình trạng ấy, thì nên dùng thuốc biểu lý.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Quế-chi-gia Đại-hoàng thang (Thương hàn)	Quế chi, Đại hoàng, Thược dược, Sinh khương, Cam thảo, Đại táo	Thái-dương bệnh, xổ nhầm chuyển thành bệnh Thái-âm, bụng đầy mà đau, đại thực chứng.
Đại-sài-hồ thang (Thương hàn)	Sài hồ, Hoàng cầm, Thược dược, Bán hạ, Sinh khương, Chỉ thực, Đại táo, Đại hoàng.	Thiếu-dương bệnh, thoạt nóng thoạt rét, dưới tim đầy cứng, uất, thấy hơi phiền, nôn không thôi, đại tiện bí, hoặc đi ỉy.
Hậu phác thất vật thang (Kim-quỹ)	Hậu phác, Cam thảo, Đại hoàng, Chỉ thực, Quế chi, Sinh khương, Đại táo.	Bụng đầy, phát nóng, đại tiện không thông.
Phòng phong Thông thánh tán (Lưu hà Gian Bảo mạng tập)	Phòng phong, Kinh giới, Liên kiều, Ma hoàng, Bạc hà, Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Bạch truật, Sơn chi, Đại hoàng, Mang tiêu, Thạch cao, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Hoạt-thạch.	Tất cả mọi chứng : phong hàn, thử, thấp, no dói, làm việc nhọc mệt, biểu lý Tam tiêu đều thực, rét nhiều, nóng dữ, mắt đỏ, mắt đau, đại tiện bí kết, tiểu tiện đỏ sẽn, mụn nhọt, thũng, độc thuộc Ngoại khoa.
Tam-hoàng-thạch cao thang (nguyên tên Thạch cao thang của Thâm Sư, sau Đào-hoa đổi tên này).	Thạch cao, Hoàng liên, Hoàng bá, Hoàng cầm, Chi tử, Ma hoàng, Đậu sị	Thương hàn, 6 bộ mạch đều Hồng sác, mặt đỏ mũi khô, phiền táo, nói sảng, đổ máu mũi, phát ban.

Năm phương đề ra ở bảng trên đều là thuốc biểu lý, nhưng vì cơ chế bệnh lý về chứng thích ứng của các bài ấy không giống nhau, do đó cách tổ chức và vị thuốc cũng đều khác nhau, thí dụ bài Quế chi gia đại hoàng thang, ở ngoài thì có thái-dương biểu tà ở trong thì có tích trệ, cho nên quế chi, đại hoàng dùng với nhau, lấy quế chi để giải chứng thái dương bên ngoài, lấy đại-hoàng để công tích trệ bên trong.

Đại-sài-hồ-thang, ở ngoài thì có chứng thiếu-dương kinh, ở trong thì có thực chứng dương-minh phủ, cho nên sài hồ, đại-hoàng dùng với nhau, dùng sài hồ để giải tà ở kinh thiếu-dương, đại hoàng để công thực ở dương-minh phủ. Chứng hậu-phác-thất-vật thang và chứng Quế-chi-gia-đại-hoàng thang rất giống nhau, ngoài có thái dương biểu tà, trong có tích trệ, vì thế cũng là đại-hoàng, quế chi dùng với nhau. Nhưng Quế-chi-gia-đại-hoàng thang thì biểu chứng nặng mà lý chứng nhẹ, cho nên lấy quế chi làm chủ thể, nặng về giải biểu hơn. Hậu-phác-thất-vật thang thì lý chứng nặng mà biểu chứng nhẹ, cho nên lấy hậu phác, đại hoàng, chỉ-thực làm chủ thể, nặng về công lý hơn.

Còn như Phòng-phong-thông-thánh tán, đã có thể giải biểu thanh nhiệt, lại hay thông đại tiện, lợi tiểu tiện. Tam-hoàng-thạch-cao thang, ở ngoài thì phát tán biểu tà, ở trong thì thanh nhiệt giải độc, cho nên cũng là phương tễ chữa cả biểu và lý.

Lời bàn trên đây là sự phân biệt đơn giản về 5 phương, khi dùng còn nên tùy chứng bệnh mà sửa đổi thì mới được thích đáng.

6. Thuốc hòa giải (tham khảo ở mục hòa pháp trong chương trị liệu pháp tắc).

Phàm những phương tễ dùng phương pháp hòa giải để tiêu trừ bệnh tà thì gọi là thuốc hòa giải.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Tiểu-sài-hồ thang (Thương hàn)	Sài hồ, Hoàng cầm, Nhân sâm, Chích thảo, Sinh khương, Bán hạ, Đại táo.	Thiếu-dương bệnh thoạt nóng thoạt rét, ngực sườn đầy tức khó chịu, lìm lịm không muốn ăn uống, lòng phiền hay nôn.
Tứ-nghịch-tán (Thương hàn)	Sài hồ, Cam thảo, Chỉ thực, Thược dược.	Dương khí uất ở trong, làm cho chân tay quyết nghịch và can tỳ không điều hòa, dạ dày và bụng đau, lưng mỏi, tích trệ nhiều
Tiêu-dao-tán (Cục phương)	Sài hồ, Đương quy, Bạch thược Bạch truật, Phục linh, Cam thảo, Bạc hà, Sinh khương.	Can uất, hỏa vượng, đầu nhức mắt hoa, má đỏ. Miệng đắng, bực tức không vui vẻ, nóng rét sườn đau và đàn bà con gái kinh nguyệt không điều.
Hoàng-liên-thang (Thương hàn)	Hoàng liên, Bán hạ, Cam thảo, Càn khương, Quế chi, Nhân sâm, Đại táo	Trong ngực nóng, trong vị lạnh, bụng đau muốn nôn mửa.
Hoàng-cầm-thang (Thương hàn)	Hoàng cầm, Thược dược, Cam thảo, Đại táo.	Ỉa chảy bụng đau, hoặc mót rặn.
Cao-cầm-thanh đởm thang. (Thông-tục-thương-hàn-luận)	Thanh cao, Trúc nhự, Bán hạ, Xích linh, Hoàng cầm, Chỉ xác, Quảng bì, Bích ngọc tán.	Lạnh ít nóng nhiều, miệng đắng, ngực bứt rứt, ngực sườn trướng đau.
Thanh-tỳ ẩm (Tế sinh phương)	Thanh bì, Hậu phác, Bạch truật, Thảo quả nhân, Sài hồ, Phục linh, Hoàng cầm, Bán hạ, Cam thảo.	Sốt rét, nóng nhiều, rét ít, miệng đắng, cuống họng khô, tiểu tiện sẻn và đỏ.

Trong những bài thuốc hòa giải, tiểu sài hồ thang là một phương tễ chủ yếu, có đủ tác dụng, hòa giải cả biểu lý, đối với tà ở Thiếu dương, đã không nên hãn, lại cũng không nên thổ, hoặc hạ, thì có thể dùng Tiểu-sài hồ thang để hòa giải.

Tứ nghịch tán có đủ công năng sơ thông dương khí và hòa lý, cho nên có thể dùng chữa chứng dương quyết bởi nhiệt tà truyền kinh uất lại, không thư được mà thành ra. Những chứng bệnh khác như can tỳ không điều hòa, can khí uất kết, kiêm có tích trệ ngăn trở ở trong mà sinh ra, cũng có thể dùng được.

Tiêu-dao tán là chủ phương sơ can giải uất, phàm can khí uất ở trong, huyết hư hỏa vượng mà thấy có những chứng chép ở bảng trên, thì dùng phương này gia giảm mà chữa rất là thích hợp.

Hoàng liên thang là biến pháp của Tiểu sài hồ thang, có đủ tác dụng điều hòa nóng lạnh, thăng giáng khí âm dương, nên dùng cho bệnh chứng trên nóng dưới lạnh, bụng đau nôn mửa.

Hoàng cầm thang có thể thanh tràng hòa tỳ, dãn co quắp, chỉ đau, đối với chứng ruột nóng ỉa chảy, không có tích trệ, thì có thể dùng ; nếu là chứng ruột lạnh ỉa chảy thì dùng không hợp.

Cao-cầm-thanh-đảm thang có thể thanh đảm lợi thấp, hòa vị, hóa đờm, chứng thích ứng của nó cũng thuộc phạm vi bệnh Thiếu dương, nhưng so với chứng Tiểu-sài hồ thang thì đã thấy sâu hơn một từng, nhiệt ở bán lý nhiều hơn, cho nên phương này nặng về thanh đởm, dùng thanh cao chứ không dùng sài hồ.

Thanh tỳ-ẩm là phương chữa sốt rét, có đủ tác dụng kiện vị hóa đờm thấp, hòa thiếu dương, thích hợp cho chứng dương ngược, nóng nhiều rét ít ; đối với chứng sốt rét, như sốt rét thuộc tam âm thì kiêng dùng.

7. Thuốc chữa về khí

Phàm những phương tễ có thể sơ lý khí cơ, giải uất, giáng nghịch và bổ khí thì gọi là thuốc lý khí. Danh từ của chữ khí này xem trong sách vở Trung y tuy rằng chia ra làm dinh khí, vệ khí, khí của tạng phủ, khí của kinh lạc, có nhiều tên gọi, nhưng tóm lại thì những khí đó đều là chính khí của thân thể người ta, bắt nguồn từ trung tiêu, thống thuộc vào phế, ngoài thì hộ vệ phần biểu, trong thì đi khắp phần lý, lên xuống ra vào là sự bảo đảm sức khỏe của thân thể. Nếu vận hành mất thường độ, thì sẽ sinh ra các loại tật bệnh.

Khi làm ra bệnh, nói gồm lại không ngoài hai loại khí hư và khí thực. Chứng trạng và phương tễ trị liệu của khí hư, đã kê ở trong những tễ bổ dưỡng, đây không nhắc lại nữa. Khí thực là do ấm lạnh thất thường, ăn uống không điều độ và thất tình uất ức mà sinh ra, phần nhiều thấy những chứng trong ngực buồn bực, đầy trướng mà đau, nôn oẹ ợ chua, khí nghịch suyễn gấp, cho nên phàm những bài thuốc chữa khí thực đều lấy việc hành khí phá trệ hoặc giáng khí làm cốt yếu. Nhưng vì bệnh tình phức tạp, kiêm cả hư thực, cho nên cũng có phương pháp dùng cả bổ khí và hành khí, như bổ trung ích khí thang dùng trần bì, là tuy bổ khí mà không làm trệ khí ; Tứ-ma-ẩm dùng nhân sâm là tuy giáng khí mà không làm háo khí, cho nên lúc chữa bệnh, cần phải khéo xét bệnh cơ, phân biệt rõ hư thực, thì trong bụng mới sẵn sàng mà vận dụng được tốt.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Toàn-phúc-đại giả thang (Thương hàn)	Toàn phúc hoa, Nhân sâm, Sinh khương, Đại giả thạch, Cam thảo, Bán hạ, Đại táo.	Bụng trên cứng rắn, ợ hơi không khỏi.
Bán-hạ-hậu-phác thang (Kim quỹ)	Bán hạ, Hậu phác, Phục linh, Sinh khương, Tô diệp	Thất tình khí uất, đờm dãi kết tụ, trong cuống họng như có vật vướng mắc mà thực ra không có vật gì, khạc không ra, nuốt không xuống, can và vị không điều hòa.
Quất-bì-trúc nhự thang (Kim quỹ)	Quất bì, Trúc nhự, Đại táo, Sinh khương, Cam thảo, Nhân sâm	Ốm lâu gầy yếu, nôn oẹ không thôi, vị hư, nóng lấn át, sinh nấc.
Đinh hương thị đế thang (Nghiêm-thị)	Đinh hương, Thị đế, Sinh khương, Nhân sâm.	Ốm lâu, nấc, bởi lạnh làm khốn khổ.
Khải-cách-tán (Y thuyết)	Sa sâm, Đan sâm, phục linh, Xuyên bối mẫu, Uất kim, Sa nhân xác, cuống lá sen, cám đầu chầy giã gạo.	Bệnh nghẽn mới phát, nôn oẹ không ăn được.
Việt-cúc-hoàn (Chu đan Khê)	Hương phụ, Thương truật, Phủ khung, Thần khúc, chi tử.	Ngực và cách mạc ngăn bứt rứt khó chịu ợ chua, nôn mửa.
Tứ-ma ẩm (Nghiêm thị)	Nhân sâm, Tân lang, Trầm hương, Ô dược.	Thất tình thương cảm, khí xốc lên, suyễn gấp, ngực bụng đau đầy.
Tô-tử-giáng-khí thang (Cục phương)	Tô tử, Bán hạ, Tiền hồ, Hậu phác, Quất hồng, Đương quy, Cam thảo, Nhục quế, Sinh khương.	Đờm tắc ở khoảng cách mạc, ho suyễn khí nghịch lên, yết hầu không lợi.

Tám phương trên đây, phương thì có thể hành khí giải uất, phương thì có thể giáng khí trấn nghịch, đều thuộc phạm vi những bài thuốc chữa khí. Nay đem tác dụng chủ yếu và cách phân biệt nói đại khái như dưới đây.

Ba phương Toàn-phúc đại giả thang, Quất bì trúc nhự thang, Đinh hương thị đế thang đều dùng nhân sâm, có tác dụng bổ ích, lại đều phối hợp với những vị giáng nghịch, đó là chỗ giống nhau của các bài ấy. Nhưng bài Toàn-phúc-đại-giả thang nặng về mặt bình can hòa đờm, có sức trấn nghịch rất mạnh, phàm những chứng ợ hơi phiền vị (1) thuộc vị khí hư yếu, đờm đặc tắc ở trong, can khí nghịch lên mà thành ra, đều có thể ứng dụng, nhưng phải xem đại tiện không lỏng loãng mới uống được.

Quất-bì-trúc-nhự-thang, nặng về lý khí thanh vị, có thể dùng cho chứng nấc vì vị hư mà nhiệt lấn át. Đinh hương thị đế thang nặng về ấm ở trong, giáng khí nghịch, chủ chữa chứng nấc vì vị hư và lạnh, nhưng nếu là trung khí hư và lạnh lắm thì nên dùng lý-trung-thang gia đinh hương mà chữa, mới có thể khỏi được, đó là chỗ khác nhau của các phương ấy.

(1) Phiền vị: ăn gì mửa nấy.

Bán hạ hậu phác thang, có công dụng giáng nghịch, hóa đờm lý khí khai uất có thể dùng chữa chứng Mai-hạch-khí (1) thiên về đờm nhiều khí kết, nếu thuộc âm hư thì không nên uống. Ngoài ra bài này còn thích hợp cho những chứng can, vị không điều hòa nữa.

Khải-cách tán có thể dưỡng âm sinh tân, lý khí, hóa đờm, nên dùng cho chứng nghẽn bởi vị âm không đủ.

Việt- cúc hoàn, có thể chữa cả sáu chứng uất (khí, huyết, đờm, hỏa, thấp, thực) nhưng những chứng bệnh của 6 khí uất cùng hiện ra một lúc thì rất ít, khi chữa nên theo chứng mà gia giảm. Tứ-ma-ẩm có công dụng ích khí giáng nghịch, phàm vị khí vốn hư, lại kiêm tình chí không thoải mái, khí của can đảm xốc lên mà thấy các chứng kê trong bảng đều dùng được cả.

Tác dụng chủ yếu của Tô-tử-giáng khí thang là giáng khí hóa đờm, vì thế nên dùng cho chứng ho suyễn bởi đờm dãi nghẹn tắc,

8. Thuốc chữa về huyết

Phàm những phương tễ có thể khư ứ, chỉ huyết, bổ huyết thì gọi là tễ lý huyết.

Huyết dịch là vật chất rất trọng yếu trong thân thể người ta, năm tạng, sáu phủ chân tay, xương cốt, đâu cũng cần huyết để thấm nhuần và nuôi dưỡng, cho nên trong thiên dinh vệ-sinh hội sách Linh-khu nói: « để cung phụng cho sinh mệnh, không gì quý hơn huyết dịch ». Nếu bởi ảnh hưởng của thương tích bên ngoài hoặc tật bệnh, làm cho huyết ở trong mình hao tổn nhiều quá, hoặc bởi sự tuần hoàn mất thường độ, thì sẽ sinh ra các loại bệnh tật về huyết phần. Những bệnh tật ấy không ngoài ba loại: huyết hư, huyết ứ, huyết tràn.

Nguyên nhân gây ra bệnh huyết hư, ngoài sự tiêu hao vì thất huyết, và vì bệnh khác ra, thì huyết ứ đọng lại, làm ngăn trở tân huyết cũng là một nhân tố trọng yếu.

Bệnh huyết hư thì phải dùng thuốc bổ huyết, đã kê ở trong những tễ bổ dưỡng, đây chỉ giới thiệu thuốc tiêu ứ của chứng huyết ứ, và thuốc chỉ huyết của chứng huyết tràn.

Huyết ứ, nói chung là huyết dịch ngừng trệ vì nguyên nhân bị tổn thương, thất huyết mà gây ra, trở thành một vật chất có hại cho thân thể người ta. Lúc ấy nên chọn dùng ngay những bài thuốc tiêu ứ, để làm cho bài tiết ra, hoặc tiêu trừ đi, nói chung bệnh thế hơi hoãn, thì nên dùng thuốc hoạt huyết tiêu ứ, khiến cho huyết được điều hòa, lưu lợi, kinh mạch thông suốt. Nếu gặp những hiện tượng bệnh thế cấp bách, trướng đầy ứ đau, hôn mê, chóng mặt, phát cuồng thì nên dùng những phương tễ công trục ứ huyết, khiến cho huyết xấu, theo đại tiện ra hết.

Huyết dịch theo kinh mạch, lưu thông khắp thân thể, một khi đi ra ngoài kinh mạch, hoặc tràn lên thì làm ra khái huyết, thổ huyết, nục huyết, hoặc tràn xuống thì làm ra đại tiểu tiện ra huyết, băng lậu, đều gọi là xuất huyết, nguyên cớ rất phức tạp, nhưng chủ yếu cũng không ngoài hàn, nhiệt, hư, thực. Các chứng xuất huyết bởi thực nhiệt bức huyết đi bừa bãi, nên dùng những bài thuốc lương huyết thanh nhiệt. Chứng xuất huyết bởi hư hàn mà sinh ra thì nên dùng những bài thuốc ôn nhiếp.

---

(1) Mai hạch khí; do thất tình uất kết. đàm tắc trong họng như hạt mơ, nuốt xuống không được, khạc cũng không ra,

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Đào nhân-thừa-khí thang (Thương hàn)	Đào nhân, Đại hoàng, Quế chi, Cam thảo, Mang tiêu	Thái dương, bệnh, chứng súc huyết (1) bụng dưới kết đau, người như phát cuồng và đàn bà trước kỳ hành kinh đau bụng, cùng kinh bế không hành
Đề-đương-thang (Thương hàn)	Thủy điệt, Manh trùng. Đào nhân, Đại hoàng	Thái dương bệnh, chứng súc huyết, bụng dưới rắn đầy, phát cuồng, và kinh nguyệt không thông lợi thuộc chứng thực.
Phục-nguyên-hoạt huyết thang (Y học phát minh)	Sài hồ, Qua lâu căn, Đương quy, Hồng hoa, Cam thảo, Đại hoàng, Xuyên sơn giáp, Đào nhân	Ngã từ trên cao xuống, máu độc ứ ở dưới sườn, đầu nhức không chịu được
Nguyên-nhung-tử vật thang (Vương hiếu Cổ)	Đương quy, Thục địa, Xuyên khung, Bạch thược, Đào nhân, Hồng hoa.	Bị đòn ngã, bị thương, huyết ứ lại, tạng kết, đại tiện bí.
Thất tiếu tán (Cục phương)	Ngũ linh chi, Bồ hoàng	Sản hậu huyết hôi không thông, ngực bụng đau nhức.
(Thập khôi tán Thập dược thần thư)	Đại kế, Tiểu kế, Trắc bách diệp, Hà diệp, Mao căn, Thuyến thảo căn, Đại hoàng, chi tử, Tông lư bì, Đan bì.	Chữa chứng lao, ho ra máu thổ huyết, khạc huyết, nôn ra máu.
Hòe hoa tán (Bản sự phương)	Hòe hoa, Trắc bá diệp, Kinh giới, Chỉ xác.	Tràng phong, tạng độc ra máu
Hoàng thổ thang (Kim Quỹ)	Cam thảo, Càn địa hoàng, Bạch truật, Phụ tử, A giao, Hoàng cầm, Đất lòng bếp	Các chứng đại tiện ra máu, bởi tỳ hư không nhiếp được huyết, thổ huyết, băng huyết.
Độc thánh tán (chép ở Y phương tập giải)	Bạch cập	Ho lâu năm, phế nuy, khạc ra huyết, đờm dây máu.
Tê-giác-địa-hoàng thang (Thiên kim phương)	Sinh địa, Thược dược, Đan bì, Tê giác.	Vị hỏa nhiệt quá, thổ huyết, đổ máu mũi, đại tiện ra huyết, dương độc phát ban.

Trong những bài thuốc chữa về huyết kể trên, thì bài Đào-nhân-thừa-khí thang và bài Đề đương thang, hai bài này đều dùng đào-nhân đại-hoàng, nhưng phương trước thì dùng đào nhân làm quân dược mà lấy đại hoàng mang tiêu phối vào, để dẫn ứ huyết đi xuống, phương sau thì thủy-điệt là quân dược, manh-trùng là thần dược, đào nhân, đại hoàng là tá, sứ dược. Bởi vì thủy điệt, manh trùng đều có thể trục huyết xấu, phá huyết tích, cùng là thuốc tiêu ứ mạnh, cho nên Đề-đương-thang là tễ mạnh phá huyết trục ứ, Đào-nhân-thừa-khí thang là tễ nhẹ phá huyết trục ứ. Chứng chủ trị của bài Đề-đương thang là người bệnh hay quên phát cuồng. thuộc về chứng nặng của bệnh súc huyết, mà chứng chủ trị của bài Đào-nhân-thừa-khí thang là người bệnh hình như phát cuồng, thuộc về chứng nhẹ của bệnh súc huyết. Phục-nguyên-hoạt-huyết thang

(1) Súc huyết : huyết ứ kết lại.

cùng Nguyên-nhung-tử-vật thang đều có thể chữa được chứng sức ứ huyết, bởi đòn, ngã, tổn thương, nhưng phương trước dùng sài hồ mà lấy đào-nhân, đại hoàng phối vào. Vì sài hồ có thể vào can đởm, mà mạch của can đởm rải khắp ở suờn, cho nên phương này chữa được chứng huyết xấu đọng ở dưới suờn ; phương sau dùng tử vật thang mà lấy đào nhân, hồng hoa phối vào, là vì tử vật có thể nuôi huyết, hoạt huyết, huyết đủ thì trường nhuận, cho nên phương này chữa được những chứng đòn, ngã bị thương huyết ứ lại, và tạng kết đại tiện bí. Theo sự tổ chức của hai phương, cũng có thể thấy phương trước thích hợp với chứng ứ huyết đơn thuần, phương sau thích hợp cho chứng ứ huyết kiêm huyết hư.

Thất-tiếu-tán có công năng tiêu ứ chỉ đau, nên dùng cho chứng sản hậu nhẹ ; nhưng nên phối hợp với những vị khác làm thuốc thang, rất ít khi dùng riêng một mình. Năm phương ở trên đều là thuốc tiêu ứ, nên dùng cho những tật bệnh ứ huyết. Dưới đây lại bàn về mấy bài thuốc chỉ huyết.

Thập khôi-tán là phương thường dùng để chỉ huyết, bởi vì 10 vị thuốc đốt tồn tính, có tác dụng chỉ huyết mạnh hơn.

Hòe-hoa-tán, Hoàng-thổ-thang đều có thể chữa chứng đại tiện ra huyết, bàn về tác dụng, thì hai phương khác nhau lắm. Hòe-hoa-tán thì lương huyết chỉ huyết, sơ phong lợi khí, thích hợp cho chứng tiện huyết bởi phong nhiệt ở huyết phần ; Hoàng-thổ-thang thì ôn trung khí, giúp dương dưỡng huyết chỉ huyết, thích hợp cho chứng tiện huyết bởi khí hư có hàn.

Độc-thánh-tán có thể bổ phế, chỉ huyết, tiêu ứ, sinh cơ cho nên dùng vào chứng ho lâu, phế nuy khái huyết, đờm có dây máu.

Tê-giác-địa-hoàng thang đã có thể lương huyết giải độc, lại có thể tiêu ứ chỉ huyết, phàm ôn tà vào phần dinh, bức huyết vọng hành, mà hiện ra những chứng xuất huyết, thì lấy bài này làm chủ.

9. Thuốc khư phong

Chứng phong có ngoại phong nội phong khác nhau, cho nên thuốc khư phong bao gồm 2 phương diện : tán phong và tức phong.

Ngoại phong là tật bệnh sinh ra bởi ngoại tà lấn vào thân thể người ta (nói rõ về mục Lục-dâm ở chương nguyên nhân bệnh). Nhưng trong tình trạng chân khí của thân thể người ta hư trước, dinh vệ sơ hở, phong ở ngoài nhân chỗ hư mà lấn vào, đó là chứng phong tà nặng, gọi là trúng phong, lúc lâm sàng lấy những chứng tự nhiên mê man không biết gì, gân mạch co quắp, miệng mắt méo lệch, nói năng ngượng nghịu làm đặc trưng, nên căn cứ vào các chứng của lục kinh mà chữa, gọi chung là « chân trúng ». Phép chữa lấy tán phong làm chủ yếu, như gia giảm Tiểu tục mệnh thang. Hoặc là chứng tý, mình mẩy ê ẩm tê dại, thì nên sơ phong dưỡng huyết, ôn kinh thông lạc.

Nội phong là tật bệnh của nội tạng sinh ra, như tự nhiên hôn mê ngã vật, bán thân bất toại, miệng mắt méo lệch, cũng như trúng phong, nhưng không có hình chứng lục kinh, gọi chung là « loại trúng ». Còn như chứng can phong, tinh thần hôn mê kinh quyết, chân tay co giật, cũng thuộc vào phạm vi nội phong. Phương thuốc đã giới thiệu trong mục an thần trấn kinh, ở đây không nhắc lại nữa. Phép chữa nội phong nên lấy việc tức phong làm cốt yếu, tức phong là dập tắt nội phong, nhưng vì nguyên nhân sinh ra nội phong không phải chỉ có một, vì thế phép tức phong cũng có nhiều, thí dụ như do thận suy thì dùng loại Địa-hoàng-ẩm-tử bổ thận để tức phong, do đờm thấp thì dùng bài Tam-sinh-ẩm chẳng hạn, để hóa đờm tức phong.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Tiểu tục mệnh thang. (Thiên kim phương)	Ma hoàng, Phòng kỷ, nhân sâm, Hoàng cầm, Cam thảo, Thược dược, Hạnh nhân, phụ tử, Xuyên khung, sinh khương, Đại táo. Phòng phong, Quế chi	Bỗng nhiên trúng phong sắp chết miệng mắt méo lệch, cứng lưỡi nói năng ngượng nghịu.
Độc hoạt ký sinh thang. (Thiên kim phương)	Độc hoạt, Tang ký sinh, Tần giao, Phòng phong, Tế tân, Đương quy, Thược dược, Xuyên khung, Thục địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Nhân sâm, Phục linh, Cam thảo, Quế tâm	Lưng và đầu gối đau, tê lạnh yếu sức. Co duỗi khó khăn.
Quyên tý thang (Tế sinh phương)	Đương quy, Xích thược, Hoàng kỳ, Phiến khương hoàng, Khương hoạt, Chích thảo, Phòng phong, Sinh khương, Đại táo	Mình mẩy bứt rứt đau đớn, gáy lưng co giật.
Khiên chính tán (Trực chỉ phương)	Bạch phụ tử, Bạch cương, tàm, Toàn yết.	Trúng phong, miệng mắt méo lệch
Tam sinh ẩm (cục phương)	Sinh nam tinh, Sinh Xuyên ô, sinh phụ tử, Mộc hương, Nhân sâm	Trúng phong bỗng nhiên hôn mê, đờm dãi kéo lên nhiều, nói năng ngượng nghịu
Địa hoàng ẩm tử (Lưu hà gian)	Thục địa hoàng, Ba kích, Sơn thù du, nhục thung dung, Phụ tử, Sinh khương, Bạc hà, Đại táo, Quan quế, Thạch hộc, Phục linh, Thạch xương bồ, Viễn chí, Mạch đông, Ngũ vị tử.	Trúng phong, lưỡi ú ở không nói được. Chân bại liệt không đi được

Trong những bài khư phong, thì Tiểu-tục-mệnh-thang, Độc-hoạt-ký-sinh-thang, Quyên-tý-thang, Khiên-chính-tán, đều là thuốc chữa ngoại phong ; Tam-sinh-ẩm, Địa-hoàng-ẩm-tử, đều là thuốc chữa nội phong. Trước hết hãy nói về thuốc chữa ngoại phong, ngoại phong cố nhiên là phải tán, nhưng mà « tà đã xâm vào được, thì chính khí tất đã hư », cho nên trừ Khiên-chính-tán ra, thì 3 bài kia đều là thuốc khư phong, phối hợp với thuốc bổ dưỡng. Tiểu-tục-mệnh-thang là để chữa chứng chân trúng phong, do chính khí không đủ, phong tà từ ngoài trúng vào, kiêng dùng cho chứng loại trúng phong. Bài Độc-hoạt-ký-sinh-thang, bài Quyên-tý-thang, đều có thể chữa chứng tê đau, nhưng mà bài trước nên dùng cho chứng tê đau, từ ngang lưng trở xuống, bài sau nên dùng cho chứng tê đau ở gáy và lưng. Bài Khiên-chính-tán, thì thuốc dùng trong đó đều là những vị khư phong hóa đờm, chủ trị chứng miệng mắt méo lệch, vì

phong đờm tích nhiệt mà thành ra, nhưng có rất nhiều nguyên nhân sinh ra chứng ấy, tất phải biện chứng mà chữa mới khỏi được.

Lại nói về thuốc chữa nội phong, Tam-sinh-ẩm, và Địa-hoàng-ẩm-tử, đều có thể chữa chứng loại trúng phong, nhưng tác dụng và chứng thích ứng của 2 bài không giống nhau. Tam-sinh-ẩm là trợ dương đuổi hàn, lý khí hóa đờm, cho nên chữa được chứng Trúng phong vì thân thể béo đẫy, khí hư, hàn đờm ủng tắc mà sinh ra ; nếu là chứng trúng phong vì tích nhiệt gây thành đờm, can phong xung nghịch, thì không dùng được. Địa-hoàng-ẩm-tử có đủ tác dụng ôn bổ thận dương, sinh tân, liễm dịch, hóa đờm khai khiếu, đối với những chứng bị bại liệt, líu lưỡi, sinh ra bởi thận dương suy ở dưới, đờm hỏa bốc lên trên, thì có thể dùng được. Chẳng qua là những chứng hậu ấy thiên về âm hư cũng không phải là ít, gặp tình trạng đó, lúc chữa phải lấy bổ âm tráng thủy làm chủ yếu.

10 — Thuốc khu hàn (tham khảo ôn pháp ở chương Pháp tắc Trị liệu).

Phàm những phương tễ có thể trừ được lạnh, làm ấm trong người, bổ giúp dương khí, thì gọi là thuốc khu hàn.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Tứ nghịch thang (Thương hàn)	Sinh Phụ tử, càn khương, Cam thảo.	Mửa ỉa, mạch trầm vi, chân tay quyết nghịch.
Bạch-thông-thang (Thương hàn)	Thông bạch, càn khương, Sinh phụ.	Thiếu âm bệnh, ỉa chảy mạch vi.
Chân-vũ-thang (Thương hàn)	Phục linh, Thược dược Bạch truật, sinh khương, Bao phụ tử	Thiếu âm bệnh, bụng đau tiểu tiện không lợi, chân tay nặng nề đau nhức. Thái dương bệnh, sau khi phát hãn vẫn nóng, dưới tâm run động, đầu choáng váng, mình mẩy giật, muốn nằm lăn ra đất.
Phụ tử thang (Thương hàn)	Bào phụ tử, phục linh, Nhân sâm, Bạch truật, Thược dược.	Mình mẩy đau, chân tay lạnh, lưng sợ lạnh, trong miệng như thường, mạch trầm vi.
Đương quy tứ nghịch thang (Thương hàn)	Đương quy, Quế chi, Thược dược, Tế tân, Cam thảo, thông thảo, Đại táo.	Thương hàn chân tay quyết lạnh mạch tế, muốn tuyệt và kinh nguyệt không điều, trong bụng co thắt, chân tay đau nhức.
Ngô-thù-du-thang (Thương hàn Kim- quỹ)	Ngô thù du, Sinh khương, Nhân sâm, Đại táo.	Mửa, ỉa chảy, chân tay móp lạnh, buồn bực, vật vã như sắp chết, nôn khan, mửa ra nước dãi trong, đầu nhức.
Lý trung thang (Thương hàn Kim quỹ)	Nhân sâm, Càn khương, Cam thảo, Bạch truật	Thái âm bệnh, ỉa chảy không khát, mạch trầm tế, bụng đau nôn mửa.

Đại-kiến trung thang (Kim-quỹ)	Thục tiêu, càn khương, Nhân sâm, kẹo mạch nha	Trong ngực lạnh lắm và đau, nôn không ăn được, trong bụng lạnh, xông lên làm nổi da, trông như có đầu có chân, lúc lên lúc xuống, đau không thể mó vào được.
Đại ô-đầu-tiễn (Kim quỹ)	Ô đầu, Bạch mật.	Hàn sán đau quanh rốn, tay chân quyết lạnh, mạch trầm khẩn.
Tứ-thần hoàn (Chứng trị chuẩn thằng)	Phá cố chỉ Ngũ vị tử, Nhục đậu khấu, Ngô thù du, Đại táo, Sinh khương.	Tỳ thận hư hàn, bụng dưới đau ê, canh 5 đi tả
Noãn can tiến (Trương cảnh Nhạc)	Đương quy, Câu kỷ, phục linh, tiểu hồi hương, Ô dược, nhục quế, trầm hương	Can, thận hư hàn, canh 5 đi tả

Thuốc khư hàn chủ yếu có hai loại là : hồi dương cứu nghịch, và ôn trung khư hàn. Tứ-nghịch-thang ở trong tiết này tức là chủ phương hồi dương cứu nghịch, phàm những chứng hàn thịnh dương suy, hoặc dương khí sắp hết mà thấy mửa ỉa, mạch vi, chân tay quyết, không có phương này thì không thể cứu chữa được. Phương này bỏ cam-thảo gia thông-bạch, tức gọi là Bạch-thông-thang. So sánh chứng thích ứng của nó với Tứ-nghịch-thang, thì chứng Tứ nghịch không những vì dương khí ở Trung tiêu, hạ tiêu đều suy, mà cả đến tân dịch cũng thương tổn, cho nên lấy cam-thảo phối với khương phụ để hồi dương cứu tân dịch ; chứng Bạch-thông-thang thì lấy chứng tả làm chủ yếu, bệnh tà nặng về hạ tiêu, cho nên dùng 2 vị Khương, Phụ, đi thẳng vào hạ tiêu để tán âm hàn, đem Thông bạch làm tá để thông dương khí. Còn như 2 phương Chân-vũ-thang và Phụ-tử-thang, dùng thuốc chỉ khác nhau một vị, Chân-vũ-thang thì dùng Linh, Truật, Thược, Phụ, Sinh khương ; Chân-vũ-thang mà bỏ sinh-khương gia nhân-sâm, gấp bội Truật, Phụ, tức là Phụ-tử-thang. Đem 2 phương so sánh, thì phương trước dùng sinh-khương mà không dùng nhân-sâm, trọng điểm là ở chỗ bổ dương lợi thủy, thích hợp cho chứng dương hư thủy đình trệ lại ; phương sau dùng nhân-sâm bỏ sinh-khương, lại dùng nhiều Truật, Phụ, trọng điểm ở chỗ ôn bổ khí dương, trừ phong thấp, chỉ đau nhức, thích hợp với những chứng dương hư lý hàn, phong thấp lấn vào trong, mình mẩy và các đốt xương đều đau. Còn có Đương-quy Tứ-nghịch-thang là thuốc dưỡng huyết tán hàn, đối với những chứng huyết hư ở Can kinh, bị cảm phong hàn, chân tay quyết lãnh, mạch tế sắp tuyệt, có thể ứng dụng được.

Ngô-thù-du-thang là tễ ôn trung khư hàn, có tác dụng ôn trung, giáng nghịch bổ hư, chỉ thống, đối với những người Trung tiêu hư lạnh, trọc âm nghịch lên, vị khí không giáng được, mà thấy những chứng nôn mửa đờm dãi, đầu nhức, vị quản đau, nuốt chua, cồn cào thì công hiệu rất tốt. Những chủ phương trong thuốc ôn trung khư hàn, thì phải coi trọng Lý-Trung-thang. Phàm trung tiêu hư lạnh, sinh ra những chứng đi tả không khát, nôn mửa bụng đau, thì dùng phương này để bổ tch tỳ vị, ôn trung khư hàn, rất là thích đáng. Còn như Đại-kiến-trung-thang, trên cơ sở bổ hư, làm mạnh trung khí, lại gồm có công hiệu ấm trung khí, tiêu thủy ẩm, hạ khí, chỉ đau, cho nên có thể chữa chứng đau vì lạnh nhiều ở lồng ngực, và chứng nôn mửa mà

không ăn được. Đại-ô-đầu-tiễn có thể trừ lạnh chỉ thống cho nên chữa được bệnh hàn sán. Tứ-thần-hoàn có thể bổ mệnh môn hỏa, ấm tỳ, vị, cho nên chữa được tỳ thận dương suy, cứ gần sáng thì đi tả. Noãn-can-tiễn, có thể dưỡng huyết bổ can lý khí trừ hàn, cho nên chữa được những chứng bụng dưới đau è ầm, và đau sán khí bởi âm hàn ở can kinh.

11 — Thuốc thanh thử.

Phàm tất cả những phương tễ có thể chữa được bệnh thử (nắng) đều gọi chung là thuốc thanh thử.

Chữ « Thử » là theo mùa phát bệnh mà đặt tên, vì thế nó là tên gọi chung của bệnh về thời tiết mùa hạ. Tất cả những bệnh gọi là bệnh « thử » thì có rét có nóng, có biểu có lý, lại có cả ôn tà lẫn lộn vào, cho nên thuốc thanh thử cũng rất phức tạp.

Vì phép chữa bệnh « Thử » liên quan đến rất nhiều mặt, cho nên khi dùng thuốc thanh thử cần phải nắm vững được có kiêm chứng hay không, thử và thấp bên nào nặng, bên nào nhẹ.

Tiết-sinh-bạch nói : « Thấp nhẹ thử nặng thì thuộc về dương minh bệnh, thử ít thấp nhiều thì thuộc về thái âm bệnh » (Thấp nhiệt bệnh thiên tự chú). Đã nêu ra chỗ cốt yếu về cơ chuyển bệnh lý của chứng thử thấp.

Tiết này chỉ giới thiệu mấy phương tễ thường dùng trong đó bạch-hổ-thang, trúc-diệp-thạch-cao-thang, đã kê vào trong tễ tả hỏa, Sinh-mạch-tán, đã kê vào trong tễ bổ dưỡng, đây không nói lại nữa.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Hương-nhu-ẩm (Cục phương)	Hương nhu, Bạch biển đậu, Hậuphác.	Mùa nắng hóng mát uống nước lạnh, dương khí bị âm tà ngăn át, phát ra nóng rét nhức đầu, không có mồ hôi, đầu nặng hoặc đau bụng thổ tả.
Lục-nhất-tán (Lưu hà gian)	Hoạt thạch, Cam thảo.	Mình nóng, thổ tả đi lỵ ra máu mũi, bí đái đau buốt.
Quế-linh-cam lộ-ẩm (Lưu hà gian)	Phục linh, Cam thảo, Bạch truật, Trạch tả, Quan quế, Trư linh, Thạch cao, Hàn thủy thạch, Hoạt thạch.	Trúng thử cảm thấp, uống nước quá nhiều, đầu nhức, phiền khát, tiểu tiện không lợi.
Lục-hòa-thang (Cục phương)	Sa nhân, Hoắc hương, Hậu phác, Hạnh nhân, Bán hạ, Biển đậu, Mộc qua, Nhân sâm, Bạch truật, Xíchlinh, Cam thảo, Sinh-khương, Đại táo.	Trong bị thương tổn vì đồ ăn sống lạnh, ngoài cảm nắng, nóng rét lẫn lộn, hoắc loạn thổ tả.
Hoắc-hương-chính-khí-tán (Cục phương)	Hoắc hương, Tử tô, Bạch chỉ, Đại phúc bì, Phục-linh, Thổ sao Bạch truật, Trần bì, Bán hạ khúc, Hậu phác, Cát cánh, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo.	Phong hàn cảm ở ngoài, thấp trệ làm thương tổn ở trong, nóng rét đầu nhức, ngực đầy tức. Phàm cảm phải khí lam chướng bất chính, đều có thể gia giảm chữa được.

Thanh-thử-ích khí-thang. (Lý đôngViên)	Hoàng kỳ, Thương truật, Thăng ma, Nhân Sâm, Trạch tả, Thần khúc, Quất bì, Bạch truật, Mạch đông, Đương quy, Chích thảo. Thanh bì, Hoàng bá, Cắt-căn, Ngũ vị, Sinh khương, Đại táo.	Mùa hè chân tay rời rã, ngực dầy, khí xúc, mình nóng, tâm phiền, miệng khát, ghét ăn, tự ra mồ hôi, mình nặng, tiểu tiện đỏ, đại tiện lỏng, mạch hư.
Đại-thuận-tán (Cục phương)	Càn khương, Nhục quế, hạnh nhân, Cam thảo.	Cảm nắng có phục nhiệt, uống nước quá nhiều, tỳ vị bị thấp, âm dương khí nghịch, hoắc loạn thổ tả.

Trong những thuốc thanh thử kể trên, hương-nhu-ẩm là phương thuốc thường dùng về mùa hè. Vị hương nhu tính ôn, phát hãn, người xưa gọi là ma hoàng của mùa hè, tức là vị thuốc chủ yếu để giải biểu về mùa nắng, nhưng chỉ thích hợp cho chứng thử có kiêm thấp, nếu không kiêm cảm thì cấm dùng. Lục-nhất-tán là phương chủ yếu để chữa thử, trong phương ấy hoạt-thạch phối hợp với cam thảo, có công năng lợi tiểu tiện thấm thấp. Chứng thử phần nhiều kiêm thấp, phương này làm cho thấp nhiệt theo tiểu tiện tống ra, thì nóng lui được, khát trừ được, lợi chỉ được ; nhưng người không có thấp tà, uống vào lại bị hao tân dịch. Quế-linh-cam-lộ-ẩm là do Ngũ linh tán gia thạch cao, hoạt thạch hàn thủy thạch, mà tổ chức thành, đã có thể thanh nhiệt sinh tân, lại có thể hóa khí lợi thủy, đối với bệnh cảm thử nhiệt mà thấy chứng ngũ linh tán thì có thể dùng được.

Lục-hòa-thang là đem bài tứ quân tử gia giảm mà tổ chức thành, có đủ công năng điều hòa tỳ, vị, hóa thấp, hành khí. Phàm mùa hè ăn uống không điều hòa, trong bị đồ ăn sống lạnh làm tổn thương, sinh ra những chứng đã kể trong bảng trên, thì dùng phương này rất tốt. Nếu thấy kiêm cả những biểu chứng như sợ rét phát nóng, thì có thể lại gia hương-nhu, rét nhiều gia tô-diệp.

Hoắc-hương—chính-khí-tán là phương tễ giải biểu trừ thấp thường dùng của mùa hè, phàm phong hàn cảm ở ngoài, thấp trệ ngăn ở trong, phát ra những chứng trướng đầy, thổ tả, đều có thể gia giảm mà dùng ; nhưng tất phải « Thấp nặng nhiệt nhẹ » mới là đúng phép, nếu không, thì sẽ làm hao tổn tân dịch.

Thanh-thử-ích-khí-thang thích hợp cho bệnh thử làm tổn thương nguyên khí mà kiêm có chứng hậu thấp tà, người bị thương thử, thân thể hư yếu, mà không có thấp tà, thì khi dùng phương này nên biến hóa cho thông.

Đại-thuận-tán là tễ ôn trung khư hàn, có thể dùng cho chứng âm thử về mùa nắng uống nước lạnh quá nhiều, mà đến nỗi tỳ vị dương hư, nếu là dương thử chớ nên dùng nhầm.

12. Thuốc lợi thấp

Phàm những phương thuốc làm cho thấp tà theo cơ biểu hoặc đại tiểu tiện mà bài tiết ra, thì gọi là thuốc lợi thấp.

Bệnh thấp chia làm hai loại : nội thấp và ngoại thấp. Ngoại thấp phần nhiều bởi mồ hôi, nước mưa ướt áo, hoặc ở chỗ ẩm thấp, khiến cho thấp tà do cơ biểu lấn vào ; nội thấp phần nhiều bởi ăn nhiều những thức như dưa quả, rượu, nước, đồ béo trệ, làm cho tỳ, vị mất sức kiện vận mà thấp tà sinh ra ở trong. Trong thân thể người ta thì thấp tà không chỗ nào là không đến được. Thấp ở trên thì đầu nặng mắt vàng

thấp ở ngoài thì sợ rét phát nóng, mình nặng đau ê ẩm, hoặc chân tay mình mẩy phù thũng; thấp ở trong thì ngực bị nôn oẹ, dạ dày, bụng trướng đầy, hoặc phát chứng hoàng đản, hoặc đi đại tiện lỏng; thấp ở dưới thì ống chân phù thũng, hoặc tiểu tiện lâm trọc. Về mặt trị liệu, phàm thấp tà ở trên ở ngoài, thì nên dùng phép cho ra mồ hôi dâm dấp, thấp tà ở trong ở dưới, thì nên dùng phép kiện tỳ lợi thủy, ngoài ra còn cần xem thuộc hàn hay thuộc nhiệt mà chữa khác nhau. Thuộc hàn thì nên gia những vị cay ấm ráo thấp như thương truật, hậu-phác, khấu nhân, trần bì. Thấp theo nhiệt hóa, nên gia những vị đắng lạnh, ráo thấp, như hoàng cầm, hoàng liên, hoàng bá. Đến như thủy thấp ủng thịnh mà làm ra thũng trướng, lại phải phân biệt hư thực. Nếu là thực chứng, thân thể khỏe mạnh, mạch thực, đại tiểu tiện đều khó đi, thì nên dùng phép trục thủy; nếu là hư chứng, thân thể hư yếu, mạch trầm, trì, đại tiểu tiện không lợi thì nên kiện tỳ hóa thấp, thông dương khí, lợi thủy.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Ngũ linh tán (Thương hàn kim quỹ)	Phục linh, Trạch tả, Trư-linh Bạch truật, Quế-chi.	Thái-dương bệnh, nước đọng ở bàng quang, mạch phù, tiểu tiện không lợi, phiền khát thủy nghịch
Trư linh thang (Thương hàn, Kim quỹ)	Trư linh, Phục linh, Trạch tả, Hoạt thạch, A giao.	Dương minh bệnh, mạch phù phát nóng, khát muốn uống nước, tiểu tiện không lợi.
Ngũ bì ẩm (Đạm liêu phương)	Đại phúc bì, Phục linh bì, Tang bạch bì, Sinh khương bì, Trần bì.	Bệnh thủy thũng, phù thũng, khi đưa lên, suyễn gấp, hoặc phù từ ngang lưng trở xuống.
Việt tỳ thang (Kim quỹ).	Ma hoàng, Thạch cao, Sinh khương, Đại táo, Cam thảo.	bệnh phong thủy sợ gió, khắp mình phù thũng, mạch phù không khát nước, tự ra mồ hôi luôn, không nóng lắm.
Phòng kỷ hoàng kỳ thang (Kim quỹ)	Phòng kỷ, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo.	Bệnh phong thấp, mạch phù mình nặng, mồ hôi ra sợ gió. Bệnh phong thủy mạch phù, nhưng phù thũng từ ngang lưng trở xuống.
Thập tảo thang (Thương hàn, kim quỹ)	Đại táo, Nguyên hoa, Cam toại, Đại kích	Dưới tâm bĩ, rắn, đầy, đau giằng xuống dưới sườn, mồ hôi ra nôn khan, huyền ẩm, thủy chảy ở dưới sườn, ho hoặc nhổ thì đau ran, mạch trầm huyền.
Châu xa thần hựu hoàn (Lưu hà gian)	Hắc khiên ngưu, Đại hoàng, Cam toại, Quất hồng, Đại kích. Nguyên-hoa, Thanh bì, Mộc hương, Khinh phấn.	Bệnh thủy thũng thủy trướng, hình khí đều thực, mà có hiện tượng chứng nhiệt (Dương-thủy).
Thực tỳ ẩm (Tế sinh phương)	Bạch truật, Phục linh, Hậu phác, Đại phúc bì, Thảo quả nhân, Mộc hương, Mộc qua, Phụ tử, Bào-khương, chích cam thảo.	Mình nặng, biếng ăn, chân tay mình mẩy phù thũng, miệng không khát, đại tiện không thực, tiểu tiện không lợi (âm thủy).

Linh quế truật cam thang (Thương hàn, Kim quỹ)	Phục linh, Quế chi, Bạch truật, Cam thảo	Dưới tâm có đờm âm, ngực sườn tức đầy, mắt hoa, mạch trầm khẩn.
Khương hoạt thắng thấp thang cục phương)	Khương hoạt, Độc hoạt, Cảo bản, Phòng phong, Chích thảo, xuyên khung, Mạn kinh tử.	Thấp khí ở biểu, đầu nhức mình nặng, đau khắp thân thể, nóng ít mỏi mệt.
Nhân trần cao thang (Thương hàn).	Nhân trần cao, Chỉ tử, Đại hoàng.	Thấp nhiệt uất kết nung nấu, Đại tiểu tiện không lợi, mà phát ra hoàng đản.
Nhị diệu hoàn (Chu đan Khê)	Hoàng bá, Thương truật.	Thấp nhiệt thịnh ở hạ tiêu, mà thành chứng nuy (dệt) và bởi thấp nhiệt mà sinh ra gân xương đau nhức.

Trong 12 phương thuốc kể trên, nếu phân loại ra thì có hai loại là : tán biểu thấp và khư lý thấp. Nay đem phân biệt tác dụng và chứng thích ứng của những phương ấy kể tóm tắt như dưới đây :

Ngũ linh tán, trư linh thang đều là phương thuốc lợi thủy, nhưng bài ngũ linh tán dùng quế chi mà phối hợp với trư linh, bạch linh, bạch truật, trạch tả, công dụng của nó là hóa khí lợi thủy ; trư linh thang dùng a giao mà phối hợp trư linh, bạch linh, hoạt thạch, trạch tả, công dụng của nó là tư âm lợi thủy. Cho nên bài trước thích hợp cho chứng thủy nghịch do khí hóa ở bàng quang không kịp, tiểu tiện không lợi, khát muốn uống nước, nhưng uống vào lại mửa ra ; bài sau thích hợp cho chứng âm hư nước đọng trệ lại, tiểu tiện không lợi.

Ngũ bì ẩm là phương thuốc chữa thủy thũng có đủ tác dụng tả phế giáng khí, kiện tỳ lợi thủy. Phàm bệnh thủy thũng mà thủy tà đọng lại ở khoảng bì phu, bệnh thế thấy nửa người dưới thũng nhiều, gồm có những chứng ngực đầy, khí suyễn tiểu tiện không lợi, thì có thể dùng phương này.

Bài việt tỳ thang cùng Phòng kỷ hoàng kỳ thang đều có thể chữa bệnh phong thủy, nhưng có chia hư thực khác nhau. Chứng phong thủy mà Việt tỳ thang chữa được là thuộc về chứng thực do phong nhiệt ở biểu, phù thũng khắp mình. Phàm thực chứng lấy khư tà làm cốt yếu, tà khí hết thì phù thũng tự lui. Vì thế phương này dùng những vị ma hoàng, thạch cao, khương táo tổ chức thành, để sơ phế, thanh nhiệt, lợi thủy, tiêu thũng. Chứng phong thủy mà phòng kỷ hoàng kỳ thang chữa được là thuộc chứng hư, do thấp tà thiên thắng, mình mẩy nặng nề phàm hư chứng tất phải chiếu cố đến chỗ hư, mới có thể làm cho nước tiêu mà không tụ lại được, phương này trọng dụng hoàng kỳ tức là ý ấy.

Bài thập táo thang là bài thuốc mãnh liệt trong các bài thuốc lợi thủy, nếu dùng được đúng thì công hiệu rõ rệt khác thường. Nhưng khi dùng phải nên để ý đến chính khí của bệnh nhân. Ngoài sự có đủ các chứng trạng kể ở trên ra, đồng thời còn phải thấy kiêm có chứng đại tiện bí kết, mạch trầm huyền mà thực, thì dùng mới thích hợp.

Bài Châu xa thần hựu hoàn, là do những phương thập táo, hãm hung mà phát triển ra, sức trục thủy tiêu thũng cũng rất mạnh, nhưng tất phải là bệnh dương

thủy, mà hình thực khí thực mới có thể dùng được, không như thế thì chớ nên cẩu thường mà dùng thử.

Bài thực tỳ ẩm có đủ tác dụng trợ dương, kiện tỳ, lợi khí, đạo thủy, đối với bệnh âm thủy, trung dương (1) suy yếu, hình khí đều hư, thì nên dùng phương này để chữa.

Bài linh quế truật cam thang là phương thuốc chữa đờm ẩm. Phàm bệnh đờm ẩm ngực sườn đầy tức, mắt hoa, tâm động, hoặc hơi thở ngắn mà ho, rêu lưỡi trơn ướt, miệng không khát, dùng phương này để kiện tỳ trừ thấp, hóa khí lợi thủy thì có công hiệu rất tốt.

Bài khương hoạt thắng thấp thang, chủ trị chứng biểu thấp. Phàm thấp tà ở biểu, đầu nhức mình nặng, có thể dùng phương này để phát hãn trừ thấp. Bài Nhân trần cao thang có công năng thanh nhiệt lợi thấp, nếu nhiệt ứ ở phần lý, không vượt ra ngoài được phát thành hoàng đản thì nên dùng phương này.

Bài Nhị diệu hoàn có thể thanh nhiệt táo thấp. Phàm thấp nhiệt thịnh ở hạ tiêu thành ra chứng nuy (liệt) hoặc thấp tà lẫn vào gân xương, làm ra những chứng đau nhức, đều có thể dùng được.

13. Thuốc nhuận táo.

Phàm những phương tễ có khả năng thanh tiết táo tà bị cảm ở ngoài, và tư nhuận tạng phủ, sinh dưỡng tân dịch, đều gọi là thuốc nhuận táo.

Bệnh táo chia ra hai loại: Ngoại táo và nội táo. Trong loại ngoại táo lại có ôn táo và lương táo khác nhau. Nếu cuối thu mới lạnh, gió tây heo hắt, bị cảm phần nhiều thuộc về lương táo; nắng thu gay gắt, tạnh lâu không mưa, cảm phải tức là bệnh ôn táo. Khí lương táo phạm vào phế thì sinh ho, mũi ngạt, đầu nhức sợ rét, môi họng khô; khí ôn táo làm thương tổn phế thì đầu nhức mình nóng, ho khan ít đờm, tâm phiền miệng khát, rêu lưỡi mỏng trắng mà ráo, rìa lưỡi đầu lưỡi đều hồng.

Còn như bệnh nội táo phần nhiều bởi ốm nặng uống quá nhiều thuốc công phạt, hoặc thổ tả làm tổn thương tân dịch, hoặc phòng lao thái quá, và uống rượu, ăn nhiều đồ xào, rán mà sinh ra.

Táo ở trên thì mũi ráo họng khô, ở giữa thì phiền khát, ở dưới thì đại tiện khó. Nguyên tắc chữa bệnh này đại khái không ngoài việc táo ở trên thì cứu tân dịch, táo ở giữa thì thêm tân dịch, táo ở dưới thì thêm huyết.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Hạnh-tô-tán (ôn-bệnh-điều biện)	Tô diệp, Bán hạ, Phục-linh, Tiền hồ, Cát cánh, Hạnh nhân, Chỉ xác, Camthảo, quất bì, Sinh-khương, Đại táo.	Đầu nhức, sợ rét, ho, mũi ngạt, mạch huyền, không ra mồ hôi, miệng không khát.
Thanh-táo-cứu phế-thang. (Dụ-gia-ngôn),	Tang diệp, Thạch cao, Cam thảo, nhân sâm, Hồ ma nhân A-giao, Mạch đông, Hạnh nhân, Tỳ bà diệp.	Đầu nhức, phát nóng, ho khan, không đờm, khí xốc lên mà suyễn, cuống họng khô đau, tâm phiền miệng khát.

1) Trung dương: dương khí của tỳ vị (trung tiêu)

Quỳnh-ngọc-cao (Chu-đan-khê)	Sinh địa, Bạch phục linh Nhân sâm, Bạch mật	Hư lao ho khan
Thanh-táo-dưỡng dinh thang (ôn dịch-luận)	Tri mẫu, Thiên hoa phấn, Đương quy thân, Sinh bạch thược. Tiên sinh địa, Trần bì, Sinh cam thảo, Đặng tâm	Sau khi xổ nhiều lần, mắt khô sít, lưỡi khô, môi miệng ráo nứt.
Thông-u-thang (Lý-đông-viên)	Đào nhân, Hồng hoa, Sinh địa, Thục địa, quy thân, Cam thảo, Thăng ma	Nghẽn tắc không thông, đại tiện khó khăn
Tế-xuyên-tiễn (Trương-cảnh Nhạc).	Đương quy, Ngưu tất, Nhục thung dung, Trạch tả, Thăng ma, chỉ xác.	Tân dịch khô, đại trường ráo, đại tiện khó đi.
Ngũ-nhân-hoàn (Thế y đắc hiệu phương)	Đào nhân, Hạnh nhân, Bách tử nhân, tùng tử nhân Úc lý nhân, Trần bì	Khí huyết suy yếu, làm cho tân dịch khô, đại tiện bí.

Trong những bài thuốc nhuận táo thì bài Hạnh tô tán là phương tễ chữa lương táo. Thiên chí chân yếu đại luận sách Tố vấn nói : « Táo khí xâm vào ở trong, lấy vị đắng ấm mà chữa, lấy vị ngọt cay làm tá » đó là chỉ về phép chữa lương táo mà nói. Sự tổ chức của bài hạnh tô tán là căn cứ vào nguyên tắc ấy mà chọn dùng một loạt vị thuốc đắng, ấm ngọt, cay, như hạnh nhân, tô diệp, cam thảo.

Bài Thanh táo cứu phế thang là phương tễ chữa ôn táo. Ôn táo là bởi táo nhiệt ở ngoài vào nung nấu làm hại phế âm, cho nên phương này dùng những vị thuốc cay, mát, ngọt, nhuận, để thanh phế nhuận táo.

Bài Quỳnh ngọc cao là phương thuốc chữa hư lao ho khan. Phàm âm hư hỏa vượng, ho khan không đờm, hoặc cả ho ra máu, dùng phương này để dưỡng âm nhuận phế, ích khí kiện tỳ, thì rất có công hiệu.

Bài thanh táo dưỡng dinh thang, có thể dưỡng dinh nhuận táo sinh tân dịch, đối với bệnh nhiệt tính đã công hạ nhiều lần, làm mất nhiều tân dịch, hoặc sau khi ốm nặng, âm huyết khô ráo mà thấy có những chứng đã kê trong bảng, thì có thể dùng phương này để chữa.

Những bài Thông-u-thang, Tế-xuyên-tiễn, Ngũ-nhân-hoàn, đều là thuốc nhuận tràng thông đại tiện. Nhưng ba phương ấy trong chỗ giống nhau cũng có khác nhau. Thông-u-thang thì dưỡng huyết nhuận tràng, Tế-xuyên-tiễn thì bổ can, thận để nhuận tràng, đó là điểm không giống nhau của 2 phương này ; còn như 2 phương đều dùng thăng ma là ý nghĩa khí trong lên, thì khí đục xuống. Ngũ-nhân-hoàn đem so với 2 phương trên thì một bên là kiêm tư dưỡng, một bên là chuyên tư nhuận, đó là điểm khác nhau chủ yếu. Khi chữa có thể căn cứ vào tình hình chứng bệnh mà chọn dùng.

14. Thuốc tả hỏa

(Tham khảo ở thanh-pháp trong chương pháp-tắc trị-liệu).

Phàm những phương tễ có thể thanh nhiệt giữ tân dịch, mát huyết giải độc, thì gọi là thuốc tả hỏa.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Bạch-hổ-thang (Thương-hàn-luận).	Sinh thạch cao, Tri mẫu, Cam thảo, ngạnh mễ.	Dương-minh bệnh, nóng khát nhiều, mồ hôi nhiều, mạch hồng đại.
Hóa-ban-thang (ôn bệnh-điều-biện).	Sinh thạch cao, Tri mẫu, Cam thảo, Huyền sâm, Tê giác, Ngạnh mễ.	Ôn bệnh phát ban, thần chí hôn mê, nói sảng
Trúc-diệp-thạch-cao thang-(Thương hàn-luận).	Trúc diệp, Sinh-thạch-cao, Bán hạ, Nhân-sâm, Mạch môn đông, Cam thảo, Ngạnh mễ.	Bệnh thương hàn đã giải biểu rồi, gầy yếu, ít hơi, khí xốc lên muốn mửa, và thương thử phát nóng, mạch hư.
Ngọc-nữ-tiễn (Trương-cảnh-Nhạc).	Sinh thạch cao, Đại thục địa, Mạch đông, Tri mẫu, Hoài ngưu tất.	Thiếu âm không đủ, Dương-minh có thừa, phiền nóng khô khát, đầu nhức răng đau, thất huyết
Thanh-ôn-bại-độc-ẩm. (Dư-sư-ngu).	Sinh thạch cao, Sinh địa, Tê giác, Xuyên-liên, Sơn chi. Cát cánh, Hoàng cầm. Tri mẫu, Xích thược, Huyền sâm, Liên kiều, cam thảo, Đan bì, lá tre tươi	Tất cả các chứng hỏa nhiệt, biểu lý đều nóng dữ, nói sảng, phiền táo, miệng khô, cuống họng đau, thổ huyết, chảy máu mũi, nặng lắm thì phát ban.
Tả-tâm-thang (Kim quỹ).	Đại hoàng, Hoàng liên, Hoàng cầm.	Tâm khí không đủ, thổ huyết, chảy máu mũi, hoặc nóng hãm ở trong vị, bụng trên tích tụ, tay ấn vào thấy mềm.
Thanh-dinh-thang (ôn-bệnh-điều biện).	Tê giác, Sinh địa, Huyền sâm, Trúc diệp, Ngân-hoa, Liên kiều, Hoàng-liên, Đan sâm, Mạch môn	Ôn bệnh, tà vào tâm bào, phiền khát, không ngủ, lưỡi đỏ nói sảng.
Hoàng liên-giải-độc-thang (Ngoại-đài dẫn Thôi-thị phương).	Hoàng cầm, Hoàng bá, Hoàng liên, Chi tử.	Tất cả các chứng hỏa nhiệt, biểu lý đều nóng dữ, phiền táo, nói sảng, thổ huyết, chảy máu mũi.
Phổ-tế-tiêu độc-ẩm (Lý-đông-viên)	Hoàng cầm, Hoàng liên, Trần bì, cam thảo, Huyền sâm, Liên kiều, Bản lam căn, Mã bột, Thử niêm tử, Bạc hà, Cương tàm, Thăng ma, Sài hồ, Cát cánh.	Dịch mùa, đầu mặt sưng to, mắt không mở được, miệng khát nước, lưỡi ráo (đại-đầu-ôn).

Dưỡng âm thanh phế-thang, (Trùng-lâu-ngọc-thược).	Sinh địa, Mạch đông, cam thảo, Huyền sâm, Bối mẫu, Đan bì, Bạc hà, Bạch thược	Âm hư bạch hầu, chỗ yết hầu nát trắng, mũi khô môi ráo.
Tả-bạch-tán (Tiền-ất phương)	Địa cốt bì, Tang bạch bì, Sinh cam thảo, ngạnh mễ.	Phế hỏa, da dẻ nóng hâm hấp, buổi chiều nóng hơn, ho suyễn thở gấp.
Tả-hoàng-tán (Tiền-ất phương)	Hoắc hương, Sơn chi, Sinh thạch cao, Sinh cam thảo, Phòng phong, Trúc diệp	Miệng ráo môi khô, miệng lở, miệng hôi, trẻ con tỳ nóng, lộng thiệt.
Thanh-vị-tán (Lý-đông-Viên)	Thăng ma, Đan bì, Đương quy, Sinh địa, Hoàng liên	Đau răng, chân răng lở nát, răng lợi chảy máu.
Bạch-đầu-ông-thang (Thương-hàn, Kim-Quỹ)	Bạch đầu ông, Hoàng bá, Hoàng liên, Trần bì.	Lỵ nhiệt mót rặn, đại tiện ra máu đặc, tâm phiền, miệng khát.
Lương-cách-tán (Cục phương)	Đại hoàng, mang tiêu, Cam thảo, Sơn chi nhân, Bạc hà, Hoàng cầm, Liên kiều.	Nóng dữ, miệng khát, phiền táo, thổ huyết, chảy máu mũi. Mắt mặt đỏ, môi se, đại tiện bí.

Thuốc tả hỏa đại khái có thể chia làm 4 loại : thanh nhiệt ở khí phận, thanh nhiệt ở dinh phận, thanh nhiệt ở cả khí và huyết, và thanh nhiệt ở các chỗ khác.

Thuốc thanh nhiệt ở phần khí như các bài Bạch-hổ-thang, Trúc-diệp-thạch-cao thang, Hoàng-liên-giải-độc-thang, Lương-cánh-tán, đều có tác dụng làm thanh nhiệt và tiết nhiệt ở phần khí, nhưng trong những phương đó còn có chỗ khác nhau, như Bạch-hổ-thang là tễ tân hàn thanh nhiệt, nên dùng cho chứng nhiệt (ở phần khí Thương-hàn dương-minh kinh chứng), nóng dữ, phiền khát ; còn Trúc-diệp-thạch-cao-thang, là phương thuốc cam, tân, hàn, thanh nhiệt, so với Bạch-hổ-thang, thì có tác dụng sinh tân dưỡng vị nhiều hơn, vì thế nên thích dùng cho những bệnh như bệnh nhiệt đã khỏi mà nong vận còn lảng vảng, âm tân bị hao tổn, hoặc thử nhiệt làm thương khí. Hoàng-liên-giải-độc-thang, là thuốc khổ, hàn, thanh nhiệt, nên dùng cho bệnh nhiệt còn ở khí phận, mà tân dịch chưa tổn thương. Lương-cách-tán là do bài Điều-vị-thừa-khí-thang gia những vị sơ phong thanh nhiệt mà thành ra, phương này có đủ tác dụng thanh nhiệt thông đại tiện, nên dùng cho chứng nóng dữ phiền khát, mà khí ở phủ không thông.

Thuốc thanh nhiệt ở phần dinh như thanh-dinh-thang, là do bài Tê-giác-địa-hoàng-thang phát triển ra : phàm ôn bệnh nhiệt tà lấn vào phần dinh, mà thấy những chứng minh nóng phiền táo, nói sảng, phát ban, thì nên dùng.

Thuốc thanh cả khí và huyết như những bài Hóa-ban-thang, Ngọc-nữ-tiễn, Thanh-ôn-bại-độc-ẩm, Phổ-tế-tiêu-độc-ẩm, đều có đủ tác dụng thanh nhiệt ở phần khí và phần

huyết; phàm nhiệt tà vẫn lẳng vảng ở khí phần và huyết phần, tức là những thứ bệnh mà người xưa nói: « Nóng đốt cả phần khí và phần huyết » có thể dùng loại thuốc này để chữa; nhưng trong đó cũng có phân biệt, hóa-ban-thang là theo nguyên phương bạch hổ-thang gia tê-giác huyền-sâm mà thành ra, chú trọng làm lương huyết thanh nhiệt ở vị, thường dùng cho ôn bệnh phát ban. Ngọc-nữ-tiễn. tuy cũng do Bạch-hổ-thang gia giảm mà thành (Bạch hổ bỏ ngạnh mễ, cam thảo, gia thục địa, ngưu tất, mạch đông) nhưng chú trọng về tư âm kiêm thanh nhiệt, thường dùng cho những chứng đau răng nhiệt, nhức đầu, thổ huyết, nục huyết, còn như bài Thanh-ôn-bại-độc-ẩm, và Phổ-tế-tiêu-độc-ẩm, tuy rằng đều có hoàng-cầm. hoàng-liên, liên-kiều, cam-thảo, nhưng phương trước thì phối hợp với tê-giác, địa-hoàng, thạch-cao, thược-dược, để thanh nhiệt lương huyết, mà phương sau thì phối hợp với thăng-ma, sài-hồ, bạc-hà, cương-tàm để sơ tiết phong tà, đó là điểm khác nhau trong chỗ giống nhau, nên phân biệt rõ ràng.

15. Thuốc trừ đờm

Phàm những phương tễ có thể hóa đờm, tẩy đờm, hoặc khiến cho đờm đặc tụ ở trong thân thể bài tiết ra, do đó mà tiêu trừ được bệnh tật vì đờm gây nên, thì gọi là thuốc trừ đờm.

Bệnh đờm theo khí lên xuống, làm ra suyễn, ho, tả, nôn, đầu choáng mắt hoa, trong tâm cồn cào, kinh động hồi hộp, và điên giản v.v... chứng trạng rất phức tạp, nhưng đem chỗ cốt yếu mà nói, cũng không ngoài mấy phương diện kể dưới đây:

Do thấp khí làm trở ngại tỳ dương, vận hóa không được mà sinh đờm, đều gọi là « Thấp đờm », thì nên dùng những vị táo thấp hóa đờm. Do khí âm của phế không đủ, tân dịch bị hun đốt làm ra đờm, đều gọi là « Táo đờm », thì nên dùng những vị nhuận táo hóa đờm. Vì nhiệt thành ra đờm, gọi là « nhiệt đờm » thì nên dùng những vị thanh nhiệt hóa đờm. Nếu vì hàn thành ra đờm gọi là « hàn đờm », thì nên dùng những vị khư hàn hóa đờm; nếu vì đồ ăn đình trệ không tiêu hóa mà thành đờm gọi là « thực đờm », thì nên dùng những vị tiêu đạo hóa đờm, lại có khi vì khí uất kết không được thoải mái mà thành ra « uất đờm », thì nên dùng những vị hành khí hóa đờm.

Tóm lại đờm là sản vật trong quá trình bệnh lý, là ngọn của bệnh, chứ không phải gốc của bệnh, cho nên chữa đờm phải xét rõ lý do gây nên, tìm lấy nguồn gốc sinh ra đờm, sau mới sử dụng thuốc trừ đờm, đó là cách chữa từ nguồn gốc.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Nhị-trần-thang (Cục-phương)	Trần bì, Bán hạ, Phục linh, Cam thảo.	Tất cả các bệnh đờm, ho, đầy trướng, nôn mửa, lợm giọng, đầu choáng váng, tim hồi hộp.
Mông-thạch-cổn-đờm-hoàn (Vương ẩn quân)	Mông thạch Trầm hương, Đại hoàng, Hoàng cầm, Phác tiêu	Tất cả ngoan đờm quái chứng sinh điên, động kinh run sợ, đại tiện bí, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt sác hữu lực.
Thanh-khí-hóa-đờm-hoàn (Nghiệm-phương)	Khương chế Bán hạ, Đởm tinh, Chỉ thực sao cám. Qua lâu nhân, Hạnh nhân, Hoàng cầm sao rượu, Phục linh, Quất hồng.	Nhiệt đờm, kết đặc như keo, nôn mửa, ngực bĩ phát nóng, kinh sợ, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt sác

Khống-diên-đan (Tam-nhân-phương)	Cam toại, Đại kích, Bạch giới tử.	Đờm ẩm sinh bệnh, hoặc ngực lưng chân tay ngâm ngầm đau, hoặc mỏi mệt hay ngủ, ăn uống không biết ngon
Chỉ-mê-Phục-linh-hoàn. (chỉ-mê-phương)	Bán hạ khúc, Phục linh (tẩm sữa) Chỉ sác (sao cám) Phong hóa tiêu.	Đờm đọng ở Trung quản, hai cẳng tay đau nhừ.
Tam-tử-dưỡng thân-đan. (Hàn mậu)	Tử tô tử, Lạ bặc tử. Bạch giới tử.	Ho, nhiều đờm, suyễn đầy biếng ăn
Đình-lịch-đại-táo tả-phế-thang (Kim Quỹ)	Đình lịch tử, Đại táo	Đờm suyễn không nằm được
Thanh-châu-bạch-hoàn-tử (Cục phương)	Thiên nam tinh, Bạch phụ tử, Xuyên ô, Bán hạ.	Đờm lạnh tắc đầy, nôn mửa bọt dãi, trẻ con kinh phong.

Trong những bài thuốc trừ đờm ở trên, thì Nhị-trần-thang là một phương thường dùng, có đủ tác dụng hóa đờm lợi thấp, lý khí hòa trung. Mông-thạch-cổn-đờm-hoàn và Thanh-khí-hóa-đờm-hoàn,đều là phương thanh nhiệt hóa đờm, nhưng mà trong những phương trước, thì đại-hoàng, mông-thạch có công dụng tẩy trừ đờm quánh đặc, giáng hỏa tiết nhiệt, sức thuốc mãnh liệt, chứng thực mới nên dùng ; còn phương sau dùng cầm, linh, quất, bán, có đủ tác dụng hóa đờm thanh nhiệt, hạ khí chỉ ho, tính thuốc hòa bình phàm chứng ho ngoại cảm, lâu ngày không khỏi, tà uất lại hóa nhiệt, hoặc ngày thường ăn nhiều thứ cay, nóng, xào, rán, cho đến can hỏa vốn thịnh, nóng uất lại thành đờm, đều có thể dùng được.

Khống-diên-đan, là bài Thập-táo-thang bỏ nguyên-hoa, đại-táo, gia bạch-giới-tử mà thành ra, có đủ tác dụng trục thủy khử đờm, nhưng tính thuốc mãnh liệt, hư chứng không nên dùng, hoặc phối hợp với thuốc bổ mà dùng chung, hoặc cùng với thuốc bổ thay đổi nhau mà dùng.

Chỉ-mê-phục-linh-hoàn, có đủ tác dụng tẩy đờm thông lạc, trong phương tuy không có vị thuốc thông lạc, nhưng linh, hạ, chỉ-xác lợi khí hóa đờm, đờm tiêu thì lạc tự thông, cho nên có thể dùng chữa cẳng tay đau bởi đờm ngăn trở gây ra.

Tam-tử-dưỡng-thân-thang, có thể tiêu thực hóa đờm, cho nên dùng để chữa những bệnh bởi đồ ăn đình trệ mà thành đờm.

Tác dụng của bài đình-lịch-đại-táo-tả-phế-thang là ở chỗ tả phế trục đờm, sức thuốc mạnh hơn, phàm chứng suyễn không nằm được, rêu lưỡi nhờn bẩn, mạch hoạt hữu lực, mới có thể dùng được.

Thanh-châu-bạch-hoàn-tử là do một loạt vị thuốc cay nóng và cay ấm tổ chức nên, có đủ tác dụng khư hàn, táo thấp, hóa đờm trục phong, trấn kinh, phàm chứng bại liệt thuộc về hàn tinh, còn sót lại sau khi trúng phong, chứng trẻ con mạn kinh, đều có thể dùng phương này.

16. Thuốc phương hương khai khiếu.

Phàm những phương tễ có khí vị thơm tho, có công năng khai khiếu, làm thanh sảng tinh thần, dùng để chữa bệnh thần chí hôn mê, thì gọi là thuốc phương hương khái khiếu.

Bệnh thần chí hôn mê, nói chung là bởi nhiệt tà hãm vào tâm bào, hoặc đờm dãi lấp kín thanh khiếu, hoặc cảm phải khí uế trọc mà sinh ra, cho nên bài thuốc phương hương khai khiếu, ngoài công năng khai khiếu làm thanh sảng tinh thần ra, còn có đủ tác dụng thanh nhiệt tiêu đờm hóa trọc, loại phương tễ đó đều dùng cho bệ chứng thuộc thực ; nếu vì hư quá mà thành hôn quyết, thì không nên dùng thuốc phương hương nữa, để nguyên khí khỏi bị hao tán mà thành ra hư thoát.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Ngưu-hoàng-Thanh-tâm-hoàn (Vạn thị phương)	Ngưu hoàng, Xuyên liên, Hoàng cầm, Sinh chi tử, Uất kim, Thần sa.	Ôn bệnh, nhiệt tà vào tâm bào, tinh thần hôn mê, nói sảng, và trẻ con cấp kinh phong.
An-cung-ngưu-hoàng-hoàn (ôn bệnh điều biện).	Ngưu hoàng, Xuyên liên, Hoàng cầm, Sơn chi, Uất kim, Tê giác, Mai phiến, Xạ hương, Trân châu, Hùng hoàng, Kim bạc, Chu sa.	Ôn bệnh, tà vào tâm bào, tinh thần hôn mê, co giật, lưỡi líu không nói được.
Chi-bảo-đan (Cục phương)	Tê giác, Đại mạo, Hổ phách Chu sa, Hùng hoàng, Mai phiến, Xạ hương, Ngưu hoàng, An tức hương, Kim bạc, Ngân bạc.	Mọi chứng Trúng ác nặng, hôn mê, trẻ con sài kinh nặng, hai tay nắm chặt.
Tử-tuyết-đan (Cục phương)	Hoàng kim, Hàn thủy thạch, Thạch cao, Hoạt thạch, Từ thạch, Thăng ma, Cam thảo, Huyền sâm, Tê giác, Linh dương giác, Trầm hương, Mộc hương, Đinh hương, Phác tiêu, Tiêu thạch, Thần sa, Xạ hương.	Nhiệt tà hãm vào trong, thần chí hôn mê, phát cuồng nói sảng, nóng dữ, phiền táo, lưỡi đỏ không có rêu, Trúng ác bỗng nhiên hôn mê, và chứng tiểu nhi kinh quyết vì nhiệt sinh ra.
Tô-hợp-hương hoàn (Cục phương).	Tô hợp hương du, Xạ hương, Mai phiến, Huân lục hương, An tức hương, Đinh hương, Mộc hương, Đàn hương, Trầm hương, Hương phụ, Tất bát, Kha tử, Châu sa, tê giác, Bạch truật.	Kinh giản, Trúng phong, đờm quyết, hôn mê ngã xuống, chứng hàn khí tắc, ngực bụng bỗng nhiên đau.
Nhân- mã-bình an-tán	Xạ hương, Mai phiến, Hùng hoàng, Châu sa, Hỏa tiêu	Bệnh dịch bỗng nhiên hôn mê không biết gì.

Trong những bài thuốc phương hương khai khiếu kể ở trên, thì bốn bài ngưu-hoàng-thanh-tâm-hoàn, An-cung-ngưu-hoàng-hoàn, Chí-bảo-đan, Tử-tuyết-đan đều có đủ tác dụng thanh nhiệt khai khiếu, nhưng Ngưu-hoàng-thanh-tâm-hoàn lấy thanh nhiệt giải độc làm chủ yếu, An-cung-ngưu-hoàng-hoàn lại gia các vị tê-giác, xạ-hương, băng-phiến, trân-châu, cho nên công hiệu thanh nhiệt giải độc, khai khiếu càng mạnh hơn ; còn Chí-bảo-đan thì công hiệu về phương hương khai khiếu có trội hơn, nhưng về mặt giải độc thanh nhiệt lại không bằng Ngưu-hoàng-hoàn ; Tử-tuyết-đan sở trường về việc thanh nhiệt trục phong, nhưng sức khai khiếu kém Chí-bảo-đan. Còn như Tô-hợp-hương-hoàn, phần nhiều là những vị thuốc tân ôn, cho nên chỉ dùng chữa các chứng kinh giản, đờm quyết, chứng hàn mà khí bế, ngực bụng bỗng nhiên đau, còn những bệnh nhiệt thì không dùng được ; Nhân-mã-bình-an-tán là thuốc phương hương tiêu trừ uế khí để thông thần minh, cho nên dùng vào chứng trúng ác bỗng nhiên hôn-mê ngã vật.

17. Thuốc an thần trấn kinh.

Phàm những bài thuốc có thể yên định thần chí, chữa được phong, được kinh, thì đều gọi là thuốc an thần trấn kinh.

Thuốc an thần trấn kinh nói chung, nên dùng cho những chứng đánh trống ngực, hồi hộp, mất ngủ, hay quên, điên cuồng, kinh giản, kinh quyết, co giật. Những chứng hậu ấy phần nhiều là bởi tinh chí bị thương tổn ở trong, âm hư huyết kém, hoặc đờm hỏa uất kết, trong mình nóng nhiều mà gây nên. Cho nên trong những bài thuốc này có bài nặng về bổ dưỡng, có bài nặng về tiêu đờm, cũng có bài lấy thanh nhiệt làm chủ, cần tùy theo chứng hậu khác nhau mà dùng cho đúng.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Chân-sa-An-thần-hoàn (lý động Viên)	Châu sa, Hoàng liên, Cam thảo, sinh địa hoàng, Đương quy đầu.	Huyết hư ở tâm kinh, tâm bị rối loạn phiền nóng, run sợ, hồi hộp ngủ không yên.
Thiên-vương-bổ-tâm-đan (Đạo-tạng-phương chép ở Lan-đài-quỹ-phạm).	Nhân sâm, phục linh, Huyền sâm, Cát cánh, Viễn chí, Đương quy, Ngũ vị tử, Mạch đông, Thiên đông, Đan sâm, Toan tảo nhân, Sinh địa hoàng, Bách tử nhân.	Tâm huyết không đủ, thần chí không yên, hay quên, hồi hộp.
Toan-táo-nhân-thang (Kim quỹ).	Toan tảo nhân, cam thảo, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung.	Hư phiền không ngủ được.
An-thần-định-chí-hoàn (y-học tâm-ngộ)	Phục linh, Phục thần, Nhân sâm, Viễn chí, Thạch-xương-bồ, Long-xỉ, Thần sa.	Điên giản, hồi hộp không ngủ.
Chân-châu-Mẫu hoàn (Bản sự phương).	Chân mẫu, Đương quy, Thục địa, nhân sâm, Phục thần, Toan táo nhân, Bách tử nhân, Tê giác, Trầm hương, Long xỉ, Thần sa.	Hư phong ở can đởm. Thần hồn không yên, hình như run sợ.

Bạch-kim-hoàn (chép ở Thành-phương-tiện-độc).	Bạch phàn, Uất kim, bạc hà.	Điên cuồng, đờm mê, tâm thần rối loạn.
Linh-dương-giác-tán (Bản sự phương)	Linh dương giác, Độc hoạt, phòng phong, Khung cùng, Đương quy, Toan táo nhân, Phục thần, Hạnh nhân, dĩ nhân, Mộc hương, Cam thảo, Sinh khương.	Điên giản, và chứng *Tử giản* của đàn bà có thai.
Linh-dương-Câu-đằng-thang (Thông-tục-thương-hàn-luận)	Linh dương giác, Tang diệp, Xuyên bối, tiền sinh địa, Câu đằng, trừ cúc hoa, phục thần mộc, Sinh bạch thược, Sinh cam thảo, Trúc nhự.	Bệnh nóng can phong động ở trong, kinh quyết co giật.
A-giao-kê-Tử hoàng thang (Thông-tục-thương-hàn-luận).	A giao, sinh bạch thược, Thạch quyết minh, Song câu, Phục thần, Kê tử hoàng, Lạc thạch đằng.	Nhiệt tà thương âm, môi lưỡi khô ráo, kinh mạch câu cấp, chân tay nhu động.

Trong những bài thuốc an thần trấn kinh kể ở trên, thì bài Châu-sa-an-thần hoàn bài Thiên vương bổ-tâm đan và Toan-tảo-nhân thang đều là bài thuốc bổ huyết an thần, nhưng trong đó Châu-sa-an-thần hoàn trọng dụng Hoàng-liên, cho nên chứng huyết hư tâm hỏa thịnh quá thì nên dùng. Thiên-vương bổ-tâm-đan thì chuyên về bổ huyết dưỡng tâm, phần nhiều dùng cho những chứng lo nghĩ quá độ, tâm tỳ tổn thương, tâm huyết không đủ. Toan táo nhân thang có thể chữa tâm và đởm đều hư, sinh ra hư phiền không ngủ được. An thần định-chí-hoàn, Chân châu-mẫu hoàn, đều có tác dụng trọng trấn an thần, những bài trước chỉ dùng cho những chứng điên cuồng không ngủ bởi tâm khí bất túc, bài sau thì chữa được chứng run sợ mất ngủ bởi âm hư hỏa vượng.

Bạch-kim-hoàn, có đủ tác dụng tiêu đờm lợi khiếu. Phàm những chứng điên cuồng động kinh bởi đờm mê sinh ra, thì có thể dùng bài này.

Linh-dương-giác-tán nên dùng cho những chứng điên, kinh giản và chứng Tử giản của đàn bà có thai, chứng này phần nhiều vì người vốn huyết hư, huyết không nuôi gan, hơi cảm phải ngoại phong thì dẫn động đến nội phong làm cho sinh ra những chứng trạng giản quyết. Cho nên bài này là bài thuốc dưỡng huyết, an thần, thanh can dẹp phong, những khi lâm sàng thì thấy chứng này thường kiêm có đờm, lúc dùng bài này thì có thể châm trước mà gia những vị tẩy đờm như trúc lịch, đởm tinh. Linh-dương-câu-đằng thang, A-giao-kê-tử-hoàng-thang đều dùng để chữa các chứng bởi nhiệt mà sinh ra phong; nhưng Linh-dương-câu-đằng-thang là bài thuốc mát gan dẹp phong, chứng can phong nhiệt thiên thịnh thì nên dùng; A-giao-kê-tử-hoàng thang là để tư âm dẹp phong, chứng can phong thiên về âm hư thì nên dùng.

18. Thuốc tiêu đạo.

(Tham khảo phép tiêu trong chương Trị liệu phép tắc).

Phàm những bài thuốc có thể tiêu tích hành khí, kiện tỳ hóa vị, thì gọi là thuốc tiêu đạo.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Bình-vị-tán (Cục phương)	Thương truật, hậu phác, Trần bì, Cam thảo	Đờm ngừng lại, đồ ăn tích lại không tiêu mà đầy tức nôn mửa.
Chỉ-truật-h àn (Trương-khiết-cổ)	Bạch truật, chỉ thực	Tiêu bĩ trừ đờm. Kiện tỳ làm cho ăn được nhiều hơn.
Bảo-hòa-hoàn (Chu-đan-khê)	Sơn tra, Thần khúc, Phục linh, Bán hạ, Trần bì, Lai bặc tử, Liên kiều, Mạch nha.	Đồ ăn uống ngừng tích, đau bụng tháo dạ, tích đầy, đi tả.
Kiện-tỳ-hoàn (Nghiệm-phương)	Nhân sâm, Bạch truật, Trần bì, Mạch nha, Sơn trà, Chỉ thực.	Tỳ hư khí yếu, ăn uống không tiêu.
Chỉ-thực-tiêu-bĩ-hoàn (Lý-đông-Viên)	Chỉ thực, Hoàng liên, Hậu phác, Cân khương, Bán hạ khúc, Mạch nha, Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, Cam thảo.	Bụng trên tích hơi. Chán ăn mỏi mệt.

Trong những bài thuốc tiêu đạo kể ở trên, bình vị tán là bài thuốc táo thấp kiện tỳ có thể trừ đờm thấp, tiêu tích trệ, cho nên có thể chữa được những chứng bởi đờm ngừng, đồ ăn tích lại làm cho ngực đầy nôn mửa.

Chỉ-truật-hoàn là bài thuốc vừa tiêu vừa bổ, nhưng sức tiêu hóa cực nhẹ, nếu bệnh tích trệ nặng, thì có thể gia vị mà chữa. Bảo-hòa-hoàn có thể tiêu tích kiện vị thanh nhiệt lợi thấp, nên dùng cho bệnh thương thực, thương tửu, tỳ vị không vận hóa, đờm ngừng ở trong mà hiện ra, những chứng ngực bụng bĩ đầy, ợ hơi, ợ chua, đau bụng tháo dạ, bài này gia bạch truật gọi là đại-an-hoàn, thì trong thuốc tiêu lại kiêm có thuốc bổ, tính thuốc hòa hoãn, nên đối với trẻ con, có bệnh thực tích tỳ khí hư lắm, dùng càng thích hợp. Kiện-tỳ-hoàn cũng là bài thuốc vừa tiêu vừa bổ, nhưng mà sức tiêu và sức bổ so với Chỉ truật hoàn có mạnh hơn. Nếu tỳ hư không vận hóa được có tích trệ ở trong, không chịu nổi sức công phạt mãnh liệt thì có thể dùng phương này mà chữa từ từ.

Chỉ-thực-tiêu bĩ hoàn là những bài chỉ truật, tứ quân, bình vị hợp lại mà thành ra, công dụng có thể lợi thấp tiêu bĩ, kiện tỳ bổ hư. Phàm tỳ vị hư yếu, sức kiện vận không bình thường, tích trệ ngăn trở ở trong, hiện ra những chứng đầy bụng, chán không muốn ăn, mình mẩy mỏi mệt, dùng phương này để bổ hư hóa tích, thì sức kiện vận của tỳ có thể khôi phục và tích trệ cũng có thể dần dần tiêu hết.

19. Thuốc thu sáp

Phàm những bài thuốc có đủ tính thu và cố sáp tinh khí tân dịch đều gọi là thuốc thu sáp.

Phàm bệnh đã lâu, thân thể đã hư, hoặc chữa không đúng, công phạt đã nhiều thường dễ sinh ra những chứng đi tháo dạ, tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm, hoạt tinh đi đái nhắt, băng đới lúc ấy phải nên lựa dùng những bài thuốc thu sáp. Như đi ỉa đi đái nhắt, băng đới lâu ngày đường ruột không có sáp, đến nỗi hoạt thoát không cầm được, thì nên làm cho săn ruột ngay, để giữ không cho chảy tuột xuống. Tự ra mồ hôi, phần nhiều thuộc về dương hư ở biểu, nên cố biểu để chỉ mồ hôi, ra mồ hôi trộm, phần nhiều thuộc về âm hư, nên cố biểu tư âm để chỉ mồ hôi, nếu mồ hôi ra đầm đìa thì nên lấy phép hồi

dương cứu nghịch, làm chủ, phối hợp với những vị thu liễm mới có thể có hiệu quả được. Nếu thận khí bất túc không làm được trách nhiệm đóng kín cửa tinh, đến nỗi sinh ra chứng hoạt tinh không cầm được, đầu choáng váng lưng mỏi, thì nên lấy phép cố sáp tinh khí làm chủ, những tễ thu sáp thì ngoài sự thích dụng với các chứng hậu kể ở trên ra, về phương diện đàn bà băng đới cũng thường đem ứng dụng, sẽ nói rõ trong mục thuốc kinh sản.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Đào-hoa-thang (Thương hàn)	Xích thạch chi, Càn khương, ngạnh mễ.	Ỉa chảy, đại tiện ra máu đặc, và hoạt thoát không cầm được.
Xích-thạch-chi-vũ dư-lương-thang (Thương hàn)	Xích thạch chi, Vũ dư lương.	Hạ tiêu không giữ chặt, đi tả như tháo.
Chân-nhân-dưỡng tạng-thang (Khiêm phủ)	Anh túc xác, Kha tử, Nhục đậu khấu, Mộc hương, Nhục quế, Cam thảo, Nhân sâm, Bạch truật, Đương quy, Thược dược.	Trường vị hư lạnh, Đi lỵ đỏ trắng, giang môn sa xuống, tửu độc, đại tiện ra huyết.
Mẫu-lệ-tán (Y-phương-tập-giải.	Mẫu lệ, Ma hoàng căn, Hoàng kỳ, tiểu mạch	Thân thể thường tự ra mồ hôi, lâu ngày không khỏi.
Ngọc-bình-phong tán (Thế-y-đắc-hiệu-phương)	Hoàng kỳ, phòng phong, Bạch truật.	Phong tà lưu trệ lâu ngày không tản được, vệ khí hư, tự ra mồ hôi không dứt.
Đương-quy-lục hoàng-thang (Lan-thất-bí-tàng).	Đương quy, Sinh địa, Thục địa, Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng cầm, Hoàng kỳ.	Huyết hư ra mồ hôi trộm, nóng ở trong, nóng cơn.
Kim-tỏa-cố-tinh-hoàn (Y-phương tập-giải).	Sa uyển tật lê, khiếm thực, liên tu, long cốt, mẫu lệ, liên nhục.	Tinh hoạt không cầm được
Thủy-lục-nhị-Tiên-đan (Y-phương-tập-giải).	Kim anh tử, khiếm thực nhục.	Di tinh, bạch trọc
Tang-phiêu-tiêu-tán (Khấu-thị).	Nhân sâm, Phục linh, Viễn chí, Thạch xương bồ, Tang phiêu tiêu, Long cốt, Quy bản, Đương quy.	Tâm hồi hộp hay quên, đi đái nhắt.

Trong các bài thuốc thu sáp có thể chia ra 3 loại là : sáp (1) trường cố thoát, liễm hãn, cố biểu, nhiếp tinh, chỉ di.

(1) **Sáp trường** : làm cho chặt ruột ; cố thoát : **củng cố lại sự hư thoát ; liễm hãn : rào mồ hôi ; cố biểu : củng cố phần biểu ; nhiếp tinh : thu nhiếp tinh khí lại ; chỉ di : làm cho cầm chứng di tinh.**

Đào-boa-thang, xích-thạch-chi-vũ-dư-lương-thang, chân-nhân-dưỡng-tạng-thang, đều là những bài thuộc về loại sáp trường cố thoát, trong đó đào-hoa-thang là bài thuốc ôn trung cố thoát, thích dùng với bệnh ỉa chảy hư hàn đi ra máu đặc, mà thấy có hiện tượng hoạt thoát không cầm được, xích-thạch-chi-vũ-dư-lương-thang là bài thuốc cố sáp hạ tiêu, phàm ỉa chảy mà đến nỗi hoạt thoát không cầm được, cho uống lý-trung không khỏi, có thể dùng phương này để cố thoát. Chân-nhân-dưỡng-tạng-thang ở trong bài thuốc thu sáp cố thoát còn có thể ôn trung và bổ hư, đối với những chứng tả lâu, lỵ lâu, thoát giang sa xuống thuộc hư hàn, là có thể ứng dụng được, phàm những bài thuốc cố sáp, chẳng qua chỉ dùng để khi bệnh lỵ đã lâu thành hoạt thoát, nếu lỵ mới bắt đầu, tích trệ đương còn nhiều, thì không nên vội uống. Ba bài mẫu-lệ-tán, ngọc-bình-phong-tán, đương-quy-lục-hoàng-thang, đều là những bài thuốc liễm hãn cố biểu. Mẫu lệ tán có thể ích khí cố vệ, liễm tân dịch chỉ mồ hôi, nên thích dụng với chứng tự ra mồ hôi, bởi vệ dương không có, tâm có hư nhiệt. Ngọc-bình-phong-tán, có thể ích khí khư phong. Nên dùng với chứng tự ra mồ hôi, bởi vệ dương hư mà có phong tà. Đương-quy-lục-hoàng-thang, có thể tư âm tả hỏa, cố biểu chỉ mồ hôi, nên dùng với bệnh âm hư hỏa động mà có mồ hôi trộm.

Kim-tỏa-cố-tinh-hoàn, thủy-lục-nhị-tiên-đan, có thể bổ thận. sáp tinh khí, cho nên chữa được di tinh, bạch trọc. Tang-phiêu tiêu-tán, có thể bổ thận ninh tâm, đã chữa được bệnh đi đái nhắt, són đái, lại chữa được bệnh hay quên.

20. Thuốc khu trùng

Phàm những bài thuốc có thể diệt chết và đuổi hết ký sinh trùng ở trong thân thể thì đều gọi là thuốc khu trùng.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Ô-mai hoàn (Thương hàn)	Ô mai, Tế tân, Càn khương, Hoàng liên, Đương quy, Phụ tử, Thục tiêu, Nhân sâm, Quế chi, Hoàng bá.	Chân tay quyết lạnh, nôn phiền, mửa ra giun, Lại chữa bệnh lỵ đã lâu ngày
Hóa trùng hoàn (Y phương tập giải)	Hạc sắt, Tân lang, Khổ luyện căn bì, Hồ phấn (sao) Khô phàn, Vu di, Sử quân tử.	Đau bụng nôn oẹ, sắc mặt xanh vàng hình gầy gò, nóng rét.
An hồi thang (vạn bệnh hồi xuân).	Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, ô mai, Hoa tiêu, Càn khương.	Tỳ vị hư lạnh, trên thì mửa ra giun dưới thì đại tiện ra giun.
Phì nhi hoàn (Cục phương)	Thần khúc, Hoàng liên, Nhục đậu khấu, Sử quân tử, Thanh bì, Tân lang, Mộc hương, Mạch nha	Trẻ con bị bệnh cam, vị hư giun quấy, bụng to phồng ra, mặt vàng, miệng hôi.
Sử quân tử hoàn (Y phương tập giải)	Sử quân tử, nam tinh, Tân lang	Cổ trướng đau bụng, thực lao, phát hoàng dản, thích ăn lá chè, gạo sống, than đất v.v..

Chứng trạng thường thấy của ký sinh trùng, nói chung là sắc mặt vàng úa, hoặc mọc ban trắng, hoặc hiện ra tia đỏ, ven trong môi có những chấm hồng trắng, tâm còn

cào bụng đau, mửa ra nước trong, nghiến răng tinh thần mỏi mệt, ăn kém, đại tiện không điều hòa, thích ăn những thức lạ, phép chữa nên sát trùng làm chủ yếu, như những bài hóa-trùng-hoàn, sử-quân-tử hoàn, nhưng còn nên phân biệt tình hình bệnh hoãn hay cấp, thể chất khỏe hay yếu, sau mới dùng phương pháp cấp công hoặc hoãn hóa, nhất là đối với những người thân thể hư yếu, nếu có trùng thì nên bổ trước công sau, hoặc vừa công vừa bổ, hoặc trong bài thuốc chữa bệnh gia thêm một hai vị sát trùng, ngay đến cả thực chứng, sau khi đuổi hết trùng rồi, cũng nên điều bổ, để lấp hẳn nguồn gốc sinh ra trùng. Không như thế thì trùng hết rồi, nguyên khí cũng theo đó mà thương tổn. Tóm lại dùng thuốc sát trùng cần phải kết hợp tình hình mọi mặt của bệnh nhân, mà dùng những phương pháp khác nhau, mới có thể thu được hiệu quả tốt.

Trong những bài thuốc sát trùng kể trên, thì ô-mai-hoàn chua, cay, mà đắng, là bài thuốc dùng cả vị hàn vị nhiệt, có đủ tác dụng ôn tạng an trùng, thích hợp cho bệnh nóng rét lẫn lộn, phát sinh chứng mửa ra giun và đi lỵ đã lâu. Tác dụng của hóa-trùng-hoàn, thì không giống ô-mai-hoàn, trong bài ấy, dược lực của các vị thuốc sát trùng rất mạnh, cho nên chỉ thích dụng với người thể chất không hư, hoặc không hư lắm. An-hồi-thang là thêu trên cơ sở lý-trung-thang bỏ cam-thảo gia phục-linh, xuyên-tiêu, ô-mai, mà thành ra, là bài thuốc ôn trung bổ hư, kiêm sát trùng, đem so sánh với ô-mai-hoàn thì tuy cũng dùng mai, tiêu, sâm, khương giống nhau, nhưng ô-mai- oàn còn phối hợp với phụ tử cay nóng, hoàng-liên, hoàng-bá đắng lạnh, cho nên ô-mai-hoàn là chữa nóng lạnh lẫn lộn kiêm sát trùng. An-hồi-thang là chữa trung tiêu hư lạnh kiêm sát trùng.

Phì-nhi-hoàn có đủ tác dụng sát trùng kiện vị, kiêm thanh nhiệt, nên thích dụng với trẻ con bệnh cam thuộc trùng tích mà kiêm vị nhiệt. Thuốc dùng trong sử-quân tử-hoàn cũng đều là những vị sát trùng, nhưng khác với hóa-trùng-hoàn. Hóa trùng-hoàn có những vị hồ-phấn, khô-phàn, tính mãnh liệt hơn, còn phương này thì hòa bình hơn, duy trong bài có vị nam-tinh đắng ấm, tính ráo, cho nên thích dụng với bệnh trùng mà có thấp nhiều.

22. Thuốc chữa mắt

Phàm những bài thuốc chữa được các bệnh đau mắt, thì gọi là thuốc chữa mắt

Mắt là khiếu của can, mà tinh khí của ngũ tạng lục phủ đều dồn lên mắt (trong thiên đại hoặc luận sách Linh khu) cho nên tạng phủ không điều hòa cũng có thể ảnh hưởng đến mắt, mà sinh ra đau mắt. Như vì huyết yếu khí hư không dưỡng được tâm, tâm hỏa vượng quá, đến nỗi con ngươi tán đại không trông rõ, nên dùng những bài thuốc dưỡng huyết tả hỏa; nếu vì can, thận khí hư, đến nỗi hai mắt mờ tối, thì nên dùng những bài thuốc bổ can tư thận, ích tinh cường âm ; nếu vì lao động ăn uống không dè dặt, làm cho tỳ hư, mà sinh ra nội chướng thì nên bổ tỳ, vị ; còn như những phép sơ phong táo thấp tả hỏa, là có thể thông dụng với các môn khác.

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Tư âm địa hoàng hoàn (Lý đông viên).	Thục địa, Sinh địa, Sài hồ, Hoàng cầm, Đương quy, Thiên môn đông, Địa cốt bì, Ngũ vị tử, Hoàng liên, Nhân sâm, Cam thảo, Chỉ xác.	Khí huyết hư yếu, tâm hỏa vượng quá, con ngươi tán đại trông không rõ

Gia giảm chú cảnh hoàn (Dị giản).	Câu kỷ tử, Ngũ vị tử, xa tiền tử, Chữ thực, Xuyên tiêu, Thục địa, Đương quy, Thỏ ty tử	Can thận khí hư, hai mắt mờ tối.
Định chí hoàn (Cục phương).	Viễn chí, Xương bồ, Nhân sâm, Phục linh.	Mắt có thể trông gần mà không trông xa được.
Địa chi hoàn (Đông viên)	Sinh địa Thiên môn đông. Chỉ xác, Cam cúc hoa.	Mắt có thể trông xa mà không trông gần được.
Tiêu phong dưỡng huyết (Y phương tập giải)	Kinh giới, Man kinh tử, Cúc hoa, Bạch chỉ, Ma hoàng, Phòng phong, Đào nhân, Hồng hoa, Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Thảo quyết minh, Thạch quyết minh, Cam thảo	Mắt đỏ sưng đau nhức.
Tẩy can tán (Cục phương)	Bạc hà, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Xuyên khung, Chi tử, Đại hoàng, Cam thảo	Phong độc công lên mắt, hai mắt sưng đỏ, nhìn ra sáng thì chói
Phòng phong ẩm tử. (Y phương tập giải).	Hoàng liên, Cam thảo, Nhân sâm, Đương quy, Cát căn, Phòng phong, Tế tân, Man kinh tử.	Mắt mọc lông quặm
Bát vân thoái ế hoàn (Ngân hải tinh vi)	Đương quy, Xuyên khung, Địa cốt bì, Bạch tật lê, mật mông hoa, Cúc hoa, Khương hoạt, Kinh giới, Mộc tặc thảo, Hoa phấn, Mãn kinh tử, Bạc hà, Chỉ thực, Cam thảo, Xuyên tiêu, Hoàng liên, Xà thoái, Trùng thoái.	Phong nhiệt màng mộng, nhìn ra sáng thì chói, chảy nước mắt
Dương can hoàn (Loại uyển).	Dạ minh sa, Thuyền thoái Mộc tặc, Đương quy, Dương can	Quáng gà, sinh ra nội chướng.
Nhân sâm ích vị thang (Y phương tập giải).	Hoàng kỳ, Nhân sâm, Cam thảo, Bạch thược, Hoàng bá, Man kinh tử.	Lao động mỏi mệt, ăn uống không điều độ, sinh ra nội chướng

Bốn bài Tư-âm-địa-hoàng-hoàn, Gia-giảm-chú-cảnh-hoàn, Định-chí-hoàn, trong loại bài thuốc này chủ yếu là dùng một loạt thuốc bổ dưỡng mà tổ chức lên. Tư-âm-địa-hoàng-hoàn thì nặng về bổ khí dưỡng huyết, tả hỏa minh mục; Gia-giảm-chú-cảnh-hoàn thì thiên về tư bổ can, thận, và lại trong bài có những vị ôn nhiệt như xuyên-tiêu, đương-quy, thỏ-ty, trái với bài trước có Cầm, Liên, cho nên bài trước thì nên dùng về chứng hư có hỏa, nhưng bài sau nên dùng về chứng hư có hàn. Công năng của Định-chí-hoàn là bổ tâm khí mà khai tâm khiếu, nên dùng với người tâm

khí bất túc, chỉ có thể trông gần mà không trông xa được ; Địa-chi-hoàn là bài tư thận lương huyết, khư phong, minh mục, nên dùng với người thận thủy không đủ, chỉ có thể trông xa, không trông gần được.

Bốn bài Tiêu-phong-dưỡng-huyết-thang, Tầy-can-tán, Phòng-phong ẩm-tử, Bát-vật-thoái-ế-hoàn, đều là lấy sơ tán phong nhiệt làm chủ yếu. Hai phương Tiêu-phong-dưỡng-huyết-thang và Tầy-can-tán, cũng đều là chữa mắt đỏ sưng đau, nhưng bài trước nặng về tiêu phong hoạt huyết, cho nên thích hợp với bệnh phát dữ dội đỏ sưng mà có biểu chứng ; bài sau tuy cũng có vị tiêu phong hoạt huyết, nhưng sức kém bài trước, vả lại còn phối hợp cùng đại-hoàng, chi-tử để tả hỏa, cho nên thích hợp với chứng mắt đỏ sưng đau, đại tiện bế, mạch thực. Phòng-phong-ẩm-tử có đủ công năng tiêu phong thanh nhiệt mà kiêm bổ khí dưỡng huyết, thích hợp với bệnh lông quặm, mắt cứng da nhăn, có phong nhiệt mà kiêm khí huyết bất túc. Bát-vân-thoái-ế-hoàn có đủ công dụng tán phong nhiệt, sạch màng mộng, cho nên thích hợp với những chứng phong nhiệt công lên, mắt sinh màng mộng, mắt rít đỏ sợ ánh sáng, đi ra gió thì chầy nước mắt.

Hai phương Dương-can-hoàn và Nhân-sâm-ích-vị-thang đều là bài thuốc chữa mắt sinh nội chướng, những bài trước thì nuôi can sáng mắt, thường dùng cho chứng quáng gà hoa mắt vì can kinh huyết thiếu ; bài sau là bổ khí chữa tỳ, thường dùng cho chứng đau mắt nội chướng vì tỳ vị hư yếu, đó là điểm không giống nhau của 2 bài ấy.

22. Thuốc nhọt ghẻ

Phàm những bài thuốc chữa được hết thảy tật bệnh ngoại khoa thì gọi là thuốc nhọt ghẻ.

Ngoại khoa của Trung Y, trừ những phương pháp chữa ngoài như thủ thuật đao châm ra, còn có nhiều bài thuốc uống trong nữa. Những bài thuốc ấy cũng cần theo sự chỉ đạo của nguyên tắc « biện chứng luận trị » mới có thể dùng đúng được. Nói chung, đỏ sưng, bừng nóng, đau nhức, phát ra dữ dội, thì gọi là ung, chứng ấy thuộc dương ; khi mới mọc, nên dùng thuốc thanh lương tiêu tán ; nếu kiêm có biểu chứng, thì trước hết nên giải biểu, nếu lý thực đại tiện bí, thì nên kiêm thông lợi ở phủ. Nếu sưng lan rộng mà sắc trắng, rắn chắc không đau, phát ra hòa hoãn thì gọi là thư, chứng ấy thuộc âm, nên ôn tấu lý. Còn có một loại không nóng đỏ lắm, không rắn chắc lắm, sưng dần dần, hơi đau, thuộc về nửa dương nửa âm, thì nên bổ mà làm cho tan đi.

Tên bài thuốc	Những vị trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Chân-nhân-hoạt mệnh-ẩm (chứng trị-chuẩn-thằng) Tức Tiên-phương-hoạt-mệnh-ẩm.	Xuyên sơn giáp, Tạo giác thích. Quy vĩ, Cam thảo tiết, Kim ngân hoa, Xích thược, Chế nhũ hương, Chế một dược, Hoa phấn, Phòng phong, Bối mẫu, Bạch-chỉ, Trần bì.	Ung thư mụn nhọt, mới mọc, thiên về dương.
Thác-lý-thấu-nung-thang (Y-tông-kim-giám).	Nhân sâm, Bạch truật, xuyên sơn giáp, Bạch chỉ, Thăng ma, Cam thảo tiết, Đương quy, Sinh hoàng kỳ, Tạo giác thích, thanh bì.	Nhọt gáy sắp vỡ, sắc tía hãm, không có mủ, chân mụn lan rộng.

Dương-hòa thang (Ngoại-khoa-Toàn sinh-tập.	Thục địa, Nhục quế, Ma hoàng, Lộc giác giao, Bạch giới tử, Khương thán, Sinh cam thảo.	Hạc tất phong, niêm cốt thư, và hết thảy âm thư.
Nội-sơ-hoàng-liên-thang Ngoại-khoa-chính-tông).	Mộc hương, Hoàng liên, Sơn chi, Đương quy, Hoàng cầm, Bạch thược, Bạc hà, Tân lang, Liên kiều, Cam thảo, Đại hoàng.	Ung thư sưng rắn, phát nóng lợm nôn, đại tiện bí kết, mạch trầm thực hữu lực.
Tiểu-kim-đan (Ngoại-khoa-toàn-sinh-tập)	Bạch giao hương, Thảo ô, Ngũ linh chi, Địa long, Một miết tử, qui thân, nhu hương, một dược, Xạ hương, Mặc thán.	Nhọt di chuyển, đờm hạch, nhũ nham, (1) hột xoài mụn (mạch lươn)
Thấu-nùng-tán-(Ngoại-khoa-chính-tông).	Sinh hoàng kỳ, Sơn giáp, Xuyên khung, Đương quy, Tạo giác châm	Các thứ mụn độc ung thư, nung mủ mà không vỡ, uống cho chóng vỡ.
Nội-bổ-hoàng-kỳ-thang (Ngoại khoa-chính-tông).	Hoàng kỳ, Nhân sâm, Phục linh, Xuyên khung, Quy thận, Bạch thược, Thục địa, Nhục quế, Mạch đông, Viễn chí, Cam thảo.	Ung thư sau khi vỡ, hư yếu không có sức, ăn uống không biết ngon, mạch « sắp » không ngủ được.
Xung-hòa-thang (Dương-khoa-tuyền-túy).	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Trần bì, Bạch truật, Đương quy, Bạch chỉ, Phục linh, Xuyên khung, Tạo giác thích, Nhũ hương, Một dược, Kim ngân hoa, Cam thảo tiết.	Ung thư, tựa như sưng không phải sưng, muốn vỡ không vỡ được, chứng thuộc về nửa âm nửa dương.
Đại-hoàng-mẫu-đan-bì-thang (Kim-Quỹ).	Đại hoàng, Mẫu đan bì, Đào nhân, Đông qua tử, Mang tiêu	Trường ung chưa thành mủ. (thuộc-thực).
Ý-dĩ-phụ-tử-bại-tương-tán (Kim-quỹ).	Ý-dĩ nhân, Phụ tử, Bại tương.	Trường ung đã thành mủ (thuộc hư).

Trong những bài thuốc kể trên, thì Chân-nhân-hoạt-mệnh-ẩm là bài thường dùng của dương-khoa, công dụng có thể thanh nhiệt giải độc, hòa dinh tiêu thũng. Phàm ung thư mới mọc thiên về dương, thì rất thích hợp, nhưng cũng có thể dùng trước khi chưa vỡ, sau khi vỡ rồi thì không nên uống nữa. Thác-lý-thấu-nùng-thang có tác dụng giúp chính khí thác độc. Ngoài việc chủ trị về nghịch chứng như Não-thư khí huyết đều hư ra, đối với hết thảy ung thư trong lúc sắp vỡ chưa vỡ được, như thấy những chứng sắc tía hãm không có mủ, chân mụn lan rộng đều có thể dùng được. Dương-hòa-thang thì trong ôn bổ còn kiêm khai tấu lý, nên đối với âm thư thuộc hư hàn, rất có công hiệu, nếu là dương chứng đỏ sưng, thì không nên dùng. Nội-sơ-hoàng-liên-thang, có thể tả lý nhiệt, điều chỉnh khí huyết, phàm ung thư mới mọc, đỏ sưng rắn đau, lại thấy phát nóng

1. Nhũ nham : u cứng ở vú.

lợm nôn, đại tiện bí kết, phiền táo thích uống nước lạnh, lưỡi khô miệng đắng sáu mạch trầm thực hữu lực, có thể dùng phương này, cấp tả lý nhiệt. Tiểu-kim-đan có sức hóa đờm khư thử, hành ứ thông lạc rất tốt. Phàm hàn đờm và thấp khí ngăn trở kinh lạc làm thành ra lưu chú, đờm hạch thuộc về thực chứng, đều có thể chữa bằng phương này. Nhưng mục đích dùng phương này chủ yếu là tiêu tán, nếu thế nhọt sắp vỡ hoặc vỡ rồi, đều không nên dùng. Thấu-nùng-tán có thể bổ và cho chóng vỡ mủ, phàm nhọt ở ngoài, khí huyết đều hư, mủ không được nhiều, sau khi đã vỡ rồi, chân lan rộng ra, không thể dùng dao châm được, là có thể dùng phương này để bổ khiến cho chóng vỡ mủ.

Nội-bổ-hoàng-kỳ-thang là bài Thập-toàn-đại-bổ-thang bỏ Bạch-truật gia Viễn-chí Mạch-đông mà thành, là phương thuốc để bổ cho chóng vỡ mủ rất tốt. Phàm ung thư vỡ rồi, khí huyết đều hư mà hiện ra nhiều chứng hư, thì rất nên dùng, cho nên khi nhiệt độc còn thịnh chớ dùng càn. Còn như Xung-hòa-thang thì đem nhân-sâm, hoàng-kỳ, bạch-truật, đương-quy dùng chung với tạo-giác-thích, nhũ-hương, một-dược, ngân-hoa để bổ chính khí mà tiêu ung thũng cũng là phép vừa bổ vừa công. Trường ung chưa thành mủ, có thể dùng đại-hoàng mậu-đơn-bì-thang, trục ứ thông đại tiện; mủ đã thành rồi, nên dùng ngay ý-dĩ — phụ-tử-bại-tương-tán để bài nung giải độc, có hiệu quả rất tốt.

13. Thuốc và kinh nguyệt thai sản

Phàm những bài thuốc chữa bệnh đàn bà con gái về mặt kinh nguyệt, Đới hạ Thai tiền, Sản hậu, thì đều gọi là thuốc kinh sản.

Đàn bà con gái, trừ những tật bệnh giống với bệnh đàn ông ra, vì trên sinh lý có chỗ khác nhau, do đó mà có một số bệnh đặc biệt về phụ khoa, chủ yếu là bốn phương diện: Kinh, Đới, Thai, Sản. Trong phụ khoa thì điều kinh là rất trọng yếu, cho nên có câu nói: « Kinh điều thì trăm bệnh không sinh ra ». Nhưng nếu bởi kinh nguyệt không điều mà sinh ra các bệnh tật khác, thì trước hết nên điều kinh, sau mới chữa bệnh; nếu bởi bệnh tật khác, mà làm cho kinh nguyệt không điều, thì trước hết nên chữa về chủ bệnh, rồi sau mới điều kinh, đó là nguyên tắc căn bản chữa bệnh kinh nguyệt.

Đới hạ có năm sắc: đỏ, trắng, xanh, vàng đen, nhưng khi lâm sàng thấy rất nhiều là bạch đới, hoàng đới, và xích đới. Nguyên nhân sinh ra bệnh này bởi phong lãnh thương bào cung, thấp nhiệt dồn xuống, tỳ vị khí hư, âm hư có hỏa và lo nghĩ uất giận, thương tổn tâm tỳ. Còn như phép chữa có nhiệt thì thanh nhiệt, có thấp thì lợi thấp, âm hư thì dưỡng âm, khí hư thì bổ khí, cũng có khi vì cho uống quá nhiều thuốc thanh lợi, hoặc thuốc kiện tỳ cố thận, mà làm cho bệnh nặng thêm, thì nên lấy phép thăng đề dùng chung với phép khổ tiết (1) làm cho nhiệt tích ở trong được phân giải ra, hoặc lấy phép thông lợi dùng chung với phép bổ nhiếp, làm cho lợi thấp mà không thương tổn đến âm, có thể căn cứ vào nguyên tắc này để suy xét lựa chọn phương thuốc và vị thuốc cho thích đáng.

Đàn bà sau khi thụ thai, thường thường phát sinh chứng nôn mửa, nhẹ thì tùy không chữa cũng tự khỏi, nhưng nặng thì đối với mẹ và con đều có ảnh hưởng không tốt. Nếu trong khi thai nghén, phát sinh ra chứng động thai, băng huyết, lậu huyết, thì phải chú ý chữa kịp thời, cho uống an thai chỉ huyết. Nếu đau mà có kiêm những tật bệnh khác, thì trong quá trình chữa bệnh, đối với những vị thuốc có trở ngại cho thai nguyên, dùng phải cẩn thận. Nhưng gặp khi tà khí dữ dội, cần phải dùng đến những vị thuốc trở

Khổ tiết: Làm cho bài tiết bằng loại thuốc đắng.

ngại thai, thì lại không nên câu chấp quá, nên theo nguyên tắc « có bệnh thì không tổn hại » và « chữa cho bớt quá nửa thì thôi » đã nêu ra trong thiên Lục-nguyên-chính-kỷ-đại-luận sách Tố-vấn. Sau khi sinh đẻ, các mạch đều hư, dễ bị mắc bệnh, nhưng cũng không nên nhận rằng sản hậu thì nhất định là hư, mà dùng thuốc bổ sớm quá nhiều quá, còn cần phải như thấy có tà thì trước hết phải khư tà, hoặc cân nhắc hoãn hay cấp, để làm kế hoạch kiêm cố cả tà cả chính. Người xưa cũng có chủ trương sản hậu thì cốt yếu lấy khứ ứ làm chính, lý do là huyết trệ không lưu thông, có thể tức khắc biến sinh ra mọi bệnh, đó tuy không phải là lời bàn nhất định, nhưng thực ra lời nói kinh nghiệm. Ngoài ra đối với phép chữa bệnh sản hậu, cũng giống như chữa các tật bệnh khác. Phải « biện chứng luận trị » không có thể câu nệ thuyết « Thai tiền nên lương, sản hậu nên ôn ».

Tên bài thuốc	Vị thuốc trong bài	Chứng thích ứng chủ yếu
Gia-ngải-thang (Kim-Quỹ)	Khung cùng, A giao, Cam thảo, Ngải diệp, Đương quy, Thược dược, Càn địa hoàng.	Kinh nguyệt ra dầm dề có thai ra huyết, trở dạ đau bụng.
Cố-kinh-hoàn (Phụ-nhân lương phương).	Quy bản, Thược dược, Hoàng bá, Hoàng cầm, Hương phủ, Vu bì.	Kinh hành không dứt, băng huyết, lậu huyết.
Ôn-kinh-thang (Kim-Quỹ).	Ngô thù, Đương quy, Thược dược, Xuyên khung, Nhân sâm, Quế chi, A-giao, Đan bì Sinh khương, Cam thảo, Bán hạ, Mạch đông.	Đã từng bị đẻ non, ứ huyết ngừng lại, bụng dưới đau gấp, môi khô miệng ráo, và mạch xung, nhâm hư tổn, kinh nguyệt không điều.
Bách-tử-nhân-hoàn (Phụ-nhân-lương-phương).	Bách tử nhân, Ngưu tất, Quyền bách, Trạch lan, Tục đoạn, Thục địa.	Huyết hư có hỏa, Kinh nguyệt hao kém, gầy yếu, nóng từng cơn, con gái lo nghĩ quá độ, kinh bế thành bệnh lao
Cố-hạ-hoàn (Trương-tử-Hòa)	Vu bì, Bạch thược, Lương Khương, Hoàng bá	Xích bạch đới hạ.
Đương-quy-thược dược-tán (Kim-Quỹ).	Đương quy, Phục linh, Bạch thược, Bạch truật, Trạch tả, Khung cùng.	Đàn bà có thai đau bụng
Hắc-thần-tán (Cục-phương).	Hắc đậu, Thục địa hoàng, Đương quy, Nhục quế, Càn khương, Cam thảo, Bạch thược, Bồ hoàng.	Thai chết trong bụng, nhau không ra, sản hậu huyết vựng, đẻ rồi nhức đầu chóng mặt (say máu).
Chỉ-thực-thược-dược-tán (Kim quỹ).	Chỉ thực, Thược dược.	sản hậu đau bụng, phiền đầy không nằm được

Sinh-hóa-thang (Phó-thanh-chủ)	Đương quy, xuyên khung, Đào nhân, hắc khương, chích cam thảo.	Sản hậu huyết hôi ra mạnh, bụng đau
Cam-mạch-đại-táo-thang (Kim-Quỹ).	Cam thảo, Tiểu mạch, Đại táo.	Đàn bà mắc bệnh cơn thần kinh (tạng táo) vô cố mà khóc thương.

Trong những bài thuốc kinh sản thì Giao-ngải-thang, có thể ôn dưỡng bổ huyết, an thai chỉ lậu. Phàm mạch xung, nhâm hư hàn, băng lậu hạ huyết, hoặc thai nghén hạ huyết, đau bụng động thai, hoặc sau khi đẻ non hạ huyết không ngừng, hoặc sản hậu băng lậu dây dưa không khỏi, nếu thuộc tính hư hàn đều có thể dùng phương này để chữa. Cố-kinh-hoàn là chữa băng lậu bởi âm hư huyết nhiệt, cho nên lấy dưỡng âm thanh nhiệt làm cốt yếu. Như gặp chứng dương hư, khí không giữ được huyết, thì nhất thiết không được dùng. Ôn-kinh-thang có thể ấm kinh lạc bổ hư, dưỡng huyết tư âm, phàm đàn bà kinh nguyệt không điều, băng lậu đới hạ, có chất trong loãng, kinh nguyệt sắc nhợt, đại tiện lỏng, lại thấy những chứng trạng thượng nhiệt, môi miệng khô ráo, chập tối phát nóng, ngũ tâm phiền nhiệt, đều có thể dùng được. Còn như tác dụng khử ứ của phương này là ý nói huyết được ôn thì lưu thông, không có thể nói chung với thuốc phá huyết trục ứ được. Bá-tử-nhân hoàn có thể dưỡng tâm thần bổ can thận thông kinh bế, nhưng nguyên nhân của kinh bế không phải có một, phương này vì huyết khô kinh bế mà đặt ra, những chứng kinh bế khác bởi huyết ứ, khí uất gây nên, thì không thể dùng được.

Cố-hạ-hoàn có thể thanh nhiệt hóa thấp, liễm âm chỉ đới; nhưng nguyên nhân sinh ra đới hạ cũng nhiều, mà phương này là chỉ chữa được một loại bệnh vì thấp nhiệt dồn xuống mà gây ra. Nếu tỳ, vị khí hư, hoặc can thận âm hư gây nên, thì phương này không thể chữa được. Đương-quy-thược-dược-tán có thể dưỡng huyết chỉ thống kiện tỳ lợi thủy đối với thai nghén đau bụng thuộc huyết hư tỳ yếu và kiêm thủy khí thì có thể dùng được.

Hắc-thần-tán có khả năng bổ huyết khư hàn, tiêu ứ hạ thai chết trong bụng, hoặc huyết hôi chưa sạch, nhau không ra, sản hậu huyết vựng, những chứng ấy nếu quả là huyết hư có hàn, và có ứ huyết chưa ra hết thì có thể dùng được. Chỉ-thực-thược-dược tán có khả năng lý khí hành huyết dãn co quắp khỏi đau, như sản hậu khi ngừng huyết trệ, huyết hôi ra không hết, bụng đau phiền đầy mà không nằm yên được, thì có thể dùng, Sinh-hoá thang là bài thuốc chữa sản hậu đau bụng, phó-thanh-chủ cho là bài chủ yếu về sản hậu, là bài thuốc chữa huyết hư rất hay, nhưng đem dùng cũng có tiêu chuẩn nhất định, tức như sản hậu huyết hư cảm hàn gồm có ứ huyết, huyết hôi không thông, ứ lại làm đau bụng, nên dùng phương này để hòa dinh thông ứ, ôn trung khư hàn, khi ứ huyết đã ra hết thì đau bụng sẽ tự khỏi, Cam-mạch-đại-táo-thang có thể dưỡng tâm tư âm, đối với đàn bà có bệnh cơn thần kinh vô cớ buồn thương khóc lóc, hoặc vô cớ cười không ngớt đều nên dùng.

PHỤ CHÚ

1. Như-ý-kim-hoàng-tán (ngoại khoa chính tông) thiên nam tinh, cam thảo, trần bì, hậu phác, thương truật đều 2 cân, đại hoàng, quyền bá, bạch chỉ, khương hoàng đều 5 cân, thiên hoa phấn 10 cân, nghiền nhỏ hòa ra rồi bôi.

2. Tích-loại-tán (kim quỹ dược phương) tượng nha-tiết (sấy khô) trân châu đều 3 phân, thanh đại (phi) 6 phân. Mai phiến 3 ly. Bích tiền (trứng nhện ôm) 20 cái. Ngưu hoàng, nhân chỉ giáp (móng tay) đều 5 ly tán nhỏ.

3. Hồng thăng đan (Y tông kim giám) châu sa, hùng hoàng đều 5 đồng. Thủy ngân 2 đồng, hỏa tiêu 4 lạng, bạch phàn 1 lạng, tạo-phàn 6 đồng.

4. Bạch giáng đan (Cũng như trên) châu sa, hùng hoàng (thủy phi) đều 2 đồng cân, thủy ngân 1 lạng. Bằng sa 5 đồng cân, hỏa tiêu, thực diêm, bạch phàn, tạo phàn đều 1 lạng 5 đồng.
(Phép chế lời văn dài không chép nữa).

5. Tịch-ôn-đan (nghiệm phương) linh dương giác, hoàng bá, phác tiêu, nha tạo, quảng mộc hương, Mao truật, thuyến thảo, hoàng cầm, bán hạ (khương chế) văn cáp, ngân hoa, xuyên liên, tê giác, xuyên phác, xuyên ô, Đại mạo, Đại hoàng, hoắc hương, huyền tinh thạch. Quảng uất kim, phục linh, hương phụ, quế tâm, đều 3 lạng, xích tiểu đậu, giáng chân hương, quỷ tiễn vũ, châu sa, mao từ cô, đại táo đều 4 lạng, cam toại, đại kích, tang bì, thiên kim sương, dào nhân sương, tân lang, bồng nga truật, hồ tiêu, đình lịch tử, tây ngưu hoàn, ba đậu sương, tế tân, bạch thược, cống đinh hương, toàn đương quy, vũ dư lương, hoạt thạch, sơn đậu căn đều 1 lạng, ma hoàng, xạ hương, xương bồ, an tức hương, càn khương, bồ hoàng, đan sâm, thiên ma, thăng ma, sài hồ, tử tô, xuyên khung, thảo hà xa, đàn hương, cát cánh, bạch chỉ đều 2 lạng, tử uyển 8 đồng, nguyên hoa 5 đồng, thư hoàng; hổ phách, băng phiến, quảng bì, yêu hoàng, đều 1 lạng 5 đồng cân. Ban miêu 30 con, ngô công 7 con. Thạch long tử ba con.

Đều nghiền thành bột sạch sẽ, luyện với hồ nếp nặn thành thoi, mỗi thoi nặng 8 phân, cất kín chớ để mất hơi.

6. Thái-ất-tử-kim-đĩnh (Chép ở hoắc loạn luận).

Sơn từ cô 2 lạng (rửa bằng nước gừng, bỏ sạch lông và vỏ rồi sấy khô)

Ngũ bội tử (bỏ hết sâu và đất, dập nát rửa sạch).

Thiên kim tử (dùng nhân trắng, bỏ vỏ, làm sạch dầu) đều 1 lạng.

Châu sa (phi)

Hùng hoàng (lựa thứ cục to sắc hồng tươi, thủy phi).

Xạ hương (lấy hòn dái ngay dằng trước bỏ sạch da và lông) đều 3 đồng cân.

Hồng nha đại kích 1 lạng 5 đồng cân (bỏ núm, rễ, nấu với rượu, bỏ lõi rồi sấy khô)

Nghiền nhỏ luyện với cháo gạo nếp giã nặn thành thoi.

7 — Hương-phụ-bỉnh (Ngoại khoa chỉnh tông)

Hương phụ nghiền nhỏ, hòa với rượu, nặn thành bánh rồi rịt vào.

8 — Phàn-thạch-thang (Kim quỹ yếu lược).

Phàn thạch sắc với nước sôi 5 dạo, ngâm chân vào.

9 — Hùng-hoàng-huân-pháp (Cũng như trên)

Hùng hoàng tán nhỏ, đốt lấy khói, xông giang môn.

10 — Ngũ-bội-tử-tiễn-thang-huân-tẩy-phương (Trực chỉ phương) Ngũ bội tử sắc lấy nước.

11 — Thổ-qua-căn-trấp-đạo-pháp (Thương hàn luận) Lấy rễ cây Thổ-qua giã vắt nước, dùng cái ống thụt vào trong hậu môn để cho thông.

12 — Phàn-thạch-hoàn (Kim quỹ yếu lược).

Phàn thạch 3 phân (đốt) Hạnh nhân 1 phân, nghiền nhỏ viên với mật uống, hoặc nạp vào âm đạo.

13 — Xà-sàng-tử-tán (Kim quỹ yếu lược).

Xà sàng tử nhân, nghiền nhỏ, gia một ít Bạch phấn hòa đều, viên to như quả táo, bọc bông nạp vào trong âm đạo.

XII

PHÒNG BỆNH

Ý thức phòng bệnh của Trung Y học là một vấn đề trọng yếu đã thảo luận trong thiên thượng-cổ-thiên-chân-luận là thiên thứ nhất của sách hoàng-đế nội-kinh. Sách ấy nói : « Hư tà tác phong nên tùy thời mà tránh », đề phòng sự xâm phạm bởi nhân tố ngoại tại gây ra bệnh, đồng thời còn đặc biệt nhấn mạnh đến tính chất trọng yếu của nhân tố nội tại trong người là chính khí (chân khí). Do đó còn nói tiếp : « Điềm đạm hư vô (không ham muốn gì) chân khi thuận hòa, tinh thần giữ vững ở trong thì bệnh không do đâu xâm phạm được ». Cho nên cách phòng bệnh của Trung Y, tuy cùng đề ra cả hai phương diện ngoại nhân và nội nhân, nhưng đối với phương diện nội nhân lại càng coi trọng hơn. Bởi vì sự phát sinh của tật bệnh cố nhiên có sẵn quan hệ chặt chẽ với khí hậu biến hóa của tự nhiên giới, mà mấu chốt chủ yếu về sự có bệnh với không có bệnh, chỉ là ở chỗ hư với không hư của thân thể người ta. Thí dụ : Trong thiên bách-bệnh-thủy-sinh-thiên sách linh-khu nói : « Gió, mưa, rét. nóng, nếu không gặp người hư yếu thì một mình tà khí không thể làm hại người được, Bỗng nhiên gặp gió giập, mưa dồn mà người không mắc bệnh là vì chính khí không hư, cho nên một mình tà khí không làm hại người được... » Do đó có thể biết được việc phòng bệnh chẳng những cần tránh khỏi nhân tố gây bệnh từ ngoài đến, không cho tà khí trực tiếp xâm phạm vào thân thể người ta, mà điều trọng yếu hơn là bảo dưỡng chính khí như thế nào, để tăng cường sức đề kháng, làm cho bệnh tà không còn chỗ hở mà vào được. Cho nên trong thiên tứ-khí-điều-thân-đại-luận sách Tố-vấn lại nói : « Thánh nhân không chữa khi đã mắc bệnh, mà chữa khi chưa mắc bệnh, không trị khi đã loạn mà trị khi chưa loạn », là ý nghĩa đó. Nếu bệnh đã thành rồi mà sau cho uống thuốc, nước đã loạn rồi mà sau mới trị, khác nào khát nước mới đào giếng, chiến tranh rồi mới đúc vũ khí, thì chẳng hóa ra muộn lắm ru ! » Đó chính là nói rõ ý nghĩa trọng đại của việc phòng bệnh. Mặt khác là sau khi đã mắc bệnh, đều không có thể xem nhẹ về tác dụng tích cực của việc phòng bệnh, cũng là làm thế nào ngăn ngừa được bệnh nhẹ không để biến thành bệnh nặng, bệnh của một tạng phủ này không để ảnh hưởng đến một tạng phủ khác. Như trong thiên ngọc-cơ-chân-

tàng-luận sách Tố-vấn nói : « Phong hàn xâm phạm vào người ta làm cho lông tóc sởn cả lên, da dẻ bế lại mà phát nóng, trong lúc đó có thể dùng phép « hãn » cho mồ hôi ra... Nếu không chữa ngay thì bệnh khí truyền vào phế... nếu không chữa ngay thì phế bệnh sẽ truyền vào can... » Vì thế cần nên nắm vững quy luật phát triển của tật bệnh, để phòng từng ly từng tý, ngăn ngừa sự truyền biến của tật bệnh, cách trị liệu bằng phòng bệnh như trên cũng là một trong những đặc điểm của Trung Y học. Dưới đây đề ra hai phương diện là phòng bệnh khi chưa có bệnh và phòng bệnh khi đã có bệnh để giới thiệu.

A— PHÒNG BỆNH KHI CHƯA CÓ BỆNH

1. Tu dưỡng tinh thần :

Về tư tưởng hoạt động của con người đối với sự phát sinh tật bệnh là có quan hệ rất mật thiết với nhau, tinh thần bị kích thích quá độ, có thể ảnh hưởng đến sự hoạt động bình thường của cơ thể mà gây ra tật bệnh. Thiên âm-dương-ứng-tượng-đại-luận sách Tố-vấn nói : « Giận quá hại can », « mừng quá hại tâm », « nghĩ quá hại tỳ », « lo quá hại phế », « sợ quá hại thận ». Thiên cử-thống-luận sách Tố-vấn lại nói , « Bách bệnh sinh ra ở « khí », giận thì khí bốc lên, mừng thì khí hoãn, buồn thì khí tiêu: sợ thì khí hạ... Kinh thì khí loạn... Nghĩ thì khí kết ». Thiên sơ-ngũ-quá-luận sách Tố-vấn lại nói : « Đột nhiên vui quá, đột nhiên khổ quá, trước vui sau khổ, đều hại tinh khí ; tinh khí kiệt hết thì hình thể hủy hoại ». Những điều nói trên tức thường gọi là tật bệnh do nội thương thất tình : mừng, giận, lo, nghĩ, buồn, sợ, kinh mà gây ra. Bởi vì tất cả sự vật đều có thể làm cho kích thích người ta mà ảnh hưởng đến tư tưởng tình tự, sự kích thích như thế ở trạng thái bình thường thì không ảnh hưởng đến sức khỏe của người ta, nếu vượt quá trình độ nhất định thì có thể làm cho người ta bị bệnh. Thiên âm-dương-ứng-tượng-đại-luận sách Tố-vấn cũng nói : « Đột nhiên giận quá thì hại âm, đột nhiên mừng quá thì hại dương,... sinh mệnh không giữ vững được ». Vì thế đối với việc tu dưỡng tinh thần cần nên coi trọng. Thiên thượng cổ thiên-chân-luận sách Tố-vấn lại nói : « Ngoài thân thể không làm việc mệt nhọc quá, trong tư tưởng không lo lắng quá, lấy điềm tĩnh lạc quan làm mục đích, luôn luôn thấy tinh thần thoải mái, hình thể không suy yếu, tinh thần không hao tán, cũng có thể sống đến trăm tuổi ». Đó là nói người ta nên tiết chế tư dục, không nên nghĩ càn, cần để cho trong lòng được cởi mở, lạc quan, mới không đến nỗi làm rối loạn sinh lý hoạt động bình thường của cơ thể. Ngoài ra, thiên Sinh - khí - thông - thiên - luận sách Tố-vấn lại nói : « Thanh tĩnh thì bắp thịt, lỗ chân lông kín đáo vững chắc, tuy có « đại phong, hà độc » (1) cũng không thể làm hại được ». Nói rõ tư tưởng điềm tĩnh, đã có thể ngăn ngừa sự kích thích của nhân tố gây bệnh ở trong (thất tình), lại còn có thể làm cho bắp thịt, lỗ chân lông, da dẻ ở ngoài tăng thêm năng lực chống đỡ với ngoại tà, dầu có sự xâm phạm của nhân tố gây bệnh ở ngoài cũng không dễ làm cho tật bệnh phát sinh được, nhờ đó mà giữ gìn được sức khỏe của thân thể.

2. Thích ứng với khí hậu bốn mùa

Trong khoảng bốn mùa thì mùa xuân mùa hạ là mùa sinh trưởng bồng bột, thuộc dương ; mùa thu mùa đông là mùa túc sát bế tàng (2) thuộc âm. Sự nóng lạnh

---

1. Đại phong : Gió to, hà độc : độc dữ có nghĩa là gió độc.
2. Túc sát bế tàng : Rét căm căm vạn vật đều thu rút lại (bế tàng)

của khí hậu là theo sự thay đổi của thứ tự bốn mùa mà biến hóa. Vạn vật trong vũ trụ cũng theo sự biến hóa của thứ tự bốn mùa mà có quy luật phát triển chính thường về sinh trưởng, thu, tàng. Cho nên thiên Tứ-khí-điều-thần-đại luận sách Tố-vấn nói « Âm dương, bốn mùa là căn bản của vạn vật ». Lại nói : « Âm dương bốn mùa là hủy chung của vạn vật, gốc của sự sinh tử, trái lẽ đó thì tai hại sinh, theo lẽ đó thì tật bệnh không sinh ra được ». Bởi vì sinh vật và tự nhiên giới là có quan hệ rất mật thiết. Nếu cơ năng điều tiết của thân thể người ta không thích ứng được với sự biến hóa của khí hậu tự nhiên, thì cũng khó tránh khỏi sự xâm phạm của bệnh tà. Còn như phương pháp dưỡng sinh cụ thể để thích ứng với khí hậu bốn mùa, như thiên Tứ-khí-điều-thần-đại-luận sách Tố-Vấn nói : « Ba tháng mùa xuân... ngủ muộn dậy sớm, đi bách bộ ở sân, xõa tóc, vươn mình, làm cho ý chí linh hoạt. Ba tháng mùa hạ... ngủ dậy sớm, ngày dài trời nóng, làm cho khí vui vẻ không giận. Ba tháng mùa thu... ngủ sớm dậy sớm, tang tảng sáng thì dậy, làm cho ý chí yên tĩnh. Ba tháng mùa đông. ngủ sớm dậy muộn, chờ mặt trời mọc mới dậy... tránh chỗ rét, đến chỗ ấm, không để cho hì phu lộ ra, đến nỗi bị đoạt mất ». Đó là nói người ta không cứ là về phương diện làm việc hoặc nghỉ ngơi mà cả đến phương diện tinh thần, tư tưởng, đều nên theo sự thay đổi của thời tiết bốn mùa mà thích ứng với sự biến hóa của hoàn cảnh bên ngoài một cách chu đáo, mới có thể giữ gìn được sức khỏe của thân thể. Cho nên thiên Tứ-khí-điều-thần-luận sách Tố-Vấn lại nói : « ... Mùa xuân mùa hạ nuôi dưỡng dương khí, mùa thu mùa đông nuôi dưỡng âm khí, nên thuận theo nguyên tắc căn bản này... nếu trái nguyên tắc đó thì căn bản của sinh mạng sẽ bị tổn thương, chân khí sẽ bị bại hoại. « Lẽ dưỡng âm và dưỡng dương ở đây cũng tức là nói rõ ý nghĩa trọng yếu về cơ thể cần phải thích ứng với khí hậu tự nhiên.

3. Ăn Uống điều độ làm lụng nghỉ ngơi chừng mực.

Thiên-thượng-cổ-thiên chân luận sách Tố-vấn nói : « ăn uống điều độ, làm việc nghỉ ngơi chừng mực, không làm việc bừa bãi, mệt nhọc quá, cho nên hình thể và tinh thần đều khỏe mạnh mà sống đến hơn trăm tuổi ». Lại nói : « Lấy rượu làm nước, coi việc cần bậy làm sự thường, say rượu nhập phòng, ham mê sắc dục làm hao kiệt tinh khí, hao tán chân nguyên, không biết giữ gìn *tinh khí* đầy đủ, không thường xuyên *bảo vệ* tinh thần, chỉ ham khoái lạc trong lòng, trái với sự vui thú của lẽ dưỡng sinh, làm việc và nghỉ ngơi không chừng mực, cho nên đến 50 tuổi đã già yếu rồi ». Ở đây nói rõ những phương diện sinh hoạt về ăn uống, làm việc nghỉ ngơi, cần nên giữ gìn quy luật nhất định, thì mới có thể làm cho thân thể được khỏe mạnh. Nếu như sinh hoạt thất thường, tửu sắc bừa bãi, tự ý làm trác táng đều là nhân tố chủ yếu gây ra bệnh tật và chóng suy yếu. Dưới đây là chia làm 2 phương diện để giới thiệu :

a) Ăn uống. — Trung-y học nhận rằng việc ăn uống với tật bệnh là rất có quan hệ. Sự duy trì sinh mạng tuy phải nhờ vào sự cấp dưỡng của đồ ăn uống, nhưng nếu ăn uống bừa bãi không có điều độ hoặc ăn những đồ ăn thiu thối có chất độc, thì chẳng những vô ích, trái lại có thể làm hại đến thân thể. Thiên- tý luận sách Tố vấn nói : « Ăn uống quá nhiều thì trường vị bị thương. Thiên-sinh khí-thông-thiên luận sách Tố vấn nói : « Ăn đồ cao lương nhiều quá thì thường hay mọc mụn đinh lớn ». Sách Kim-quỹ yếu lược cũng nói : « cơm ôi thịt thiu, cá ươn ăn vào đều hại người,... lục súc chết toi, chết dịch thì có độc không nên ăn ». Cho nên vệ sinh ăn uống cần nên chú ý mỗi bữa ăn nên định giờ định lượng, mới không đến nỗi làm cho bộ tiêu hóa rối loạn. nhờ đó mà sự dinh dưỡng được bình thường. Lại như thiên ngũ tạng-sinh thành sách Tố vấn nói : Ăn nhiều vị mặn thì mạch ngừng trệ mà sắc biến đổi, ăn nhiều vị đắng thì da

khô ráo mà lông rụng; ăn nhiều vị cay thì gân căng thẳng mà móng tay móng chân khô ráo; ăn nhiều vị chua thì bắp thịt co săn lại mà môi nhếch lên, ăn nhiều đồ ngọt thì xương đau mà tóc rụng, đó là sự tổn hại về ngũ vị ». Đây là chỉ cho người ta về sự ăn uống cần phải có chừng mực, nếu có sở thích riêng mà ăn uống bừa bãi tham lam, thì hề hại đến tạng phủ, sinh ra bệnh tật.

b) Làm việc nghỉ ngơi : Lao động vừa sức, có thể tăng thêm sức khỏe cho thân thể, nếu nhọc mệt quá độ, lại có thể hao tổn đến hình khí. Thiên tuyên-minh-ngũ-khí-luận sách Tố-vấn nói : « Nhọc mệt quá thì khí hao ». Thiên Cử-thống-luận sách Tố-vấn nói : « Trông lâu hại huyết, nằm lâu hại khí, ngồi lâu hại thịt, đứng lâu hại xương, đi lâu hại gân ». Những điều đó đều là nói rõ : nhọc mệt quá độ cơ thể ảnh hưởng đến sức khỏe, không lao động cũng đều hại đến sức khỏe. Hoa-đà nói : « Thân thể người ta cần phải lao động, nhưng không sử dụng nhiều quá, cử động thì đồ ăn dễ tiêu hóa, huyết mạch được lưu thông, bệnh không có thể sinh ra được. Ví dụ then cửa dùng luôn thì không mục nát ». Đó là nói rõ lao động vừa phải thì chẳng những có thể rèn luyện thân thể làm cho tinh thần đầy đủ, mà lại có ý nghĩa tích cực về phòng ngừa tật bệnh nữa. Lại như trong thiên Tà-khí sách Linh-khu nói : « Nếu nhập phòng quá độ, tắm lúc mồ hôi ra, thì hại thận ». Đó lại là nói rõ phòng lao quá độ cũng có thể ảnh hưởng đến sức khỏe.

4. Rèn luyện thân thể.

Coi trọng việc rèn luyện thể dục là một trong những phương pháp tích cực phòng bệnh của người xưa. Đã sớm có từ năm 220 trước Cộng nguyên, Hoa-đà căn cứ vào lẽ « Nước chảy luôn không nhơ bẩn, then cửa không mọt » và phương pháp đạo dẫn mà sáng tạo ra môn « Ngũ cầm hí » bắt chước điệu bộ sinh động hoạt bát của 5 giống động vật, như hai chân trước vươn lên của con hổ, quay thẳng đầu gáy của con hươu, nằm ngả lom khom của con gấu, chúm chân nhảy nhót của con vượn, và buông cánh bay lượn của con chim, để rèn luyện và tăng thêm sức khỏe cho thân thể, do đó mà phòng ngừa sự xâm hại của bệnh tà. Ngoài ra như những môn Thái cực quyền, Bát đoạn cẩm, (1), Dịch cân kinh (2) của đời sau, cũng đều là phương pháp rèn luyện thân thể. Bởi vì những phương pháp đó có thể làm cho khớp xương thư lợi, khí huyết điều hòa, chỉ cần giữ được thường xuyên, tự mình có thể làm cho thân thể khỏe mạnh dần dần và có tác dụng phòng bệnh nữa.

5. Tránh khỏi truyền nhiễm.

Thiên Thích-pháp-luận sách Tố-vấn nói : « Năm bệnh dịch (3) phát sinh, đều truyền nhiễm từ người này sang người khác, không kể người lớn trẻ con, bệnh trạng đều giống nhau... người không nhiễm phải là vì chính khí đầy đủ ở trong thì ngoại tà không xâm phạm được ». Trong đoạn văn này chẳng những trình bày tình hình truyền nhiễm của bệnh dịch, đồng thời cũng nêu ra chính khí của thân thể người ta là có hiệu lực chống đỡ với sự cảm nhiễm dịch tà. Về sự ghi chép dùng phương pháp cách ly để ngăn ngừa bệnh truyền nhiễm lưu hành, đời Tùy đã từng đặt ra « Lệ nhân phường » (7) để cách ly người bệnh hủi. Trong sách Thiên kim phương của Tôn-tự-Mạc đời Đường nói : « Thường tập không nhổ xuống đất », tức là cần gây cho mọi người thành thói quen không nhổ dờm xuống đất. Đến đời Minh lại phát minh ra cách lấy đậu người

---

(1) Bát đoạn cẩm 8 động tác rèn luyện thân thể thời cổ : 1) Gõ răng tập trung tinh thần, 2) lay cổ, 3) đánh lưỡi súc miệng, 4) xoa xát vùng thận, 5) mở ròng rọc một bên, 6) mở ròng rọc 2 bên 7) tay tả tay hữu đè đỉnh đầu 8) níu kéo.

(2) Dịch cân kinh : sách khí công thời cổ do Đạt ma tổ sư người Thiên trúc biên.

(3) Năm bệnh dịch : chia theo tên ngũ hành.

(4) Lệ nhân phường trại hủi.

tiếp trồng để phòng ngừa bệnh đậu mùa làm hại người ta, Sự phát minh này, về việc phòng bệnh trên Y học có một ý nghĩa rất lớn. Trong sách Bản-thảo-cương-mục của Lý-thời-Trân giới thiệu dùng Tế đài phấn (bột bằng cuống rốn) để phòng bệnh đậu chẩn : ngoài ra còn có phương pháp như dùng tử-thảo-căn uống trong để phòng bệnh sởi truyền nhiễm.

6 — Vệ sinh phụ nữ và nhi đồng:

a) Vệ sinh phụ nữ — Do ở một số phương diện về sinh lý của đàn bà khác với đàn ông, như kinh nguyệt, thai, sản v.v..., cho nên có những việc cần phải đặc biệt chú ý. Nay chia 3 phương diện trình bày tóm tắt :

— *Vệ sinh trong khi hành kinh* : Đàn bà trong thời gian hành kinh, về sinh hoạt cần nên chú ý hơn. Sách Phụ-nhân-đại-toàn-lương-phương nói : « Như gặp lúc hành kinh rất nên cẩn thận, nếu bị giận, sợ, làm việc mệt nhọc thì huyết khí rối loạn, kinh mạch không hành, phần nhiều gây ra bệnh Lao trái (ho lao)... « Bởi vì trong thời kỳ hành kinh, sức đề kháng tương đối yếu, cần phải cẩn thận tránh gió lạnh, kiêng hẳn tắm rửa ; ăn uống cũng cần chú ý, kiêng đồ ăn sống lạnh chua, tinh thần cần giữ gìn vui vẻ, giảm nhẹ lao động, không nên vận động mạnh quá và tránh hẳn sự giao hợp. Như thế thì có thể giảm bớt sự sinh bệnh về nguyệt kinh.

— *Vệ sinh về thời kỳ thai nghén* : Sau khi đàn bà thụ thai cần phải chú ý về vệ sinh, mới có thể làm giảm bớt được tật bệnh trong thời kỳ thai sản và giữ gìn được sức khỏe của thai nhi, người xưa gọi là « thai giáo » là có bao hàm ý nghĩa vệ sinh. Ví dụ : cần cho đàn bà có thai ở nhà riêng, tránh phòng dục, mừng, giận, thương, vui không được quá độ, mọi việc đều lạc quan, để tránh khỏi sự kích thích đến tinh thần, và nên ăn uống điều độ, chú ý về dinh dưỡng. Về phương diện làm việc nghỉ ngơi, người đàn bà có thai nên lao động nhẹ nhàng, thường khi tắm rửa, thắt lưng không nên chặt quá, cần ngủ đầy đủ, đừng uống thuốc bừa bãi, đừng trèo cao, đừng mang nặng v.v... Như thế mới có thể giữ gìn được sức khỏe trong thời kỳ có thai và sự phát dục bình thường của thai nhi.

— *Vệ sinh sau khi sinh đẻ* : Đàn bà có thai và sau khi sinh đẻ, là thời kỳ sinh lý phát triển biến hóa của phụ nữ, hơn nữa sau khi sinh đẻ, khí huyết đều hư, trong thân thể chưa khôi phục được như trước, nếu không chú ý vệ sinh thì rất dễ đau ốm. Sách Thiện-kim phương nói : « Đừng cho rằng trong thời kỳ sinh đẻ không có bệnh gì khác mà ham muốn bừa bãi, không gì là không phạm, khi phạm thì nhỏ như lông, khi cảm phải bệnh thì to hơn núi ». Như thế là đã nêu ra rất rõ rệt điểm trọng yếu về vệ sinh sau khi sinh đẻ. Sau khi đẻ được một tháng tục gọi là mãn nguyệt (đầy tháng) hai gọi là Đại mãn-nguyệt, trong thời kỳ đó nên ở trong nhà tránh gió, quần áo mặc ấm mát vừa phải, đề phòng bệnh ngoại cảm. Ăn uống nên chọn những thứ bổ dưỡng mà dễ tiêu hóa, đừng ăn đồ sống lạnh cứng rắn, để tránh khỏi vì ăn uống mà tổn hại đến tỳ vị và không nên lao động quá độ, không nên giao hợp, tâm trí nên ôn hòa không nên lo nghĩ quá độ, buồn sợ lo uất, mừng quá giận quá, đều không nên phạm đến, phải nhận rằng thất tình tổn hại đến người ta còn nặng hơn lục khí, nhiều bệnh về sản hậu thường vì cơ không chú ý đến vệ sinh, cho nên càng phải cẩn thận.

b) Vệ sinh nhi đồng : Lúc còn trẻ nhỏ cần phải chú ý đủ mọi mặt, làm cho ít sinh tật bệnh, như thế sự phát dục mới được tốt và thân thể mới kiện toàn. Ví như cây có gốc, tường có móng, nhất định cần phải gốc rễ vững chắc, thì cành lá mới có thể tốt tươi nền móng có ổn định thì nhà cửa mới kiên cố được. Trẻ con mới sinh cho bú mớm cần định giờ giấc, nếu no đói không điều độ thì dễ sinh ra tật bệnh. Lại không dùng

áo chăn dầy quá. Sách Thiên-kim-phương nói : « Phàm trẻ con mới sinh ra, da dẻ còn non nớt, không nên mặc áo ấm quá, mặc ấm quá thì làm cho gân cốt yếu ớt » phàm lựa chọn người vú nuôi cần có tính tình hòa nhã, thái đô ôn tồn. Bởi vì huyết khí của người vú nuôi làm ra sữa, tính tình thiện hay ác là do khí huyết sinh ra. Khi cho trẻ bú đều nên cẩn thận về sự mừng giận « Lại nói : « Đừng cho trẻ con bú khi mới giao hợp làm cho trẻ con gầy còm : ... đừng cho bú khi giận, làm cho hay kinh mà sinh chứng khí sản, lại làm cho khí nghịch lên điên cuồng ; đừng cho bú khi mới bị thổ tả, làm cho trẻ con hư yếu : đừng cho bú khi say làm cho trẻ mình nóng bụng dầy ». Đó là vì sữa có thể ảnh hưởng trực tiếp đến thân thể của trẻ con. Ngoài ra phương pháp cho bú cũng nên cần chú ý. Ví như : « Trước khi cho con bú nên xoa vú, làm tan nhiệt khí, không để sữa vọt ra làm trẻ con nghẹn, thường kéo vú ra cho trẻ con dễ thở, thở rồi lại cho bú... » Khi trẻ nằm người vú nuôi nên lấy cánh tay gối cho đứa bé, làm cho vú và đầu đứa trẻ bằng nhau sẽ cho bú, để cho trẻ khỏi bị nghẹn. Mẹ muốn ngủ nên kéo vú ra, vì sợ lấp miệng, mũi, và không biết đứa trẻ no hay đói ». Những điều đó đều là việc cần phải chú ý để chăm nuôi trẻ con trong khi còn bú.

B) PHÒNG BỆNH KHI ĐÃ MẮC BỆNH

1. Phòng bệnh trong chữa bệnh. —

Phàm quy luật truyền biến của bệnh tật. Nói chung đều là từ nông vào sâu, và có thể từ một tạng phủ này truyền vào một tạng phủ khác, Khi lâm sàng cần phải tính toán đến sự biến hóa có thể phát sinh mà có kế hoạch trước. Thiên-âm-dương-ứng-tượng đại luận sách Tố-vấn nói : « Người giỏi chữa bệnh thì chữa ở bì mao trước, rồi chữa đến chữa cơ phu, rồi chữa đến cơ mạch, rồi chữa đến lục phủ, rồi chữa đến ngũ tạng. Khi chữa đến ngũ tạng là bệnh nửa sống nửa chết rồi ». Sách Kim-quỹ-yếu lược nói : « Chữa khi chưa bị bệnh là thấy bệnh ở can, biết can sẽ truyền sang Tỳ, nên làm cho Tỳ mạnh trước ». Câu trên là nói rõ đương lúc tật bệnh còn ở lông da thì cần phải xử lý thích đáng, tranh thủ chữa sớm đi để làm cho bệnh tà không thể kế tục mà truyền sâu vào mà gây ra hậu quả không tốt ; câu dưới là nói rõ lúc bệnh đương ở can nên biết sẽ truyền sang Tỳ thì nên tăng cường cơ năng của Tỳ trước, không để cho bị ảnh hưởng. Đó là một phương pháp trọng yếu để ngăn ngừa sự phát triển của bệnh thể. Tóm lại, cần chú ý đặc biệt đến chiều hướng phát triển của bệnh tình, ngăn chặn kịp thời không cho sinh bệnh khác, thì có thể khống chế hoặc giảm bớt sự biến ra nguy hiểm của tật bệnh, mà thu được hiệu quả về phòng bệnh.

Phòng bệnh trong công tác hộ lý

Chữa bệnh thu được hiệu quả hay không là có quan hệ rất lớn với công tác hộ lý tốt hay xấu. Bởi vì công tác hộ lý chẳng những đối với bệnh nhân có một trách nhiệm chăm sóc kỹ càng cẩn thận, vả lại có rất nhiều điểm cũng bao hàm cả ý nghĩa phòng bệnh nữa. Thí dụ : Bệnh sởi cần cẩn thận tránh gió lạnh, mới có thể làm cho sởi có sự thuận lợi mà mọc hết ra được, không để đến nỗi độc-khí hãm lại ở trong mà sinh ra biến chứng ; đối với người bệnh về tinh thần cần phải khéo an-ủi giải thích, để khỏi tăng thêm sự kích thích mà thúc dẫy bệnh tình phát triển ; người bệnh thương-hàn cần chú ý sự ăn uống để tránh khỏi bệnh tình trở lại. Ngoài ra như các Khoa : Phụ-khoa, Nhi-khoa, Ngoại-khoa đều có phương pháp hộ lý nhất định để phối hợp với việc chữa bệnh, nâng cao hiệu quả, do đó mà rút ngắn được bệnh trình.

MỤC LỤC

Trang

VI.— NGUYÊN NHÂN BỆNH

A — Lục dâm
1) Phong 4
2) Hàn 4
3) Thử 5
4) Thấp 5
5) Táo 5
6) Hỏa 6
Phụ : Phục khí 6

B — Dịch lệ 7

C — Thất tình. 7
1) Mừng 8
2) Giận 8
3) Lo 8
4) Nghĩ 8
5) Buồn 9
6) Sợ 9
7) Kinh 9

D — Ăn uống và nhọc mệt . . 9

Đ — Phòng thất không điều độ . 10

E — Bị thương và trùng thú cắn 11

F — Trùng tích (dun sán) . . . 11

G — Trúng độc 12

H — Di truyền 12

VII.— PHÂN LOẠI CHỨNG HẬU

A — Bệnh chứng lục kinh . . 13
1) Ý nghĩa phân chứng của lục kinh . 13
2) Chủ chứng chủ mạch của lục kinh . 14
3) Sự truyền biến của lục kinh . . 17

B — Chứng bệnh của vệ khí doanh huyết và tam tiêu . . . 19
1) Ý nghĩa vệ khí, dinh huyết và tam tiêu trong việc biện chứng . . 19
2) Phân loại các chứng hận của vệ khí dinh huyết và tam tiêu . . 19
3) Sự truyền biến bệnh chứng vệ khí dinh huyết và tam tiêu . . . 22

Trang

C — Bệnh chứng ngủ tạng lục phủ
1) Chứng hậu bệnh tâm . . . 23
2) Chứng hậu bệnh tiểu trường . . 24
3) Chứng hậu bệnh phế 25
4) Chứng hậu bệnh đại trường . . 26
5) Chứng hậu bệnh tỳ 27
6) Chứng hậu bệnh vị , . . . 29
7) Chứng hậu bệnh can . . . 30
8) Chứng hậu bệnh đởm . . . 31
9) Chứng hậu bệnh thận . . . 32
10) Chứng hậu bệnh bàng quang . . 33
11) Chứng hậu bệnh tam tiêu . . . 34

VIII. — CHẨN ĐOÁN

A — Bát cương 36
1) Âm dương 37
2) Biểu lý 38
3) Hàn nhiệt 40
4) Hư thực 42

B — Tứ chẩn 44
1) Vọng chẩn 45
2) Văn chẩn 54
3) Vấn chẩn 56
4) Thiết chẩn 60
Phụ : Mẫu ghi chép bệnh án . . . 70

IX.— PHÉP TẮC CHỮA BỆNH

A — Bát pháp 74
1) Ý nghĩa và phương pháp vận dụng bát pháp 74
2) Phối hợp vận dụng bát pháp . . 82
3) Chính trị và phản trị 84
4) Tiêu bản 85
5) Những điều cần chú ý khi chữa bệnh 86

B — Phép chữa ngoài . . . 86

X.— DƯỢC VẬT

A — Nguồn gốc dược vật . . . 95

B — Thu hái và bảo quản . . 96
1) Thu hái 96
2) Bảo quản 97

— Bào chế 97
D — Tính năng của dược vật . . 100
1) Tứ khí, ngũ vị 100
2) Thăng, giáng, phù, trầm . . 102
Đ — Sự quy kinh của dược vật . 103
E — Thất tình hòa hợp . . . 104
F — Sự cấm kỵ trong việc dùng thuốc 106
G — Tễ lượng 107
H — Phân loại dược vật . . . 109
1) Thuốc giải biểu (gió cảm) . . 109
2) Thuốc làm cho mửa 111
3) Thuốc xổ (tả hạ) 112
4) Thuốc thẩm thập trục thủy . . 114
5) Thuốc trừ phong thấp . . . 116
6) Thuốc khư hàn 117
7) Thuốc thanh nhiệt 118
8) Thuốc ho hóa đờm 123
9) Thuốc chữa về khí 126
10) Thuốc chữa về huyết . . . 128
11) Thuốc bổ dưỡng 132
12) Thuốc khai khiếu 137
13) Thuốc an thần 138
14) Thuốc cầm (cố sáp) 140
15) Thuốc tiên đạo 143
16) Thuốc trừ dun sán 143
17) Thuốc dùng ngoài 144

XI.— PHƯƠNG TỄ

A — Phép tắc tổ chức phương tễ 147
B — Gia giảm và biến hóa phương tễ 149
1) Gia giảm lượng thuốc . . . 149
2) Gia giảm vị thuốc 150
C — Các loại hình thức phương tễ 152
D — Số vị thuốc trong phương tễ 153
Đ — Giới thiệu sơ lược về phân loại phương tễ 154
1) Bài thuốc bổ dưỡng 155
2) Bài thuốc phát biểu 157
3) Bài thuốc làm cho mửa . . . 159
4) Bài thuốc công lý 160
5) Bài thuốc biểu lý 161
6) Bài thuốc hòa giải 163
7) Bài thuốc chữa phần khí . . 164
8) Bài thuốc chữa phần huyết . . 166
9) Bài thuốc khu phong . . . 168
10) Bài thuốc khu hàn 170
11) Bài thuốc thanh thử 172
12) Bài thuốc lợi thấp 173
13) Bài thuốc nhuận táo . . . 176
14) Bài thuốc tả hỏa 177
15) Bài thuốc trừ đờm 180
16) Bài thuốc phương hướng khai khiếu. 182
17) Bài thuốc an thần trấn kinh . . 183
18) Bài thuốc tiên đạo 184
19) Bài thuốc thu sáp 185
20) Bài thuốc khu trùng 187
21) Bài thuốc chữa mắt . . . 188
22) Bài thuốc nhọt ghẻ 190
23) Bài thuốc kinh nguyệt thai sản . 192

XII.— PHÒNG BỆNH

A — Phòng bệnh khi chưa có bệnh 198
1) Tu dưỡng tinh thần 198
2) Thích ứng với khí hậu bốn mùa . 198
3) Ăn uống điều độ, làm lụng nghỉ ngơi chừng mực 199
4) Rèn luyện thân thể 200
5) Tránh khỏi truyền nhiễm . . 200
6) Vệ sinh phụ nữ và nhi đồng . . 201
B — Phòng bệnh khi đã mắc bệnh
1) Phòng bệnh trong chữa bệnh . . 202
2) Phòng bệnh trong công tác hộ lý . 202

Hết tập II

Xin đón xem Tập III có 4 phần
Nội khoa khái yếu
Châm cứu khái yếu
Phụ khoa khái yếu
Nhi khoa khái yếu

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	In sai	Chữa lại
1	3	Viện trung y — Bắc kinh	Viện trung y học Nam inh
10	4	Đại tiện mất thất thường	đại tiện thất thường
17	21 d	Thượng tiêu bi nhiệt	thương tiêu bị nhiệt
22	18	nốn ván	uốn ván
36	2	tính khí thắng	chính khi thắng
40	1 d	sác hoặc hoạ	sác hoặc hoạt
68	18	28 chủ mạch	8 chư mạch
—	15	28 mạch kia	22 mạch kia
81	22	chưa hư hết	chưa lui hết
87	2 d	hông lạc mạch	thông lạc mạch
90	8	xuyên hoàng liên, mạch nha	xuyên hoàng liên, hồ hoàng liên, mạch
93	4	Mộc dược	Một dược
94	3 d	đảm thấp đạo	đảm trấp đạo
97	7	cấy khô	sấy khô
102	10 d	can dưỡng đưa	can dương đưa
120	9	sáng mắt, không đại tiện	sáng mắt thông đại tiện
129	22 + 26	bị đờn, nhọt sũng	bị ngã, nhọt sưng
—	12 d	mắt lở, ngứa chốc	ghẻ lở, lở chảy nước
155	10	8 phép : hãng	8 phép: hãn
156	2+5 d	cầu kỷ	câu khởi
170	6	hàn đởm	hàn đờm
175	10	chứng nuy (dêt)	chứng nuy (liệt)
183	4 d	chân mẫu	châu mẫu
189	7 d	định chí hoàn, trong	Định chí hoàn, địa chi hoàn trong
190	5	Bát vật thoái ế hoàn	Bát vân thoái ế hoàn
193	13	Gia ngải thang	Giao ngải thang
19[illegible]	1	Kim quỹ dược phương	Kim quỹ dực phương
—	16	Tây ngưu hoàn	Tây ngưu hoàng
199	15	đến nỗi bị đoạt	đến nỗi khí bị đoạt
202	7	khí sản	khí giận
—	d	cơ mạch	cân mạch